

GS PHONG LÊ

85

Chân dung

**VĂN HÓA
VĂN CHƯƠNG VIỆT**

Tập 1



NHÀ XUẤT BẢN THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

Chịu trách nhiệm xuất bản, nội dung

Giám đốc - Tổng Biên tập: TS. TRẦN CHÍ ĐẠT

Biên tập nội dung:	Nguyễn Thị Lê Nguyễn Kiều Minh Trang
Biên tập sách điện tử:	Nguyễn Tiến Phát Phạm Thị Thanh
Trình bày sách:	Bùi Thị Việt Hồng
Thiết kế bìa:	Nguyễn Thị Kim Phúc

NHÀ XUẤT BẢN THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

www.nxbthongtintruyenthong.vn; book365.vn; ebook365.vn;
sachdientu.vn/ebook.gov.vn

Trụ sở: Tầng 6, Tòa nhà Cục Tần số vô tuyến điện - 115 Trần Duy Hưng,
phường Yên Hòa, TP. Hà Nội

ĐT Biên tập: 024.35772145/41

ĐT Phát hành: 024.35772138/40

E-mail: nxb.tttt@mst.gov.vn

Chi nhánh Nhà xuất bản tại TP. Hồ Chí Minh

Địa chỉ: 211 đường Nguyễn Gia Trí, phường Thạnh Mỹ Tây, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: 028.35127750/51

E-mail: cnsn.nxbtttt@mst.gov.vn

Chi nhánh Nhà xuất bản tại miền Trung - Tây Nguyên

Địa chỉ: 42 Trần Quốc Toàn, phường Hải Châu, TP. Đà Nẵng

46 Y Jut, phường Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

Điện thoại: 0236.3897467/0262.3808088

Fax: 0236.3843359

E-mail: cndn.nxbtttt@mst.gov.vn

Số xác nhận đăng ký xuất bản: 1342-2025/CXBIPH/38-51/TTTT

Số quyết định xuất bản: 674/QĐ-NXB TTTT

ngày 17 tháng 7 năm 2025

Nộp lưu chiếu: Quý III năm 2025

ISBN: 978-604-45-0887-0

GS PHONG LÊ

85
Chân dung
VĂN HÓA
VĂN CHƯƠNG VIỆT
Tập 1

NHÀ XUẤT BẢN THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

MỤC LỤC

<i>Lời đầu sách</i>	7
• Khí phách và nhân cách Chu Văn An	11
• Nhà văn hóa lớn, nhà thơ Lê Thánh Tông	16
• Nhà văn hóa lớn Nguyễn Bình Khiêm	25
• Nguyễn Huy TỰ với <i>Hoa tiên</i> trong cảm hứng nhân văn và văn mạch dân tộc	29
• Đại thi hào Nguyễn Du và kiệt tác <i>Truyện Kiều</i>	36
• Một định vị về Nguyễn Du cho hôm nay và cho mãi mãi.....	43
• Nguyễn Công Trứ và Cao Bá Quát, hai thân phận trí thức Nho sĩ vào một thời “khó sống”	54
• Thêm một tác giả cho lịch sử văn chương - học thuật Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX: Phan Thúc Trục với <i>Cẩm Đình thi tuyển tập</i> và <i>Quốc sử di biên</i>	77
• Bản lĩnh và bi kịch Nguyễn Trường Tộ.....	83
• Nguyễn Quang Bích trong gián đoạn và tiếp nối của lịch sử.	99
• Trương Vĩnh Ký - “Cuốn sổ bình sanh công với tội”	103
• Cao Xuân Dục - một mẫu hình trí thức lớn trong một chuyển động lịch sử từ trung đại sang hiện đại	112
• Tầm vóc Phan Bội Châu trong lịch sử và lịch sử văn chương Việt Nam đầu thế kỷ XX.....	119
• Nguyễn Văn Vĩnh trong buổi đầu nền văn chương Quốc ngữ....	136

• Tản Đà với nhu cầu canh tân văn học.....	143
• Dương Quảng Hàm và bộ giáo khoa <i>Việt Nam văn học sử yếu</i>	151
• Danh nhân văn hóa Hồ Chí Minh.....	156
• <i>Ngục trung nhật ký</i> - Bức chân dung tự họa của Hồ Chí Minh.....	167
• Ngô Tất Tố - Nhà văn, nhà văn hóa lớn; người cùng thời với chúng ta	177
• Hoàng Ngọc Phách - Người khai mạc nền tiểu thuyết mới và văn xuôi lãng mạn.....	191
• Kịch tác gia và Ông chủ xuất bản Vũ Đình Long	207
• Giáo sư Cao Xuân Huy, hư và thực - Chân dung một bậc thầy	217
• Tú Mỡ, trào phúng và trữ tình	221
• Đặng Thai Mai - Bậc thầy lớn của thế hệ chúng tôi.....	234
• Vũ Ngọc Phan với các giá trị văn chương - học thuật dân tộc	241
• Một đời văn lực lưỡng Nguyễn Công Hoan	248
• Phạm Thiều - Người có bút danh Miến Trai.....	253
• Nguyễn Khánh Toàn - Nhà khoa học, nhà giáo dục.....	258
• Đông Hồ đến với văn học Hà Tiên và đi từ phong trào Thơ Mới.....	264
• Nhất Linh Nguyễn Tường Tam - Người sáng lập và chủ soái Tự lực văn đoàn	269

LỜI ĐẦU SÁCH

Hai bậc thầy, hai nhà phê bình lớn và cũng là bậc tiền bối của tôi ở Viện Văn học là Vũ Ngọc Phan trong “Nhà văn hiện đại”, và Hoài Thanh trong “Thi nhân Việt Nam”; một người chọn 79 nhà văn, một người chọn 45 nhà thơ cho sách của mình. Còn tôi, ở sách này, tôi chọn 85 nhà văn, nhà văn hóa là đối tượng tôi đã có hạnh phúc được đọc, được khảo sát, được chiêm nghiệm trong suốt hành trình nghề nghiệp, kể từ năm 1960 là năm tôi vào nghề, ở địa chỉ công tác là Viện Văn học - 20 Lý Thái Tổ, Hà Nội.

Con số 85 tác giả, xếp theo thứ tự năm sinh, với khởi đầu là một số tên tuổi làm nên những chuyển động lớn trong văn học thời trung đại, kể từ Chu Văn An, Lê Thánh Tông, Nguyễn Bình Khiêm... cho đến Nguyễn Du, Nguyễn Công Trứ, Cao Bá Quát, Nguyễn Trường Tộ...; còn số rất lớn là những tên tuổi làm nên gương mặt thế kỷ XX khi văn học Việt Nam chuyển vào quỹ đạo hiện đại. Do hứng thú riêng, do nhu cầu của công việc và do các giới hạn của khả năng nên tôi chỉ có thể đến với 85 “gương mặt”. Còn nhiều, rất nhiều tên tuổi khác cũng rất tiêu biểu, rất sáng giá, rất đáng tôn vinh đã được đề cập ở nhiều cuốn sách khác của các bậc thầy và đồng nghiệp. Mặt khác, dừng lại ở 5 gương mặt thuộc thế hệ 4X, tôi cũng đành phải để trống rất nhiều tên tuổi mới và trẻ, ở các thế hệ từ sau 5X là đội ngũ hiện đang đóng vai trò chủ lực làm nên gương mặt văn chương Việt thời Đổi mới và Hội nhập... Chọn cách viết chân dung cho 85 tác giả ở sách này tôi muốn

đến với một mục tiêu khác, một cách tiếp cận khác với hai cuốn sách đã in: “Phác thảo văn học Việt Nam hiện đại - thế kỷ XX” và “Văn học Việt Nam hiện đại trong đồng hành cùng lịch sử”; cả ba có ý nghĩa bổ sung cho nhau để làm nên một tổng kết cho 50 năm nghề và nghiệp.

Một số tác giả trong sách này tôi có quá trình “theo đuổi” khá lâu; nếu tính từ bài viết đầu tiên thì có người là trên 50 năm như Nam Cao, hoặc trên 30 năm như Hồ Chí Minh - cả hai đều đã có công trình in riêng. Có tác giả, tôi có dịp viết đi viết lại nhiều lần. Nhưng khi đưa vào sách này, thì tất cả đều được viết mới, viết lại trong bối cảnh hơn ba thập niên mang tên Đổi mới và Hội nhập.

Và, dẫu dài hoặc ngắn, qua 85 chân dung, tôi đều có chủ ý hoặc mong muốn khai thác cho được một hoặc vài khía cạnh có ý nghĩa, trước hết đối với bản thân mình, nhằm qua họ mà thấu hiểu những bài học nhân sinh và nghề nghiệp trước các yêu cầu và thử thách của hoàn cảnh.

Tám mươi lăm, hoặc năm mươi, hoặc một trăm, hoặc hơn nữa để nói đến những gương mặt tiêu biểu của văn hóa, văn chương, học thuật Việt Nam - đó là điều tùy thuộc vào quan niệm và cách chọn của mỗi người. Đây chỉ là cách chọn phù hợp với vốn đọc, vốn nghĩ, vốn hiểu, sự yêu mến, và cả những bất cập cùng hạn chế của riêng tôi. Để hiểu là còn rất nhiều người xứng đáng mà tôi chưa có điều kiện viết, hoặc chưa viết được.

Năm 2017, **85 chân dung văn hóa văn chương Việt** đã được xuất bản và phát hành dưới dạng sách in, may mắn thay, ấn bản này được đồng đạo độc giả đón nhận và phản hồi tích cực. Đến nay, năm 2025, tôi lại được Nhà xuất bản ngỏ lời xuất bản thành bộ sách 3 tập dưới dạng sách điện tử và sách nói. Mong muốn với sự hỗ trợ của công nghệ, những ấn bản “chuyển đổi số” sẽ vươn xa, đến nhanh và đến gần hơn với bạn đọc bốn phương.

Cuối cùng xin được gửi lời cảm ơn chân thành đến Ban Giám đốc Nhà xuất bản Thông tin và Truyền thông và Hội đồng Lý luận, phê bình văn học, nghệ thuật Trung ương đã có rất nhiều động viên và giúp đỡ quý báu trong quá trình xuất bản “đứa con tinh thần” này.

Võng Thị - Hà Nội, 2025

Khí phách và nhân cách

CHU VĂN AN⁽¹⁾

Nhà Nho, nhà giáo dục, nhà đạo đức, nhà văn hóa Chu Văn An sinh cách nay đúng 700 năm. Kể từ Chu Văn An, lịch sử dân tộc đã qua biết bao triều đại, biết bao tang thương dâu bể; đặc biệt là cuộc xâm lăng và ách đô hộ của giặc Minh, trong hai mươi năm, với chủ trương tàn sát về văn hóa, sao cho “*một mảnh một chữ*” cũng đều “*phải đốt hết*”, “*một mảnh một chữ*” cũng đều không được phép “*để sót lại*”, như được ghi trong *Việt kiều thư* quyển II, tờ 25a. Có phải đó là lý do, hoặc là một trong những lý do quan trọng để giải thích phần lớn tác phẩm của danh nhân Chu Văn An đều bị thất truyền. Một *Tứ thư thuyết ước*, gồm 10 quyển, bằng chữ Hán, một *Quốc ngữ thi tập* và *Tiêu ẩn thi tập* bằng chữ Nôm chỉ còn lại cái tên. Phần lưu lại được trong trước tác của Chu Văn An chỉ còn là 11 bài thơ chữ Hán trong *Tiêu ẩn thi tập* được Phan Phu Tiên (đầu thế kỷ XV) đưa vào *Việt âm thi tập*, và bốn thế kỷ sau vẫn chỉ bấy nhiêu bài nằm trong *Toàn Việt thi lục* của Lê Quý Đôn.

Mười một bài thơ Hán mà gần đây giới học giả đã tách thành mười hai bài - đó là toàn bộ những gì còn lại của Chu Văn An. Điều may mắn là còn lưu lại được những cái tên. Lịch sử dân tộc và lịch sử văn hóa dân tộc Việt Nam đã phải chịu đựng những tổn thất lớn. Nhưng tựa như Hoàng Đức Lương (thế kỷ XV), Dương Bá Cung (thế kỷ XIX), chúng ta hôm nay vẫn tiếp tục sự tìm kiếm, và vẫn không

⁽¹⁾ 1292 - 1370.

hết hy vọng, vì những gì bắt gặp được trên đá, trên các văn bia, để từng bước, từng phần dựng lại trên từng mảnh diện mạo thơ văn thời Lý - Trần suốt theo chiều dọc 5 thế kỷ, từ thế kỷ X - đầu đời Lý, đến thế kỷ XIV - cuối đời Trần, là thời đại Chu Văn An tham gia triều chính, làm quan và lui về ở ẩn, làm thầy.

Nhưng bên bia đá, còn là sự truyền khẩu, truyền tụng, còn là ký ức của nhân dân. Ký ức nhân dân không bỏ sót bất cứ sự kiện quan trọng nào của hành trình dân tộc; cũng không bỏ sót những sự tích, những công trạng gắn với việc thỏa mãn những gì phù hợp với quan niệm của nhân dân. Và do vậy, trước hoặc sau một nhà Nho, một người thầy, một nhà văn hóa, còn ẩn chứa cái phần làm nên cốt cách một trí thức, một kẻ sĩ dũng cảm, trung thực, ngay thẳng, không màng danh lợi, không sợ quyền uy ở Chu Văn An. Đó là *Sớ thất trăm*, là hành vi treo mũ ở cửa Huyền Vũ, để bỏ quan, trở về nhà, sau ba mươi năm hoạt động ở tư cách người lãnh đạo trường đại học cao nhất và duy nhất của đất nước ta lúc bấy giờ.

Sớ thất trăm gắn với tấm gương trung thực, nghĩa liệt, khí phách Chu Văn An và do vậy mà được truyền tụng qua bao thời đại, cho đến hôm nay. *Sớ thất trăm* ra đời vào buổi đầu đi vào suy thoái của nhà Trần, đánh vào đám gian thần quyền cao chức trọng; nguyện vọng đó, yêu cầu đó Dụ Tông không muốn thực hiện, không thể thực hiện là điều dĩ nhiên. Nhưng điều đáng ngạc nhiên là không vì vậy mà Chu Văn An bị liên lụy, bị trừ dập, bị trả thù. Phải chăng điều không bình thường đó chứng tỏ uy tín lớn của Chu Văn An và chứng tỏ khả năng tự bảo vệ của tầng lớp trí thức, của các lương thần và công luận.

Trước khi về Kinh, ra làm quan, ở vị trí học quan, Chu Văn An đã là thầy; và sau khi từ quan, về ở ẩn, trở lại tư cách thầy; trước và sau, Chu Văn An đều là thầy. Nhà Nho có danh vang vì kiến văn rộng

và đạo đức trung thực, khảng khái, thanh liêm. Nhà giáo giữ chức Tư nghiệp Quốc Tử Giám trông coi việc giáo dục và giảng dạy cho thái tử; rồi sau khi qua đời lại được đưa vào thờ cùng với Khổng Tử, Chu Công và 72 người hiền... Chu Văn An có đỗ tiến sĩ hay không, *Đăng khoa lục* không nói đến, trong phần *Bổ di* (bổ sung) cũng không cụ thể, rồi cũng không thành “vấn đề”; vì trong câu chuyện tương quan giữa danh và thực, thì cái *thực* cần được quan tâm trước cái *danh*. Chu Văn An - đó là thầy của nhiều thế hệ sĩ phu; trước mặt thầy, cho dù là đại khoa, là quan to, ai ai cũng đều cung kính giữ lễ. Và Chu Văn An, tác giả *Sớ thất trảm* “cảm động đến cả quỷ thần” - đó mới chính là vinh quang, là vinh dự.

Hành trạng Chu Văn An trong khoảng lùi 700 năm đã là vậy và vẫn tiếp tục là vậy, trước hết trong tư cách người thầy, nhà giáo dục; và như là để bảo đảm và tôn cao uy tín đó, là nhà văn hóa, nhà thơ. Ký ức nhân dân đã lưu giữ tên tuổi của những danh nhân gắn với công lập nước và giữ nước còn ghi được dấu ấn qua văn thơ: Lý Thường Kiệt, Trần Hưng Đạo, Trần Nhân Tông... Ký ức nhân dân tiếp tục bổ sung và lưu giữ tên tuổi một người thầy với đạo cao đức trọng, rồi với một nhà văn hóa có kiến văn sâu rộng gắn với nền đại học đầu tiên của dân tộc. Từ Chu Văn An, ký ức nhân dân rồi sẽ còn tiếp tục giàu thêm bao tên tuổi mới làm rạng danh nền văn hóa, văn hiến Việt Nam: Nguyễn Trãi, Lê Thánh Tông, Nguyễn Bình Khiêm, Lê Quý Đôn, Nguyễn Du...

Ở tư cách nhà văn hóa, Chu Văn An là tác giả bộ sách 10 tập *Tứ thư thuyết ước* cùng các tập thơ chữ Hán và chữ Nôm, rất tiếc chúng ta hôm nay không còn tư liệu để bàn. Nhưng chỉ bằng những gì được lưu truyền trong nhân dân, từ *Sớ thất trảm* đến huyền thoại về *Đầm Mực* cũng đủ cho ta thấy cốt lõi của một khí phách, một nhân cách được nhân dân trọng thị và truyền tụng. Điều chắc chắn là Chu Văn

An còn một sự nghiệp văn hóa, văn học khá lớn nếu tất cả những trước tác mang tên ông đều không bị thất truyền. Người Việt Nam đầu tiên được đảm nhiệm chức trách cao ở Văn Miếu, rồi được thờ ở Văn Miếu cùng với các bậc sáng lập đạo Nho cũng là người giàu hứng thú làm thơ Nôm trong buổi đầu hình thành thứ văn tự mới này. Nếu *Tiêu ẩn thi tập* còn thì tác giả sẽ là một dấu nổi quan trọng giữa Hàn Thuyên, Nguyễn Sĩ Cố phía trước với Nguyễn Trãi, Lê Thánh Tông thế kỷ sau, bồi đắp thêm cho bề dày của nền văn học Nôm của dân tộc.

Phần *Tiêu ẩn thi tập* bằng chữ Hán chỉ còn lại 12 bài, được ghi lại trong *Toàn Việt thi lục* của Lê Quý Đôn, và được đưa vào bộ *Thơ văn Lý Trần*, tập III, in năm 1978 của Viện Văn học, phần nhiều được Chu Văn An sáng tác khi ông về ẩn, ở Chí Linh, trong tư thế của một ông tiều đi tìm niềm vui và sự trang trải nội tâm trong cỏ hoa và non xanh nước biếc, nhưng không nguôi khuây niềm khắc khoải về thế sự. Tôi xin phép không bình luận gì về những khổ thơ chữ Hán nói cái chí và tâm trạng một nhà Nho trong các tư thế xuất - xử, hành - tàng. Tôi chỉ xin mượn lại sự nhận xét và đúc kết của học giả Phan Huy Chú (1782 - 1840) trong *Văn tịch chí* của bộ sách *Lịch triều hiến chương loại chí*, ở hai chữ “trong sáng” và “u nhàn” để nói về thơ Chu Văn An, gắn với hành trạng, sự nghiệp, cuộc đời Chu Văn An.

Thơ Chu Văn An chỉ còn vậy, và ít ỏi là vậy. Thế nhưng, phần hậu thế nói về ông thì vẫn được tiếp tục qua nhiều thế kỷ. Có thể nói, Chu Văn An đã gợi nguồn cảm hứng cho nhiều thế hệ; và tôi lại muốn dựa vào Cao Bá Quát, một trong những nhân vật lỗi lạc của nền văn học, văn hóa dân tộc nửa đầu thế kỷ XIX để nói về ông trong khoảng lùi 600 năm, qua bài vịnh bằng chữ Hán, với một bản dịch tiếng Việt như sau để kết luận:

*Tiết cứng, lòng trong, khí phách hùng
Một tay muốn kéo lại vầng hồng
Cô trung sấm sét không chồn chí
Thất trăm yêu ma phải rợn lòng,
Trời đất soi chung vầng hạo khí
Nước non còn mãi nếp cao phong
Suối rừng nơi ẩn nay đâu tá?
Văn Miếu còn tên hương khói nồng⁽¹⁾*

(Vịnh Chu Văn An)

Viết năm 1992

⁽¹⁾ Bản dịch của Vũ Mộng Hùng: *Thơ chữ Hán Cao Bá Quát*, Nxb Văn học, 1977, tr.185-186.

Nhà văn hóa lớn, nhà thơ **LÊ THÁNH TÔNG⁽¹⁾**

Sinh năm 1442, sau chiến thắng giặc Minh 15 năm, đứng vào năm Nguyễn Trãi nhận án tru di tam tộc; lên ngôi năm 1460, vào tuổi 18, khi triều đình truất bỏ Nghi Dân, hai thời điểm mang tính bi kịch, in dấu ấn lịch sử và có tác động quan trọng vào cốt cách và sự nghiệp Lê Thánh Tông. Ở ngôi suốt 38 năm (1460 - 1497), Lê Thánh Tông thuộc số vua ở ngôi vị dài trong các triều thời phong kiến Việt Nam. Còn trước đó, kể từ vua khởi nghiệp nhà Lê là Lê Thái Tổ - Lê Lợi, sinh năm 1383, lên ngôi năm 1428, ở ngôi 5 năm, qua đời năm 1433, ở tuổi 48. Con thứ Lê Nguyên Long, sinh 1423, lên ngôi Lê Thái Tông khi 10 tuổi - vào năm 1433, ở ngôi 8 năm, mất năm 1442 ở tuổi 19, gắn với vụ án Lệ Chi Viên gây thảm oan cho Nguyễn Trãi. Vị vua thứ ba là Lê Nhân Tông - Bang Cơ, con thứ của Lê Thái Tông - sinh 1441, lên ngôi khi 2 tuổi - vào năm 1443, ở ngôi 16 năm, mất 1459 ở tuổi 18, gắn với loạn Nghi Dân - là con trưởng bị phế.

Sau 2 đời vua yếu mệnh, đến Lê Tư Thành, tức Lê Thánh Tông, con thứ ba của Lê Nguyên Long, ở ngôi 38 năm, qua đời năm 1497 ở tuổi 55... Ba mươi tám năm ở ngôi, so với 29 năm gộp cả ông, cha và anh về trước, và cũng 29 năm cho 5 triều vua kế vị phía sau, đó là những năm đất nước yên bình, không còn ngoại xâm, cũng không có những tranh đoạt, tiêu diệt nội bộ để giành ngôi báu...

⁽¹⁾ 1442 - 1497.

Đây là triều đại vươn đến đỉnh cao những thành tựu trong xây dựng nền móng cho một triều đại thịnh vượng và được lòng dân. Bốn năm sau khi ở ngôi - năm 1464, vua minh oan cho Nguyễn Trãi và ba năm sau đó, 1467, hạ lệnh cho sưu tầm sách vở nói chung, đặc biệt chú ý sách vở của Úc Trai. Năm 1469 vua cho vẽ địa đồ toàn quốc; năm 1470 đổi niên hiệu Quang Thuận sang Hồng Đức, cho ra đời Luật Hồng Đức năm 1483; và với niên hiệu này, nền thơ Nôm - Quốc âm trong buổi đầu hình thành của nó rồi sẽ có một tác phẩm đánh dấu son quan trọng cho sự phát triển trong lịch sử và lịch sử văn chương Việt.

Thế kỷ XV chứng kiến cuộc xâm lăng và ách đô hộ tuy ngắn, chỉ 20 năm, nhưng là 20 năm cực kỳ tàn bạo, với âm mưu thâm hiểm của Minh Thành Tổ là tiêu diệt tận gốc những nền móng của văn hóa Việt. Để thấy vai trò và công lao của Lê Lợi - Nguyễn Trãi trong một cuộc kháng chiến khốc liệt và vinh quang tột đỉnh, đã mở ra nhiều thập kỷ không nguôi niềm tự hào về khí thế *Đại cáo bình Ngô*. Một nửa thế kỷ trong dư vang chiến thắng và trong khả năng phát huy kết quả chiến thắng vào sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước - đó chính là dấu ấn rực rỡ mà Lê Thánh Tông đã kiến tạo, kể từ lúc lên ngôi đến khi băng hà: non sông xã tắc được gìn giữ và mở mang; nhân dân yên ổn, thái bình; văn trị vũ công vững mạnh; thơ ca quốc âm dồi dào; giáo dục quốc dân hùng mạnh...

Dĩ nhiên là các triều đại phong kiến cho dù ở những thời điểm thịnh trị, đạt đỉnh điểm vinh quang cũng khó tránh những chuyện tối tăm, đau lòng như nghi kỵ, sát hại công thần; mâu thuẫn gia tộc, dòng họ; những âm mưu phản nghịch hoặc thoán đoạt ở trong cung ngoài nội... Lê Tư Thành trước khi lên được ngôi báu đã từng phải sống ngoài cung khuyết, và lên ngôi được cũng là nhờ vào yêu cầu thiết lập một trật tự mới của triều đình sau một âm mưu thoán đoạt, do phế trưởng lập thứ. Điều may mắn là lịch sử đã không chọn nhầm người, để, với Tư Thành mà kiến lập một thời ngót 40 năm thịnh trị,

mang tên thời Lê Thánh Tông: *Thời vua Thái Tổ, Thánh Tông - Con
bố, con bông, con đất, con mang.*

Nói một triều đại thịnh trị là nói đến sự đồng đều của võ công
văn trị; nói đến những quy chuẩn trong quản lý và tổ chức xã hội, có
tính nghiêm minh của phép nước phù hợp với nguyện vọng của dân;
nói đến sự quan tâm cả hai mặt kinh tế và văn hóa, vật chất và tinh
thần; nói tới một thời rực rỡ của văn hóa dân tộc.

Điều đáng chú ý là sau chiến thắng giặc Minh, kết thúc 20 năm
mất nước, cái họa tiêu diệt văn hóa đến từ ngoại bang đã không còn,
nên chúng ta gần như còn giữ được hầu hết những gì các danh nho
còn để lại, trong đó có tác giả Lê Thánh Tông. Điều hứng thú Lê
Thánh Tông là một ông vua hay chữ, thuở nhỏ chăm học, ham đọc;
khi ở ngôi có hoạt động xã hội phong phú, có tư tưởng thân dân và
quan hệ rộng rãi với triều thần; ham thích đi dã ngoại; có tâm hồn
phóng khoáng, cởi mở. Do vậy, hoạt động sáng tạo của Lê Thánh
Tông và được thực hiện trong thời Lê Thánh Tông gồm các trước tác
về học thuật và sáng tác thơ, phú, văn xuôi, cả Hán văn và Quốc âm
là rất dồi dào. Văn thơ thù tạc, xướng họa trong triều ở tư thế nguyên
soái của *Tao đàn nhị thập bát tú* là thường xuyên và phong phú đã
đành, mà thơ trong các dịp dã ngoại, tức cảnh sinh tình trước non
sông cảnh tú, hay đề vịnh cũng không phải hiếm. Không ít trong đó
là những bài nhà vua cho khắc trên đá, và việc đó cũng là một thú vui
đặc biệt khiến cho hậu thế là chúng ta hôm nay đã có thể tìm kiếm,
thu gom mà nhận lại được một hồn thơ, ghi nhận gương mặt con
người và đất nước Đại Việt một thời cách đây hơn nửa thiên niên kỷ.

*

* *

Trước tác quan trọng đầu tiên thời Lê Thánh Tông cần được nói
đến là một bộ Quốc sử nhằm khẳng định, tôn vinh ý thức dân tộc.

Đó là bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* của Ngô Sĩ Liên - Tiến sĩ khoa Nhâm Tuất (1442). Ngô Sĩ Liên soạn bộ sử này theo chỉ lệnh của Lê Nhân Tông từ năm 1455 và soạn xong năm 1479, dưới thời Lê Thánh Tông, gồm 15 quyển, chép từ thời Hồng Bàng đến năm Lê Thái Tổ lên ngôi. Nói rằng đây là bộ sử tiếp tục hai bộ *Đại Việt sử ký* của Lê Văn Hưu và *Đại Việt sử ký tục biên* của Phan Phu Tiên, nhưng do văn bản của Lê Văn Hưu và Phan Phu Tiên đến nay không còn, nên người sau khó xác định được đâu là của Ngô Sĩ Liên, và đâu là của hai vị tiền bối. Có nghĩa là việc tiếp tục và hoàn thiện pho sử Việt từ Hồng Bàng như sau này ta được hưởng phải chờ đến Ngô Sĩ Liên - thời Lê Thánh Tông - thời ý thức về dân tộc đạt đến tầm cao nhất - sau chiến thắng giặc Minh, như được khẳng định trong mở đầu *Bình Ngô đại cáo* (1428)... “*Như nước Đại Việt ta thuở trước, vốn xưng nền văn hiến đã lâu - Sơn hà cương vực đã chia - Phong tục Bắc Nam cũng khác...*”. Và trong chính lời Lê Thánh Tông nói với triều thần: “*Một thước núi một tấc sông của ta lẽ nào tự tiện vứt bỏ đi được. Nếu người nào dám đem một thước, một tấc đất của vua Thái Tổ để lại làm mồi cho giặc thì người đó sẽ bị trừng trị thật nặng*”.

Sau *Đại Việt sử ký toàn thư* (1479) là tùng thư *Thiên Nam dư hạ tập* (1483)... một bộ sách lớn, được soạn trong ý thức khẳng định ý chí độc lập của Đại Việt, sau chiến thắng giặc Minh.

Tùng thư *Thiên Nam dư hạ tập* có giá trị một tổng tập văn sử triết, Lê Thánh Tông giao cho một số đại thần xây dựng từ năm 1483, gồm 100 quyển, đáng tiếc là không được khắc bản, và bị mất mát, đến thời Phan Huy Chú thế kỷ XIX chỉ còn lại 4,5 bản. Ở bộ tùng thư có giá trị một bách khoa thư này, có một trước tác triết học của Lê Thánh Tông: *Liệt truyện tạp chí*, cùng 9 tập thơ chữ Hán, trong đó có tập thứ 9 là *Quỳnh Uyển cửu ca* (Chín khúc ca vườn Quỳnh), đề cập 9 đề tài: - được mùa, - đạo vua, - tiết bề tôi, - minh (quân) lương (thần), - bậc anh hiền, - kỹ khí, - chữ thảo, - người làm văn, - hoa

mai, tất cả nhằm mục tiêu ca ngợi đất nước thái bình thịnh trị, nhân hai năm Sửu - 1493, và Dần - 1494 được mùa; cùng *Thập giới cô hồn quốc ngữ văn* (Bài văn quốc ngữ về 10 lời răn cô hồn gồm: thiên tăng, đạo sĩ, quan liêu, nho sĩ, thiên văn địa lý, lương y, tướng quân, hoa nương, thương cổ, đấng tử), được xem là bài biên văn cổ nhất. Và bài phú *Lam Sơn lương thủy* ca ngợi đất tổ Lam Kinh, ngót 400 câu...

Đặc biệt là bộ *Hồng Đức quốc âm thi tập*, tập hợp 283 bài thơ Nôm Đường luật xen lục ngôn, gồm 5 loại: Thiên địa môn, Nhân đạo môn, Phong cảnh môn, Phàm vật môn và Nhân ngâm chư phẩm, của hàng chục thi nhân, nho sĩ dưới sự chỉ đạo của Lê Thánh Tông thời Hồng Đức (1470-1497), qua đó cho thấy ý thức xây dựng văn học dân tộc bằng tiếng Nôm, sau đỉnh cao *Quốc âm thi tập* của Nguyễn Trãi, vẫn có sự tiếp nối, không đứt đoạn... Dẫu chưa xác định được tác giả của mỗi bài, do là một công trình tập thể, dưới sự điều hành của một Chủ biên - có vị thế vừa là ông vua, vừa là đại nguyên soái, nhưng vẫn có thể nhận ra cốt cách thơ của Lê Thánh Tông qua một số bài để có thể thấy chân dung nhà văn hóa lớn Lê Thánh Tông:

*Lòng vì thiên hạ những sơ âu
Thay việc trời dấm trẽ đầu
Trống dờn canh, còn đọc sách
Chiêng xế bóng, chứa thoi châu
Nhân khi cơ biến xem người biết
Chứa thuở kinh quyền xét lẽ mầu
Mựa bếu áo vàng chẳng có việc
Đã muôn sự nhiệm trước vào tâu.*

(*Tự thuật*)

Cùng một bài *Tự thuật* khác, khi vào tuổi 50, không lâu trước lúc qua đời:

Tấm thân bảy thước nay tuổi đã năm mươi
Gan dạ như sắt giờ hóa ra mềm
Gió thổi ngoài song, hoa vàng tàn tạ
Sương sa trước sân, liễu xanh gầy đi
Trong suốt bầu trời biển mây bay phơi phới
Tỉnh giấc mộng kê vàng, đêm dài dằng dặc
Tiếng người, dáng người trên chốn bồng lai đã xa cách hẳn
U hồn như vàng như ngọc có vào giấc mộng được không?

Ý thức về số mệnh của văn chương ngoài cách tự thể hiện qua các bài thơ (cả Hán và Nôm), cũng đã có lúc được Lê Thánh Tông đúc kết, như trong bài Tựa *Quyển Uyển cú ca* (1494). Một ông vua nhiệt tâm và có khát vọng sáng tạo văn chương và tin tưởng ở sức mạnh văn chương, đó quả là hiện tượng hiếm, rất hiếm qua các triều đại phong kiến, dấu vẫn là trong quỹ đạo “*văn dĩ tải đạo*”.

*

* *

Như vậy, về mặt văn chương, có thể nói Lê Thánh Tông là một tác gia vào bậc lớn nhất của thế kỷ XV, sau Nguyễn Trãi. Trên vị thế của một ông vua, ông là tác giả của nhiều *chỉ, dụ, chế, chiếu*, và nhất là những bài *hịch* hàm súc, khúc chiết, có sức thuyết phục cao. Là nhà văn, ông mở đầu dòng văn khảo cứu, phê bình với tập *Thiên Nam dư hạ* nổi tiếng. Ông cũng múa ngọn bút tài hoa ở bài phú *Lam Sơn lương thủy*, là bài phú có thể sánh ngang những bài phú hay nhất của văn chương cổ, trung đại Việt Nam.

Nhưng, đóng góp quan trọng hàng đầu của Lê Thánh Tông vẫn là trên lĩnh vực thơ ca. Ngoài thơ chữ Hán còn là thơ chữ Nôm. Thơ ông tập trung vào một số thể tài như: *Thơ đề vịnh* (ngự đề, ngự chế, vịnh cảnh vật, vịnh sử...), *Thơ tự sự* (tâm trạng, cảm hoài, giáo

huấn...), *Thơ ký sự* (ghi chép dọc đường hành quân, tuần du và thù tạc...) mà ở thể tài nào cũng đều đạt những đỉnh cao đến nỗi chính sử phải ngợi khen thơ ông “câu nào cũng như tiếng vàng ném xuống đất”.

Có tài năng, có học vấn, lại có một tâm hồn nghệ sĩ, Lê Thánh Tông xứng đáng được quần thần tôn làm Tao đàn nguyên suý. Hội Tao đàn thời Hồng Đức ra đời năm 1495 là một hội thơ lớn, mang tính cổ điển. Hội tập trung hai mươi tám ngôi sao của nền văn học thời bấy giờ (nhị thập bát tú), tiêu biểu như: Thân Nhân Trung, Đàm Văn Lẽ, Đỗ Nhuận v.v.. Không phải ngẫu nhiên mà ngoài rất nhiều thành tựu thời Hồng Đức, người ta còn mãi nhắc đến *chữ Nôm thời Hồng Đức*. Những thành tựu văn học Nôm thời này đánh dấu một bước tiến quan trọng trong sự hình thành một nền văn chương mang tính dân tộc sâu đậm. Trước Lê Thánh Tông là Nguyễn Trãi, và sau ông là Nguyễn Bỉnh Khiêm - đó là ba cột mốc trong buổi đầu của nền thơ Nôm dân tộc thế kỷ XV và thế kỷ XVI.

Sự thật là, đối với các thế hệ bạn đọc hôm nay, đọc thơ văn Lê Thánh Tông không dễ hiểu và dễ thú. Đó là điều tự nhiên. Ngôn ngữ, văn chương cách đây hơn nửa thiên niên kỷ là vậy. Để được như hôm nay nó phải trải hơn năm trăm năm gọt giũa, tinh luyện của mọi tầng lớp nhân dân và của các bậc thầy văn hoá - ngôn ngữ; nó phải trải một hành trình qua biết bao tên tuổi: Nguyễn Bỉnh Khiêm, Đặng Trần Côn, Đoàn Thị Điểm, Nguyễn Huy Tự, Nguyễn Gia Thiều mới đến được đỉnh cao tuyệt vời Nguyễn Du, Hồ Xuân Hương... Những lâu đài văn chương, ngôn ngữ văn chương, vốn là cốt lõi của văn hoá, văn minh dân tộc, là nhiều tầng, nhiều lớp - và với Lê Thánh Tông, là góp vào tầng cơ bản.

Đọc thơ Lê Thánh Tông hôm nay cũng không phải dễ gần gũi, dễ xúc động vì đây là thơ của một ông vua; một ông vua cố nhiên có phần cách bức với dân, dẫu thuở hàn vi có lúc sống gần dân, và

khi ở ngôi, thường có đi về với dân. Vua trong một thời được xem là thịnh trị; và vua đã gắn sự thịnh trị ấy với công đức của mình; và với dòng họ, tổ tiên của mình - mỗi lần về bái yết Sơn Lăng. Khó tránh tính cách thù tạc, khó tránh khô khan, theo các khuôn thức của hình thức và tư duy. Nhưng dấu tất cả như vậy, một ông vua đã để lại một sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước rực rỡ, một khối lượng thơ văn dồi dào, là một ông vua có tư chất văn hoá. *Tư chất văn hoá* đó đã tạo nên dấu ấn Lê Thánh Tông, đem lại một sự phân biệt so với nhiều triều đại trước và sau đó, và điều tự nhiên là nhận được sự tôn vinh của mọi tầng lớp thần dân, của tất cả các thế hệ đến sau.

*
* *

Cho đến khi qua đời - năm 1497, Lê Thánh Tông vẫn tin tưởng vào sự thịnh vượng của triều Lê, như được thể hiện trong bài *Minh lương* (vua sáng tôi lành) trong tập *Quỳnh Uyển cửu ca*, một bài thơ thành kính ca ngợi tiền nhân (trong đó có Nguyễn Trãi):

Vua Thái Tổ Cao hoàng đế là bậc anh hùng cái thế
Vua Thái Tôn Văn hoàng đế là bậc trí dũng (...)
Tám lòng Ưc Trai sáng như sao Khuê
Trong hạm Võ Mục đầy cả giáp binh
Anh em họ Trịnh mười người thấy đều quý hiển
Hai cha con họ Thân mong sự vinh sủng
Cháu hiếu là Hồng Đức nối được nghiệp lớn
Như 800 năm nhà Chu vui thái bình.

Ước 800 năm, nhưng chỉ 8 năm sau ngày Lê Thánh Tông mất, đến thời Lê Uy Mục (1505-1509), rồi Lê Tương Dực (1510-1516) thì triều Lê Sơ đi vào tàn lụi. Suốt thế kỷ XVI trở đi đất nước rơi vào

một cuộc khủng hoảng rất dài, sau Lê Mạc, đến Lê Trịnh, rồi Trịnh Nguyễn phân tranh, và kết thúc là triều Lê Chiêu Thống - năm 1789, để chuyển sang triều Tây Sơn sau chiến thắng Mãn Thanh lấy lòng của Quang Trung - Nguyễn Huệ. Tính từ khi Lê Lợi lên ngôi đến thời điểm này là 361 năm.

So với thời Lý - 215 năm, thời Trần - 175 năm về trước, và thời Nguyễn - 143 năm về sau thì Lê triều vẫn là dài nhất, trong đó 38 năm dưới triều Lê Thánh Tông là đỉnh cao nhất của sự thịnh vượng.

Hãy xem cách đánh giá của sử gia Trần Trọng Kim trong *Việt Nam sử lược*:

“Xem những công việc của vua Thánh Tông thì ngài thật là một đấng anh quân. Những sự văn tự và sự võ công ở nước Nam ta không có đời nào thịnh hơn đời Hồng Đức. Nhờ có vua Thái Tổ thì giang sơn nước Nam mới còn, và nhờ có vua Thánh Tông thì văn hóa nước ta mới thịnh, vậy nên người An Nam ta không bao giờ quên công đức hai ông vua ấy”⁽¹⁾

1992-2014

⁽¹⁾ Tác giả viết năm 1919 và ấn hành lần đầu năm 1921. Trích theo bản in của Nxb Tổng hợp TP Hồ Chí Minh, tr.238.

Nhà văn hóa lớn **NGUYỄN BÌNH KHIÊM⁽¹⁾**

Nói đến Nguyễn Bình Khiêm, tôi nghĩ đến một đại thụ 95 tuổi tỏa bóng rợp thế kỷ XVI, một trong số danh nhân văn hóa lớn của dân tộc Việt Nam. Nói đến Nguyễn Bình Khiêm, không quên Nguyễn Trãi, người của thế kỷ trước - thế kỷ XV, người kết hợp trong mình vừa là anh hùng, vừa là danh nhân văn hóa. Nói đến Nguyễn Bình Khiêm, lại nhớ Nguyễn Du người của hai thế kỷ sau, người sáng chói trên văn đàn ở tư cách nhà thơ - người nghệ sĩ.

Có thể là khiên cưỡng, nhưng tôi lại cứ mong muốn đi tìm một dấu nối, một mối liên hệ giữa ba chân dung vĩ đại cùng dòng họ Nguyễn ấy trong lịch sử văn hóa, lịch sử văn học dân tộc Việt Nam. Quả không khó trong việc đi tìm sự tương liên, nhất trí giữa Nguyễn Trãi và Nguyễn Bình Khiêm: niềm khắc khoải của nhà Nho trước nghĩa quân thân.

Với Nguyễn Bình Khiêm: *Ân chúa đã nhiều chưa báo - Lòng còn canh cánh ắt khôn nài.*

Có khác gì với Nguyễn Trãi: *Bui một tắc lòng ưu ái cũ - Đêm ngày cuộn cuộn nước triều dâng.*

Nhưng đứng ở tột đỉnh quang vinh, đỗ Trạng ở tuổi bốn mươi sáu, nhận Đông Các hiệu thư, rồi Tả thị lang Bộ Hình, kiêm Đông Các đại học sĩ, chỉ bảy năm sau, ở tuổi 53, sau khi dâng sớ xin chém

⁽¹⁾ 1491 - 1585.

18 kẻ lộng thần, Nguyễn Bình Khiêm cáo quan, lui về vườn, sống suốt bốn mươi năm còn lại với Bạch Vân am và quán Trung Tân, để làm người thầy và ẩn sĩ - Bạch Vân cư sĩ.

Nhà ẩn sĩ giữa một thế kỷ đầy những biến động dữ dội: nhà Mạc tiếm ngôi Lê, rồi Lê - Mạc với Trịnh - Nguyễn phân tranh. Rồi cơ đồ nhà Mạc tiêu vong. Người phò triều Mạc là ngụy triều trong quan niệm chính thống suốt nhiều thế kỷ mà vẫn không bị dư luận chê trách, mà vẫn là “*chân Nho*”; người đã lui về vườn nhưng vẫn tham dự chính sự; người là thầy mà bất cứ phe phái nào cũng phải hàm ơn; người đứng ở đỉnh cao tri thức đương thời không chỉ đối với dân mà ngay cả đối với các thế hệ vua quan lúc ấy. Nguyễn Bình Khiêm quả đã có một tư thế vượt cao lên mọi tầm vóc, mọi kích thước, để thành người thầy của thế kỷ.

Người thầy nhưng là ẩn sĩ, tức là sự từ bỏ mọi tham vọng về công danh, phú quý. Không phải vì bất mãn, hoặc vì những bức giận cá nhân hoặc đẳng cấp mà Nguyễn Bình Khiêm chấp nhận từ bỏ những đỉnh cao danh vọng; và sau khi từ bỏ, vẫn không nguôi những khắc khoải. Nhưng sự khắc khoải ở ông dường như không phải vì một triều đại, mà là cả một thời đại, trù lên nhiều triều đại.

Đạo nọ nghĩa này trăm tiếng bướm

Nghe thôi thính thỉnh lại đồng tiền.

Dễ hiểu từ đó mà có thái độ xuất thế của nhà Nho:

Ta dại ta tìm nơi vắng vẻ

Người khôn người đến chốn lao xao.

Về làng, về quán và am, trong tâm thế ấy, Nguyễn Bình Khiêm tự tạo cho mình hạnh phúc và niềm vui trong một quan niệm ung dung tự tại, rất mực tự tại, được tạo nên bởi sự giao hòa giữa ba nguồn ảnh hưởng Nho, Phật, Lão. Đó là quan niệm *Nhàn*, đi tìm sự thẳng

bằng và thanh nhàn trong cảnh sống đạm bạc, trong quan hệ với thiên nhiên, với tạo vật:

Đêm, đợi trăng cài bóng trúc

Ngày, chờ gió thổi tin hoa.

...

Sách có ba pho rồi lại đọc

Cơm vàng hai bữa đôi thì ăn.

Hình ảnh một tiên ông, một “tiên trung địa” quả không chỉ là một bóng dáng thấp thoáng, hay nói cách khác, thấp thoáng mà rất sống động, trong thơ Nguyễn Bỉnh Khiêm không chỉ một lần:

Sáng đến vườn rau mây dính dếp

Đêm ra xóm lười nguyệt đầy thuyền.

...

Thu ăn măng trúc, đông ăn giá

Xuân tắm hồ sen, hạ tắm ao.

Vậy là thế kỷ XVI, nền văn hóa dân tộc ta có một danh nhân giữa bao biến động dữ dội của thời cuộc vẫn tìm được sự yên tĩnh: độc lập với các vương triều để sống gần với dân, với thiên nhiên, với tạo vật, với đời thường. Tâm thế và hành trạng đó quả là khác với mọi thông lệ; nhưng chính nhờ vào việc xa lánh hoặc quay lưng với các thông lệ đó mà vị trạng nguyên, ông quan hưu nhất phẩm triều đình đã có thể đào xới được vào nhiều tầng sâu các khu vực tri thức, để thành *người thầy*, không phải người thầy bình thường của văn chương cử tử mà là người thầy của những tri thức thực tiễn và đạo làm người; để được các môn sinh tôn vinh là Tuyết Giang phu tử.

Vậy là thế kỷ XVI, nền văn hóa Việt Nam xuất hiện một nhân cách đa diện, đúng theo nghĩa một nhà văn hóa, với tầm sâu về tri

thức, với kinh nghiệm sống rất mực dồi dào, với những lời dạy tin cậy về đạo xuất xử, với những tiên đoán và dự báo mang hiệu ứng cụ thể, được khu biệt riêng thành *sấm Trạng Trình*, và với thơ ca Hán và Nôm, đặc biệt là thơ Nôm. Thơ Nôm, quốc âm, thơ tiếng Việt, từ cuối Trần, rồi Lê sơ, phải qua Nguyễn Bỉnh Khiêm như một nhịp cầu vững chắc, mới đến được Nguyễn Du, đỉnh cao tuyệt vời của nền thơ tiếng Việt.

Nhà Nho và ẩn sĩ. Người nhàn mà không ngơi nghĩ về trí tuệ. Xuất thế mà không ngừng xử thế. Triết luận và tiên tri. Bấy nhiêu hô ứng và tương phản đó có lẽ vẫn chưa đủ để bao quát, để nói về Nguyễn Bỉnh Khiêm, con người của cả một thế kỷ, con người vẫn vời vọi trong không gian và trong khoảng cách với chúng ta hôm nay tròn nửa thiên niên kỷ.

Thái Hà, 1991

NGUYỄN HUY TỰ⁽¹⁾

với “Hoa tiên” trong cảm hứng nhân văn và văn mạch dân tộc

Thế kỷ XVIII là thế kỷ tiếp tục sự suy thoái và đi tới khủng hoảng sâu sắc của xã hội phong kiến Việt Nam. Sau những cuộc thay đổi triều đại và chiến tranh liên miên giữa các tập đoàn phong kiến Lê - Mạc, Trịnh - Nguyễn và những cuộc khởi nghĩa nông dân kéo dài hai thế kỷ dần dần chuyển sang giai đoạn “nhất thống” - không phải chỉ sự “nhất thống” của “Hoàng - Lê” theo như sách của Ngô gia văn phái, mà là nhất thống của Quang Trung, gắn với vinh quang tột đỉnh của một chiến công chống ngoại xâm. Mốc lịch sử 1789, năm Quang Trung đại phá quân Thanh, một năm trước ngày Nguyễn Huy Tự qua đời, là trùng với một niên đại lớn của lịch sử nhân loại - cuộc Đại cách mạng tư sản Pháp; nhưng tình thế đất nước và phương thức sản xuất phong kiến lạc hậu, phong bế chưa thể tạo một bước ngoặt ở thời điểm đó, lịch sử vẫn cứ trở lại vòng quay cổ điển của nó, để kéo dài thêm một thế kỷ nữa với vương triều Gia Long.

Văn học thế kỷ XVIII in dấu ấn các sự kiện xã hội rộng lớn ấy trong *Hoàng Lê nhất thống chí*, *Thượng Kinh ký sự*... Nhưng nếu diện mạo xã hội ở bề mặt, bề rộng là còn mờ nhoà, thì bề sâu lại được ghi nhận với những chuyển động mới mẻ trong thơ ca. Sau Nguyễn Trãi thế kỷ XV, Nguyễn Bỉnh Khiêm thế kỷ XVI sẽ đến sự xuất hiện

⁽¹⁾ 1743 - 1790.

thật dồi dào các truyện Nôm bình dân khuyết danh thế kỷ XVII, khiến cho Chúa Trịnh Tạc, năm Cảnh Trị thứ nhất, đời Lê Huyền Tông (1663) phải ra nghiêm lệnh: “Thần liêu thông phủ thông truyền cho quân dân toàn quốc biết rằng phàm sách vở có quyển nào quan hệ đến sự giáo hoá trong đời mới được khắc in. Lâu nay những người hiếu sự hay bày đặt ra những truyện bằng Nôm, không phân biệt nên xem hay không cứ đem khắc in mà bán lấy lời. Việc đó cần phải nghiêm cấm. Từ nay về sau nhà nào có tàng trữ sách ấy hay có bản in thì phải giao cho quan xem xét và huỷ đi”. Sau thế kỷ “truyện Nôm bình dân khuyết danh” sẽ chuyển sang thế kỷ XVIII với sự xuất hiện liên tục những tác gia hữu danh, những nhà nho, nhà văn hoá, nhà thơ dân tộc, những tên tuổi sẽ đưa nền văn chương quốc âm lên một tầng cao giá trị. Đó là Đoàn Thị Điểm (1715 - 1748) với bản dịch *Chinh phụ ngâm* của Đặng Trần Côn; là Nguyễn Gia Thiều (1741 - 1790), đầu nổi đầu người cung nữ cũng là nổi đầu nhân loại trong *Cung oán ngâm*; là Nguyễn Huy Tự (1743 - 1790) trong *Hoa tiên*, rồi Phạm Thái (1777 - 1813) với *Sơ kính tân trang*, Lý Văn Phức (1785 - 1849) với *Tây Dương ký*, rồi áng văn Nôm trữ tình khuyết danh *Phan Trần...* Tất cả sự xuất hiện đó tạo một bối cảnh, một không khí thật sôi nổi, làm nên đặc trưng và xu thế chung của một thế kỷ có thể xem là rực rỡ của văn học dân tộc; và bằng bối cảnh đó, không khí đó mà dẫn tới sự xuất hiện Nguyễn Du với đỉnh cao *Truyện Kiều*.

Như vậy, thế kỷ XVIII đã đưa sự phát triển văn học dân tộc lên một tầng cao, đặc biệt là bộ phận văn học Nôm từ thơ Nôm bình dân sang thơ Nôm bác học. Tính theo thời gian sẽ thấy ở đây có một gia tốc lịch sử đáng kinh ngạc. Từ Hàn Thuyên, Trần Nhân Tông, Huyền Quang phải hai thế kỷ nữa mới có được danh nhân Nguyễn Trãi; để từ đấy nửa thế kỷ sau mới có Lê Thánh Tông; rồi một thế kỷ tiếp mới có thêm Nguyễn Bỉnh Khiêm. Thế nhưng, chỉ sau Nguyễn Bỉnh Khiêm đã thấy dồn dập ra đời hàng chục truyện Nôm khuyết danh,

do các trí thức biên soạn, những người, tự giác hoặc không tự giác, đã biết tìm chọn con đường gần nhất để đến với công chúng rộng rãi, bằng chính tiếng nói và chữ viết dân tộc và bằng loại hình truyện thơ kể chuyện, ở thể lục bát trong buổi đầu hình thành. Rồi toàn bộ sự phát triển này đến lượt nó, lại chính là một bước chuẩn bị quan trọng và quyết định cho sự thăng hoa của văn chương dân tộc trong thế kỷ sau. Thế kỷ XVIII chứng kiến sự thăng hoa đó, trên một cái nền cao, được bồi đắp nên bởi nhiều tên tuổi các văn gia, thi gia là nhà Nho, kẻ sĩ. Và Nguyễn Huy TỰ, trong số đó, có thể xem là một trong những người mở đầu hệ truyện thơ Nôm bác học, viết bằng quốc âm và theo thể lục bát dân tộc. 1826 câu lục bát của *Hoa tiên* tuy phỏng theo cốt truyện ca bản *Đệ bát tài tử Hoa tiên ký* của Trung Hoa, nhưng vẫn là hồi quang của chính đời sống dân tộc và văn học dân tộc thế kỷ XVIII; vẫn là nằm trong tiến trình vận động của lịch sử văn học dân tộc, sau hơn 5 thế kỷ tìm kiếm về ngôn ngữ và thể loại.

Nguyên tác *Hoa tiên* của Nguyễn Huy TỰ đã được Nguyễn Thiện, Vũ Đãi Vấn, Cao Bá Quát nhuận sắc cùng với hàng loạt các tác phẩm viết Nôm hoặc dịch Nôm như đã được kể trên, đều là những tác phẩm được theo đuổi với tất cả tình yêu và nhiệt tâm đối với tiếng nói và chữ viết dân tộc, với tất cả niềm khao khát đưa chính tiếng nói và chữ viết đó biểu đạt đời sống tinh thần với những khát vọng sâu thẳm của con người, vào một thời kỳ mà các vấn đề của chiến tranh và hoà bình, của nhân sinh và thế sự, của luân lý và đạo đức... cùng nổi lên gay gắt, khấn thiết đòi giải quyết. Tất cả những nhu cầu bức xúc của sinh hoạt xã hội và của đời sống con người gần như cùng dồn tụ, đòi được thể hiện, bộc lộ trong thơ văn. Và mặt khác, bản thân thơ văn trải qua nhiều thế kỷ cũng thôi thúc một nhu cầu tự thân biến đổi và phát triển; cả hai đều đã tìm được điểm gặp gỡ, hội tụ ở thế kỷ XVIII này. Phải có sự gặp gỡ đó mới có điều kiện tạo nên một cái nền cao, như thế kỷ XVIII; và phải có nền cao đó mới

có cơ hội tiếp tục đưa lên đỉnh cao những tuyệt tác văn chương như *Truyện Kiều*, cùng những bài thơ nôm của Hồ Xuân Hương... Tôi muốn nói đến vai trò của thơ Nôm quốc âm với một lịch sử kéo dài nhiều thế kỷ, trong đó có những cột mốc quan trọng và những dấu ấn không thể quên, vừa là kết quả để tạo một mặt bằng mới, vừa là sự chuẩn bị trực tiếp cho những đỉnh cao, đó là mốc *Hoa tiên* và dấu ấn Nguyễn Huy Tự.

Một điều có vẻ ngẫu nhiên, nhưng không gây ngạc nhiên cũng cần được nói thêm là dải đất hẹp quanh co như họa đồ, nơi chân Hồng Lĩnh và ven triền sông La này, nơi sinh Nguyễn Huy Tự, nơi có một dòng họ Nguyễn Trường Lưu, chỉ tính riêng Nguyễn Huy Tự và Nguyễn Huy Hổ, trong một khoảng thời gian rất ngắn đã đem lại cho nền thơ ca trữ tình dân tộc hai áng thơ đặc sắc: *Hoa tiên* và *Mai đình mộng ký*... Và từ mảnh đất La Sơn này nối dài về phía đông, ăn ra biển là Nghi Xuân, cũng là nơi cư ngụ của cả một dòng họ Nguyễn Tiên Điền:

*Bao giờ Ngàn Hống hết cây,
Sông Rum hết nước họ này hết quan*

Vẫn cũng dải đất Nghi Xuân, tiếp tục là quê sinh của một danh nhân có tài năng nhiều mặt, một trọng thần từng là tổng đốc lại từng có lúc là lính trơn, một tính cách phóng khoáng hào hoa là Nguyễn Công Trứ, người có thuở hàn vi “*ngày hai bữa vỗ bụng rau bình bịch, người quân tử ăn chẳng cầu no*”, đến tuổi hưu - 73 còn “*gót tiên chơi đứng đỉnh một đôi di, bút cũng nực cười ông ngất ngưỡng*”.

Địa lý văn hoá là một môn học không mới, nhưng vẫn hứa hẹn nhiều chuyện kỳ thú mà chúng ta hôm nay có không ít chuyên gia. Người Hà Tĩnh hôm nay, nhìn vào hiện tại, rồi nhìn vào những tầng sâu lịch sử thấy không lúc nào ngừng sinh sản ra các danh nhân, các văn nhân - những người tự đảm nhiệm hoặc được giao trách nhiệm

biểu đạt diện mạo tinh thần và phô diễn những nhu cầu khẩn thiết của tình cảm con người trong sự tồn tại khắc nghiệt của thiên nhiên, trong dồn dập các biến thiên xã hội, mà vẫn biết cách bảo tồn và bồi đắp cho biết bao ước mơ và khát vọng của con người - những con người, dường như không một lúc nào nguội tắt đi niềm vui sống.

Hoa tiên trong sự phát triển của cả một dòng truyện thơ từ bình dân sang bác học quả đã ghi được một dấu ấn quan trọng trên hành trình tinh thần và khát vọng hạnh phúc của con người. Đó là cả một câu chuyện tình say đắm, trước hết là giữa hai người: Lương Sinh và Dao Tiên; đến lúc có thêm Ngọc Khanh để phát triển thành ba vẫn không giảm đi sự say đắm; và khi cả hai người hầu là Vân Hương - Bích Nguyệt cũng được đưa tiếp vào guồng tình duyên vẫn thấy thuận lý, thuận tình. Luân lý và đạo đức phong kiến cho phép “*đa thê*”; cái cảnh “*chồng chung chưa dễ ai nhường cho ai*” của triết lý dân gian không thấy có ở đây; bởi lẽ vấn đề câu chuyện, cốt truyện với kết cục hôn nhân, không là đối tượng quan tâm của Nguyễn Huy Tự. Cảnh đoàn viên phần cuối chỉ là sự hợp lại khuôn thức cho những gì có vẻ vượt rào, phá khung ở phần đầu. Một chuyện tình đặt vào bối cảnh xã hội có chiến tranh và tao loạn, có luật nhà và phép nước, có lễ giáo và đạo lý... tất cả đều có các đường biên, và mọi quy chuẩn rút cuộc đều được tuân thủ. Những rung động của tình cảm, những rạo rực đắm say của con tim tuy có “*sức lay động tận đáy sâu*”⁽¹⁾, nhưng đều ở phía bên này các giới hạn, chưa có dấu hiệu vượt khỏi các quy phạm. Nội dung *Hoa tiên*, sự khởi động của *Hoa tiên* trên phương diện một áng thơ trữ tình là vậy; nhưng dấu chỉ vậy nó vẫn là cái mà toàn bộ truyện thơ Nôm trước đó chưa có. Bởi tất cả các tác gia khuyết danh đều nhằm hướng tới các mục tiêu khác: đó là thể thái - nhân tình, luân lý, đạo đức, tín nghĩa, chứ chưa phải là vấn đề đời sống tình cảm và khát vọng yêu đương ở con người.

⁽¹⁾ Chữ dùng của nhà phê bình Hoài Thanh.

Khu vực kết tinh các giá trị nhân văn và nội dung trữ tình, hướng về con người trong tư cách cá nhân, trong các khát khao giải phóng và hưởng thụ cá nhân, trong những ham muốn tìm đến hạnh phúc riêng... quả đã từng có lúc len lỏi thành những mạch ngầm trong văn mạch dân tộc, nhưng phải đến thế kỷ XVIII mới thành một dòng chảy tuôn trào mạnh mẽ, thành một sự dồn tụ, có lúc tưởng tràn bờ tựa như thời Phục hưng thế kỷ XV - XVI ở phương Tây, khiến gây nên sự kinh sợ không chỉ cho luân lý, đạo đức, mà còn cả thiết chế chính trị phong kiến:

Đàn ông chó đẻ Phan Trần/ Đàn bà chó đẻ Thuý Vân, Thuý Kiều.

Nhưng thật ra cái sức công phá của *Truyện Kiều* và *Phan Trần* đều đã được dự báo, hơn thế, được chuẩn bị từ chính *Hoa tiên*.

Giá trị văn chương cổ điển dân tộc từng được khẳng định ở chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa anh hùng - nó là công cụ, là sức mạnh tinh thần để bảo vệ đất nước và giải phóng dân tộc, những lúc có ngoại xâm. Giá trị văn chương dân tộc cũng cần được biểu dương ở các giá trị nhân văn trong nhịp sống đời thường, nhằm bảo vệ và khẳng định những nhu cầu phát triển tinh thần và tình cảm của con người - vốn luôn bị thất bại, kìm hãm trong cả một lịch sử kéo quá dài của thiết chế chính trị và hệ ý thức phong kiến khắc nghiệt.

Cố nhiên, công cuộc giải phóng cá nhân này còn phải chịu bao bủa vây, ràng buộc và mỗi bước tiến mà nó nhích lên được còn phải trải bao gian khổ, vất vả. Số phận *Hoa tiên*, do ở sự khởi đầu của nó không long đong như *Truyện Kiều*. Nhưng dù đã cố thu xếp cho tình yêu và lễ giáo có được một “ngôi nhà chung”, có được sự chung sống hoà bình, đến cuối đời, Nguyễn Huy Tự vẫn phải nhắc nhở con cháu: “*Loại sách ấy có thể di hại tính tình, mà cùng con cháu thì chó đẻ, chó đẻ...*”.

Nhưng dù tác giả có phủ định - thật tâm hoặc vờ gượng, thì người đời, không chờ đến chúng ta, kể từ Nguyễn Thiện, Vũ Đãi Vấn, Cao

Bá Quát vẫn cứ tiếp nhận ở *Hoa tiên* cái mạch ngầm giải phóng ấy, cái sức sống của tình yêu ấy. Họ đã bỏ công sức để chăm sóc cho sự biểu đạt nội dung ấy được hoàn thiện và hấp dẫn hơn, say người hơn.

Sự thống trị của những quan niệm phong kiến thể hiện trong triết học, đạo đức, luân lý và văn chương... thật quả là dai dẳng cho đến cả thế kỷ XX. Nhà Nho Võ Liêm Sơn - người Can Lộc, khi hạ câu bình về Nguyễn Du: “*Bạc đầu còn dịch truyện Thanh Tâm*”, có lẽ vẫn là người có cùng quan niệm, cùng sự đồng cảm với học giả Ngô Đức Kế, cũng người Can Lộc, trong những phán quyết nghiêm khắc về *Truyện Kiều*: “*Văn tuy hay mà truyện là truyện phong tình thì cái về “ai, dâm, sâu, oán, đạo, đục, tăng, bi”, tám chữ ấy không tránh được nào cho khỏi!*”.

Đó là chuyện còn diễn ra gần 200 năm sau Nguyễn Huy Tụ. Một khoảng cách 200 năm tính từ ngày Nguyễn Huy Tụ quyết định chọn một ca bản có nhan đề *Đệ bát tài tử Hoa tiên ký* của Trung Hoa, nói theo Tỉnh Tịnh Trai, là một truyện “*khởi bằng gió trắng, kết bằng gió trắng, mà trong khoảng giữa, không có chỗ điểm xuyết nào thoát ra khỏi những chuyện gió trắng*” để tạo một thế giới rạo rực say đắm trong *Hoa tiên* của mình, mới thấy hành trình tinh thần của con người và mục tiêu đi tìm sự giải phóng từng phần cho tình cảm cá nhân con người, cho con người cá nhân, quả là gian nan, vất vả.

Biết vậy mới thấy một tiếng nói như tiếng nói của *Hoa tiên* ở giữa thế kỷ XVIII là can đảm và quý giá biết chừng nào, tiếng nói ấy khơi gợi cảm hứng nhân văn và vang vọng xuyên suốt văn mạch dân tộc.

Tháng 3/1994

Đại thi hào **NGUYỄN DU**⁽¹⁾ *và kiệt tác Truyện Kiều*

Nói đến Nguyễn Du, ở thời điểm hôm nay - kỷ niệm 250 năm sinh (1765-2015) là nói đến những *kỷ lục* mà trước ông và sau ông chưa ai sánh được. Một khối lượng trang viết về ông trên hàng trăm pho sách, hàng chục vạn trang, không lúc nào ngừng nghỉ, trong ngót hai trăm năm, và càng về sau càng dày, càng nặng. Một số lượng người đọc không thể nào tính hết, vì đó là sự cuốn hút khắp mọi tầng lớp cư dân, bất kể địa vị xã hội, bất kể mọi thành phần sang hèn, kể từ một ông vua tự nhận là hay chữ đến mọi tầng lớp bình dân chưa hề biết chữ, trong đó không hiếm những người có thể thuộc lòng hàng nghìn câu thơ *Kiều*, hoặc có thể đọc ngược rất nhiều đoạn. Một sự đọc không theo các phương thức quen thuộc mà rất linh hoạt, biến hóa để mở rộng trường diện hứng thú cho sự thưởng thức, tùy thuộc vào những nhu cầu tinh thần khác nhau của nhiều lớp người. Đó là *lấy Kiều*, *vịnh Kiều*, *tập Kiều*, *xướng họa* về Kiều cho các bậc trí thức, các tao nhân mặc khách; và *bói Kiều* cho mọi tầng lớp cư dân, bất kể sang hèn. Sức sống *Truyện Kiều* còn vượt ra ngoài sự đọc, để tràn sang nhiều lĩnh vực nghệ thuật khác như sân khấu, âm nhạc, hội họa, với không ít những sự kiện rất dấu ấn như Hội quán Cà phê Kiều ở Vinh, Vườn Kiều ở Đồng Nai... Một tiềm năng gây nên những va chạm, đụng độ sóng gió trong công luận theo hai chiều, hoặc nhiều chiều của khen và chê. Một bên là:

⁽¹⁾ 1765 (?) - 1820.

Mê gì mê đánh tổ tôm/ Mê ngựa Hậu bổ mê Nôm Thúy Kiều
và bên kia:

Đàn ông chớ kể Phan Trần/ Đàn bà chớ kể Thúy Vân, Thúy Kiều

Và kéo dài cho đến thời hiện đại, với đỉnh cao gay gắt nhất là cuộc tranh luận giữa Phạm Quỳnh và Ngô Đức Kế, năm 1924.

Vân vân...

Những kỷ lục như trên là diễn ra chung quanh *Truyện Kiều*; và nói *Truyện Kiều* là nhắc đến Nguyễn Du, người sáng danh nhất không chỉ trong nền văn chương Việt trung đại mà là cả lịch sử văn chương Việt.

Để tiếp tục câu chuyện kỷ lục ở Nguyễn Du, chính ông là *người đầu tiên* của văn chương Việt được nhân loại tôn vinh là Danh nhân văn hóa thế giới vào năm 1965 - nhân kỷ niệm 200 năm năm sinh, do Hội đồng hòa bình thế giới trao tặng. Cũng chính ông, *lần thứ hai* được tổ chức UNESCO tôn vinh là Danh nhân văn hóa thế giới, vào năm 2015 - nhân 250 năm sinh, sau hai tác giả khác là Nguyễn Trãi, năm 1980, nhân 600 năm sinh, và Hồ Chí Minh, năm 1990, nhân 100 năm sinh. Vậy là *hai lần* Nguyễn Du đi ra đại lộ văn chương thế giới trong tư cách một tác gia văn chương Việt.

Đối với dân tộc Việt Nam, Nguyễn Du là một tác gia lớn, với một sự nghiệp viết không thực đồ sộ nhưng có giá trị kết tinh rất cao. Trước hết đó là ba tập thơ chữ Hán: *Thanh Hiên thi tập* (78 bài), *Nam Trung tạp ngâm* (34 bài), *Bắc hành tạp lục* (131 bài) đậm bản sắc và bản lĩnh cá nhân một hồn thơ rất giàu tình thương đời, tình yêu nước và yêu dân. Bên cạnh thơ chữ Hán là thơ Nôm, với *Văn tế thập loại chúng sinh*, 184 câu song thất lục bát, dồn chứa một cảm thông cùng tận với tất cả những thân phận khổ đau, bất hạnh. Trước đó là hai tác phẩm ngắn ở tuổi hoa niên: *Thác lời trai phường nón* và *Sinh tế Trường Lư nữ*...

Nếu chỉ bấy nhiêu thôi, Nguyễn Du cũng đã đủ tư cách một tác gia tiêu biểu của văn chương Việt trung đại như nhiều tên tuổi khác trước và sau ông. Thế nhưng, Nguyễn Du còn là tác giả của *Truyện Kiều*; và đây mới thực là một sự kiện làm thay đổi tầm vóc, khiến cho Nguyễn Du trở thành một đỉnh cao đột xuất của văn chương Việt; và với tầm vóc đó, rất dễ dàng và nhanh chóng, không chỉ công chúng Việt mà về sau là cả nhân loại nhận ra ngay một tương đồng giữa Nguyễn Du với nhiều danh nhân khác trên thế giới như Dante (1265-1321) cùng *Thần khúc* của Ý, như Goethe (1749-1832) cùng *Faust* của Đức, như Puskin (1799-1837) cùng *Yevgeny Onegin* của Nga... Có nghĩa là, cũng như *Thần khúc*, *Faust*, *Yevgeny Onegin* - những sáng tạo đỉnh cao của văn chương thế giới thì *Truyện Kiều* là kết quả một thăng hoa đột xuất của Nguyễn Du, khiến cho chỉ cần nói đến *Truyện Kiều* là đủ để nói Nguyễn Du - người đã đem lại một giá trị tinh thần rất tươi mới và đặc trưng cho văn chương Việt, ngôn ngữ Việt, bản sắc Việt, hồn Việt...

Trên dưới 35 văn bản dịch *Truyện Kiều* của hơn 20 ngôn ngữ trên thế giới trong hơn một thế kỷ qua, và vẫn còn đang được tiếp tục - đó là đường biên rộng nhất cho sức lan tỏa của một tác phẩm.

Vậy là, với bấy nhiêu chứng cứ, đủ để nói về *Đại thi hào Nguyễn Du* và *kiệt tác Truyện Kiều*. Nhan đề *Truyện Kiều* gần như hàm chứa đầy đủ và súc tích nhất nội dung của kiệt tác, nếu ta theo dõi một lịch sử thay đổi của tên sách, bắt đầu từ *Kim Vân Kiều truyện* của Thanh Tâm Tài Nhân, chuyển sang *Đoạn trường tân thanh* của Nguyễn Du, rồi *Kim Vân Kiều tân truyện*, theo san nhuận của Phạm Quý Thích, và cuối cùng là *Truyện Kiều* (hoặc *Kiều* - nói tắt). Cái tên mới này ra đời vào lúc nào, ở bản in nào tôi chưa được biết, nhưng theo tôi hiểu thì đó chưa hẳn đã là chủ đích của Nguyễn Du, nhưng lại phù hợp hơn cả với tâm thế tiếp nhận của người đọc dân tộc.

Bởi *Truyện Kiều*, trước hết và chủ yếu là truyện về (hoặc của) một nhân vật có tên Thúy Kiều. Qua cách *kể, tả, dựng* của Nguyễn Du thì đó là nhân vật có sứ mệnh gánh chịu nỗi đau cho một nửa nhân loại:

*Đau đớn thay phận đàn bà
Lời rằng bạc mệnh cũng là lời chung
(Truyện Kiều)*

*Đau đớn thay phận đàn bà
Kiếp sinh ra thế biết là tại đâu?*

(Văn tế thập loại chúng sinh)

Khác với tất cả các nhân vật nữ trong các truyện Nôm khuyết danh hoặc có tên tác giả ra đời trong hai thế kỷ XVIII - XIX như Ngọc Hoa, Cúc Hoa, Dao Tiên, Ngọc Khanh, Trương Quỳnh Như... cho đến Kiều Nguyệt Nga, Kiều không có vương vís gì với lễ giáo phong kiến để mà chống lại nó hoặc tìm cách dung hòa, thỏa hiệp với nó. Kiều cũng không cần phải vất vả đi tìm tự do cho tình yêu, để đối mặt với những lực cản cho tình yêu bởi Kiều rất chủ động trong tình yêu, còn hơn cả “đối tác”. Trước và sau 15 năm chìm nổi, Kiều có đến ba mối tình, và mối tình nào cũng có dư vị. Không kể Kim Trọng, Từ Hải, ngay cả Thúc Sinh là anh trai con nhà buôn lấy vợ nhà quan, quen thói bốc rời và sợ vợ, thế mà vẫn được hưởng ở Kiều một nỗi nhớ tuyệt vời, đẹp như cổ tích:

*Vàng trắng ai xẻ làm đôi
Nửa in gối chiếc, nửa soi dặm trường*

Sau 15 năm ê chề trong thân phận ong qua bướm lại, buộc phải biết “*vành ngoài bảy chữ, vành trong tám nghề*”, phải hiểu “*nước vô lưu, máu mào gà*”, vậy mà khi gặp lại Kim Trọng, Kiều vẫn tin tưởng còn một chữ “*trinh*” để dành cho người yêu đầu:

*Chữ trình còn một chút này/ Chẳng cầm cho vưng lại dày
cho tan*

Có một nàng Kiều nào trong đời, và trong văn chương, từ cổ điển đến hiện đại đạt được một sự sống lung linh và đầy đặn đến thế! Sự sống của một nhân cách tự do, vượt lên nhân quần bằng cả sắc và tài. Thế nhưng Kiều lại phải gánh chịu một sự đầy đoạ trên khắp mặt sự sống nhân gian chồng chất oan khổ. Và đây là sự vượt thoát của Nguyễn Du, để qua Kiều, sau Kiều mà tạo dựng cả một xã hội với rất nhiều gương mặt đại diện, kể từ thằng bán tơ, qua Mã Giám Sinh, Tú Bà, Sở Khanh, Bạc Bà, Bạc Hạnh, Khuyển Ưng, Khuyển Phủ... cho đến Hồ Tôn Hiến.

Trước những áp lực đến từ thế giới đó, Kiều đã phải bao lần thay thân đổi phận:

Thanh lâu hai lượt, thanh y hai lần

Biết thân đến bước lạc loài

Nhị đào thà bẻ cho người tình chung

Thân lươn bao quản lấm đầu

Chút lòng trinh bạch từ sau xin chữa

Ma đưa lối quỷ đưa đường

Lại tìm những chốn đoạ trường mà đi.

Không một nhân vật nào trong lịch sử văn chương Việt lại phải chịu một sự bủa vây dày đặc những mắt lưới oan khiên đến thế!

Tôi muốn nói ở đây, với *Truyện Kiều*, và với nhân vật Thúy Kiều, Nguyễn Du đã tạo được một giao thoa giữa tư duy nghệ thuật cổ điển và hiện đại. Tức là một cuộc vượt thoát rất ngoạn mục khỏi bộ đồng phục của văn chương cổ điển với mọi ước thúc, ràng buộc chật chội của nó, sang bộ cánh hiện đại khiến cho bất cứ người đọc nào trong chúng ta hôm nay cũng không thấy ngỡ hoặc xa lạ.

Nếu cần một câu thơ đúc kết được trọn vẹn thành tựu của sự vượt thoát đó ở Nguyễn Du, thì đó là: *Những điều trông thấy mà đau đớn lòng*.

Chỉ 8 chữ mà gắn nối được phương thức tư duy của chủ nghĩa hiện thực với đích đến là chủ nghĩa nhân đạo.

Chủ nghĩa hiện thực, theo tôi nghĩ, đó là một thành tựu lớn của tư duy nghệ thuật nhân loại, ở cả phương Tây và phương Đông. Ở phương Tây, Chủ nghĩa hiện thực đạt đỉnh cao sáng tạo vào thế kỷ XIX, với các đại diện kiệt xuất như Balzac (1799-1850), Stendhal (1783-1842), Tolstoy (1828-1910), Dostoyevsky (1821-1881)...; rồi chuyển sang Chủ nghĩa tự nhiên với Zola (1840-1902) và Chủ nghĩa hiện đại, rồi Hậu hiện đại... Do sự phát triển của phong trào vô sản nên có một nhánh phát triển khác, bắt đầu từ Công xã Paris (1870-1871), qua Cách mạng Tháng Mười Nga - 1917 mà thành Chủ nghĩa hiện thực xã hội chủ nghĩa với các đại diện: M.Gorky (1868-1936), M.Solokhốp (1905-1984). Văn học Việt Nam đến với thời hiện đại dưới áp lực của chủ nghĩa thực dân và thông qua xã hội thuộc địa nên buộc phải bỏ qua rất nhiều chặng trên con đường đó, cho đến đầu thế kỷ XX; nhưng Chủ nghĩa hiện thực về “những điều trông thấy” vẫn luôn là mục tiêu mà chỉ những thiên tài như Nguyễn Du (và về sau là Cao Bá Quát) mới có thể vươn đến, một cách không tự giác, nhờ vào một chủ nghĩa nhân đạo quá rộng lớn và sâu sắc so với tất cả những người cùng thời. Ở kết quả này, ta sẽ thấy nhận xét của Tiên phong Mộng Liên Đường chủ nhân về Nguyễn Du ngay từ năm 1820 là sâu sắc biết chừng nào: *“nếu không phải có con mắt trông cả sáu cõi, tấm lòng nghĩ suốt cả nghìn đời, thì tài nào có cái bút lực ấy”*.

Như vậy, nói Nguyễn Du, qua *Truyện Kiều* là nói một chủ nghĩa nhân văn sâu sắc và rộng lớn gắn với một tư duy nghệ thuật vượt tầm thời đại. Nhưng như vậy vẫn là chưa đủ để nói về đóng góp của

Nguyễn Du và giá trị của kiệt tác *Truyện Kiều*. *Truyện Kiều* có sức sống vượt thời gian, bởi đó là sự kết nối và đưa lên đỉnh cao tuyệt vời vẻ đẹp và sức sống của tiếng Việt. Một tiếng Việt đến từ các truyền thuyết giữ nước và dựng nước của cha ông, nhờ đó mà lưu giữ được cho muôn đời sau những *con Rồng cháu Tiên*, *Thánh Gióng*, *Sơn Tinh - Thủy Tinh* và các vua Hùng. Đó là biểu trưng và kết tinh cho sự chống chọi với âm mưu xâm lược và đồng hóa của phương Bắc trong hàng nghìn năm. Một tiếng Việt trong 254 bài của *Quốc âm thi tập*, có giá trị không thua *Bình ngô đại cáo* của cùng một danh nhân Nguyễn Trãi, thế kỷ XV. Một tiếng Việt rất bác học và rất dân gian, rất cổ điển và rất hiện đại trong 3.254 câu thơ Kiều, xứng danh là “*thiên thu tuyệt diệu từ*”, sau *Quốc âm thi tập* ngót 400 năm. 3.254 câu với 22.778 chữ gần như tất cả cứ mới mẻ, cứ nguyên vẹn, cứ tinh khôi như thế mà có ở khắp cửa miệng mọi người dân Việt suốt hơn 200 năm qua; mà in sâu vào bộ nhớ của bất cứ ai sinh ra trên dải đất mang hình chữ S này.

Hơn ai hết, Nguyễn Du là bậc thầy tuyệt vời nhất, là đại diện sáng giá nhất cho tất cả những ai chọn nghề viết văn, làm thơ, tức là chọn ngôn ngữ làm phương tiện cho nghề và nghiệp của mình. Thời 1930-1945, khi đất nước còn bị nô lệ, Hoài Thanh đã có một lý giải rất hay cho thành công của Thơ mới: “Họ (những nhà Thơ mới) đã dồn tình yêu quê hương trong tình yêu tiếng Việt”. Trước đó ngót 20 năm, có một câu nói gây tranh cãi gay gắt: “*Truyện Kiều* còn, tiếng ta còn. Tiếng ta còn, nước ta còn”. Sự thể quả khó tránh bởi nó được phát ngôn vào một thời điểm không thích hợp. Nhưng xét rộng ra, và nhìn vào hành trình dài của lịch sử, câu nói đó không phải không chứa đựng nhiều phần của sự thật.

Tây Hồ, chiều 29/9 sáng 30/9/2015

Một định vị về **NGUYỄN DU** *cho hôm nay và cho mãi mãi*

• *Răn đời và hiểu đời*

Trong trạng thái nguyên hợp văn - sử - triết, văn chương Trung đại Việt, cả Hán và Nôm đều tuân thủ triết đề nguyên tắc: Văn dĩ tải đạo, Thi dĩ ngôn chí. Áng truyện thơ Nôm có giá trị lớn, đóng vai trò kết thúc truyện thơ lục bát dân tộc là *Lục Vân Tiên* của Nguyễn Đình Chiểu, dành cả phần mở đầu cho một tuyên ngôn:

Trai thời trung hiếu làm đầu

Gái thời tiết hạnh là câu trau mình

Ngược về trước, từ cuối thế kỷ XVIII, khi trào lưu nhân đạo chủ nghĩa dâng cao qua rất nhiều truyện thơ như *Hoa tiên*, *Phan Trần*, *Nhị độ mai*, *Sơ kính tân trang*... đòi hỏi cho con người được phép yêu, có quyền yêu trong chống chọi với lễ giáo, hoặc dung hòa với lễ giáo, thì vành đai hoặc mạng lưới của đạo lý vẫn còn rất dày nặng.

Trong toàn cảnh sự kéo dài hàng ngàn năm thống trị của đạo lý phong kiến, *Truyện Kiều* đã xuất hiện như một vì sao lạ, bất chấp mọi rào cản của tư tưởng và ý thức hệ, của tâm lý và tình cảm trước sứ mệnh chở đạo và nói chí, mà hướng tới một bức tranh đời rộng lớn, phủ khắp gần như toàn bộ sự sống nhân sinh không chỉ “trăm năm trong cõi” một đời người, mà là cả thế gian rộng lớn của trăm họ. Ở bức tranh đời đó, lễ giáo gần như không có vai trò gì, thậm chí gần như không có mặt để cho con người chống chọi, hoặc tìm ra

cách thỏa hiệp, như trong số rất lớn truyện thơ Nôm khác. Lễ giáo ở đây càng không gây cản trở gì cho tình yêu. Nguyễn Du đã để cho Kiều hết sức tự do trong tình yêu và không chỉ một cuộc tình, với một người là Kim Trọng... Vậy là, dấu với tất cả những hạn chế, ràng buộc của tư duy và phương thức miêu tả của văn chương trung đại, Nguyễn Du vẫn xây dựng được một thế giới nhân vật sống động làm nên bức tranh đời rộng lớn, xoay quanh nhân vật trung tâm là Thúy Kiều mà không có bất cứ tác phẩm nào trong văn học trung đại Việt Nam so sánh được.

Trong bối cảnh của sự ra đời nhiều chục truyện thơ, trong đó có những truyện nổi danh như *Phan Trần*, *Hoa tiên*, *Sơ kính tân trang*... *Truyện Kiều* vẫn có thể thoát ra khỏi mặt bằng chung, để trở thành một hiện tượng thơ nổi bật, không bị khuất lấp bởi một bộ đồng phục cơ bản là giống nhau, ở khuôn hình văn chương và ý thức hệ.

Biết bao nhiêu là nhân vật, có tên và không tên, đã được lưu giữ gần như nguyên vẹn trong bộ nhớ của biết bao thế hệ công chúng suốt hơn 200 năm qua. Không kể Thúy Kiều, Thúy Vân, Kim Trọng, Từ Hải, Thúc Sinh, Vương Ông, Vương Quan... Không kể Mã Giám Sinh, Tú Bà, Sở Khanh, Hồ Tôn Hiến, Hoạn Thư, Bạc Bà, Bạc Hạnh, Khuyển Ưng, Khuyển Phệ... Mà còn là Chung Công, sư Tam Hợp, vãi Giác Duyên, Thúc Ông, Mã Kiều, bóng ma Đạm Tiên... Rồi còn là các nhân vật không tên như thằng bán tơ, mụ mối, quản gia nhà họ Hoạn, viên lại già họ Đồ, viên quan xử kiện “trông lên mặt sắt đen sì”...

Quả không một truyện thơ Nôm nào từ thế kỷ XVII cho đến *Lục Vân Tiên* cuối thế kỷ XIX đạt được một hiệu quả nghệ thuật hiện đại đến thế.

Đã đành không khó nhận ra Nguyễn Du trong vai người can thiệp, với lời bình không cần che giấu, trước mọi tình huống và cảnh ngộ của nhân vật:

*Trong tay đã sẵn đồng tiền
Dầu lòng đổi trắng thay đen khó gì*

*Tiếc thay một đóa trà mi
Con ong đã tỏ đường đi lối về*

*Thương ôi tài sắc bậc này
Một dao oan nghiệt đứt dây phong trần*

Nhưng không có ở bất cứ nơi nào, một ý hướng giáo dục, khuyên nhủ, bảo ban, răn dạy người đọc như một nhà luân lý. Gần như tất cả, Nguyễn Du đều nhường phần đất rộng rãi nhất cho nhân vật, để cho nhân vật sống sự sống của bản thân nó, và tác động trực tiếp đến với người đọc mà không có bất cứ gián cách nào. Cố nhiên, vẫn còn đó, hai chữ Tâm và Tài, để cho Nguyễn Du đặt ở cuối *Truyện Kiều* hai câu “kinh điển”: *Thiện căn ở tại lòng ta - Chữ tâm kia mới bằng ba chữ tài* như một tổng kết tuyệt đối đúng cho sự tu thân, tu dưỡng của nhân gian trăm họ.

Và đây chính là thành tựu tuyệt vời của Nguyễn Du để cho *Truyện Kiều* trở thành tác phẩm lớn nhất và duy nhất của văn học cổ điển, có được giá trị của một “*bức tranh đời*”, với “*những điều trông thấy*”. Phải qua “*những điều trông thấy*” để đến với giá trị nhân văn “*mà đau đớn lòng*” chất chứa trong một trái tim lớn.

Cao Bá Quát đã rất tinh đời và sâu sắc khi nhận xét: “*Kim Vân Kiều* là tiếng nói hiểu đời. *Hoa tiên* là tiếng nói răn đời vậy!”⁽¹⁾.

Với hiệu quả “hiểu đời”, *Truyện Kiều* không chỉ đã vượt ra khỏi quỹ đạo của thơ nói chí, văn chửi đạo mà còn đạt được một hiệu quả nghệ thuật rất cao, và rất mới trong sự sống của nhân vật, xem ra phải đến chủ nghĩa hiện thực thời hiện đại mới thực hiện nổi. Điều này giải thích giá trị trường tồn của *Truyện Kiều*, bởi với *Truyện Kiều*,

⁽¹⁾ Tựa *Truyện Hoa tiên*; Sách *Từ trong di sản*, Nxb Tác phẩm mới, 1981, tr.151.

chỉ riêng Nguyễn Du, chứ không phải bất cứ ai khác là người đầu tiên báo hiệu sự dứt bỏ những rào cản lớn nhất trong phương thức tư duy và ý hướng đạo đức của văn chương trung đại.

• *Thực và mơ*

Đời là thực - là “những điều trông thấy”. Nhưng đời còn có mơ, còn có thế giới trong mơ.

Với một “bức tranh đời”, hoặc “một tấn trò đời” - đỉnh cao của chủ nghĩa hiện thực phương Tây, văn học đã chuyển sang một bước ngoặt mới thuộc phạm trù hiện đại - nhằm giúp cho sự nhận diện bức tranh xã hội qua những chân dung và những mối quan hệ trần thế của con người. Khách quan, không che đậy, không tô điểm, không thi vị hóa, cũng không trốn tránh, quay lưng, chủ nghĩa hiện thực đã đóng vai một chứng nhân trung thực của lịch sử, giúp con người xác định một thái độ sống tích cực trước hiện thực.

Nhưng ngoài “những điều trông thấy” bằng mắt, và bằng tất cả các giác quan, thế giới *Truyện Kiều* còn bao gồm cả “những điều không thấy” nhưng vẫn hiện hữu, như một tồn tại khách quan, có liên quan đến con người. Nó là thế giới tâm linh, tồn tại trong mơ ước, suy tưởng, tưởng tượng để tạo một đối xứng giữa ảo và thực, giữa thực và mơ, nhằm nhân rộng ra các giới hạn sống, nó là những khát vọng khó hoặc không thể thực hiện trong cõi đời vào cái thời Nguyễn Du đang sống.

Với Nguyễn Du, thế giới *mơ* hoặc *ảo* này gần như lúc nào cũng hiện hữu trong suốt cuộc đời Kiều. Bắt đầu từ hồn ma Đạm Tiên, trong cuộc du xuân của Kiều - Kim, như một nối kết vô hình với cõi dương, và bám đuổi Kiều sau bao nhiêu chìm nổi. Là hồn ma, là người của cõi âm, nên Nguyễn Du có một bút pháp khác:

Sương in mặt, tuyết pha thân

Sen vàng lãng đãng như gần như xa

Cối âm, một lần nữa đến với Kiều trong cơn gia biến, khi Kiều khẩn khoản nhờ em là Thúy Vân thay mình, trong một cuộc “trao duyên”:

*Cậy em, em có chịu lời
Ngồi lên cho chị lạy rồi sẽ thưa...*

...

*Mai sau dầu có bao giờ
Đốt lò hương ấy, so tơ phím này
Trông ra ngọn cỏ lá cây
Thấy hiu hiu gió là hay chị về*

Dẫu bất cứ tình huống nào, Kiều cũng nhất quyết không rời cối thế. Và như vậy cối thế vẫn luôn luôn là sự có mặt của thế giới bên kia.

Ảm ảnh Đạm Tiên như một tiên cảm về số phận mình, và những ký thác với em về tương lai sau cơn gia biến - đó là sự mở rộng không gian sống của một nhân vật gần như luôn trong trạng thái “Ở không yên ổn, ngồi không vững vàng”; bởi “Ma đưa lối, quỷ đưa đường/Lại tìm những chốn đoàng trường mà đi” như trong câu chuyện giữa Giác Duyên và sư Tam Hợp.

Như vậy là có thêm một thế giới khác trong tâm thức nhân vật chính để mở rộng tối ưu thế giới thực. Thế giới đó ngoài “nhân vật” Đạm Tiên, và ngoài cuộc trao duyên, Kiều tự đặt mình vào thế giới bên kia, có thể xem như hai tiểu cảnh ở nửa phần đầu truyện, còn là hai đại cảnh đặt ở phần nửa sau truyện. Đó là tình huống Kiều gặp Từ Hải, và Kiều sau cuộc trầm mình ở sông Tiền Đường.

Kiều với Từ Hải có thể xem là *một giấc mơ*, như cách nói của Hoài Thanh. Giấc mơ Từ Hải, đối với Kiều rộng hơn rất nhiều một cuộc báo ân, báo oán. Bởi với Từ Hải, Kiều trở thành người đại diện cho rất nhiều khát vọng, không chỉ khát vọng của một phụ nữ phải

gánh chịu gần như tất cả mọi đau đớn của trần gian, mà là của người dân, của mọi kiếp chúng sinh trong dày đặc những bất công của xã hội. Lâu lắm rồi, hơn 50 năm đã qua, thế mà đoạn văn hào sảng của Hoài Thanh khi viết về *Một giấc mơ* qua chân dung Từ Hải, trong Chương *Nguyễn Du* của *Sơ thảo lịch sử văn học Việt Nam*, đã in vào bộ nhớ của tôi ngay sau lần đọc đầu tiên: “*Người bị oan phải được giải oan. Người có tội phải đền tội. Bao nhiêu dơ dáy phải được quét đi. Ai quét bây giờ? “Trăm dơ lấy nước làm sạch, nước dơ lấy gươm làm sạch”. Phải có một cây gươm vung lên.*”

Từ Hải đã đến đúng giữa lúc mọi người mơ ước và đã đáp ứng lòng mơ ước của mọi người”⁽¹⁾

Chính là hiện thân bằng xương thịt của một giấc mơ như thế nên Từ Hải đã gây nên sự phản ứng của chế độ phong kiến qua một đại diện là Tự Đức - người rất mê *Truyện Kiều*, nhưng vẫn đủ sự tỉnh táo và cảnh giác trong một răn đe: phải chi Nguyễn Du còn sống thì nọc ra mà đánh cho vài chục trượng!

Sau tan vỡ của giấc mơ Từ Hải, chỉ còn lại giấc mơ hậu Tiên Đường, để trở về với tâm thế tiếp nhận của công chúng Việt. Phải và đã có một cái hậu cho một phận người như Thúy Kiều - người có sứ mệnh gánh chịu mọi nỗi đau của một nửa nhân loại. Để cho Kiều được hưởng một ít bù đắp, không phải ở thế giới bên kia mà là ngay trong cõi đời này. Để nàng có thể điểm đủ mặt tất cả người thân: “*Này chồng, này mẹ, này cha/ Đây là em ruột, đây là em dâu*”. Và nhất là để đi được tận cùng một chữ *trinh*, chỉ dành riêng cho Kim Trọng, sau 15 năm ê chề, nhục nhã:

*Chữ trinh còn một chút này
Chẳng cầm cho vũng lại dày cho tan*

⁽¹⁾ *Sơ thảo lịch sử văn học Việt Nam*, quyển IV, Nxb Văn Sử Địa, 1959, tr.234.

Có một sự sống nào, từ “những điều trông thấy” mà mở ra nhiều biên độ sống như *Truyện Kiều* của Nguyễn Du?

• *Tự sự và trữ tình*

Để ôm chứa dung lượng sống rộng lớn ấy, Nguyễn Du đã vận dụng một phương thức tự sự và trữ tình vượt ra khỏi mọi khuôn khổ và giới hạn của thơ văn Nôm đương thời.

Lục bát - đó là thể thơ Nguyễn Du đã vận dụng để bao chứa tất cả “những điều trông thấy”. Lục bát, chứ không phải văn xuôi - vào thế kỷ XVIII - XIX đã có nhiều nhà Nho vận dụng để có *Hoàng Lê nhất thống chí* của Ngô gia văn phái, *Thượng Kinh ký sự* của Lê Hữu Trác, không kể nhiều hình thức tản văn khác thường được các nhà Nho vận dụng xen kẽ với thơ Hán hoặc thơ Nôm.

Thơ Nôm Việt đã có từ đời Trần đến đời Lê. Nhiều tác phẩm khuyết danh bằng Nôm hoặc Hán viết theo thể Đường luật đã xuất hiện như *Vương Tường*, *Tô công phụng sứ*, *Lục súc tranh công*, *Bạch Viên Tôn Các*, *Trê Cóc*, *Trình thử*. Chuyển sang thế kỷ XVIII thì truyện Nôm khuyết danh viết bằng lục bát là cả một phong trào, với rất nhiều tên truyện như *Phạm Tải Ngọc Hoa*, *Phạm Công Cúc Hoa*, *Tống Trân Cúc Hoa*, *Hoàng Trừu*, *Thoại Khanh Châu Tuấn*... kéo dài cho đến *Lục Vân Tiên* của Nguyễn Đình Chiểu... Điều này chứng tỏ thể lục bát bắt nguồn từ ca dao đã được vận dụng thích hợp cho loại hình tự sự nhằm kể chuyện đời, chung quanh một, hoặc một vài nhân vật chính, với đường đời tuy gặp nhiều chông gai, trắc trở nhưng cuối cùng đều có phúc, có phận. Trong bối cảnh đó, xuất hiện *Truyện Kiều* với 3.254 câu lục bát, trong một kết nối nhằm thực hiện chức năng tự sự của một tiểu thuyết bằng thơ. Nhưng cùng với chức năng tự sự là kể chuyện đời, *Truyện Kiều* còn là một trường ca trữ tình với sự sống tâm trạng không chỉ của nhân vật chính mà là cả một hệ thống nhân vật gắn kết, mà mỗi người không chỉ có gương mặt riêng, số phận riêng của một *Con người này*, mà còn có ý nghĩa là

sự kết tinh và đại diện cho nhiều cộng đồng người, nhiều lớp người trong xã hội.

Thành tựu thơ Hán và thơ Nôm thời Nguyễn Du còn được ghi nhận bởi những khúc ngâm - như *Cung oán ngâm*, *Chinh phụ ngâm*, *Ai tư vãn*, *Tự tình khúc*, và phần nào cả *Sơ kính tân trang*.. Đây là một phương diện khác của sáng tạo, nghiêng về trữ tình mà tác giả là các bậc trí thức Nho sĩ có học và có nghề, như một đối ứng với các truyện thơ Nôm của dân gian, hoặc bình dân, thường là khuyết danh, nghiêng về tự sự. Đứng ở giữa hai phía đó, tạo được sự kết hợp tuyệt vời giữa tự sự và trữ tình, *Truyện Kiều* làm nên một đường ray (hoặc một đại lộ) cho văn học trung đại chuyển nhanh vào quỹ đạo hiện đại.

Điều rất nên lưu ý là cả 3.254 câu thơ, câu nào cũng thực hiện được tối ưu cả hai chức năng tự sự và trữ tình. Rất khó tìm ra những câu vụng, dở. Xuân Diệu đã rất tỉ mẩn trong công việc tìm kiếm này, để chỉ tìm ra được một cặp đôi bí, ép:

*Cùng nhau lạy tạ Giác Duyên
Bộ hành một lũ theo liền một khi*

Cùng với thể lục bát dân tộc, còn phải nói đến vẻ đẹp tuyệt vời của ngôn ngữ Việt, của tiếng Việt trong *Truyện Kiều*. Một ngôn ngữ phủ được khắp mọi mặt sự sống nhân sinh; mọi trạng thái tình cảm; mọi u uẩn, khuất khúc của tâm lý con người; và thật đột xuất là khả năng khắc họa tính cách nhân vật. Biết bao nhân vật là bấy nhiêu chạm khắc, chỉ trong một câu, hoặc một chữ. Một chữ “lẻn” dành cho Sở Khanh - “Đầy song đã thấy Sở Khanh *lẻn* vào”. “Nhờn nhọt màu da” cho Tú Bà. “Mày râu nhẵn nhụi” và “Ghế trên ngồi tót sỗ sàng” cho Mã Giám Sinh. “Nghe càng đắm, ngắm càng say” và “ngây vì tình” cho Hồ Tôn Hiến...

3.254 câu với 2.2778 chữ (từ) được dùng, gần như không có câu nào, chữ nào là cũ, là cổ. Tất cả cứ vẹn nguyên, mới tinh như thế cho đến thời hiện đại, mà đi vào bộ nhớ của hàng triệu, nhiều triệu công chúng Việt. Trong khi đó, gần như hầu hết, nếu không nói là tất cả truyện thơ Nôm trung đại, kể cả những áng có độ kết tinh cao về nghệ thuật của các nhà Nho cho đến *Lục Vân Tiên* gần như đã đi vào lịch sử.

Một tiếng Việt của *Truyện Kiều*, của Nguyễn Du là một tiếng Việt dành cho muôn đời. Hơn 90 năm về trước, vào năm 1924, đã diễn ra một cuộc tranh luận gay gắt chung quanh câu nói của Phạm Quỳnh: “*Truyện Kiều* còn, tiếng ta còn. Tiếng ta còn, nước ta còn”. Câu nói đó sai đúng đến đâu vẫn còn cần thêm thời gian để suy ngẫm. Ngót 20 năm sau cuộc tranh luận, trong sách *Thi nhân Việt Nam*, Hoài Thanh đã dẫn câu này của Phạm Quỳnh vào đầu sách, để về sau, sau 1945 ông xem đó là “sai lầm thảm hại nhất”, cùng với việc phủ nhận triệt để giá trị của Thơ mới và *Thi nhân Việt Nam*, in năm 1942, cho đến năm 1982 là năm ông qua đời, với lời dặn con trai trưởng Từ Sơn về chính giá trị để đời của *Thi nhân Việt Nam*: “Nếu không có cuốn *Thi nhân Việt Nam* thì không chắc gì người ta đã công nhận cha thực sự là một nhà văn”⁽¹⁾. Dẫn câu nói của Phạm Quỳnh ở thời điểm 1942, Hoài Thanh có chủ ý tìm sự hưởng ứng cho một giải thích của ông về giá trị và thành tựu của Thơ mới. Đó là: “Họ (các nhà Thơ mới) đã dồn tình yêu quê hương trong tình yêu tiếng Việt”.

Chúng ta hôm nay có một tiếng Việt của bao thế hệ cha ông; một tiếng Việt có nguồn cội từ nhiều nghìn năm, trong đó ở đỉnh cao, luôn cập được các bến bờ thời sự, đó là tiếng Việt của Nguyễn Du, được kết tinh trong *Truyện Kiều*; để, với *Truyện Kiều*, nói như Chế Lan Viên: “Nguyễn Du viết *Kiều* đất nước hóa thành văn”.

Trở lại với cõi đời, với bức tranh đời cùng với thế giới nhân vật cực kỳ sống động qua ngôn ngữ của Nguyễn Du. Đó là thế giới để

⁽¹⁾ *Di bút và Di cáo*, Nxb Văn học, 1993, tr. 200.

mà yêu, mà ghét, mà thương, mà giận, mà trọng, mà khinh...; mỗi trạng thái tình cảm ấy đều tìm được đối tượng cho sự ứng đối và chia sẻ. Nhưng lại có những nhân vật không thể ứng xử đơn giản, rạch ròi như thế - như Hoạn Thư: “*Ở ăn thì nết cũng hay. Nói điều ràng buộc thì tay cũng già*”. Một câu thơ toàn Nôm, thuần Việt có ở mọi cửa miệng dân gian. Hoặc như Thúc Sinh, anh nhà buôn lấy vợ con nhà quan, quen thói bốc ròi và sợ vợ, thế mà đã được hưởng ở Kiều một nỗi nhớ tuyệt vời đến thành cổ điển:

*Vàng trắng ai xẻ làm đôi
Nửa in gối chiếc, nửa soi dặm đường*

Cũng một câu thuần Nôm, nhưng đến từ tri thức bác học. Đó là câu Nguyễn Du mượn từ hai câu thơ cổ “*Thùy bả kim bôi phân lưỡng đoạn/ Bán trầm thủy để, bán phù không*”. (Ai cầm chén vàng chia ra hai nửa/ Nửa chìm đáy nước, nửa trôi trên không). Thuần Hán đến thế mà khi chuyển sang tiếng Việt thì đó là sự lấp đầy một trăm phần trăm của hồn Việt; không còn một chút dấu ấn, hình tích gì của câu thơ Hán. Kết hợp và gắn nối ngôn ngữ dân gian và ngôn ngữ bác học trong mọi biên độ rộng lớn của nó để thực hiện tối ưu chức năng tự sự và chức năng trữ tình như trong *Truyện Kiều*, đó chính là lý do làm nên tầm vóc vĩ đại của Nguyễn Du trong lịch sử văn chương Việt.

*

* *

Truyện Kiều là truyện cho muôn người, cho mọi nhà, và cho mọi thời. Đọc *Truyện Kiều*, dường như ai cũng thấy số phận của mình trong đó, để giải thích hiện tượng *tập Kiều, lấy Kiều, bói Kiều*.. trong ngót 200 năm qua. Rất hiện đại, rất đương thời mà vẫn trong khuôn hình cổ điển. Rất cổ điển mà vẫn có sức vượt thời gian để đến với thời hiện đại. Đó là một Nguyễn Du vĩnh cửu cho người đọc, không

chỉ ở thời điểm hôm nay; cũng không phải 300 năm sắp tới như câu hỏi của Nguyễn Du, mà là nghìn năm - “*Nghìn năm sau nhớ Nguyễn Du*”, như khẳng định của Tố Hữu.

Phải bao gồm, phải gắn kết, phải xuyên thấu cả hai phương diện đó, mới đúng là Nguyễn Du, mới tạo nên sự sống trường tồn của tác phẩm Nguyễn Du. Và đó chính là cơ sở cho một định vị về Nguyễn Du, cho hôm nay, và cho mãi mãi.

Tây Hồ, 4/7/2015

NGUYỄN CÔNG TRỨ và CAO BÁ QUÁT, *hai thân phận trí thức Nho sĩ và một thời “khó sống”⁽¹⁾*

Đọc, tìm hiểu Nguyễn Công Trứ khó mà không gọi nghĩ và liên tưởng tới Cao Bá Quát, dấu với rất nhiều khác biệt giữa họ. Bởi cả hai là sản phẩm của một thời đại, và là tiếng nói tiêu biểu cho giới trí thức Nho học trọn nửa đầu thế kỷ XIX, với những thử thách và bi kịch đặt ra không còn giống với thế kỷ XVIII trước đó. Và cũng không giống nửa sau thế kỷ XIX khi đất nước phải trực tiếp đối đầu rồi mất vào tay chủ nghĩa thực dân phương Tây.

Thuộc thế hệ tiền bối, Nguyễn Công Trứ hơn Cao Bá Quát 30 tuổi. Khi Cao Bá Quát ra đời, dấu đã có số *Thái bình thập sách* dâng Gia Long trước đó 4 năm (1804) Nguyễn Công Trứ vẫn còn là hàn sĩ. Khi Cao Bá Quát mất ở tuổi 47 và bị bêu đầu, Nguyễn Công Trứ vẫn còn tiếp 3 năm tuổi già ở chốn quê nhà. Không biết thái độ của Nguyễn đối với Cao Bá Quát ra sao; còn về Cao Bá Quát thì ít nhất 2 lần có quan hệ với Nguyễn Công Trứ. Lần đầu, Cao Bá Quát có thơ họa tặng Nguyễn Công Trứ ở tuổi bảy mươi cáo lão về hưu, khi cả hai cùng ở Kinh. Lần hai, khi Nguyễn Công Trứ ở quê được dân khẩn hoang Tiền Hải - Kim Sơn nồng nhiệt đón rước trong một dịp ra thăm, khiến triều đình lo lắng, dị nghị...

⁽¹⁾ Nguyễn Công Trứ sinh ngày 19/12/1778, mất ngày 7/12/1858. Cao Bá Quát không rõ ngày sinh ngày mất. Theo bài *Thiên cư thuyết (Câu chuyện dời nhà)*, Cao Bá Quát ghi ở cuối bài: Nhâm Thìn mệnh thu (tức năm 1832), lúc tuổi mới ngoài 2 kỷ (tức 24 năm) thì năm sinh là 1808. Nhưng trong *Từ điển văn học* bộ mới, in năm 2004, lại ghi là năm 1809.

Hãy thử lược kể một số điểm giống và khác giữa hai người.

Cả hai đều nông, tất nhiên sắc thái nông là có khác nhau, bởi cả hai đều là người có tài và thị tài.

Cả hai đã để lại 2 bài phú Nôm về cái nghèo, cái bần cùng chung cho các bậc hàn sĩ thuộc loại hay nhất trong thể phú ở thế kỷ XIX và rộng ra là nền phú Nôm trung đại. Một là *Hàn nho phong vị phú* của Nguyễn Công Trứ sáng tác, khi đang còn là một trang *công tử* xác găng thu xếp “*cung kiếm cầm thư vào một gánh*”... Một là *Tài tử đa cùng phú* của Cao Bá Quát cũng vào đầu đời, trong cảnh “*đa cùng*”, “*tóc xanh*” đang nuôi chí “*gánh vác giang sơn, quyết ném thanh khâm sang cầm tú*”.

Cả hai đều hăm hở trên con đường công danh, qua con đường cử nghiệp, nhưng đều lận đận. Nguyễn, đến năm 1819 mới giành được cái Giải nguyên; năm sau - ở tuổi 42 mới được nhận Hành tẩu Bộ Lễ.

Cao Bá Quát giành được Cử nhân năm 1831, ở tuổi 23, suýt được Á nguyên, nhưng bị soi mói nên phải rơi xuống áp chót. Ba lần trẩy Kinh thi Hội đều hỏng; nhưng văn tài thì lấy lòng sớm, giới trí thức và quan trường không ai không biết - để có các truyền ngôn và giai thoại: “Thần Siêu - Thánh Quát”. “Thiên hạ có ba bồ chữ thì ông chiếm một”... Có lẽ vì thế nên vào đầu triều Thiệu Trị, Cao Bá Quát được gọi vào Kinh, ở tuổi 33, cũng được nhận chức Hành tẩu Bộ Lễ.

Nguyễn Công Trứ - quan lộ tuy muộn, với rất nhiều trôi sụt, thăng giáng, “lên voi xuống chó”, nhưng trong ngót ba mươi năm Nguyễn Công Trứ cũng có nhiều lúc hanh thông; ở đỉnh cao danh vọng - đó là lúc nhận ấn Binh bộ Thượng thư kiêm Thự Tổng đốc Quảng An năm 1836, ở tuổi 58...

Cao Bá Quát 12 năm quan lộ, tủi cực đủ điều; ở nha môn thì ít, bị đầy đọa thì nhiều, vì nạn nọ đến nạn kia. Vừa mới nhận Hành tẩu Bộ Lễ, được cử giám khảo thi Hương, do cùng Phan Nhạ chữa bài cho 24 học trò mà bị hạ ngục, tra tấn, bị ghép vào tội tử hình, được hạ xuống trăm giam hậu, rồi phải lên tàu thuyền đi công vụ “hiệu lực” ở mấy nước láng giềng thuộc Biển Đông trong mấy tháng, cuối cùng bị thải hồi về quê ở tuổi 35. Mũi lộc quan nha chưa hề được ném đã phải ném đòn roi. Năm 1847 lại được vời về Kinh, lo việc giấy tờ, biên tập thơ ca ở Viện Hàn lâm. Chán nghề - nhưng giao du rộng với giới trí thức, trong đó có những người nổi tiếng như Tùng Thiện Vương Miên Thẩm, Nguyễn Văn Siêu, Nguyễn Hàm Ninh... Lại trở về quê, rồi được cử Giáo thụ phủ Quốc Oai năm 1850. Những chức quan mọn, cái tài tuyệt không được sử dụng, luôn sống trong nghèo túng, dằn vặt vì trách nhiệm với gia đình, vì nghĩa vụ với đất nước, với nhân dân. Ở chức quan cuối cùng này, chính Cao Bá Quát đã ghi lại cảnh sống của mình: *Mô phạm dăm ba thằng mặt trắng - Đỉnh chung chiếc rưỡi cái lương vàng - Nhà trống ba gian - một thầy, một cô, một chó cái. Học trò dăm đứa - nửa người, nửa ngợm, nửa đười ươi.*

Nguyễn Công Trứ, đời quan cũng nhiều bầm dập, thăng giáng liên tục; thăng là do công lớn, như dẹp Phan Bá Vành, như làm Dinh điền sứ; nhưng giáng thì rất chóng, bởi những nguyên cớ không có gì to - chẳng hạn một tên tù sống mà hạ 4 bậc; có lúc bị vu cáo có thuộc hạ buôn lậu mà bị hạ xuống làm lính thú - biên phòng. Từ Tổng đốc, Binh bộ Thượng thư đến lính thú - đó là hai cực vinh - nhục của đời người; ứng phó với tình cảnh ấy, Nguyễn an nhiên trong một thái độ: Nếu chức Tổng đốc không xem là vinh, thì làm lính thú không có gì là nhục. Một đời tận hiến cho vua - trọn vẹn cả hai triều Minh Mạng và Thiệu Trị, rút lại chỉ còn được cái hàm Thừa Thiên Phủ Doãn để về hưu, dẫu mấy lần dâng sớ xin hưu nhưng Thiệu Trị không cho.

Còn Cao Bá Quát, tài không những không được dụng mà còn bị rẻ rúng, lãng nhục. Bị tra tấn, bị đầy ải, bị bỏ rơi... Nhưng rút lại Cao không chịu làm một hạt bụi vô danh, mà dấn thân vào một lối khác, để làm một cuộc bùng nổ, ở tuổi bốn mươi bảy và để lại cho hậu thế bao giai thoại, thơ văn gắn với hành trạng, tính cách một con người nổi loạn: *Một chiếc cùm lim chân có đế - Ba vòng xích sắt bước thì vương... Ba hồi trống giục mồ cha kiếp - Một nhát gươm đưa bỏ mẹ đời* trong khi Nguyễn Công Trứ lui về cảnh yên hàn với những lạc thú trong bầu rượu, túi thơ, đàn sáo, ca kỹ... ở quê nhà.

Nguyễn dẫu có bị những đối xử bất công, nhưng cũng đã có lúc được gần vua. Khi đang ở chức Bố chánh Hải Dương (1832) Minh Mạng đã sai người gửi cho ông 20 gói trà, trong mỗi gói giấu 1 nén bạc; bởi Minh Mạng biết Nguyễn thanh liêm, nên có dặn lúc nào túng thiếu thì mật báo cho vua. Như thế là thân tình lắm! Còn Cao, làm gì có được cái ơn ấy ở Tự Đức - người rất biết văn tài Cao, trong câu đối: “*Văn như Siêu, Quát vô Tiền Hán. Thi đáo Tùng, Tuy thất Thịnh Đường*”, nhưng quyết không dùng, vì có lần bị Cao chơi xược.

Cả hai giống nhau ở ý thức dấn thân, nhưng một người đến cuối đời vẫn là trung thần, còn một người là nghịch tử.

Hai thái độ sống của người trí thức trong nửa đầu thế kỷ XIX nằm trọn vẹn trong phần đầu thời Nguyễn - từ Gia Long đến Tự Đức. Hai thái độ cần tìm đến sự giải thích trong bối cảnh thời đại và tư chất cá nhân của kẻ sĩ.

*

* *

Cần mở rộng cái nhìn ra khung cảnh thời đại, gắn với các triều đại phong kiến ở các thế kỷ trước để hiểu cách hành xử và thân phận của kẻ sĩ, qua hai đại diện tiêu biểu trong số ít các trí thức có nhân cách lớn vào nửa đầu thế kỷ XIX là Nguyễn và Cao.

Các vương triều phong kiến lên ngôi bao giờ cũng bằng những thủ đoạn tàn bạo, để thanh toán triều đại trước. Nhà Trần thay nhà Lý, bởi kế sách của quân sư Trần Thủ Độ, cho Trần Cảnh lấy Lý Chiêu Hoàng, và lời khuyên Lý Huệ Tông, ông vua cuối cùng của triều Lý đang nhỏ cở ở sân chùa: “Nhỏ cở thì phải nhỏ hết cả rể”. Nhưng Trần có được uy tín nhờ vào ba cuộc chiến thắng Mông Cổ, ghi một dấu son đỏ trong lịch sử trị vì 175 năm. Nhà Lê tiếp quản một cơ đồ Trần suy thoái, đưa tới sự thoán đoạt của Hồ Quý Ly, rồi nạn mất nước trong 20 năm. Cuộc chiến chống Minh vĩ đại của Lê Lợi trong 10 năm, đem lại vinh quang rực rỡ cho dân tộc. Nhà Lê, tính từ thời Lê sơ, với người khởi nghiệp là Lê Lợi cho đến thời Lê Trung hưng với kết thúc là Lê Chiêu Thống là 361 năm, trong đó mất vào tay nhà Mạc 65 năm, và cuộc phân tranh Trịnh Nguyễn kéo dài 162 năm.

Tây Sơn là một cuộc khởi nghĩa nông dân, rất hiếm hoi, và có lẽ là duy nhất trong lịch sử, nhờ cơ hội và nhờ tài ba thao lược của Nguyễn Huệ mà thực hiện được một sứ mệnh lịch sử lớn là đánh tan 29 vạn quân Thanh, trong một cuộc tiến quân thần tốc ra Bắc, sau khi tiêu diệt tất cả các tập đoàn phong kiến Lê Trịnh ở phía Bắc và Nguyễn ở phía Nam, mà tạo lập nên một vương triều chỉ trong 14 năm, trong đó Quang Trung chỉ ở ngôi được 4 năm (1788 - 1792) rồi mất ở tuổi 40. Sự qua đời quá sớm của Quang Trung với những người kế nghiệp sức yếu tài hèn đã khiến cho cơ đồ của Tây Sơn dễ dàng rơi vào tay Nguyễn Phúc Ánh vào năm 1802 kết thúc tình trạng rời rã, phân tranh suốt gần ba thế kỷ - kể từ khi Mạc Đăng Dung tiếm quyền nhà Lê vào năm 1527. Ba thế kỷ tao loạn, đến bây giờ mới có cơ yên bình, *nhất thống*. Một nhất thống được ao ước từ Ngô gia văn phái trong *Hoàng Lê nhất thống chí*, nhưng phải đến nhà Nguyễn mới thực hiện được, với một lãnh thổ rộng nhất, từ Lạng Sơn đến Hà Tiên, và với số thần dân đông nhất so với tất cả mọi vương triều trước đó.

Nhà Nguyễn bắt đầu từ ngôi Gia Long (1802-1820) và kéo dài sự trị vì của vương triều suốt 143 năm, qua 13 đời vua, cho đến 1945. Ngược về trước, nếu tính từ thời Nguyễn Hoàng nghe lời Trịnh Trách xin vào lập nghiệp ở Thuận Hóa từ năm 1558 để tránh mưu mô trừ diệt của người anh rể Trịnh Kiểm, qua 10 đời chúa, thì lịch sử trị vì của vua - chúa Nguyễn ở Đàng Trong - bên kia “Hoành Sơn nhất đái...” là 387 năm, dài hơn thời Lê. Thế nhưng công tích mà nó đóng góp cho đời lại không phải là một vinh quang mở nước, hoặc dẹp ngoại xâm mà nên. Công tích của nó cũng không phải ở những chiến công dẹp tập đoàn Lê - Trịnh; việc đó phong trào Tây Sơn đã làm gọn, sau hai lần Nguyễn Huệ hành quân ra Bắc. Công tích của triều Nguyễn chỉ là ở việc tiêu diệt phong trào Tây Sơn, khi những người kế nghiệp Nguyễn Huệ, non yếu và bất lực, đã hết cả vượng khí và chẳng còn được lòng dân...

Cần nhớ: sau khi lên ngôi, việc đầu tiên của Gia Long là tận diệt Tây Sơn - “vì 9 đời mà trả thù”, bằng tất cả các thủ đoạn tàn bạo trung cổ. Diệt cho không còn rễ; diệt tất cả đám quần thần, bề tôi, bất kể là phụ nữ hoặc trẻ con... Và thường trực trong lo lắng nhằm tập trung mọi quyền lực để giữ ngôi. Là việc lập Bộ luật Gia Long để củng cố chính quyền, ngăn chặn mọi hiểm họa đến từ nhiều phía. Là thần phục nhà Thanh, để có một mô hình chuyên chính, nhằm bảo vệ ngai vàng cho dòng họ và cho mỗi ngôi vị. Chống nông dân khởi nghĩa, hàng trăm cuộc. Thời Gia Long là 50 cuộc, Minh Mệnh là 200 cuộc, Thiệu Trị là 50 cuộc... Thời Tự Đức, đó là giặc Chà Vôi và khởi nghĩa Đoàn Trưng - “*Vạn niên là Vạn niên nào. Thành xây xương lính, hào đào máu dân*”... Nếu không có nạn Tây dương xâm lược thì hẳn chắc làn sóng khởi nghĩa nông dân còn tiếp tục dâng cao và chưa chừng sẽ đưa đất nước vào một thời kỳ mới. Gây ra những vụ án lớn để trấn áp mọi sự phản kháng như vụ án các công thần Nguyễn Văn Thành, Lê Văn Duyệt. Nghi kỵ, không tin cậy người tài

trong các giới trí thức - nhất là Bắc Hà. Nghi kỵ ngay cả người trong dòng họ, đưa tới những vụ giết hại bi thảm giữa anh em ruột thịt. Sợ giặc Tây dương, nhưng lại tự kiêu vô lối, không chấp nhận bất cứ ánh sáng văn minh nào, trong chủ trương bế quan tỏa cảng và khẩu hiệu: Bình Tây sát tả...

Đến hết đời Tự Đức, với Hiệp ước Patenôtre năm Giáp Thân 1884 thì Việt Nam hết quyền tự chủ, chuyển dần sự cai trị sang chính quyền thực dân, theo hai phương thức: trực trị ở Nam Kỳ, và bảo hộ ở Bắc Kỳ, Trung Kỳ. 35 năm triều Tự Đức đó là tình thế lùi bước và thất bại từng phần, rồi toàn bộ trước sức ép của Tây dương, là mất 3 tỉnh miền Đông, rồi 3 tỉnh miền Tây Nam Bộ; là 2 lần Hà Nội thất thủ; là hai phe chủ chiến và chủ hòa đánh nhau ở trong triều; là cả nước trong phong trào văn thân nổi lên ở khắp nơi, cuộc này gọi cuộc kia, nhưng “súng hỏa mai” và “rơm con cúi” thì làm sao mà địch được với thuốc súng và chiến thuyền. Kể từ Dục Đức, Hiệp Hòa, rồi Hàm Nghi, Đồng Khánh... vua chỉ còn là con rối, là bù nhìn, chịu sự cai quản của Phủ Toàn quyền, chịu sự giám sát của Tòa Khâm. Triều thần năm bề bảy mối, đục nước béo cò, tranh nhau trục lợi và giết hại lẫn nhau. Ai còn chút lòng yêu nước thì đến với dân trong các cuộc khởi nghĩa, và ái quốc lúc này là ngược nghĩa với trung quân. Sau 82 năm ở ngôi, nhà Nguyễn đã chấm hết vai trò lịch sử từ 1884. Cuối cùng, sau thất bại của phong trào Cần vương Phan Đình Phùng, năm 1887, thực dân Pháp căn bản đặt được ách thống trị của chúng lên toàn cõi Đông Dương và Việt Nam chuyển từ xã hội phong kiến sang bán phong kiến - thuộc địa...

Một trang sử bi thảm của đất nước, sau ngót chín trăm năm giữ được quyền tự chủ, và không khuất phục trước họa xâm lược phía Bắc. Ai chịu trách nhiệm trước thảm họa này? Về phía chủ quan không thể không thấy trách nhiệm chính là vương triều Nguyễn với

những tội lỗi mà nó gây ra cho khối đoàn kết toàn dân; với sự thiên cận chính trị và sự phản động trong phép trị nước của nó.

Xét cả công và tội, thì theo tôi, tội là nặng hơn. Tất nhiên đó là điều vẫn nên tiếp tục bàn luận; bởi nhà Nguyễn ở giai đoạn đầu, từ Gia Long đến Tự Đức, đều có chịu ơn thực dân Pháp, cả 4 triều vua đều có ý thức dứt ra khỏi những hệ lụy với chúng, để có tinh thần phản kháng ít nhiều. Và giai đoạn sau khi nước mất, còn có được ba ông vua yêu nước - là Hàm Nghi 13 tuổi, ở ngôi 2 năm (1884 - 1885), Thành Thái 8 tuổi, ở ngôi 8 năm (1889 - 1907) và Duy Tân 8 tuổi, ở ngôi 9 năm (1907-1916), tất cả đều chỉ mới trưởng thành ở tuổi 15 đến 17; cả ba rồi bị thực dân bắt đầy biệt xứ. Nhưng đây là tình yêu nước gắn với lợi ích của một vương triều, và trong giẫy giụa của những con chim trong lồng. Nhìn tổng thể, sự trị vì của nhà Nguyễn trong 143 năm, kể cả trước và sau Tự Đức, là không tránh được cái tội làm mất nước, nếu xét trong bối cảnh phương Đông đương thời, Nhật Bản đã có cách thức tự cường mà đuổi kịp phương Tây. Và nhiều nước ở Đông Á và Đông Nam Á có số phận khác ta.

Điều đáng lưu ý là mặc dầu sự bối rối, bạc nhược của vua quan triều Nguyễn, nhân dân ta đã nổi dậy, với vai trò lãnh đạo của các nho sĩ yêu nước, mà tiến hành một cuộc chiến dài gần nửa thế kỷ; một cuộc chiến đầu thất bại là khó tránh, nhưng trong hào khí và danh dự.

Thế kỷ XIX trong “nhất thống” của vương triều Nguyễn như vậy là được chia ra hai phần, trước và sau 1858, cho đến 1884, khi triều Tự Đức kết thúc vào năm 1883, để chuyển sang triều Dục Đức chỉ ở ngôi 3 ngày rồi bị giết, và chuyển sang Hiệp Hòa, chỉ ở ngôi trong 6 tháng, lại bị giết... Nhưng đó là chuyện của nửa sau thế kỷ XIX khi nước đã mất, chứ không còn là chuyện của Nguyễn Công Trứ và Cao Bá Quát - người của nửa đầu thế kỷ XIX, khi vương triều Nguyễn mới lên ngôi.

*

* *

Cả Nguyễn và Cao đều vào đường cử nghiệp và lập công danh trong khởi đầu của triều Nguyễn. Những rối loạn thời Lê - Mạc và Lê - Trịnh, cuộc phân tranh Trịnh - Nguyễn, rồi phong trào Tây Sơn với cuộc chiến lừng lẫy đánh tan đại quân Thanh, rồi sự truy diệt tàn bạo của Gia Long đối với Quang Toản và đám quần thần của Quang Trung trở thành quá khứ. Giờ đây là một sự “nhất thống” mới với một chính quyền khôi phục triệt để mô hình phong kiến Trung Hoa; với Bộ luật Gia Long và sự thần phục nhà Thanh; với sự xóa bỏ các trấn - thành để thay bằng tỉnh, phủ, huyện; với việc tổ chức và khôi phục lại hệ thống thi cử, để cứ 3 năm có một kỳ thi Hương, chọn Giải nguyên; rồi có tiếp thi Hội, thi Đình nhằm xây dựng bộ máy nhà nước quan liêu...

Đất nước sau bao rối ren, tao loạn đang mong một cuộc sống yên bình, khỏi nạn binh đao. Một triều đại mới, tuy giành được thế thắng tuyệt đối, nhưng luôn lo lắng vì sự bất an của nó, sự đe dọa của rất nhiều hiểm họa. Đó là các cuộc nông dân khởi nghĩa lớn nhỏ đến hàng trăm, vì đời sống nông dân quá khổ do nạn mất đất, thuế khóa, cường hào; do thiên tai, đói vỡ, dịch bệnh. Là không thu phục được nhân tâm nên nuôi lòng nghi kỵ kẻ sĩ. Là xây dựng quyền uy tuyệt đối cho nhà vua bằng chủ trương bốn không: không Tể tướng, không Trạng nguyên, không Hoàng hậu, không tước Vương cho người ngoại tộc... Là sự đối phó với ngay cả trong hoàng tộc, không cần nghĩ gì đến tình anh em máu mủ. Là lo sợ nạn Tây dương...

Nhưng dẫu sao thì đất nước cũng đã có hòa bình, các thế hệ kẻ sĩ đã có thể nuôi hy vọng lập thân. Và con đường lập thân - chỉ có một, như độc đạo - đó là việc dùi mài kinh sử, qua cho được các kỳ thi, để có thể lọt vào thế giới quan trường, để “tiến vi quan”; và nếu

không được, hoặc chưa được, thì “thối vi sử”. “Quan” hoặc “sư” - là để thoát kiếp nông dân, là để vượt lên một đẳng cấp khác, được gọi chung là kẻ sĩ. Mà muốn lọt vào thế giới quan trường là phải dấn vào con đường văn chương - cử nghiệp; là phải khởi nghiệp bằng văn chương. Ở đây văn chương không phải là một trong nhiều nghề như cách hiểu của chúng ta bây giờ bởi văn chương là tất cả. Nó là *kinh điển Nho gia*⁽¹⁾. Nó là cái dạy người ta tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ. Nó là đạo - đạo làm người, đạo làm quan. Nó là chí - chí lập thân, lập nghiệp. Văn chương không chỉ là học vấn, thậm chí không phải là học vấn; bởi nó là một thứ cẩm nang để chỉ dẫn mọi suy nghĩ, ứng xử, hành động của con người. “Tích chứa lại thì thành đạo đức, phát huy ra thành văn chương, đạo đạt lên thì thành chính sự”.

Trở lại với Nguyễn và Cao, cả hai đều có một khởi nghiệp là chức Hành tẩu Bộ Lễ; Nguyễn thì ngay sau khi giành được cái Giải nguyên; còn Cao thì phải chờ 10 năm sau kết quả thi Hương rồi mới được nhậm, sau ba lần hỏng Hội thí.

Nhưng từ khởi nghiệp đó - một người phải vào tù, bị tra tấn, bị án trăm giam hãm, bị đi “hiệu lực”, rồi thả về quê... Một người trật trật trong thăng giáng, nhưng cho đến tuổi 70 chưa bao giờ phải rời bỏ chốn nha môn.

Từ là Hành tẩu Bộ Lễ bị thải hồi, trở lại Viện Hàn lâm làm việc biên soạn, ghi chép thơ văn, rồi nhận chức Giáo thụ Quốc Oai, trong các chức quan bé mọn đó, Cao luôn có hoàn cảnh sống gần dân, chịu

⁽¹⁾ Kinh điển Nho gia, để cho kẻ sĩ dùi mài, đó là *Tứ Thư, Ngũ Kinh*. Hãy nghe Nguyễn Đức Đạt (1823 - 1887) - nhà Nho xứ Nghệ, bậc thầy của Phan Đình Phùng, Phan Bội Châu, Cao Xuân Dục, Ngô Đức kế... nói về *Ngũ Kinh* như sau: “Tóm hết sự biến trong thiên hạ, thông suốt tình hình trong thiên hạ, không sách nào rõ bằng *Kinh Dịch*. Nêu lên chế độ cho thiên hạ, bồi thực cội gốc cho thiên hạ không sách nào bằng *Kinh Thư*. Thu thập trí tuệ của thiên hạ, giúp đỡ việc trị an cho thiên hạ không sách nào rõ bằng *Kinh Thi*. Chấn chỉnh quyền bính trong thiên hạ, không sách nào rõ bằng *Kinh Xuân Thu*. Chăm chú điển tác trong thiên hạ, không sách nào bằng *Kinh Lễ* (Dẫn theo Phan Trọng Báu: *Giáo dục Việt Nam thời Cận đại*, Nxb Giáo dục, H, 2006, tr.28)

cùng nổi tung đối, hiểu và thông cảm những ước ao, tâm nguyện của nông dân. Thơ ông do vậy là bức tranh đời, với “những điều trông thấy”, như về người vác hòm (*Phụ tương tử*), về người ăn xin (*Cái tử*), về người đói gặp trên đường (*Đạo phùng nga phu*), về ông già ở Phúc Lâm (*Phúc Lâm lão*), về xem phát chẩn (*Quan chẩn*)... Cao là người rất nặng tình với gia đình, quê hương. Ông từng viết về tuổi già của bố mẹ, về tình cảnh vợ con, về đứa con gái không may mất sớm. Và quê hương, qua hình ảnh cây gạo đầu làng trở đi trở lại nhiều lần trong thơ... Đây là khu vực tình cảm ít thấy ở những người khác, kể cả Nguyễn Công Trứ. Ông còn viết về cái roi, sau những lần bị tra tấn (*Đặng tiên ca*); và ao ước một cuộc bùng nổ, qua một lời hỏi ềnh ềnh (*Văn hà mô*)... Gần với Đỗ Phủ, thơ Cao là tiếng thơ của hiện thực; và ta càng hiểu thêm điều này khi được đọc lời bình của Cao trong một bài viết *Tựa* cho truyện *Hoa tiên* của Nguyễn Huy Tự trong đối chiếu với *Truyện Kiều*: “*Kim Vân Kiều* là tiếng nói hiểu đời. *Hoa tiên* là tiếng nói răn đời”... Với Cao, cho thấy sự phân biệt giữa hiểu và răn, giữa yêu cầu nhận thức và giáo dục luân lý, Cao đã là người gần với chúng ta hơn. Cao còn có thêm mấy tháng xuất dương, để có cơ hội nhìn về đất nước trong đối sánh với những gì được thấy ở xứ người mà ngán cho cảnh “nhai văn nhá chữ”. Thói quen suy nghĩ, tâm hồn giàu xúc cảm ở Cao đều được dồn hết vào thơ, như một phương tiện giải thoát, khiến cho - so với tất cả mọi người cùng thời, có lẽ Cao là người có vốn thơ dồi dào nhất - đến 1.350 bài thơ và 21 bài văn xuôi chữ Hán⁽¹⁾, cùng một số thơ và phú Nôm còn giữ lại được trong một cuộc đời quá ngắn ngủi và sau nạn tru di tam tộc. Đây quả là một điều lạ, đến kỳ diệu. Bởi sau một cuộc tru di, dấu đến ba họ, mà người đời vẫn giữ gìn được di sản của Cao; một di sản không phải chỉ bằng truyền miệng, với thơ hoặc ca trù Nôm dễ thuộc, mà bằng các văn bản chữ Hán không dễ giữ và dễ nhớ chút nào. Với số lượng thơ văn như thế, Cao quả là một tài thơ đương

⁽¹⁾ Dẫn theo *Thơ chữ Hán Cao Bá Quát*, Nxb Văn học, H, 1977, tr.48.

thời ít ai mà không nể phục, không chỉ trong giới các bạn đồng liêu, mà còn đến cả các bậc đại thần và đức vua. Nếu cuộc đời quan chức của Cao là ngắn ngủi và thấp bé thì hành trang thơ của Cao là cả một kho đồ sộ, chỉ có điều cái tài thơ ấy lúc sinh thời thường làm hại ông, chứ không giúp được ông trong việc tiến thân để lập nghiệp với đời. Một tài thơ mà thể chế nhà Nguyễn, qua hai triều Thiệu Trị và Tự Đức đã không thể dung, bởi nó ngược với sự vô cảm, vô luân, vô đạo lý thống ngự trong mọi phương thức xử sự của giới đương quyền, từ thấp lên cao. Một sự nghiệp thơ, chỉ sau khi Cao lĩnh trọn bi kịch và đi hết cuộc đời mình, mới được người đời chấp nhận, để từ đó rút ra những mâu thuẫn, đối nghịch giữa cá nhân và hoàn cảnh trong một xã hội ở vào thời tận cuối - tàn cuộc, đang chờ một đổi thay, lột xác để chuyển sang một hình thái mới, nếu không phải là do một giai cấp mới đại diện cho một lực lượng sản xuất mới, thì cũng phải là một áp lực từ bên ngoài - đó là chủ nghĩa thực dân phương Tây, không sao tránh được, không sao khác được.

Một nhà nho thuộc thế hệ hậu sinh như Phan Khôi (1887 - 1960), người thường vạch những chỗ chưa hay trong thơ văn chữ Hán của cha ông, kể cả các bậc đại gia, thế nhưng vẫn phải có sự cân nhắc khi nói về Cao Bá Quát, nhân hai câu thơ của Tự Đức khen các bề tôi: *“Tôi thì tôi tin quyết rằng Hán Đường là kẻ sáng tạo, Siêu Quát Tùng Tuy là kẻ học đòi, không bao giờ kẻ học đòi lại vượt qua kẻ sáng tạo cho được. Nói cho công bằng ra thì trong ngàn ấy tác giả, duy có Cao Bá Quát là cả thi lẫn văn đều đáng sắp ngang hàng với đệ nhất lưu tác giả ở Trung Quốc mà không hổ mà thôi. Rủi cho ông, vì mang tội “đại nghịch” nên tập không được in, tên họ bị vùi dập đi hơn nửa thế kỷ đến gần nay mới có người nhắc tới”*⁽¹⁾.

Một sự nghiệp thơ ở một con người luôn muốn dẫn thân, nhập cuộc để có ích cho đời, nhưng không được đời chấp nhận; chính cái

⁽¹⁾ Khảo luận về văn học chữ Hán ở nước ta, Tạp chí Tao đàn số 2, 1/4/1939.

bi kịch đó đã là nguyên cớ cho Cao dồn hết mọi nỗi niềm, tâm sự vào thơ; và nhờ vào đó mà hậu thế là chúng ta đã có thể qua thơ Cao mà hiểu được chân dung tinh thần một thế hệ kẻ sĩ bất đắc chí, trong số đó người phải chịu một số phận bi thảm nhất là Cao Bá Quát. Và đó là bằng chứng cho ta nhận ra tính phản động của một triều đại đã hết vai trò lịch sử, và giúp ta phân biệt nó với các vương triều trước như Trần, Lê sơ, dấu không triều nào tránh được những âm mưu thoán đoạt, trừ diệt người có công và có tài, nhưng vẫn là thời nhờ vào sự nghiệp cứu nước mà tạo được một hào khí lớn, cho một cuộc chấn hưng dân khí dân tộc ngay sau đó.

So với Cao Bá Quát, Nguyễn Công Trứ là một số phận khác. Lọt được vào cửa quan trường, Nguyễn Công Trứ có điều kiện thi thố chí kinh bang tế thế của mình, qua các chức trách được đảm nhiệm. Chưa cần hoặc không cần khẳng định vị thế bằng văn chương, Nguyễn Công Trứ có hoàn cảnh thực thi tài thao lược của mình qua các vụ chống, đánh và tiêu diệt hai phong trào khởi nghĩa nông dân lớn là Phan Bá Vành (1827) ở tuổi 49, Nùng Văn Vân (1833) ở tuổi 55, rồi đánh dẹp thành Trấn Tây (1840) ở tuổi 62... Và khả năng kinh bang tế thế của mình ở chức Doanh điền sứ từ năm 1829, nhờ đó mà được nhân dân Tiền Hải, Kim Sơn lập miếu thờ ngay khi còn sống với đôi câu đối chữ Hán, qua lời dịch:

Trên đất dựng sinh từ, làng Đông Ấp trăm năm kỷ niệm

Giữa trời trơ cột đá, ngọn Hồng Sơn muôn thuở sáng cao

Đã 6 lần dâng sớ, mong củng cố uy thế triều đình bằng phép nghiêm trừng giặc cướp; nghiêm trị tệ cường hào; tổ chức chính sự ở Tiền Hải; lập chế độ quân dịch; hợp nhất Thái Nguyên, Tuyên Quang; rút quân khỏi Trấn Tây. “*Trời đất cho ta một cái tài*” - cái tài đó ở Nguyễn ít nhiều đã được sử dụng, chứ không phải là để “*giắt lưng*”. Nguyễn cũng đã có lúc nhận ơn riêng Minh Mạng. Vậy là cái

khao khát dẫn thân và cái chí nam nhi của Nguyễn đã có hoàn cảnh thi thố. Và tất nhiên đã là người tiêu diệt Phan Bá Vành và Nùng Văn Vân; là người ở tuổi tám mươi vẫn có ý nguyện dâng sớ xin đi đánh Tây: “Dù tôi như cái mần, cái lọng rách cũng không nỡ tự nản chí. Còn chút hơi thở nào xin lên đường ngay” thì cuộc nổi loạn của giặc Châu chấu mà lãnh tụ họ Cao của nó đã hai lần có thơ cho Nguyễn hẳn chắc khó được Nguyễn đồng tình. Đáng tiếc là ở sự kiện này không có gì ghi lại thái độ của Nguyễn.

Nguyễn - người đã khẳng định chí nam nhi của mình ở một sự nghiệp không nhỏ, và được lòng triều đình ở cả hai phương diện xem ra là không cùng chiều: đánh dẹp khởi nghĩa nông dân và khai khẩn đất hoang cho dân. Ở hai sự trạng đó, cố nhiên Nguyễn không thể thấy là trái ngược, bởi “nghĩa quân thân”... Bởi cái ý chí đã được nuôi từ rất sớm: “Ba vạn anh hùng đè xuống dưới. Chín lần thiên tử đội lên trên”. Bởi cái quan niệm như đình đóng cột: “*Hay tám vạn nghìn tư mặc kệ, không quân thân phụ tử đểch ra người*”⁽¹⁾.

Một người đa tài, một đời dẫn thân, bị kìm nén, lên xuống mà đã làm được thế! Vậy nếu không bị ức chế, nếu tất cả đều hanh thông, thì sự nghiệp Nguyễn còn cao tới đâu? Nguyễn sẽ là con người như thế nào trong con mắt hậu thế? Tấm gương Nguyễn Văn Thành, Lê Văn Duyệt - những đại công thần triều Nguyễn còn treo đấy. Có lẽ cứ lặn đạn như thế lại là hay, là may cho Nguyễn. Bởi cuối cùng, nhìn vào những thăng giáng liên tục mà ông vẫn còn là ông, chứ không thành một con người khác. Để không bị đẩy vào tình cảnh của Nguyễn Văn Thành, Lê Văn Duyệt. Cũng không phải ở một cực khác là Cao Bá Quát.

Để cuối cùng Nguyễn được trở về với chính bản thân trong một tổng kết bù ngùi:

⁽¹⁾ Để đối với câu của một nhà sư: *Đọc ba trăm sáu chục quyển kinh, chẳng thần thánh, phật tiên nhưng thoát tục.*

*Ôi! Nhân sinh là thế ấy
Như bóng đèn, như mây nổi
Như gió thổi, như chiêm bao
Ba mươi năm hưởng thụ biết chừng nào
Vừa tỉnh giấc rồi kê chưa chín*

hoặc chua chát:

*Ra trường danh lợi vinh liền nhục
Vào cuộc trần ai khóc lộn cười.*

Để vào những năm cuối đời mới thật sự tìm thấy chính hạnh phúc đích thực của mình:

*Chen chúc lợi danh đà chán ngắt
Cúc, tùng, phong, nguyệt mới vui sao!*

...

*Ngoài vòng cương toả chân cao thấp
Trong thú yên hà mặt tỉnh say*

với mơ ước, nếu được chọn kiếp sau, đó sẽ là:

*... xin chó làm người
Làm cây thông đứng giữa trời mà reo.*

Ngày về hưu, chia tay với những người đưa tiễn, ông cười một con bò vàng, và cho treo vào đuôi nó một chiếc mo cau, ghi bốn câu thơ:

*Ngựa ngựa xe xe đã tưởng nhàn
Lợn mùi giáng chúc với thăng quan
Điền viên dạo chiếc xe bò cái
Săn tằm mo che miệng thế gian.*

Giai thoại này có thể là sáng tạo của dân, nhưng đúng là phù hợp với tính cách Nguyễn Công Trứ.

Khác với Cao Bá Quát, Nguyễn Công Trứ chỉ còn một bài thơ chữ Hán được lưu lại⁽¹⁾. Tất cả, gồm vài chục bài thơ Nôm Đường luật và trên 60 bài là hát nói, là ca trù. Với thơ Nôm, thảnh thoảng Nguyễn có giọng bất bình, bi phẫn: “*Đéo mẹ, nhân tình - đã biết rồi. Nhạt như nước ốc, bạc như vôi*”; “*Tiền tài hai chữ son khuyển ngược. Nhân nghĩa đôi đường nước chảy xuôi*”. “*Nghe như chọc giận tai làm điếc. Giận đã cắn gan mửa miệng cười*”... Nhưng đó chỉ là một tỷ lệ nhỏ, so với thơ nói về chí trai và khát vọng lập công danh. Có chán đời, nhưng vẫn bám mà không bỏ đời. Bởi với chí lập thân dẻo dai ở tuổi tráng niên và ngót ba mươi năm dấn thân, Nguyễn đã có cơ hội hành động và dồn hết tâm, sinh lực vào hành động, trong khi Cao đã phải rời cuộc sống buồn chán, vô vị của mình ở tuổi 47. Một sự nghiệp văn chương, đó là điều không thể không có, đối với bất cứ ai là kẻ sĩ; nhưng với Nguyễn Công Trứ, sự nghiệp đó lại đi theo một ngã rẽ khác với Cao Bá Quát, chủ yếu thuộc vào những năm cuối đời sau một hành trình ngót ba mươi năm hăm hở bồng bát chột nhận ra cái vô nghĩa, hư vô của một cuộc dấn thân. Vậy là còn lại được những gì cho Nguyễn, khi đã hết hoặc đã chán con đường công danh, “*như bóng đèn, như mây nổi*”? Một mẫu hình mới của nhà nho - hành lạc, hưởng lạc đã xuất hiện qua chân dung Nguyễn Công Trứ, ứng với một thời rạn vỡ các quan niệm chính danh, chính thống của Nho giáo lấy tu thân, tề gia... làm căn bản. Con người với những lạc thú cá nhân đã xuất hiện và tìm đến sự thể hiện mình trong thơ, không phải thơ Đường luật Trung Hoa, mà là thơ Nôm dân tộc. Và không chỉ là Nôm để ngâm mà còn là ca, là ca trù, là hát nói, như là một thú chơi, với rượu, với thơ, với đàn sáo, với thanh và sắc, với ca kỹ, người hầu. “*Chơi cho lịch mới là chơi. Chơi cho đài các, cho người biết tay*...”. Cái thú chơi từ thuở thiếu niên đã từng là niềm đam mê của Nguyễn, chơi nhưng vẫn không ngừng theo đuổi ráo riết

⁽¹⁾ Theo Nguyễn Đức Mậu: *Từ điển văn học* (bộ mới), Nxb Thế giới, 2004.

mộng công hầu, lẽ tự nhiên đến tuổi già, ngoài 70 nó mới biểu lộ như một thăng hoa, trong cái cảnh:

*Gót tiên chơi đứng đỉnh một đôi dì
Bụt cũng nức cười ông ngất ngưỡng*

Cả sự hoan lạc thật là dẻo dai, nồng nàn ở tuổi 73 trong chốn buồng the:

*Kìa những người mái tuyết đã phau phau
Run rẩy kẻ tơ đào còn mảnh mảnh
Trong trướng gấm ngọn đèn hoa nhấp nháy
Nhất toạ lê hoa áp hải đường*

...

*Tân nhân lục vấn lang niên kỷ
Ngũ thập niên tiền nhị thập tam⁽¹⁾.*

nó làm rạng rỡ một chân dung Nguyễn, như một biểu trưng cực kỳ đột xuất và độc đáo cho một thái độ sống, rồi sẽ làm nên một khuynh hướng tư tưởng và nghệ thuật trong văn chương dân tộc, vốn đã hình thành từ cuối thế kỷ trước với Phạm Thái và nối về sau với Dương Khuê, Chu Mạnh Trinh, rồi tiếp đó Tản Đà - người mở đường cho văn học hiện đại.

Ở tuổi bảy mươi vẫn còn có thời gian gần mười năm cho Nguyễn làm một cuộc đổi mới mình thật là ngoạn mục, ở tư cách con người hành lạc, con người hưởng thụ, thay cho con người dấn thân vì một vương triều mà ông rất mơ hồ trong đánh giá vai trò đại diện của nó: “*Cuộc hành lạc bao nhiêu là lãi đấy. Nếu không chơi thiệt ấy ai bì*”; “*Nhân sinh bất hành lạc. Thiên tuế diệc vi thương*” (Đời người không hành lạc, sống hàng ngàn năm cũng như chết non). “*Ba vạn*

⁽¹⁾ *Vợ hỏi chồng (năm nay) bao nhiêu tuổi - Năm mươi năm trước đây ta hai mươi ba.*

sáu nghìn ngày là mấy. Cảnh phù du trông thấy cũng nực cười. Thời công đâu chuốc lấy sự đời. Tiêu khiển một vài chung lếu láo”...

Bộ phận thơ viết về con người hành lạc và các thú chơi này ở Nguyễn Công Trứ tôi nghĩ số lớn là được viết vào phần cuối đời. Đoán vậy bởi thơ văn Nguyễn không để lại năm tháng viết. Đường nhiên là thời hàn vi và làm quan cũng không thiếu, đối với một người ham chơi như Nguyễn. Nhưng hẳn phải vào cuối đời, khi đã chấm hết mọi phận sự và công danh, khi đã ngấm mọi vinh nhục “khóc lộn cười”, trong cỏi “trần ai”, Nguyễn mới có dịp tổng kết để đến với một triết lý mang ý vị thế giới quan và nhân sinh quan nghiêm chỉnh: Đời rút lại chỉ là một cuộc chơi lớn; một cuộc chơi trong cỏi nhân sinh “ba vạn sáu nghìn ngày”, như một “miếng da lừa” bị co kéo giữa hai phía của bậc thầy chủ nghĩa hiện thực phương Tây Balzac - người cùng thời với Nguyễn, khiến con người chớ dại mà “tiêu nhăng” (“*Nhân sinh ba vạn sáu nghìn ngày. Vạn sáu tiêu nhăng hết cả rồi*”), con người phải khôn ngoan mở “rộng đất chơi” (“*Nhấn con Tào hóa xoay thời lại. Để khách tang bồng rộng đất chơi*”). Triết lý ấy ứng vào cái thời ấy, cái thời đất nước đang âm thầm tích tụ cho một cuộc thay đổi, khi *cái cũ* đã không còn lý do để tồn tại, và *cái mới* chỉ vừa hé lộ trong các nền móng vật chất và tinh thần của xã hội.

Nếu Cao Bá Quát - người từng tâm nguyện *Nhất sinh đề thủ bách hoa mai* (Một đời chỉ cúi đầu trước hoa mai), người từng nuôi ý nghĩ: đã là hoa thì phải là *sen*, đã là cây thì phải là *lan* - với cái chết của mình làm một kết thúc bi kịch của cá nhân và đánh dấu sự tàn ngược của một thể chế chính trị đã hết tư cách đại diện cho dân tộc, thì Nguyễn Công Trứ với cái sống “ngoài vòng cương toả” của mình lại là sự khai mở cho một nhân sinh quan mới, cũng đã có mầm mống khai sinh trong chính thời đại.

Cái thời hình thành nền kinh tế hàng hoá; mở rộng sự giao lưu, buôn bán; xuất hiện những trung tâm kinh tế mới như Hội An, Kinh

kỳ, phố Hiến... Cái thời đồng tiền đã có thể làm lung lay mọi nền tảng đạo lý cũ và cái cá nhân với yêu cầu giải phóng đã hiện diện với sức công phá tiềm tàng của nó. Một người sống gần gũi với dân, rồi làm lãnh tụ của nông dân trong một cuộc khởi nghĩa với độ chênh lệch lượng rất lớn, hẳn biết chắc là thất bại mà vẫn dấn vào. Ông đã chọn một bế tắc để giải quyết một bế tắc. Nói theo Phan Khôi: “*Con người ấy (CBQ) mà ở vào thời đại ấy trong đất nước này, nếu chẳng phải thi đỗ làm quan cho tột bậc đi thì còn làm gì nữa mà không làm giặc!*”. Một người đi với triều đình, tưởng là trọn vẹn “*nghĩa quân thân*”, cuối cùng ở tuổi ngoài bảy mươi, bỗng thức nhận ra sự vô nghĩa của những gì mình theo đuổi.

Vậy là tuổi trẻ của Nguyễn và Cao đều có chí, đều có tài. Tài trên nhiều phương diện đã được Nguyễn thi thố, dấu còn lâu mới hết công suất. Tài của Cao chưa có cơ hội thực hiện, vì bị bóp chết từ trong ý nguyện, bởi những va vấp, xung đột do tính cách bất tuân hoàn cảnh và người trên. Tài của Nguyễn dồn vào chí kinh bang tế thế, có cái là vì vua, có cái là vì dân, mà sự đối nghịch của nó ông chưa từng phân biệt; cho đến cuối đời, hoặc những lúc ở “ngoài vòng cương tỏa” mới tìm đến thơ văn như một giải thoát; và với khối thơ văn đó, ông tạo được cho mình một gương mặt mới. Còn Cao, thiếu hoàn cảnh dấn thân, Cao dồn nội lực tâm nguyện vào văn chương; và nhờ thế kho tàng văn học dân tộc có được một di sản quý giá; còn cuộc đời riêng của ông thì bị ngắt cụt giữa chừng.

Tài và tình. Nguyễn đã là người góp phần khơi rộng rồi đóng vai trò chủ chốt trong việc duy trì và khẳng định một thể văn mới trong sinh hoạt văn chương và nghệ thuật dân tộc. Nguyễn đã tạo một lối rẽ cho con người được trở về với chính cá nhân mình, chính cái *tôi* riêng của mình trong khát vọng hưởng thụ mà hệ tư tưởng chính thống Nho giáo đã bóp nghẹt và vắt kiệt trong một xã hội phong kiến kéo quá dài trong lịch sử. Cao - hậu sinh, nhưng vẫn là người cùng thời với Nguyễn, lại hướng theo một con đường khác - đó là cái tình trong

khuôn khổ thế giới nhân sinh quen thuộc: gia đình, đất nước, quê hương, bè bạn, đồng liêu và thế giới những người nghèo khổ luôn là môi trường sống quen thuộc vây bọc quanh ông. Còn nữa. Khác và hơn Nguyễn, ông còn có được mấy tháng đi “dương trình hiệu lực”, nhờ vậy mà tầm mắt được mở rộng, qua những gì được thấy trong chuyến viễn dương mà có dịp đối sánh với quê nhà, và nhận ra cái vô vị của văn chương cử tử. Chính vì chống lại nó mà ông đã không vào được chốn công môn; rồi còn bị hại vì nó. Nhưng văn chương vẫn cứ phải là phương tiện cho ông giải bày con người mình, bởi ông là kẻ sĩ. Và sự bất lực của nó rồi sẽ được ông cho thay bằng gươm khi ông quyết liệt làm giặc. Tìm nguyên nhân dồn ông vào tình thế ấy đã có vài ba giả thuyết; nay vẫn cần tiếp tục đi tìm. Nhưng dấu nguyên nhân là gì thì cuộc đời Cao Bá Quát cũng đã được khẳng định từ hai phương diện: đứng cùng nhân dân trong một cuộc khởi nghĩa thất bại với cái chết bi thảm ba họ của mình. Và một sự nghiệp thơ sáng rõ con người tư tưởng, con người đạo đức, con người nhân cách của ông trong bi kịch một kẻ sinh bất phùng thời.

Còn Nguyễn Công Trứ là sự dấn thân trong những được - mất của một đời hành động, có được có mất; và cái được lớn là những bài học nhân sinh rút ra từ bối cảnh một thời đại đối nghịch và thù địch triệt để đối với tài năng, phẩm giá và lương tâm con người. Một thời đại *khó sống*. Cuối cùng, cả hai gương mặt kẻ sĩ, dấu với tất cả mọi khác biệt, vẫn cứ là hai khối bi kịch, hai nạn nhân của một thời tối tăm, bế tắc. Cái thời giả định nếu không có sự xâm lược của phương Tây thì cũng đã chín muồi cho một nhu cầu khẩn thiết phải thay đổi, đang nung nấu một giải pháp hẳn chắc không khác mấy với phong trào Tây Sơn mà nó đã tận diệt. Lịch sử nếu đã có một bất ngờ kỳ diệu với Quang Trung cuối thế kỷ XVIII, thì biết đâu lại không có một bất ngờ còn lớn hơn vào cuối thế kỷ XIX nếu không có cuộc xâm lược chóng vánh của chủ nghĩa thực dân phương Tây!

*

* *

Văn học trung đại Việt Nam đã đến được đỉnh cao vào nửa sau thế kỷ XVIII - nửa đầu thế kỷ XIX. Lịch sử văn học thường ghép hai nửa thế kỷ này vào cùng một thời kỳ. Đó là một cách chia. Cũng có thể có những cách chia khác, bởi hai nửa thế kỷ vừa là sự tiếp tục nhau, vừa có những đặc điểm riêng do quy định của lịch sử. Năm 1820 khi Nguyễn Du mất là khi Nguyễn Công Trứ nhận chức quan đầu tiên để vào triều. Cả hai là đồng hương và có cùng một thời để sống với nhau. Nguyễn Du (1766 - 1820), người sống trọn vẹn và đến tận cùng bi kịch lịch sử nửa sau thế kỷ XVIII hỗn loạn, rối ren, thay vua đổi chúa, khiến cho mọi tầng lớp trí thức Nho học không biết chọn ai để mà thờ, kể cả chọn nhầm hoặc chọn đúng đều ngầm chứa biết bao tai họa. Thế kỷ XIX trong hai thập niên mở đầu của nó, với Nguyễn Du, xem ra cũng không phải là những năm thanh thản mà chứa đầy tâm sự. Và như vậy, với thơ chữ Hán gồm 3 tập, với *Truyện Kiều* và *Văn tế thập loại chúng sinh*, Nguyễn Du đã là người có sứ mệnh kết thúc thế kỷ XVIII và mở đầu thế kỷ XIX trong sự nhất quán của một thế giới nghệ thuật mà “những điều trông thấy” là kết đọng trăm nghìn kiếp sống nhân sinh qua một tấm lòng nghĩ suốt và xuyên thấu nghìn đời. Với Nguyễn Du văn học Việt Nam thời trung đại đã đạt đến trình độ *cổ điển*, mà trước ông, kể từ thế kỷ XVIII trở về trước còn chưa ai vươn tới và sau ông vẫn không ai sánh bằng.

Cũng ở tư cách là những người mở đầu thế kỷ XIX, hậu sinh và tiếp bước Nguyễn Du, cả Nguyễn Công Trứ và Cao Bá Quát sẽ có một lối khác, gần như là độc đạo cho sự lập thân, trong đối diện với một chính quyền chuyên chế, có khác với Nguyễn Du là những chìm nổi, trôi dạt, bấp bênh, trong tan rã của một thời đại, mà không một

triều đại nào khiến cho ông tin cậy, gửi gắm, gồm Lê - Trịnh (quá rồi ren trong vận mệnh của nó), Nguyễn Tây Sơn (quá ngắn ngủi mà ông chưa kịp hiểu) và Nguyễn Gia Long (dường như chưa báo hiệu một triển vọng gì tốt lành). Còn với Nguyễn Công Trứ và Cao Bá Quát, cả hai sống trọn trong thời đầu một vương triều, nên chỉ một lựa chọn, hoặc thuận theo nó, hoặc bị nó bóp chết. Những dằn vặt, đấu tranh trong tư tưởng, tình cảm của Nguyễn và Cao, do thế là đơn giản hơn. Cả hai sẽ là đại diện cho thân phận trí thức nho sĩ, nung nấu bộc lộ chí hướng của mình trong một bối cảnh tưởng có thể xem là phút lóe sáng cuối cùng của thời đại phong kiến trước khi chuyển sang xã hội thuộc địa. Cả hai, trong bối cảnh ấy và với chí hướng ấy, khó đủ điều kiện cho họ vươn đến tầm một nghệ sĩ lớn như bậc tiền bối Nguyễn Du - để nói lên tiếng nói lớn, khẩn thiết, thâm sâu của *thời đại*, chứ không phải một *triều đại*.

Nửa sau thế kỷ XIX, kể từ 1858 đến 1884 và sau 1884, khi đất nước mất dần vào tay chủ nghĩa thực dân, văn học trở lại chủ đề yêu nước quen thuộc, có lịch sử hàng nghìn năm, trên những lập trường khác nhau, hoặc đứng về phía triều đình, hoặc đứng về phía nhân dân, hoặc phân vân giữa hai phía, trong đó không thiếu những tấm gương khảng khái tìm đến cái chết như Nguyễn Trung Trực, Nguyễn Cao, Nguyễn Tri Phương, Hoàng Diệu, Phan Đình Phùng... Trong tâm tối và bi thương của lịch sử, một số ít nho sĩ đã có hoàn cảnh nhận rõ tình thế bất lợi của cuộc chiến, mà khao khát đi tìm một con đường khác, con đường mở mang công nghệ và buôn bán, tiếp nhận văn minh phương Tây, tránh đối đầu về sức mạnh quân sự với thực dân như Phan Thanh Giản (1796 - 1867), Phạm Phú Thứ (1821 - 1882), Đặng Huy Trứ (1825 - 1874), Nguyễn Lộ Trạch (1853 - 1898)... Đặc biệt là sự xuất hiện Nguyễn Trường Tộ (1828 - 1871), người do có hoàn cảnh tiếp xúc sớm mà có sự trải biết, “thực mục sở thị” văn

minh phương Tây nên đã trở thành gương mặt tiêu biểu nhất cho sự thức nhận tình trạng lạc hậu, thấp kém và bất lực của xã hội phong kiến phương Đông, trong một thế giới đã chuyển từ chủ nghĩa tư bản sang chủ nghĩa đế quốc. Ánh sáng được Nguyễn Trường Tộ tiếp cận và tiếp nhận rồi sẽ tỏa sáng vào ba mươi năm sau, qua một thế hệ các nhà Nho - chí sĩ trong phong trào Duy tân và Đông Kinh nghĩa thực như Phan Bội Châu (1867 - 1940), Phan Châu Trinh (1872 - 1926), Lương Văn Can (1854 - 1927)..., những người tuy vẫn với gốc gác và cốt cách nhà Nho nhưng lại có sứ mệnh kết thúc lịch sử và lịch sử văn học trung đại, mở đầu thời kỳ hiện đại. Bên cạnh những tên tuổi không quay lưng mà gắn thân với thời cuộc là một phân số rời bỏ quan trường, sớm hoặc muộn, về ở ẩn, tìm thú vui trong văn thơ thoát tục, hưởng lạc, học theo cách sống cuối đời của Nguyễn Công Trứ như Dương Khuê (1839 - 1902), Chu Mạnh Trinh (1862 - 1905); hoặc chọn thái độ trào phúng làm vũ khí trong tâm thế bất lực, không chấp nhận thực trạng Á - Âu xáo trộn như Nguyễn Khuyến (1835 - 1909), Tú Xương (1871 - 1907).

Năm 1802 - năm Gia Long lên ngôi đến 1902 - năm Toàn quyền Paul Doumer khánh thành chiếc cầu mang tên mình bắc qua sông Nhị Hà (nay là cầu Long Biên) như một biểu trưng, để quảng cáo cho văn minh Đại Pháp - chặn một thế kỷ đánh dấu con đường vào đời của Nguyễn Công Trứ, Cao Bá Quát và với sự tiếp tục nối dài của mấy thế hệ kẻ sĩ đứng trước họa mất nước, đó là chặng cuối cùng đầy giông bão chứa một cuộc chuyển mình, để có một sinh thể khác, sau chín trăm năm trong cùng một mô hình ổn định của văn hóa - văn minh Đại Việt.

*Thảo xong 29 - 31/7
Viết lại 2, 5 và 12/8/2008*

*Thêm một tác giả cho lịch sử
văn chương - học thuật Việt Nam
nửa đầu thế kỷ XIX:*

PHAN THÚC TRỰC⁽¹⁾

*với “Cẩm Đình thi tuyển tập”
và “Quốc sử di biên”*

Nửa đầu thế kỷ XIX là sự bắt đầu vương triều Nguyễn với cuộc lên ngôi của Gia Long vào năm 1802. Tôi muốn gọi đó là một thời “khó sống” khi viết về Nguyễn Công Trứ và Cao Bá Quát.

Bởi, ngay sau khi lên ngôi, việc đầu tiên của Gia Long là tận diệt Tây Sơn - “vì 9 đời mà trả thù”. Và thường trực trong lo lắng nhằm tập trung mọi quyền lực để giữ ngôi. Là việc lập Bộ luật Gia Long để củng cố chính quyền, ngăn chặn mọi hiểm họa đến từ nhiều phía. Là thần phục nhà Thanh để có một mô hình chuyên chính, nhằm bảo vệ ngai vàng cho dòng họ và cho mỗi ngôi vị. Chống nông dân khởi nghĩa hàng trăm cuộc. Thời Gia Long là 50 cuộc, Minh Mạng là 200 cuộc, Thiệu Trị là 50 cuộc. Thời Tự Đức, đó là giặc Chà Vôi và khởi nghĩa Đoàn Trưng...

Trên bối cảnh ấy mà tôi muốn gọi là thời “khó sống”, hiện lên những chân dung sừng sững như Nguyễn Công Trứ và Cao Bá Quát;

⁽¹⁾ 1808-1852.

một người suốt đời lận đận, thăng trầm, lên voi xuống chó; một người lên đoạn đầu đài. Đó cũng là thời gian chứng kiến sự ra đi của thiên tài Nguyễn Du ở tuổi 55, mang theo xuống tuyền đài một nỗi đau không tan như chính những phận người ông đã vẽ nên trong *Truyện Kiều* bất hủ. Lùi về sau một ít đó là giấc mộng canh tân được nói đến trong lẻ loi và quá sớm mà không thành của Nguyễn Trường Tộ, qua đời ở tuổi 43.

Nửa đầu thế kỷ với bấy nhiêu tên tuổi bất hủ như thế trong một chuyển động lớn của lịch sử, trước khi bước vào nửa sau thế kỷ đất nước đứng trước hiểm họa xâm lược của chủ nghĩa thực dân phương Tây.

Như vậy là từ các khoảng lùi lịch sử, chúng ta quen nhìn các đỉnh cao, trước hai yêu cầu lớn của dân tộc là chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa nhân văn. Nhưng chỉ các đỉnh cao chưa đủ cho sự hình dung gương mặt đầy đủ của lịch sử. Có nghĩa là hơi muộn, hoặc quá muộn, cho đến hôm nay, vào năm 2011, bạn đọc rộng rãi, trong đó có tôi, mới được biết, được làm quen với tên tuổi Phan Thúc Trực (1808-1852), người sống trọn vẹn trong nửa đầu thế kỷ XIX, hoạt động qua các triều Minh Mạng, Thiệu Trị và Tự Đức.

Một tên tuổi vững vàng ở hai khu vực: văn chương và học thuật; trong tư cách nhà thơ, với *Cẩm Đình thi tuyển tập*, và là nhà viết sử trong *Quốc sử di biên*; cả hai, cho đến hôm nay đã được sưu tập, biên dịch, khảo chứng, giới thiệu, và ấn hành đầy đủ nhờ vào các chuyên gia ở Viện Hán Nôm, với sự hợp tác của gia tộc, dòng họ.

*

* *

Hai bộ sách giúp ta hình dung gương mặt và đóng góp của giới trí thức Nho học trong suốt một hành trình dài dưới chế độ phong

kiến và xã hội nông nghiệp Việt Nam, mà với Phan Thúc Trực và những người cùng thời với ông chỉ là một chặng.

Giữ mình cho trong sạch theo đạo lý Nho gia, được chỉ dẫn từ các kinh điển của thánh hiền; tiến vi quan thối vi sư; nhập thế làm quan thì sống cho trọn đạo vua tôi; xuất thế thì về với dân, sống với quê hương, làng mạc, gia tộc, dòng họ; nếu không thể lập thân hành đạo thì lui về lo chuyện tu thân, tề gia - đó là phương thức sống định hình hàng ngàn năm của kẻ sĩ, đứng ở vị trí hàng đầu của tứ dân: Sĩ, nông, công, thương...

Nhưng là kẻ sĩ họ có một cái vốn tri thức không phải chỉ để làm quan mà còn để làm người. Làm người, đó là một sự sống lương thiện, không gây tai tiếng; một sự sống đáng làm gương cho nhân quần và con cháu, trong đó trước hết là biết phân biệt tốt - xấu, thiện - ác, trung - nịnh, chính - tà... Không hiếm kẻ sĩ thoái hóa mà một số đã được ghi vào sử sách; nhưng số kẻ sĩ giữ được sự trong sạch của nhân cách cho bản thân chắc chắn vẫn chiếm tỷ lệ nhiều hơn để làm nên một nền tảng học vấn và đạo lý cho nhân dân, cho dân tộc, suốt hàng ngàn năm.

Trên hành trình lịch sử thời trung đại, thuộc trong số những kẻ sĩ chân chính như thế kể có hàng ngàn, nhiều ngàn; và mỗi triều đại, mỗi thế kỷ cũng có đến hàng trăm người - những khóa sinh, những ông cống, ông nghè; những người lĩnh các chức trách từ thấp lên cao trong bộ máy nhà nước phong kiến, từ kinh kỳ đến các thôn xã. Ai trong họ mà chẳng phải trải qua các cuộc khảo thí từ thấp lên cao, từ trường làng đến trường huyện, trường tỉnh; từ hương thí qua hội thí, đình thí... Ai mà không trải dầm lặn mang theo lều chõng, bút nghiên. Chỉ cần bước chân vào trường khoa hoạn là họ đủ sức để làm thơ, phú, kinh nghĩa, văn sách... trước hết là để vượt các vũ môn, và sau đó là để ứng đối, thù tạc trong giới quan trường, hoặc đồng liêu,

bằng hữu - nghĩa là một bộ phận công chúng hẹp. Cái kho tri thức và kỹ năng được hiện thực hóa bằng chữ nghĩa, văn bản, vào một thời văn sử triết bất phân, thời văn chương nhằm chỗ đạo và nói chí đó, ở mỗi người, nếu được lưu lại bằng các phương tiện như thời nay thì có lẽ số giấy mực biên chép cũng là một con số khổng lồ. Đáng tiếc là hành vi đó đã không có, bởi việc làm thơ văn ở họ không phải để đến với công chúng rộng rãi, để được xem là một nghề, để mang tính chuyên nghiệp như thời hiện đại, phải đến Tản Đà Nguyễn Khắc Hiếu mới có thể xem là người khai sinh. Thơ văn để thù tạc, thơ văn chỉ viết cho mình hoặc một số đồng liêu tri kỷ với mình, trong những lúc trà dư tửu hậu; thơ văn ghi trên giấy bản cho con cháu lưu lại; hoặc được in trên gỗ, trên đá với số lượng ít ỏi - quả là khó đến tay người đọc - đó là tình hình chung của sự sáng tác và lưu hành văn chương của kẻ sĩ thời trung đại, kể từ những áng văn đầu tiên vào đầu thế kỷ XI cho đến cuối thế kỷ XIX.

Một lẽ nữa, với các nhà Nho thì sáng tác chủ yếu bằng chữ Hán, ít khi là chữ Nôm. Đó là tình hình phổ biến trong giới trí thức Nho học mà Phan Thúc Trực cũng không phải là ngoại lệ với di sản thơ những 375 bài, trong đó chỉ có 6 bài Nôm... Cố nhiên cả Hán và Nôm việc lưu hành đều rất khó; nhưng với Nôm, dấu sao khi đã đến được với công chúng thì vẫn có phương thức truyền miệng để chuyển tải trong đám quần chúng không biết chữ. Còn chữ Hán thì đối tượng đọc - hiểu, truyền bá là ít ỏi hơn nhiều. Cả hai nếu được lưu lại cho con cháu thì chủ yếu chỉ có giá trị như những *kỷ vật*, chứ không phải để đọc hiểu, quảng bá, lưu truyền. Bên cạnh đó, việc bảo quản lại rất là khó, do rất nhiều nguyên nhân, khiến cho số lớn phải chịu sự hư hao, mất mát.

Nhận lời mời dự hội thảo về nhà Nho Phan Thúc Trực, tôi có phần hơi bất ngờ, bởi đây là tác giả lần đầu tiên tôi được biết, dấu tôi có mối quan tâm đến văn học Việt Nam thế kỷ XIX với mục đích là

để hiểu văn học thế kỷ XX, và rộng ra là lịch sử văn học dân tộc. Đó là lỗi ở sự kém cỏi của tôi - một người không biết chữ Hán, nên khó bề tra cứu; còn nếu tra cứu vào các bộ lịch sử văn học, kể cả những bộ gần đây, và từ điển như *Từ điển văn học* - bộ mới của Nxb. Thế giới 2004, thì không có tên Phan Thúc Trực. Điều đó nói lên thực trạng học thuật của ta cho đến nay vẫn còn rất nhiều trống thiếu. Lịch sử văn học trung đại cần phải được bổ sung, bồi đắp bởi nhiều gương mặt tác gia như thế; những tác gia tôi tin vẫn còn chưa được phát hiện, hiện vẫn nằm im lìm trong các kho sách của các thư viện, như thư viện Hán Nôm, và các thư viện khác ở nước ngoài.

Việc khai thác và bỏ công sưu tập này thực ra đã được tiến hành từ nửa đầu thế kỷ XX khi yêu cầu hiện đại hóa được đặt ra một cách khẩn trương do tác động của văn học phương Tây; do sự thay thế chữ Hán chữ Nôm bằng Quốc ngữ; do công của mấy thế hệ học giả có cả Hán học và Tây học rất đáng kính nể như Phan Kế Bính, Nguyễn Văn Tố, Nguyễn Văn Ngọc, Bùi Kỷ, Phạm Quỳnh, Dương Quảng Hàm, Lê Thuộc... để có sự sưu tập, khảo chứng, phiên âm, phiên dịch, ấn hành một bộ phận di sản Hán Nôm và văn hóa dân gian sang Quốc ngữ. Công việc ấy vẫn được tiếp tục tiến hành sau 1945, với mấy thế hệ chuyên gia trong các Viện nghiên cứu được thành lập từ những năm 1960. Nhưng phải nói là do nhiều lý do khách quan và chủ quan nên việc khai thác di sản vẫn còn chậm, thậm chí rất chậm - bằng chứng là một tác giả lớn như Phan Thúc Trực đến bây giờ mới có thể sưu tập, biên soạn đầy đủ để đến được với một bộ phận công chúng hẹp.

Tôi nghĩ bên cạnh Phan Thúc Trực, lịch sử văn chương - học thuật trung đại vẫn cần được tiếp tục tìm kiếm để bổ sung thêm những tên tuổi khác; qua đó giúp cho hậu thế hình dung được đầy đủ hơn, trọn vẹn hơn các nền tảng học vấn và đạo lý của dân tộc trong sự trường tồn và tiếp nối của nhiều thế hệ, qua các triều đại.

Về giá trị nội dung và nghệ thuật của *Cẩm Đình thi tuyển tập* và giá trị khoa học của *Quốc sử di biên*, những người làm sách của Viện Hán Nôm đã trình bày rất tốt. Với các trước tác về văn và sử của Phan Thúc Trực - như được ghi lại ở hai bộ sách, độc giả sẽ thêm một cơ hội quý giá để tìm hiểu đời sống tinh thần của dân tộc nói chung, và của các trí thức Nho sĩ nói riêng, trong thế kỷ XIX - một thế kỷ đầy biến động, với những chuyển động dữ dội đưa xã hội Việt Nam vào thời cận đại. Về thơ, chắc hẳn nhiều học giả, độc giả sẽ rất thú vị, tâm đắc với không ít bài của Phan Thúc Trực về làng quê và đất nước; về gia đình và người thân; về thiên nhiên và con người, có thể sánh với những bài, những câu hay trong kho tàng thơ văn cổ điển của dân tộc.

Tên tuổi, hành trạng, sự nghiệp thơ văn của Phan Thúc Trực quả là những biểu hiện, những minh chứng thật tin cậy để biết về một thời mà tôi muốn gọi là thời “khó sống” - “khó sống” nhưng vẫn là thời tạo nên các gương mặt lớn như Nguyễn Du, Nguyễn Công Trứ, Cao Bá Quát, Nguyễn Trường Tộ; “khó sống” nhưng vẫn là thời mà những nền móng tri thức và đạo lý vẫn được duy trì và bồi đắp, với những gương mặt như Phan Thúc Trực - một văn nhân, một sử gia, một danh nhân xứ Nghệ, người cùng thời với những tên tuổi lớn, những đỉnh cao, như đã nói trên. Thời đại thì “khó sống”, nhưng tiềm năng tinh thần của dân tộc thì lúc nào cũng cường tráng.

Cho đến lúc này, tôi vẫn có riêng cảm nhận: di sản văn chương, và rộng ra là di sản văn hóa, tinh thần của dân tộc vẫn còn dồi dào và giàu có hơn ta tưởng.

Tây Hồ, chiều và tối 2/5/2011

Bản lĩnh và bi kịch **NGUYỄN TRƯỜNG TỘ⁽¹⁾**

Khi Nguyễn Công Trứ và Cao Bá Quát vừa qua đời thì Nguyễn Trường Tộ vào tuổi 30. Hai trí thức Nho học đàn anh, trong đó có một người là đồng hương, sống trọn vẹn thời kỳ mở đầu triều Nguyễn, thời chưa có sức ép của ngoại xâm Tây dương. Chỉ có sức ép của một chính quyền chuyên chế, khiến một người trời sạt thẳng giáng, lên voi xuống chó; một người bị bêu đầu và tru di ba họ. Không giống hai bậc tiền bối, sức ép đối với Nguyễn Trường Tộ là sức ép của nửa sau thế kỷ XIX khi giặc Pháp bắt đầu mở rộng sự xâm lược Việt Nam; còn bản thân Nguyễn Trường Tộ thì lý tưởng và sự lập thân đặt ra là không thuộc mô hình Nguyễn Công Trứ và Cao Bá Quát. Bởi ông sinh ra trong môi trường Thiên chúa giáo đã có lịch sử thâm nhập vào nước ta từ hai thế kỷ trước, kể từ khi các giáo sĩ phương Tây vào truyền đạo và gây nên những xáo động ghê gớm trong đời sống văn hóa, tinh thần của dân tộc, và trở thành một mối bất an cho các tập đoàn phong kiến cả Bắc và Nam. Những cuộc cấm đoán, bắt bớ, truy đuổi và giết hại các giáo sĩ càng lúc càng gay gắt suốt hai thế kỷ XVII, XVIII cho đến thời Minh Mạng, Tự Đức - đó là bối cảnh sống và hoạt động của Nguyễn Trường Tộ ở tư cách một trí thức là Giáo sĩ và Nho sĩ. Được đào tạo theo mục tiêu và chương trình trường Dòng, Nguyễn Trường Tộ sớm được tiếp xúc với một trường văn minh khác; và con đường tiến thân không phải để trở thành quan lại trong bộ máy chính quyền triều Nguyễn; con

⁽¹⁾ 1828 - 1871.

đường ấy ông không muốn (có thể thế), nhưng đúng ra là ông không thể, bởi ông đã là người của một tôn giáo khác, của một tín ngưỡng khác, đến từ phương Tây hết sức xa lạ với đạo Nho và truyền thống văn hóa - phong tục dân tộc.

Cần xác định như thế để thấy, với Nguyễn Trường Tộ, xã hội phong kiến giữa thế kỷ XIX ở Việt Nam đã có sự xuất hiện những dấu hiệu, dấu là còn mỏng manh, cho sự hình thành một kiểu trí thức không theo mô hình cũ, nghĩa là không ra làm quan, hoặc bỏ quan về ở ẩn; một kiểu trí thức là sản phẩm của một loại hình văn minh khác, cao hơn tình trạng vật chất, tinh thần của phương Đông lạc hậu mà Việt Nam là một hình ảnh thu nhỏ.

Trong hành trang của một giáo sĩ, Nguyễn Trường Tộ vẫn có tư chất một trí thức Nho sĩ; vẫn được đào luyện trong trường học của Nho gia; vẫn phải tinh thông chữ Hán, và trở thành thầy dạy chữ Hán ở giáo xứ quê nhà (nhờ đó, sau này ông sẽ đóng vai trò quan trọng trong công việc từ dịch, bang giao giữa triều đình và các tướng lĩnh Tây dương), vẫn phải nắm vững kinh điển Nho giáo để có thể sống trong xã hội phong kiến cổ truyền phương Đông còn chưa mấy hoặc chưa thể thay đổi; vẫn có những bậc thầy là các ông tú, ông cống, ông huyện về hưu; vẫn có thể trình bày những ý nguyện và cảm xúc của mình theo cách viện dẫn lịch sử cổ đại Trung Hoa và trong những thể thức kinh điển như sớ, tấu và thơ văn cảm tác luật Đường cho người đọc là các bậc bề trên trong triều đình.

Thế nhưng, trong tư cách một giáo sĩ, phần tri thức mới mà Nguyễn Trường Tộ được tiếp nhận là qua quan hệ thầy trò với Giám mục Ngô Gia Hậu (Gauthier) - người có mặt ở giáo xứ Xứ Đoài từ năm 1846 khi Nguyễn Trường Tộ đã vào tuổi thành niên. Người vừa là bậc thầy dạy tiếng Pháp và các tri thức khoa học - công nghệ cho Nguyễn Trường Tộ; vừa là người Nguyễn Trường Tộ có trách nhiệm phò tá trong các chuyến đi sang các nước phụ cận như Hồng Kông,

Singapore và một hành trình dài sang Roma, Paris trong 8 tháng vào năm 1867. Qua các mối quan hệ đó và trong mở rộng sự tiếp xúc ra nhiều phía một cuộc đời hoạt động ở nhiều lĩnh vực, có quan hệ với nhiều tầng lớp người trong xã hội, từ thứ dân đến quan lại, trong nước và ngoài nước; và với ý chí tự lập và tự học rất cao, Nguyễn Trường Tộ sớm trở thành một người có kiến thức bách khoa. Những kiến thức được Nguyễn trình bày trong nhiều chục bản điều trần nằm trong 58 di thảo gửi triều đình liên tục trong suốt hơn 10 năm, kể từ 1861 đến 1871 là năm Nguyễn Trường Tộ qua đời. Những điều trần bàn rộng và sâu hầu hết các phương diện cốt thiết nhất cho việc cải tạo và xây dựng đất nước nhằm thoát ra khỏi tình thế phong bế, lạc hậu và tạo được một thay đổi bên trong; nếu làm được thế mới mong tránh hoặc thoát được nguy cơ mất nước...

*

* *

Nhìn vào nội dung các điều trần thấy Nguyễn Trường Tộ đã đi trước, và vượt lên trình độ của các tầng lớp trí thức Nho sĩ đương thời một cự ly rất xa. Thế nhưng, để thực hành, lại không thể có con đường nào khác ngoài con đường thuyết phục nhà vua và triều đình. Bởi vào thời Nguyễn Trường Tộ vẫn chưa có một lực lượng xã hội và một cơ sở kinh tế nào làm hậu thuẫn cho nó. Càng rất xa xôi, một cuộc cải cách, một cuộc cách mạng như phương Tây, hoặc gần hơn như Trung Hoa, Nhật Bản.

Còn cần phải tính thêm, sự nguy hiểm, hoặc ít ra là không thuận cho hoạt động của Nguyễn Trường Tộ ở tư cách là người của Thiên chúa giáo - đó là chính sách cấm đạo, suốt hơn hai thế kỷ, kể từ khi các giáo sĩ phương Tây vào truyền đạo ở Việt Nam. Sự cấm đạo bắt đầu từ năm 1631 thời Chúa Thượng Nguyễn Phúc Lan ở Đàng Trong, và từ năm 1663, thời Chúa Trịnh Tạc ở Đàng Ngoài. Năm 1644 chúa

Hiền bắt giết người giảng đạo ở Đà Nẵng. Năm 1696, Trịnh Căn đốt sách, đốt nhà đạo, và đuổi người giảng đạo. Năm 1712, Trịnh Cương bắt người theo đạo cạo trán và khắc chữ vào mặt: “Học Hoa Lan đạo”. Năm 1754, Trịnh Doanh cấm không cho dân theo đạo, giết các đạo trưởng và đạo đồ...

Thế nhưng, người theo đạo vẫn đông, và sự truyền đạo càng lan rộng; các giáo sĩ có người vẫn có thể trốn náu và giảng đạo ở dưới các hầm hàng thàng ròng và được dân theo đạo che chở. Vậy là có điều gì bất ổn trong các phương sách đối phó của chính quyền dẫn tới sự phân rã cộng đồng dân cư thành hai khối Giáo và Lương, làm suy yếu khối đoàn kết dân tộc lẽ ra là rất cần cho một cuộc chiến chống ngoại xâm. Sự căng thẳng có giảm nhẹ từ thời Tây Sơn đến thời Gia Long, nhưng từ đời Minh Mạng lại tiếp tục, với các phương thức mới như tập trung các giáo sĩ về Kinh, làm việc dịch thuật để ngăn cản họ tiếp xúc với dân chúng; và ra một đạo dụ khẳng định sự không thể chung sống giữa hai tín ngưỡng: “Đạo phương Tây là Tả đạo, làm mê hoặc lòng người và hủy hoại phong tục, cho nên phải nghiêm cấm để khiến người ta phải theo chính đạo”. Đến thời Tự Đức, một số giáo sĩ bị giết, trong đó có một giáo sĩ Iphanho (tức Tây Ban Nha), và đó là cái cớ trực tiếp cho khối liên quân Pháp - Iphanho đánh vào Đà Nẵng (1858). Từ các yêu sách không được đáp ứng như tự do thông thương, đặt lãnh sự ở Huế, mở cửa buôn bán, và tự do giảng đạo, mà liên quân Pháp - Iphanho tiếp tục đánh và chiếm luôn Gia Định (1859), mở đầu sự thôn tính Nam Bộ. Nguyễn Đình Chiểu - nhà thơ yêu nước lớn ở Bến Tre từng ghi nhận sự căm hận sôi sục của các nghĩa sĩ Cần Giuộc trong một bài Văn tế trước sự lấn chiếm đó:

“Sống làm chi theo quân tả đạo, quăng vùa hương, xô bàn độc, thấy lại thêm buồn;

Sống làm chi ở lính mã tà, chia rượu lạt, gặm bánh mì, nghe càng thêm hổ...”

Và khi triều đình do sức ép của Tây dương mà nổi lỏng việc cấm đạo trong một vài năm thì các văn thân Nghệ An - những người đồng hương của Nguyễn Trường Tộ bèn phát động ngay một phong trào chống lại, dưới khẩu hiệu: “Bình Tây sát Tả”.

Tất cả tình hình trên là bối cảnh chung cho hoạt động của Nguyễn Trường Tộ. Đó là các cuộc đi về thường xuyên qua các địa điểm Nghệ An - Huế - Đà Nẵng - Gia Định nhằm giúp vào việc bang giao giữa hai phía, và liên tục gửi các điều trần lên triều đình. Từ năm 1861 đến năm 1866, tại Gia Định, Nguyễn Trường Tộ gửi đi 11 văn bản. Từ năm 1866 đến năm 1867 trong khi chờ tàu đi Pháp ở Gia Định gửi 6 văn bản. Từ tháng 2 đến tháng 4/1868 sau khi ở Pháp về gửi 9 văn bản. Và từ 1868 đến năm 1871, ở quê nhà gửi 20 văn bản. Giữa các bản điều trần ông còn có những cuộc tiếp xúc với Cơ mật viện gồm những bậc quan đầu triều như Trần Tiễn Thành... Có lần ông còn được Tự Đức cho hầu chuyện ở nhà Tả Vu; có lần được giao việc đi tìm mỏ và đúc kim loại. Không kể các việc bang giao và từ dịch, ông còn được Tự Đức cử sang Tây, cùng với Gauthier để thuê thầy thợ và sắm thiết bị cho việc mở một ngôi trường dạy khoa học và kỹ nghệ ở Kinh...

Để có được những hoạt động như thế, với Nguyễn Trường Tộ quả không phải là điều thuận, trong tư cách một con chiên, một giáo sĩ. Ông không dễ dàng được tin. Nhiều điều trần không dễ được nghe, được tiếp nhận. Nhiều lúc phải trốn lánh khi có cao trào cấm đạo. Có lần ông bị văn thân đòi xử tử... Trong mấy năm cuối đời, ông phải hoãn một vài chuyến đi xa theo yêu cầu của triều đình, vì sức khỏe suy sụp, dấu tình thế đất nước có vẻ như sáng hơn do những thất bại của Napoléon trong chiến tranh Pháp - Phổ và phong trào Công xã Paris bùng nổ vào 1870-1871. Cái chết buồn ở tuổi 43 và sự lặng lẽ nhiều chục năm sau khi mất nói lên thân phận của Nguyễn Trường Tộ trong tư cách một Nho sĩ, một Giáo sĩ.

*

* *

Cuối cùng thì tất cả các ý tưởng canh tân nằm trong các bản điều trần kiên trì trong suốt 10 năm, dâng lên Tự Đức và Cơ mật viện đã không được thực hiện. Một câu hỏi có thể đặt ra: Giá những ý tưởng đó được trình bày sớm hơn! Nhưng sớm hơn là vào lúc nào? Có thể là vào thời Gia Long, hoặc Minh Mạng cho đến Thiệu Trị, như trong Di thảo số 55: *“Triều đình ta trong khoảng từ Gia Long đến thời Minh Mạng hợp tác với người phương Tây, thường phái thuyền du hành các nước trở về dần dần được hưng thịnh. Nếu không có lệnh đóng cửa đuổi khách ban ra mà theo đường lối ấy cho tới ngày nay thì ta cũng có thể sánh vai rong ruổi cùng thiên hạ và người Pháp cũng không thể tác oai tác quái với chúng ta được”*. Nhưng sự trạng có thể diễn ra như thế được không? Bởi Gia Long còn biết bao mối bận tâm lớn hơn, như việc tận diệt Tây Sơn, việc xây dựng một bộ máy chuyên chế theo mô hình Trung Hoa sau ba thế kỷ rã rời trong phân tranh. Đất nước được nhất thống nhưng lại diễn ra hàng trăm cuộc khởi nghĩa nông dân khiến triều đình luôn phải căng thẳng trong đối phó và trừ diệt. Trong một hoàn cảnh như thế khó mà xuất hiện các ý tưởng canh tân; và vẫn cứ phải chờ đến Nguyễn Trường Tộ, như là người phát ngôn đầu tiên do một ngẫu nhiên (hoặc tất yếu) của lịch sử. Nhưng lịch sử đã quá khắc nghiệt với chúng ta: tình hình đã quá muộn!

Lý do trước hết là ở tình cảnh nguy khốn, nước sôi lửa bỏng của đất nước. Giặc đánh Đà Nẵng, chiếm Gia Định, chiếm ba tỉnh miền Đông rồi ba tỉnh miền Tây... Trong triều là loạn Đoàn Trưng khiến Tự Đức suýt mất ngôi... Thử đến là ở tầm nhìn thiển cận của triều đình, kể từ thời Gia Long, khi bộ phận đầu não trong tổ chức Cơ mật viện đều là những người già bảo thủ nên bất cứ việc gì vua hỏi cũng đều phân vân không quyết, mà quyết làm sao được, bởi tìm đâu ra

lời giải trong những tên tuổi của Trung Hoa cổ đại, như Y Doãn, Chu Công - Tiêu Hà, Hàn Tín; hoặc quyết theo hướng đóng cửa, đẩy xa hơn những mâu thuẫn dẫn tới xung đột, mà mỗi lần xung đột là một lần thất thế, mất đất, tổn người, hao của... Và cuối cùng, quan trọng hơn cả và căn bản hơn cả, là tình thế chung của đất nước lúc ấy còn chưa có một cơ sở kinh tế - xã hội làm hậu thuẫn trong phương thức sản xuất phong kiến còn khép kín.

*

* *

Qua nội dung các bản điều trần đề cập mọi mặt tình hình nội trị và bang giao của đất nước, thấy Nguyễn Trường Tộ quan tâm trước hết đến các đối sách ngoại giao. Có một tầm nhìn xa, do kiến văn rộng, nên lịch sử nhân loại từ cổ đến kim, từ Đông sang Tây Nguyễn Trường Tộ đều sớm nắm hiểu, chứ không mơ hồ hoặc mù mịt như triều đình, để không bất ngờ trước sự nhòm ngó của Tây dương và những hiểm nguy luôn rình rập. Từ thế kỷ XVII, thời Trịnh Nguyễn phân tranh, người Hà Lan đã đến Đàng Ngoài, người Bồ Đào Nha vào Đàng Trong. Trước đó đã có người Tàu, Nhật, Xiêm, về sau là Anh, Pháp, Ý, Tây Ban Nha... “Quần ngư tranh thực”, nếu triều Nguyễn biết lợi dụng tình thế ấy để cho những kẻ ngoại xâm kiềm chế lẫn nhau, thì tình hình đất nước diễn ra có thể khác đi chăng? Đương nhiên với Gia Long thì nhất thời Pháp đã từng là ân nhân nên nhận được nhiều ưu đãi cũng là phải. Và Chaigneau, Vannier - những người cùng xông pha trận mạc với Nguyễn Ánh từng được mang tên Việt là Nguyễn Văn Thắng, Nguyễn Văn Chấn và giữ những chức quan trong triều... Nhưng qua ba đời vua, cho đến Tự Đức thì tình hình đã khác. Chiến thuyền giặc đã đến trước cổng. Súng đã nổ. Kẻ cướp đã vào nhà... Tuy cùng một màu da, và đến từ một hướng, nhưng thủ đoạn và tâm địa của các vị khách không mời này là có khác nhau. Gộp tất cả vào chung một bị, và cùng một chính sách bài

ngoại triệt để là thiếu mềm dẻo, thiếu thông minh, theo cách nghĩ của Nguyễn Trường Tộ. Luôn nung nấu tìm cách ứng phó với các vị khách sao cho có lợi, để không mất lòng ai, ông đã sớm thấy ở Nhật Bản người đồng văn, đồng chủng với ta, một tấm gương rất đáng noi theo. Trong di thảo số 55, di thảo cuối cùng sau khi đã về quê, ông viết: *“Xem Nhật Bản xưa là một lũ người lùn, từ Trung Diệp nhà Minh mới bắt đầu giao hảo với Hà Lan, làm bạn với Bồ Đào Nha, kể đến mời Hợp chủng quốc giúp vào việc nước, mở mắt nhìn rộng ra thiên hạ mới có được chí hướng lớn như vậy. Từ đó, họ đóng tàu bè, luyện tập võ bị, ưu tiên phát triển thương nghiệp, công nghiệp, đất nước mỗi ngày một mạnh được khen với mỹ danh là Tiểu Tây và Trung Quốc khó bắt được Nhật Bản phải thần phục. Tuy gần đây Anh, Pháp thường hay quấy nhiễu nhưng nhờ có nền nội trị ngoại giao vững vàng mà họ không chịu hạ mình. Như trước đây ba năm, Anh, Pháp đem binh thuyền đến toan đàn áp, nhưng nhờ có Hợp chủng quốc, Hà Lan phân giải mà việc đã không xảy ra. Đó không phải là công dụng của sự giúp đỡ của các nước hay sao? Còn như ngày nay nước ấy có những kế hoạch giao thiệp rộng rãi, những mưu cơ tân tiến thì đâu đâu người ta cũng đã nghe thấy rõ ràng, gương ấy không xa, không cần phải nêu ra nữa.*

Còn như đối diện với nước ta là Xiêm La. Nước ấy trước đây chẳng có thể lực hùng mạnh gì. Nhưng từ khi người Tây quấy động khiến họ chợt tỉnh thức, bèn lấy Anh, Pháp làm bạn, lấy Ý, Bồ làm khách, mời hết tất cả các nước trên thế giới tới buôn bán, du lịch, còn nước ấy thì nghiêm nhiên thành một ông chủ nhà lớn đang hoàng...”

Những đột phá của Nhật Bản và một số nước láng giềng có khởi điểm giống ta từ đầu thế kỷ XIX đã được bắt đầu bằng những ứng xử ngoại giao như thế; và chỉ cần vài chục năm họ đã thay đổi thực trạng, thay đổi hình dạng. Còn ta thì ngập trong khói lửa; mà khói lửa đã bùng lên và lan rộng như cảnh nhà cháy thì còn làm được gì

(*“Bỏ nhà lữ trẻ lơ xơ chạy. Mất ổ bầy chim dáo dác bay. Bến Nghé cửa tiền tan bọt nước. Đồng Nai tranh ngói nhuộm màu mây”* - *Chạy giặc* của Nguyễn Đình Chiểu), để càng đánh càng thua, dầu ý chí bất khuất và lòng yêu nước thì dư thừa. Còn sự khéo léo, khôn ngoan trong cách lựa thế và lợi dụng mâu thuẫn của đối phương, để tránh binh đao, và nhân đó mà có thời gian rộng hơn cho tăng cường nội lực bản thân ta đã không tạo được.

Mở rộng cửa cho các quan hệ bang giao, cho sự buôn bán, đi lại và cho việc giảng đạo - để tạo một bối cảnh hòa bình cho việc củng cố và xây dựng đất nước - đó là đối sách thích hợp mà tất cả các triều vua cho đến Tự Đức đều không nhận ra. Chờ đến năm 1884 - khi phải ký Hòa ước mất nước thì đã là quá muộn. Tác dụng tiêu cực của mọi cấm đoán là điều rõ ràng. Cho đến đầu thế kỷ XX mới được giải tỏa ít nhiều trong hoạt động của phong trào Duy tân, chủ trương mở cửa để học hỏi, đón nhận các ánh sáng văn minh; và đoàn kết rộng rãi mọi tầng lớp nhân dân, không phân biệt tín ngưỡng, tôn giáo. *“Nào ai có vị gì Tây. Mà xem người đạo ra ngay người thù”* (Phan Bội Châu)...

*

* *

Nguyễn Trường Tộ mất ở tuổi 43 khi trở về quê nhà với giáo xứ Xã Đoài mà không nhận được bất cứ hồi âm nào của triều đình. Với Giáo hội mà ông là con chiên, ông đã để lại hai công trình, đó là Tu viện dòng thánh Phao-lô ở Sài Gòn năm 1864 và Nhà chung Xã Đoài ở Nghệ An sau năm 1868 mà ông là Kiến trúc sư, chủ trì việc xây dựng. Đóng góp cho quê hương, ông để lại một công trình giao thông - thủy lợi là Thiết cảng (kênh Sắt), năm 1866 theo thư mời giúp của Tổng đốc Hoàng Tá Viêm, nhằm khai thông con đường thủy từ sông Cấm ra Vinh, bây giờ gọi là kênh Nguyễn Trường Tộ. Nhưng đáng

kể hơn cả là phương diện trí tuệ, ông đã để lại những ý tưởng mới mẻ, sắc sảo, toàn diện cho việc canh tân một đất nước còn chìm quá sâu trong tình trạng phong kiến bảo thủ, lạc hậu, đang trong nguy cơ mất dần trước sức mạnh của thực dân phương Tây.

Vậy cái gì là nguyên cớ, là động lực cho Nguyễn Trường Tộ nghĩ và làm được như vậy? Một sức nghĩ thật phi thường, thật *hơn người*, ở một người vốn có *nhân thân* - gốc tích và hành trạng đầy khó khăn và rủi ro. Và với mục tiêu không phải là công danh cho cá nhân, là miếng đỉnh chung giữa triều đình, mà là sự tồn vong của đất nước. Là lòng yêu nước, mà dấu là người của Thiên chúa giáo - ông không lúc nào quên mình là người của một quê hương, một xứ sở. Một lòng yêu nước không thể biểu lộ như các nhà Nho trước ông, và cùng thời với ông, bởi *lý lịch* xuất thân và chỗ đứng của ông là khác. Từ những chỗ khác đó mà lịch sử đã có những ứng xử và đánh giá về ông như một trường hợp đặc biệt. Và ông đã qua đời trong tâm trạng thất vọng và thất bại, vì nước là không thể cứu sau mọi lùi bước của triều đình và lấn tới của thực dân; và ý nguyện canh tân là không thực hiện được.

Không là quan chức của triều đình mà là người của Thiên chúa giáo, với lịch sử thâm nhập vào Việt Nam là đi cùng hoặc đi trước các thuyền buôn, và về sau là chiến thuyền, nên bị chính quyền cả Đàng Trong và Đàng Ngoài kỳ thị, cảnh giác, rồi xua đuổi, cấm đoán mà trở thành Tả đạo, thế nhưng, Nguyễn Trường Tộ vẫn không gặp quá nhiều khó khăn trong giao thiệp, đi lại; vẫn được triều đình tiếp đón, nhận đơn và giao việc; và được nhân dân quê hương gọi là Trạng Tộ. Là người của Tả đạo mà lại có thể ôm ấp tinh thần yêu nước, và sớm biết nhìn ra chỗ yếu kém, thất thế của dân tộc để biết cách nâng lên sức tự cường, thoát ra khỏi tình thế khó khăn liệu có là hiện tượng bình thường trong con mắt của hai phía trong một cuộc giao tranh sinh tử về ý thức hệ và về lực lượng? *Đây là chỗ làm nên*

nét đặc thù trong bản lĩnh và bi kịch của Nguyễn Trường Tộ. Không thấy nói ông đã thực hiện được gì có ích cho phía thực dân, ngoài việc làm thông dịch và soạn các văn bản trong giao thiệp giữa hai phía, và có lúc ngay cả việc đó ông cũng trốn tránh; là việc giúp đỡ cha Gauthier trong cai quản giáo xứ Xã Đoài và trong các cuộc đi ra nước ngoài. Còn về phía triều đình, thì theo như nội dung các điều trần, ông đã rất lo lắng trước các sự kiện xảy ra từ sau khi Pháp bắn vào Đà Nẵng; và vào mấy năm cuối đời đã có sự trù liệu phương kế cùng triều đình để lấy lại 6 tỉnh bị mất ở Nam Bộ như trong di thảo số 40, gửi ngày 9/2/1871.

Từ một số bài thơ cảm tác của Nguyễn Trường Tộ ta cũng có thể ít nhiều biết được một ít tâm sự của ông. Qua Hoàn Sơn (nhiều lần), ta đọc được niềm vui của ông khi giang sơn được nhất thống, và tấm lòng của ông với đế đô:

*Thử địa tích tăng Nam Bắc hận
Hân kim nhất thống Bắc Nam bình
Nguy quan túc tráng sơn hà sắc
Tuyệt lĩnh trung phân vũ trụ hình
Chiến lũy dĩ tàn lưu cổ tích
Ngự bi trường tại tác sơn linh
Hành nhân mạc thán đặng lâm khố
Quá thử ưng tri cận Đế thành*

(Này đất từng ghi Nam Bắc hận
Mừng nay thống nhất cảnh thanh bình
Nguy nga tráng lệ màu sông núi
Tuyệt đỉnh chia đôi vũ trụ hình
Chiến lũy đã tàn lưu cổ tích

Ngự bìa còn đó dấu uy linh
Người đi xin chớ nề gian khổ
Qua khỏi đây rồi thấy Đế kinh)

(Bản dịch của Lê Thuộc)

Vào Gia Định (vài lần) trước cảnh quan non sông bỗng đứng khác lạ (xuất hiện nhà Tây, tàu Tây) Nguyễn Trường Tộ từng bùi ngùi trước câu hỏi: *Ai là người làm chủ?* trong bài *Cần Giờ phong cảnh*:

*Nhân gia lao lạc tạp Tây triều
Nhất vọng bình lâm trấn hiểu yên
Sơn khởi tam phong hồi hải ngạn
Đăng cao nhất trụ dẫn dương thuyền
Quan hà điện định nhưng y cật
Cảnh sắc thương mang dĩ bất tiên
Như thử giang sơn thùy thị chủ
Yếu tương tình sự vấn chi thiên*

(Nhà dân lác đác phía trời Tây
Rừng thấp bạt ngàn tỏa khói mây
Núi dựng ba tòa quanh bãi biển
Đền cao một ngọn dẫn tàu đi
Nước non như cũ hồn sông núi
Cảnh sắc rõ ràng đã đổi thay
Đất nước sơn hà ai đấy chủ?
Biết đem tâm sự hỏi Trời thôi!)

(Bản dịch của Lê Thuộc)

Và trước ngày mất, đó là sự xót xa khi nhìn lại cả một đời bôn tẩu và lao lung suy nghĩ, mà không thấy có kết quả gì:

Nhất thất túc thành thiên cổ hận

Tái hồi đầu thị bách niên thân

(Một bước sa chân hận thành muôn thuở

Ngoái đầu nhìn lại thân đã trăm năm)

(Bản dịch của Băng Thanh)

*

* *

13 năm sau ngày Nguyễn Trường Tộ qua đời, với Hiệp ước Patenôtre, Việt Nam hoàn toàn mất chủ quyền. Nhưng cuộc chiến giành lại chủ quyền đã mất vẫn còn diễn ra hơn 10 năm sau cho đến khi kết thúc phong trào Cần Vương. Rồi phải chờ ngót 10 năm nữa mới đến phong trào Duy Tân. Và chỉ đến phong trào Duy Tân thì những ý tưởng có giá trị soi sáng của Nguyễn Trường Tộ mới được khơi dậy trong *Văn minh tân học sách*, và được đẩy cao hơn, cụ thể hơn trong bầu nhiệt huyết của Phan Bội Châu và trong trí tuệ tỉnh táo của Phan Châu Trinh, quyết đưa dân tộc vào quỹ đạo một cuộc canh tân, với hai mục tiêu: *Văn minh* và *Dân chủ*.

Sau hơn 35 năm vắng bóng, chỉ để lại thấp thoáng vài dòng trong bộ sử chính thống của triều Nguyễn là *Đại Nam thực lục*, cái tên Nguyễn Trường Tộ mới có dịp được nhắc đến vào đầu thế kỷ XX trong *Việt Nam quốc sử khảo* (1908) của Phan Bội Châu⁽¹⁾ như là một trong vài người đã gieo cái mầm khai hóa trước tiên cho nước ta. Tháng 6/1925, theo đề nghị của Tổng đốc Nghệ An, ở quê ông có trường học mang tên Nguyễn Trường Tộ. Năm Khải Định thứ 9

⁽¹⁾ Sách này đến năm 1962 mới có bản dịch Tiếng Việt.

(1926), Nguyễn Trường Tộ được sắc phong Gia Nghị đại phu Hàn lâm viện trực học sĩ.

Khi nền học thuật dân tộc phát triển do những thành tựu của tiến trình hiện đại hóa thì một thế hệ các nhà Nho học kiêm Tây học, kể từ Lê Thuộc, Dương Quảng Hàm, Đào Duy Anh, Nguyễn Lâm... đã có thể sưu tầm, biên soạn, giới thiệu và nghiên cứu về Nguyễn Trường Tộ trên những di cảo còn giữ được ở các cơ quan lưu trữ của triều đình Huế như Quốc sử quán, Viện Cổ học Huế, Thư viện Bảo Đại, và ở quê hương - nơi gia đình người con trai là Nguyễn Trường Cửu (mất năm 1942), người đã có một bài viết về cha mình trong khoảng 1925-1926⁽¹⁾. Sự mất mát một số di cảo là do hoàn cảnh chiến tranh, và đó là một nỗi ân hận lớn đã được Đào Duy Anh - người giữ được khá đầy đủ các bản gốc di cảo Nguyễn Trường Tộ - bày tỏ trong bài *Tôi đã mang tội để mất những tài liệu quý về Nguyễn Trường Tộ như thế nào?*⁽²⁾. Nhưng với những gì còn lại, được sưu tập và công bố trên báo cho quốc dân cùng đọc (chứ không phải chỉ lưu giữ và ngâm trong kho ngót nửa thế kỷ) thì tầm nhìn và tầm vóc Nguyễn Trường Tộ mới thật sự khiến cho ta kinh ngạc; và người đầu tiên nói lên sự ngưỡng mộ Nguyễn Trường Tộ - đó là học giả Lê Thuộc: *“Than ôi! Tiên sinh là nhà văn học, một nhà chính trị và cũng là một nhà tân học của nước ta thời cũ. Tư tưởng của người, học thức của người vượt quá xa người đương thời mấy vạn lần. Trong khi người cả nước say sưa lối học khoa cử, chỉ đọc một mình tiên sinh xin bãi bỏ. Trong khi người cả nước như ngây như dại đóng cửa tự hào, đọc một mình tiên sinh lớn tiếng kêu gào, vạch trần tình hình thế giới. Tiên sinh còn điều trần bao nhiêu vấn đề về nội chính, ngoại giao, không*

⁽¹⁾ In trong phần Phụ lục sách của Trương Bá Cần.

⁽²⁾ Tuần báo *Công giáo và dân tộc*, số 313-315, 12/7/1981, in lại trong phần phụ lục sách của Trương Bá Cần.

thiếu mưu sâu chước giỏi, không phải không bằng mà còn hơn cả Fukuzawa và Gamayama của Nhật Bản nữa⁽¹⁾.

Đánh giá như trên của Lê Thuốc không phải là quá cao khi đặt Nguyễn Trường Tộ vào bối cảnh đất nước Việt Nam thời đó. Rõ ràng ngay từ giữa thế kỷ XIX, đã xuất hiện một hiện tượng mới là *nhân tài* Nguyễn Trường Tộ - người có cái nhìn rộng ra cả khu vực và thế giới, biết nêu gương Nhật Bản, và có khả năng gieo một hạt giống mới, hay nhen lên một đốm lửa nhằm đưa đất nước đi theo con đường Nhật Bản. Nhưng hạt giống không có đất gieo và ánh sáng, đã sớm lụi tắt.

Lịch sử dân tộc thế kỷ XIX đã đi con đường của nó, qua hành trạng và số phận của một vài trí thức lẻ loi, cô đơn như Nguyễn Trường Tộ.

Nửa cuối thế kỷ XIX khi Pháp thiết lập xong chế độ bảo hộ ở phần đất Nam Kỳ, sẽ xuất hiện Trương Vĩnh Ký (1837-1898), quê ở Bến Tre - người giúp việc Toàn quyền Paul Bert và vua Đồng Khánh, có tư chất một nhà văn hóa, để khởi động nền văn chương - học thuật Việt Nam hiện đại; người vào những năm cuối đời cũng đã phải sống trong tâm thế dằn vặt: “Cuốn sổ bình sanh công với tội?”

So với Trương Vĩnh Ký - người của Nam Kỳ, dẫu chỉ hơn 9 tuổi, và là người xứ Nghệ, Nguyễn Trường Tộ vẫn là con người của văn hóa truyền thống. Ông viết số, tấu, làm thơ Đường; chủ trương xây dựng chữ Hán Quốc âm, thay cho chữ Hán và Nôm; trong khi Trương Vĩnh Ký đã có thể vừa chủ trì *Gia Định báo* (1861), vừa viết những áng văn xuôi Quốc ngữ đầu tiên như *Chuyến đi Bắc Kỳ năm Ất Hợi* (1876).

Nguyễn Trường Tộ (cũng như Trương Vĩnh Ký) đều là người của một thời khó khăn cho kẻ sĩ của đất nước. Nhất là những kẻ sĩ

⁽¹⁾ Tiểu sử Nguyễn Trường Tộ tiên sinh; nguyên bản Hán văn, in trên *Nam Phong* số 102; tháng 1/1926. In lại trong phần phụ lục sách của Trương Bá Cần.

có *nhân thân* đặc biệt. Trong hai vai phải đóng, một là Nho sĩ một là Giáo sĩ, mà không thể chỉ chọn một, ông đã bị dồn thúc từ hai phía. Nhưng bằng sự khéo léo và thông minh, và với lòng yêu nước, ông đã tìm được một lối đi cho riêng mình, để không trở thành nạn nhân giữa hai chiến tuyến. Chọn tư cách nào để nói về ông? Một nhà bách khoa có óc thực tiễn. Một người yêu nước có tri thức hiện đại. Một nhà cải cách không hoặc chưa có hoàn cảnh để thực thi các ý tưởng của mình. Xét từ nguồn gốc xuất thân, môi trường đào tạo và bối cảnh thời cuộc, ông đã bứt ra khỏi những hạn chế và ràng buộc, để có một tầm vóc lớn trong tư thế sinh bất phùng thời.

14-17/9/2008

NGUYỄN QUANG BÍCH⁽¹⁾

trong gián đoạn và tiếp nối của lịch sử

Nhà yêu nước, thủ lĩnh văn thân Nguyễn Quang Bích trong thập niên cuối của đời mình đã trải qua một cuộc sống đầy những chiến công và thất bại, đầy hào hùng và bi phẫn. Lịch sử đã ghi tên ông vào hàng ngũ những văn thân yêu nước; đồng thời lịch sử cũng ghi tên ông với tư cách nhà thơ, trên chặng cuối của dòng thơ văn yêu nước Việt Nam còn trong phạm trù của nền văn chương trung đại.

Sự gắn bó và soi sáng cho nhau giữa cuộc đời và thơ văn Nguyễn Quang Bích cho ta một kiểu mẫu quen thuộc của nhiều thế hệ nhà Nho yêu nước mà tên tuổi gần như liên tục, không đứt đoạn trong lịch sử dân tộc nhiều thế kỷ.

Một lịch sử liên tục của tình cảm yêu nước, chí căm thù và tinh thần bất khuất vẫn tiếp tục chói sáng trong văn thơ Nguyễn Quang Bích. Tình cảm đó, ý chí đó đến từ mạch sâu của lịch sử, rồi sẽ được Phan Bội Châu đúc kết vào đầu thế kỷ mới - thế kỷ XX: “Ôi rục rờ biết bao! Tổ tiên ta vĩ đại và hiển hách biết là nhường nào! [...] Theo dõi chuyện của các bậc tiên liệt ngày xưa, ta sẽ tưởng nhớ tới tổ tiên ta sinh ra trong thời đó, không một ai là không anh hùng. Dòng dõi anh hùng và hậu thân của anh hùng chính là chúng ta, thì chúng ta sao có thể quên được?”⁽²⁾.

⁽¹⁾ 1832-1890.

⁽²⁾ *Trùng Quang tâm sử*, bản dịch của Nguyễn Văn Bách, Nxb Văn học, Hà Nội, 1971, tr.22.

Nhưng bên bất khuất, đồng thời còn là bi phần. Là sự dồn nén đến cao độ của phần uất và bế tắc. Là bi kịch. Tránh sao được và cũng trách sao được nỗi bi phần đó ở Nguyễn Quang Bích cũng là nỗi bi phần chung cho cả thế kỷ XIX ở Cao Bá Quát, ở Nguyễn Đình Chiểu, ở Nguyễn Thông, ở Tống Duy Tân, ở Phan Đình Phùng... Hạn chế của giai cấp, của thời đại là cả một tấm lưới thép, bao trùm lên cả một thế kỷ “*khổ nhục nhưng vĩ đại*”⁽¹⁾, một thế kỷ mà chí bất khuất, niềm căm giận quân xâm lược, sự chối bỏ tất cả những gì gắn với “Tây dương”, gắn với văn minh cơ khí, cho đến cả xà phòng và chữ Quốc ngữ, là có dư thừa nhưng lối thoát gần như là không có. Bởi lẽ đây là sự thất thế và thất bại không phải chỉ của một giai cấp, mà là cả một phương thức sản xuất, của các dân tộc nông dân đối với dân tộc tư sản, của phương Đông đối với phương Tây (ý trong *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản*).

Chính trong sự hạn chế bao trùm cả thế kỷ đó mà thấy càng đáng giá, càng chói sáng một nhân cách như Nguyễn Quang Bích, ở thời điểm năm 1884, năm triều đình nhà Nguyễn ký hiệp ước nhượng trọn chủ quyền đất nước cho thực dân Pháp, lại là năm khởi đầu một cuộc chiến oanh liệt với những chiến thắng cục bộ của cả một phong trào rộng lớn.

Một Nguyễn Quang Bích - trọn đời mình, cho đến chết, vẫn kiên định một sự gắn bó keo sơn với nhân dân, với Tổ quốc - quyết chọn ngày thất thủ Hưng Hóa làm ngày mất của mình: “*Ta đã đem thân báo đền ơn nước thì không cần đi lại thăm hỏi làm gì nữa; sau này, cứ lấy ngày thành Hưng Hóa thất thủ làm ngày giỗ ta*”.

Một Nguyễn Quang Bích không phải ở những năm tháng của tuổi trẻ, tuổi thanh niên, mà từ sau năm 1884, khi đã ngoài năm mươi tuổi, trong một cuộc sống căng thẳng đầy biến động và hiểm nguy,

⁽¹⁾ Chữ dùng của Phạm Văn Đồng. Xem Tạp chí *Văn học*, số 7-1963, trong bài viết về Nguyễn Đình Chiểu.

những năm tháng chiến trận, giữa cái sống và cái chết, lại là thời kỳ cho ra đời *Ngư Phong thi tập*.

Cuộc đời và thơ, soi vào nhau, cho thấy một con người - con người với thiên nhiên, với thời cuộc và với chính mình. Và sự đối diện với chính mình đã cho ta thấy không phải chỉ những tình cảm cao đẹp, mà còn là những đau xót, những bi quan, những cô đơn và cả những dự cảm về thất bại:

Nhiều phen gian hiểm nên gầy vóc,

Lắm nỗi ưu tư dễ bạc đầu.

...

Kẻ còn người mất,

Ngao ngán sự đời.

Thù nước còn đó,

Chí lớn chưa nguôi...

(Văn tế ông Hiệp đốc Quân vụ họ Nguyễn)

Những dự cảm thất bại đó ở Nguyễn Quang Bích xuất phát từ sự trung thực với bản thân và cũng là hồi âm của thế kỷ. Một thế kỷ đang đi dần vào kết thúc; cũng đồng thời là sự kết thúc của nhiều thế kỷ xã hội phong kiến lúc này đã rơi trọn vào vòng tay chủ nghĩa đế quốc.

Nhưng nếu lịch sử của một xã hội, một thể chế chính trị, một giai tầng, một cá nhân là bế tắc, thì lịch sử dân tộc Việt Nam không đi vào bế tắc. Lịch sử vừa có đứt đoạn lại vừa là tiếp tục. Hơn mười năm sau, trong buổi bình minh của thế kỷ XX, những nhà Nho trong phong trào Duy Tân sẽ tiếp tục những nỗ lực nhằm tìm ra lối thoát cho dân tộc và đã mở những đột phá khẩu quan trọng đưa đất nước thoát khỏi sự phong bế bịt bùng để giao lưu với thế giới bên ngoài mà tìm ra các nguồn lực nhằm giải phóng và canh tân đất nước.

Nhớ Nguyễn Quang Bích, để hiểu những công lao và hạn chế không thể nào vượt qua của một tầng lớp văn thân trí thức, để hiểu một thể chế, một tầng lớp, một cá nhân có thể bế tắc, nhưng cả dân tộc thì không bế tắc; và như vậy, cũng để hiểu những gián đoạn và tiếp tục của lịch sử dân tộc. Lịch sử là một cuộc chạy tiếp sức giữa các thế hệ, với những mục tiêu mới, được xác định ở những tầng cao hơn.

Chấn một thế kỷ đã qua từ sau ngày mất của Nguyễn Quang Bích, sẽ lại khấn trường đến với chúng ta buổi bình minh của thế kỷ XXI. Nếu ở buổi bình minh đầu thế kỷ XX, dân tộc ta, sau kết thúc của phong trào Cần Vương, mà Nguyễn Quang Bích là một trong vài ngọn cờ cuối cùng, đã quyết tâm tìm ra ánh sáng ở phong trào Duy tân thì ở cuối thế kỷ này - trên con đường Bác Hồ đã chọn - sau thắng lợi vinh quang của hai cuộc chiến chống đế quốc, chúng ta đang quyết tâm bước vào công cuộc đổi mới nhằm phát triển đất nước.

Rõ ràng những khó khăn và thử thách đặt ra cho dân tộc là cực kỳ gay gắt. Nhưng từ truyền thống lịch sử và từ những tiềm lực mới, dưới sự lãnh đạo của Đảng - một Đảng đang quyết tâm tự đổi mới và tuân theo *Di chúc* của Bác Hồ, chúng ta tin dân tộc Việt Nam sẽ vững vàng đi lên.

Viết năm 1990

TRƯƠNG VĨNH KÝ⁽¹⁾

“Cuốn sổ bình sanh công với tội”

Mất ở tuổi 61, vào năm 1898, cuộc đời hoạt động của Trương Vĩnh Ký với tên thánh là Pétrus Ký, nằm trọn vào nửa sau thế kỷ XIX, nửa thế kỷ dồn dập không ngớt những cuộc khởi nghĩa chống Pháp của các sĩ phu, văn thân; hào khí oanh liệt thì dư thừa nhưng không ngừng thất bại trước chiến thuyền và pháo hạm của chủ nghĩa thực dân phương Tây.

Trong bối cảnh những cuộc nổi dậy liên tục ấy, hành trang và hoạt động của Trương Vĩnh Ký lại hướng theo một lộ trình khác: lộ trình của sự xúc tiếp và tổ chức các mối quan hệ với bộ máy của chính quyền thuộc địa ở Nam Kỳ trong thời kỳ đầu của quá trình xâm lược. Đất Nam Kỳ do sớm trở thành xứ thuộc địa nên cũng rất sớm có nhu cầu tổ chức các mối giao lưu giữa hai phía: phía người Tây dương và dân bản xứ, phía kẻ xâm lược và người bản địa. Và như thế, việc học chữ Pháp và chữ Quốc ngữ, việc khai trương nền báo chí Quốc ngữ cũng đã chọn đất Nam Kỳ để mở đầu nhằm thực hiện trước hết các ý đồ của kẻ xâm lược; nhưng trong sâu xa của hệ quả khách quan, lại đã có tác động thúc đẩy sự xúc tiếp với một nền văn hoá mới; một cuộc xúc tiếp mà ngay trong buổi đầu của nó cũng đã có tác dụng rọi sáng vào sự phong bế của nền văn hoá phương Đông cổ truyền. Sự thiết lập một mô hình chính trị mới và văn hoá mới cũng đòi hỏi sớm có mặt một lớp trí thức và công chức thừa hành

⁽¹⁾ 1837 - 1898.

trong bộ máy hành chính, và trong các hoạt động của báo chí - xuất bản - thông tin trên cả ba loại chữ: Hán, Pháp và Quốc ngữ.

Được đào tạo cơ bản trong hệ thống trường Dòng, tinh thông ngôn ngữ Pháp - cùng nhiều ngôn ngữ khác, sớm có tri thức về văn hoá phương Tây, Trương Vĩnh Ký rất tự nhiên là người đầu tiên đóng vai trò môi giới trong các mối bang giao Pháp-Việt. Trong sứ mệnh rất mực khó xử và cũng khó cưỡng lại đó, ông đã là người thông dịch xuất sắc nhất trong các cuộc giao thiệp giữa triều đình Huế và chính quyền thuộc địa; trở thành thành viên quan trọng trong sứ bộ sang Tây; và ở đỉnh cao của nó, ông đã là người ở bên Đồng Khánh, trong vai trò cố vấn, và là người cộng sự với Toàn quyền Paul Bert vào năm 1886. Nhưng rồi từ đỉnh cao của sự tin cậy đó, cũng vào năm 1886, ông đã bất ngờ rút ra khỏi hoàn trường ở tuổi 50, để trong hơn mười năm cuối đời tập trung toàn lực vào công việc trước tác; sống một cuộc sống thanh bạch, thiếu thốn; và trước khi qua đời, để lại bài thơ tuyệt mệnh:

Quanh quanh quẩn quẩn lối đường quai

Xô đẩy người vô giữa cuộc đời

Học thức gởi tên con một sách

Công danh rút cuộc cái quan tài

Dạo hồn lữ kiến men chùn (chân) bước

Bò sồi côn trùng chắc lười hoài

Cuốn sổ bình sanh công với tội

Tìm nơi thẩm phán để thừa khai

“Công” với “tội”, rồi “tìm nơi thẩm phán” - vậy là chính Trương Vĩnh Ký, chính ông chứ không phải ai khác đã tự nguyện đặt mình trước sự phán xét của lịch sử.

Sự phán xét đó theo tôi là có lý do và việc chủ động đặt nó lên bàn cân là cần thiết ngay trong thời Trương Vĩnh Ký hoạt động cho đến khi qua đời. Tức là trong khuôn khổ và giới hạn của thế kỷ XIX, chứ chưa chuyển sang thế kỷ XX. Bởi lẽ, thế kỷ XX, trong khoảng lùi và sự cách biệt với thế kỷ XIX, đó là thế kỷ mà tất cả các nhà Nho - trí thức của nền học vấn cũ, của tầm nhìn chính trị và văn hoá cũ - đều đã kịp thời thức nhận yêu cầu canh tân và đổi mới đất nước trong phong trào Duy Tân và Đông Kinh nghĩa thực.

Thế kỷ XIX, cho đến những năm cuối cùng của nó, sau thất bại của khởi nghĩa Phan Đình Phùng kết thúc phong trào Cần vương vào năm 1896, đó là thế kỷ không chấp nhận, không khoan nhượng với bất cứ biểu hiện nào của sự cộng tác, sự thoả hiệp, chưa nói đến sự đầu hàng chủ nghĩa thực dân, trên lập trường ái quốc và trung quân kiêu cũ:

Tắc đất, ngọn rau, ơn chúa - tài bồi cho nước nhà ta.

Bát cơm, manh áo, nợ đời - mắc nợ chi ông cha nó!

(Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc - Nguyễn Đình Chiểu)

Thế kỷ của một niềm căm giận ngút trời: “Bữa thấy bông bong che trắng lớp, muốn tới ăn gan. Ngày xem ống khói chạy đen sì, toan ra cắn cổ” (Nguyễn Đình Chiểu). “Cơm xào thịt giặc mới no. Bát cơm chan giọt máu thù mới cam” (Nguyễn Thượng Hiền). Do vậy mà điều trở nên hiển nhiên là thái độ dứt khoát, triệt để quay lưng, từ khước tất cả những gì là sản phẩm của phương Tây, gắn với văn minh phương Tây. Đến cả thuốc súng, xà phòng và chữ Quốc ngữ cũng bị từ bỏ, hướng nữa là người nói tiếng Tây, diện đồ Tây, ăn cơm Tây, quan hệ với Tây, làm việc với Tây...

Thế kỷ của cơn cuồng nộ căm đạo: “Bình Tây sát Tả”.

Thế kỷ mà bất cứ ánh sáng văn minh nào, đến từ các tư tưởng canh tân của Nguyễn Trường Tộ, Nguyễn Lộ Trạch, Bùi Viện, Phạm Phú Thứ... đều không thể lọt vào tầm nhìn thiển cận và bảo thủ của vua quan triều Nguyễn.

Dễ hiểu trong bối cảnh đó và khí hậu đó của thời đại khó mà có được một cách nhìn rộng rãi đối với những kiểu người như Trương Vĩnh Ký, kể cả các đồng nghiệp và môn sinh của ông như Huỳnh Tịnh Của, Trần Chánh Chiếu, Trương Minh Ký, Nguyễn Trọng Quản... là những người rồi sẽ tiếp tục sự nghiệp của ông trên lĩnh vực truyền bá chữ Pháp, sử dụng chữ Quốc ngữ, khai trương phong trào báo chí xuất bản và viết văn theo lối mới...

Phải ngót mười năm sau khi Trương Vĩnh Ký mất mới đến được thời kỳ mà tất cả các nhà Nho - chí sĩ, kể từ hai cụ Phan, đều đã thoát ra khỏi sự kìm toả của hệ ý thức cũ. Để trên nhận thức mới về sự cần thiết phải canh tân đất nước mà mở trường học, dạy chữ Quốc ngữ, đón nhận Tân thư, đổi mới nội dung giáo dục ở học đường, mở thư điểm và báo quán, tổ chức sôi nổi các cuộc diễn thuyết, bình văn:

Buổi diễn thuyết người đông như hội

Kỳ bình văn khách tới như mưa

*

* *

Từ nhận thức về hiện thực đã diễn ra sau khi Trương Vĩnh Ký mất khoảng trên mười năm ta mới có dịp thấy rõ, chính Trương Vĩnh Ký là người đã có công góp phần ít nhiều chuẩn bị những nền móng bước đầu cho công cuộc canh tân ấy - cuộc canh tân đã được khai mạc vào thập niên đầu thế kỷ, rồi sẽ xuyên suốt cả thế kỷ. Trên rất nhiều công việc mà Trương Vĩnh Ký đã làm, ở tư cách và trong diện mạo một nhà bác học Việt Nam đầu tiên tinh thông hàng chục thứ

tiếng, am hiểu cả hai nền văn hoá Đông-Tây, có kiến văn rộng rãi trên nhiều lĩnh vực văn hoá, khoa học... còn có thể nhận dạng một Trương Vĩnh Ký nặng lòng yêu vốn văn hoá dân tộc. Ông đã dành trên 20 năm để phiên âm, phiên dịch ra Quốc ngữ các văn bản Hán-Nôm từ cổ điển đến hiện đại, trong đó có thể lược kể: *Kim Vân Kiều* (lần 1 - 1875, lần 2 - 1898), *Đại Nam quốc sử diễn ca* (1885), *Lục súc tranh công* (1887), *Phan Trần truyện* (1889), *Lục Vân Tiên truyện* (lần 1 - 1889, lần 4 - 1897), *Gia huấn ca* (1882), *Hịch Quân Định* (1882), *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* (1887), *Trung nghĩa ca* (1888)...

Trong số lượng lớn các bản dịch và phiên âm vốn văn hoá dân tộc, tôi chú ý bộ Quốc sử, cùng hai tác giả lớn của dân tộc là Nguyễn Du và Nguyễn Đình Chiểu. Dẫu là có ý thức hoặc không, đó là một chọn lựa rất có ý nghĩa. *Kim Vân Kiều* được Trương Vĩnh Ký phiên âm sang Quốc ngữ, năm 1875, để hơn hai mươi năm sau, ông lại trở lại công việc hoàn thiện nó, trước khi qua đời. Còn Nguyễn Đình Chiểu, không chỉ với *Lục Vân Tiên*, ấn hành đến lần thứ tư, mà còn là cả các văn tế và hịch sục sôi chí căm thù giặc; có phần chắc với các ấn bản Quốc ngữ, nó càng có hoàn cảnh phổ cập rộng rãi trong công chúng, không chỉ ở Nam Bộ mà trong phạm vi cả nước.

Một sự nghiệp phiên dịch và phiên âm có thể nói là đồ sộ, bao gồm cả vốn văn hoá Trung Hoa, kể từ *Tứ thư* (1889) và bộ sách *Tam tự kinh* (1887), mà chất lượng dịch ngọt nửa thế kỷ sau, vào năm 1937, vẫn được nhà bác học Nguyễn Văn Tố khen: “Bản dịch của Pétrus Ký có thể kể vào số những bản dịch khá, những bản dịch như thế bây giờ thật hiếm”.

Cùng với vốn cổ điển là vốn chuyện kể dân gian như *Chuyện đời xưa* (1866) và *Chuyện khôi hài* (1882).

Tiếp nhận khá sâu ảnh hưởng văn học phương Tây và là người đầu tiên vận dụng chữ Quốc ngữ, Trương Vĩnh Ký đã viết những áng

văn xuôi Quốc ngữ đầu tiên, trong các thể du ký, bút ký, kể chuyện như *Chuyến đi Bắc Kỳ năm Ất Hợi* (1876), *Bất cượng chó cượng làm chi* (1882), *Kiếp phong trần* (1885)...

Bây giờ đọc lại *Chuyến đi Bắc Kỳ năm Ất Hợi* thấy văn rất hứng thú với bút pháp đặc tả thật chi tiết và kỹ lưỡng của Trương Vĩnh Ký, nó giúp cho một sự hình dung rất cụ thể, rất hiện thực về đối tượng, khác hẳn với bút pháp của văn xuôi trung đại.

Nếu tính cho đầy đủ các việc ông đã làm, để đạt con số 108 cuốn sách⁽¹⁾ ở tư cách một học giả đa ngành thì còn rất nhiều, trong đó có các cuốn *Từ điển Việt Pháp - Pháp Việt*; các sách về ngữ pháp và sách học tiếng Pháp, tiếng An Nam; các sách biên soạn về sử-địa An Nam...

Trong kiểu mẫu một trí thức mới - sản phẩm của giao lưu và tiếp nhận văn hoá phương Tây - Trương Vĩnh Ký từng đặt chân lên nhiều xứ sở: Pháp, Anh, Ý, Hà Lan, Tây Ban Nha, Ai Cập, Ấn Độ, Nhật Bản, cùng các nước Đông Nam Á; là thành viên của nhiều hội trí thức, nghề nghiệp ở phương Tây; có dịp tiếp xúc hoặc quen biết với nhiều nhân vật nổi tiếng thế giới đương thời; là một trong 18 nhà bác học thế giới được chọn vào năm 1883; có tầm kiến văn rộng và sâu để biên soạn khoảng trên một trăm tác phẩm lớn nhỏ, bao gồm nhiều lĩnh vực tri thức và học thuật, trong đó nổi bật là các khoa học lịch sử và nhân văn, ngôn ngữ và văn tự, tập tục và phong hoá...

Nói tóm lại, Trương Vĩnh Ký đã là người khởi động và có góp công thúc đẩy công cuộc hiện đại hoá đời sống văn hoá - văn chương - học thuật Việt Nam vào nửa đầu thế kỷ XX. Có thể nói ông đã là người tiền trạm, là bậc tiền bối cho cả mấy thế hệ trí thức cùng lên đường và lập nghiệp vào ba thập niên đầu thế kỷ, kể từ “Vĩnh - Quỳnh - Tố - Tồn” cho đến thế hệ người viết những năm 1930 trên

⁽¹⁾ Con số này chưa có sự thống nhất trong giới nghiên cứu.

các lĩnh vực sáng tác thơ - văn và hoạt động học thuật nhằm hoàn thiện diện mạo hiện đại của nền văn hoá dân tộc.

*

* *

Trở lại câu chuyện *Cuốn sổ bình sanh công với tội* - tôi nghĩ không phải ai khác mà chính Trương Vĩnh Ký đã đặt mình vào thế phán xét của lịch sử. Ông không hề là người trốn tránh sự phán xét đó. Ông cũng không thanh minh. Thế nhưng lịch sử bao giờ cũng công minh. Cùng với khoảng lùi của lịch sử, không phải chờ quá lâu, mà ngay trong thập niên đầu thế kỷ XX, khi hai yêu cầu lớn của đất nước cùng nổi lên, khi tất cả các thể hệ trí thức dân tộc cùng chuyển động và thức nhận ánh sáng dân chủ, khoa học của phương Tây thì vấn đề phán xét công, tội của Trương Vĩnh Ký sẽ không còn là vấn đề căng thẳng và khó xử. Không những có thể thông cảm với hành trạng và ứng xử của một người sống giữa hai áp lực như Trương Vĩnh Ký mà còn có thể ghi nhận những đóng góp của ông, ở tư cách một trí thức, một nhà văn hoá, một học giả, một nhà bác học cho sự phát triển theo hướng hiện đại của nền văn hoá dân tộc.

Tôi không ngạc nhiên khi biết ở Sài Gòn có trường trung học nổi tiếng Pétrus Ký được thành lập từ năm 1927 - nơi đã đào tạo nhiều thế hệ học sinh yêu nước, với không ít tài danh. Và ở tỉnh quê hương Bến Tre có nhà lưu niệm lớn được xây dựng từ năm 1937 - nhân kỷ niệm 100 năm sinh của ông.

Tôi cũng không ngạc nhiên khi đọc lại những ý kiến đánh giá công lao của Trương Vĩnh Ký, trong tư cách một học giả vừa quảng bác, vừa uyên thâm trên nhiều lĩnh vực văn hoá - học thuật, của nhiều người nghiên cứu có uy tín trước 1945 như Nguyễn Văn tổ, Vũ Ngọc Phan, Lê Thanh...

Thời gian công minh và nhân dân quảng đại. Thời gian giúp ta điều chỉnh sự đánh giá và nhân dân sẵn lòng đưa vào phạm vi tiếp nhận tất cả những gì có ý nghĩa làm giàu và làm mới vốn di sản dân tộc nhằm vào sự phát triển tương lai của nó, nhằm vào các viễn cảnh của nó.

*

* *

Tôi đã hai lần qua phà Rạch Miễu về Bến Tre, nhưng cả hai lần vẫn chưa về được Ba Tri và Cái Mơn - Chợ Lách. Ba Tri - nơi có phần mộ Đồ Chiểu, nhà thơ yêu nước lớn, “thà đui mà giữ đạo nhà” - ngày 3 tháng 7 năm nay cũng chẵn 110 năm mất; và Cái Mơn, xã Vĩnh Thành, nơi có nhà tưởng niệm Trương Vĩnh Ký - nhà bác học mà chỉ một phần di sản tác phẩm đồ sộ của ông có thể làm vinh dự cho bất cứ ai; hơn thế, còn là người có góp phần chuẩn bị cho công cuộc canh tân, hiện đại hoá đất nước, rồi sẽ chính thức khai mạc vào đầu thế kỷ XX.

Được biết ngôi nhà tưởng niệm Trương Vĩnh Ký nằm trong một khu vườn rộng đã trở thành niềm vinh dự của tỉnh quê hương Bến Tre, suốt hơn 60 năm qua. Tôi rất mong có dịp về ngôi nhà đó ở thời điểm kết thúc thế kỷ XX, để dâng một nén nhang lên bàn thờ ông và giải bày chút tâm tình về “cuốn sổ bình sanh” mà ông đã viết trước khi mất, cách đây chẵn 100 năm. Có thể nói một cách trung thực là Trương Vĩnh Ký đã sống không mấy dễ dàng trong cả cuộc đời, và đã không được thanh thản trong những ngày cuối đời. Một sự không thanh thản thường đặt ra cho người trí thức trong các biến động lớn của thời cuộc, trong các chuyển giao lịch sử, trong sự lựa chọn giữa các con đường... Con người - không phải lúc nào cũng được phép lựa chọn đường đi một cách tự do, theo ý nguyện; họ chỉ được tự do

trong các quy định, các điều kiện của lịch sử - lắm lúc rất ngặt nghèo. Với Trương Vĩnh Ký, có thể nói, đó là một quy định còn hơn cả ngặt nghèo. Không thể chọn một, và không được phép hai - ông đã bị dồn ép từ hai phía. Thế nhưng điều may mắn cho ông, và cho cả chúng ta, là trong dồn ép đó, ông đã tìm được một lối đi. Lối đi, trong tư cách một tri thức; và với tư cách đó, ông đã gây dựng được một sự nghiệp văn hoá và học thuật lớn, mà người đương thời, và cả về sau, khó ai sánh được. Sự nghiệp đó, lúc sinh thời, tuy đã được đón nhận một phần, nhưng phải sau khi ông mất, mới thật sự trỗi hẳn lên như là sự đáp ứng một nhu cầu bức thiết của thời đại. Chỉ sau khi ông mất mới có được sự gặp gỡ, sự hội nhập giữa những gì ông đã làm với những gì mà công cuộc canh tân đất nước cần đến. Chỉ sau khi ông mất mới có được chân dung về ông, như một người khởi động và có công đi chằng đầu con đường còn hoang vắng và còn lắm hiểm nguy, lắm cở gai rậm rạp.

Thái Hà, tháng 8/1998

CAO XUÂN DỤC⁽¹⁾ - *một mẫu hình trí thức lớn trong một chuyển động lịch sử từ trung đại sang hiện đại*

Một trí thức có mẫu hình chung hàng nghìn năm trong xã hội Việt Nam, đứng ở hàng đầu tứ dân: sĩ, nông, công, thương. Có tên chung là kẻ sĩ, hoặc Nho sĩ. Có chung một nền móng trí thức và đạo lý, được đào tạo quy củ nơi “cửa Khổng sân Trình”; cả về lý thuyết - rút từ kinh điển Nho gia (*Tứ Thư, Ngũ Kinh, Bách gia chư tử...*) và thực tiễn (hành vi, ứng xử), để tiến lên thì làm quan, lùi về thì làm thầy: nho, y, lý số... Họ trở thành một tầng lớp đáp ứng nhu cầu xây dựng thể chế chính trị, kiến tạo gương mặt văn hóa của dân tộc trong hàng ngàn năm. Qua các triều đại và những thịnh suy của đất nước, họ chịu những áp lực lớn để tìm một chỗ đứng trong những giao tranh hoặc phân hóa của xã hội.

Là lớp người tạo nên gương mặt tinh thần của dân tộc, họ chiếm lĩnh các vị thế văn hóa, để ngoài tư cách là ông quan, họ còn là người trí thức, là nhà khoa học, nhà văn hóa, nhà văn, nhà thơ. Những sáng tạo của họ làm nên di sản văn hóa, tinh thần của dân tộc - như một giòng chảy liên tục, xuyên suốt, qua những tác phẩm lớn có giá trị về nhận thức, về đạo lý, về xây dựng tâm hồn và tình cảm con người và in đậm dấu ấn thời đại, làm nên lịch sử văn chương - học thuật dân

⁽¹⁾ 1842 - 1923.

tộc. Tôi dùng hai khái niệm văn chương - học thuật để nói đến một đặc trưng bao trùm những tác phẩm lớn như thế trong lịch sử, kể từ 4 câu thơ “thần”: “*Nam quốc sơn hà nam đế cư...*” đời Lý, qua *Hịch tướng sĩ* đời Trần, đến *Bình Ngô đại cáo* đời Lê - những áng văn với nội dung hàm chứa cả ba phương diện: văn, sử, triết làm nên đặc trưng nguyên hợp của văn chương dân tộc kể từ đầu nguồn của nó.

Nhưng dấu mang đặc trưng nguyên hợp, dấu chiếm lĩnh những đỉnh cao các giá trị tinh thần của dân tộc, bởi các tác giả của nó vừa là danh nhân lịch sử vừa là danh nhân văn hóa như Trần Hưng Đạo, Nguyễn Trãi... cho đến Hồ Chí Minh - tác giả *Tuyên ngôn độc lập*, thì lịch sử văn chương - học thuật dân tộc vẫn dần dà có sự hình thành bên cạnh thơ và văn là những lĩnh vực được chuyên sâu thành các khoa học chuyên biệt, với đối tượng được khoanh vùng và xác định, mà lĩnh vực đầu tiên có lẽ là sử học. Sử học - đó là khoa học, theo tôi hiểu, được hình thành và có thành tựu lớn, và sớm nhất ở ta, với những tên sách có giá trị khởi động và đặt nền móng, trong hai thế kỷ XIV và XV - như *Đại Việt sử ký* của Lê Văn Hưu (1230-1322), *Đại Việt sử ký tục biên* của Phan Phu Tiên (?-?), *Đại Việt sử ký toàn thư* của Ngô Sĩ Liên (1479-?)...

Hiện tượng trên cho thấy ý thức về chủ quyền của cha ông ta, với sự khẳng định: Việt Nam là một dân tộc có lịch sử; và ý thức về việc chép sử đã rất sớm hình thành. Qua các bộ sử, kể từ Lê Văn Hưu, Ngô Sĩ Liên... thế kỷ XIV, XV đến các bộ sử thời Nguyễn thế kỷ XIX, trong đó có tác giả Cao Xuân Dục với các tác phẩm của mình đã ghi nhận và khẳng định hành trình dân tộc qua lịch sử các triều đại.

Cùng với các bộ sử chính thống còn là các bộ sử ca, dùng thơ văn chuyên chở sử, để cho ý thức về dân tộc được thấm nhuần rộng rãi, sâu sắc trong sinh hoạt tinh thần của mọi tầng lớp nhân dân, như *Thiên Nam minh giám* 838 câu, *Thiên Nam ngữ lục* 8136 câu, *Đại Nam quốc sử diễn ca* 2000 câu... Những bộ sử ca này - kéo dài cho

đến *Lịch sử nước ta* của Hồ Chí Minh - 208 câu - năm 1941 - gần như rất dễ dàng in sâu vào tâm thức của nhân dân, qua nhiều đời...

Từ tình hình trên, cần một đối sánh, để mà buồn và đau cho tình trạng khoa học lịch sử bị coi nhẹ, và ý thức về lịch sử bị nhạt nhòa, quên lãng trong các thế hệ trẻ hôm nay ở học đường, qua các mùa thi cử.

Sau khoa học lịch sử là sự hình thành và phát triển các khoa học khác, thuộc các lĩnh vực giáo dục, luân lý, nhân văn, xã hội và tự nhiên... qua đóng góp của những đầu óc bách khoa thế kỷ XVIII như Lê Hữu Trác (1720-1790) với *Y tông tâm lĩnh*, Lê Quý Đôn (1726-1784) với *Vân Đài loại ngữ*; và thế kỷ XIX như Phan Huy Chú (1782-1840) với *Lịch triều hiến chương loại chí*...

Vậy là trong lịch sử văn hóa và văn học dân tộc có sự hình thành một lịch sử văn chương- học thuật, vừa trong xen cài, vừa trong phân hóa để có những bộ môn riêng, qua đó bên cạnh lịch sử thơ văn là lịch sử học thuật, xuất hiện tuy có muộn hơn, nhưng vẫn để lại những tác phẩm lớn - có giá trị khai sáng - kể từ đầu nguồn cho đến giữa thế kỷ XIX - với những đỉnh cao, trong đó hai gương mặt sáng giá nhất gần như xuất hiện cùng thời - đó là Nguyễn Du (1765-1820) và Phan Huy Chú (1782-1840).

Cao Xuân Dục có bút hiệu Long Cương, quê làng Thịnh Mỹ, huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An. Cố nhiên, như số lớn các nhà Nho trong lịch sử, Cao Xuân Dục cũng sáng tác nhiều thơ văn - viết cho riêng mình, cho người thân, và cho bạn bè, rồi được truyền tụng trong một bộ phận công chúng nhất định. Nhưng ưu thế nổi trội của ông vẫn là các công trình về sử, về văn hóa, giáo dục, khoa học... Do vậy, trước hết tôi muốn đặt ông vào vị trí của một người tiếp tục khu vực học thuật, có một truyền thống dài từ Chu Văn An, Lê Văn Hưu... đến Lê Quý Đôn, Phan Huy Chú... Sinh năm 1842 - hai năm

sau ngày Phan Huy Chú qua đời; và mất năm 1923 - thời Phan Bội Châu và Phan Châu Trinh hết vai trò lịch sử của mình, tôi muốn nhìn Cao Xuân Dục trong sự tiếp tục một truyền thống học thuật có chiều dài cùng đồng hành với lịch sử thơ văn nhiều trăm năm. Nhưng là tiếp tục trong một bối cảnh mới: cuộc xâm lược của chủ nghĩa thực dân phương Tây đưa đến tình thế mất nước; một hệ quả mất nước gần như là tất yếu, khó tránh trong thời đại chủ nghĩa tư bản đã chuyển sang chủ nghĩa đế quốc, thời đại “các dân tộc nông dân phải phụ thuộc vào các dân tộc tư sản”, thời đại phương Tây thống trị phương Đông.

Trên những đặc điểm mới ấy của thời đại, dân tộc Việt Nam nửa sau thế kỷ XIX buộc phải đứng trước một bước ngoặt lịch sử thật dữ dội; phải đối mặt với một kẻ thù mới với dã tâm rất lớn, và tiềm lực kinh tế và quân sự là không thể so sánh giữa “hỏa mai” và “con cú”, với thuốc súng và chiến thuyền. Trong bối cảnh ấy cả dân tộc chỉ còn duy nhất một cuộc chọn lựa: chiến hoặc hòa; và sự phân hóa của dân tộc nói chung và của kẻ sĩ nói riêng cũng là trên sự chọn lựa ấy. Bất chấp sự bối rối và nhu nhược của triều đình, cả dân tộc đã chọn con đường chiến - và như vậy, lẽ tự nhiên đưa tới ưu thế và sự bao trùm của một phong trào văn thơ yêu nước lan rộng, không lúc nào ngừng, từ Nam ra Bắc, với những tên tuổi lớn như Nguyễn Tri Phương, Hoàng Diệu, Trương Định, Nguyễn Đình Chiểu, Nguyễn Trung Trực, Nguyễn Thông, Thủ khoa Huân, Tôn Thất Thuyết, Phan Đình Phùng, Nguyễn Quang Bích, Nguyễn Xuân Ôn, Nguyễn Thiện Thuật...

Tiếp đó, sang thập niên đầu thế kỷ XX, sau kết thúc phong trào Cần Vương (1897), chứng kiến cuộc chuyển động của phong trào yêu nước sang đường lối duy tân của hai cụ Phan và các nhà Nho trong các phong trào Duy Tân, Đông du và Đông Kinh nghĩa thực.

Hai bối cảnh trên - gồm phong trào cứu nước nửa sau thế kỷ XIX cùng phong trào Duy tân thập niên đầu thế kỷ XX là trọn vẹn bối cảnh sống và hoạt động của nhà văn hóa Cao Xuân Dục. Sự biến thiên của lịch sử chắc hẳn đã tác động không nhỏ vào cách hành xử cũng như hiện trạng nghiên cứu của Cao Xuân Dục.

Qua các chức trách quan trọng mà ông đảm nhiệm trong triều đình⁽¹⁾, và qua các bộ sách mà ông soạn thảo bao gồm nhiều lĩnh vực - như sử và văn, giáo dục và luân lý, đạo đức... cùng với quá trình sưu tập, lưu giữ sách vở trong di sản ông để lại quả đã khẳng định ông là một chân dung trí thức lớn, một “nhà văn hóa lớn thời cận đại”, như tên cuốn sách của tác giả Hồng Sâm, Nhà xuất bản Nghệ An tái bản năm 2010. Thế nhưng ông lại ít được biết trong diện rộng, và đến hơi muộn với các giới công chúng nói chung của thế kỷ XX. Có nghĩa là sự nghiệp của ông còn ít được giới nghiên cứu quan tâm khai thác để đưa vào sách giáo khoa, hoặc các bộ sử và văn hóa sử, và còn ít được phổ cập trong đời sống văn hóa và giáo dục của nhiều thế hệ. Tôi nghĩ thật đáng tự hào có một chân dung Cao Xuân Dục như ông tự thể hiện qua sự nghiệp trước tác đồ sộ của ông; người - tôi muốn xem là sự tiếp tục của Lê Quý Đôn, Phan Huy Chú, để cho nguồn mạch tri thức của dân tộc không hề bị đứt đoạn, dẫu trong hoàn cảnh đất nước bị xâm lược, rồi bị đô hộ trong ngót 100 năm.

Trong sự phân hóa, và phân công giữa văn chương và học thuật kể từ thế kỷ XIX trở đi; nếu một bên chúng ta có Nguyễn Du, Nguyễn Công Trứ, Cao Bá Quát, rồi tiếp đến là phong trào văn thơ yêu nước với một đội ngũ hùng hậu những tên tuổi lớn, không ngừng đông đảo suốt nửa sau thế kỷ XIX sang thập niên đầu thế kỷ XX, thì về phía học thuật cũng có sự tiếp tục từ Phan Huy Chú qua Phan Thúc Trục

⁽¹⁾ Sau khi đỗ Cử nhân (1876) đến khi về hưu (1912) ông lần lượt được bổ nhiệm: Tri huyện, Tổng đốc, Thượng thư Bộ Học, Cơ mật viện đại thần, Phụ chính đại thần, Thái tử thiếu bảo, Tổng tài Quốc sử quán, Đông Các đại học sĩ - tư trụ triều đình, dưới triều Duy Tân (1907-1916)

(1808-1852) với *Quốc sử di biên*,... đến Cao Xuân Dục. Và sau Cao Xuân Dục, kể từ ngày ông về hưu năm 1912 - khi dân tộc thức nhận ra chân lý: phải canh tân đất nước mới có thể cứu được nước, tức là phải thực hiện yêu cầu hiện đại hóa, làm gần nối hai nhu cầu khẩn thiết là văn minh và dân chủ, thì con đường xây dựng một nền tảng học vấn và hướng tới tư duy khoa học, sẽ được các thế hệ sau hưởng ứng làm nên một dòng chảy mới trong đời sống tinh thần dân tộc như đã diễn ra qua hoạt động sưu tập, biên khảo, biên dịch vốn văn hóa dân gian và cổ điển dân tộc, cùng phong trào báo chí, xuất bản bỗng trở nên sôi động, khi chữ Quốc ngữ đã được dùng song song rồi thay thế chữ Hán, chữ Nôm trong ba thập niên đầu thế kỷ XX. Ba thập niên - 1900-1930, với đóng góp của những tên tuổi Nho học, hoặc vừa Nho học vừa Tây học, như Nguyễn Bá Học (1857-1921), Nguyễn Đỗ Mục (1866-?), Nguyễn Hữu Tiến (1874-1941), Phan Kế Bính (1875-1921), Nguyễn Can Mộng (1875-1953), Nguyễn Văn Vĩnh (1882-1936), Hoàng Tăng Bí (1883-1939), Phạm Duy Tốn (1883-1927), Nguyễn Trọng Thuật (1883-1940), Hồ Biểu Chánh (1885-1958), Nguyễn Tử Siêu (1887-1965), Trần Trọng Kim (1887-1953), Phan Khôi (1887-1959), Bùi Kỷ (1887-1960), Nguyễn Văn Tố (1889-1947), Nguyễn Văn Ngọc (1890-1942), Lê Thước (1891-1975), Phạm Quỳnh (1892-1945), Ngô Tất Tố (1894-1954)... - những tên tuổi có tư cách học giả, vừa uyên thâm về kiến thức, vừa có lòng yêu nước với những biểu hiện kín đáo hoặc xa xôi qua các sáng tác của họ.

Sau ba thập niên này, như là một chuẩn bị tích cực, khẩn trương, gương mặt hiện đại của lịch sử văn chương- học thuật dân tộc sẽ được thực hiện trọn vẹn trong thời kỳ 1930-1945. Đây là thời một thế hệ Tây học thừa hưởng những nền tảng xây dựng của mấy thế hệ tiền bối xuất thân Nho học để làm nên một mùa màng ngoạn mục nhất trong thế kỷ XX. Trong mùa màng đó, ngoài sự lên ngôi của hai trào lưu

lãng mạn và hiện thực, cùng trào lưu cách mạng trong bí mật với nhiều chục tác gia lớn, là sự xuất hiện muộn hơn, từ nửa sau những năm 1930, nửa đầu 1940, những tên tuổi cũng sáng giá không kém trong các lĩnh vực của học thuật như Đặng Thai Mai, Đào Duy Anh, Dương Quảng Hàm, Vũ Ngọc Phan, Thiều Sơn, Hoài Thanh, Hoàng Xuân Hãn, Nguyễn Đồng Chi, Trương Tửu...

So với các bậc tiền bối trong lịch sử, cho đến Cao Xuân Dục, thay vì tư chất bách khoa, họ đi sâu vào các chuyên ngành, như sử và văn hóa sử, văn học sử; như nghiên cứu, hoặc lý luận, phê bình văn học. Cũng cần nói thêm: số lớn, hoặc hầu hết trong họ đều không làm công chức cho chính quyền thuộc địa. Bởi vào lúc này, việc sáng tác thơ văn và nghiên cứu khoa học (trong đó có sử học, văn học và các khoa học khác) đòi hỏi tính chuyên nghiệp cao, và đều mang tính chuyên nghiệp.

Lấy con mắt của người hiện đại mà nhìn vào lịch sử tôi muốn tìm đến một mẫu hình của người trí thức trong gắn nối và phân biệt hai tư chất văn chương và học thuật. Qua sự định vị chân dung Cao Xuân Dục trong bối cảnh thời ông sống, tôi muốn minh chứng sự không đứt đoạn của những gắng công bền bỉ của giới trí thức cho sự gìn giữ và phát triển những giá trị văn hóa, tinh thần của cha ông, trong hành trình dựng nước và giữ nước.

Hà Nội, 26 - 27/10/2012

*Tâm vóc **PHAN BỘI CHÂU**⁽¹⁾* *trong lịch sử và lịch sử văn chương* *Việt Nam đầu thế kỷ XX*

Với Phan Bội Châu, trước hết và trọn vẹn đó là một nhà Nho yêu nước lớn nhất của Việt Nam xứ Nghệ trong hai thập niên đầu thế kỷ XX. Nhà yêu nước với đường đời và sự nghiệp nằm trọn vẹn trong bối cảnh nước mất, từ lúc sinh ra (1867) đất nước đã chìm trong khói súng của chủ nghĩa thực dân; và khi qua đời (1940), đất nước vẫn còn nằm năm năm trong tối tăm nô lệ.

Hằng số bất biến trong lịch sử tinh thần của người Việt Nam là *lòng yêu nước*. Một lòng yêu nước như là thứ của cải quý giá nhất không hư hao, không suy suyển kể từ thời dựng nước, được lưu giữ qua các chứng tích lịch sử, và qua một lịch sử thơ văn từ truyền thuyết (Thánh Gióng), qua ca dao (*Nhiều điều phũ phàng lấy giá gương/ Người trong một nước phải thương nhau cùng*) rồi đến với văn học viết - kể từ bài thơ bốn câu *Nam quốc sơn hà*... trong cuộc chiến chống Tống lần thứ hai (1075-1077) đến *Tuyên ngôn độc lập* (1945) khai sinh nước Việt Nam dân chủ cộng hòa.

Sự thực lịch sử đó mong đừng ai quên, nhất là trong bối cảnh hòa bình - hội nhập như hôm nay, bởi nếu không có một lòng yêu nước bền vững hơn mức bình thường thì sao mà lấy lại được nước sau hơn một nghìn năm Bắc thuộc; và sao mà giữ được nước trong một nghìn năm tự chủ - với hiểm họa mất nước luôn luôn rình rập, đến từ những

⁽¹⁾ 1867 - 1940.

Đại đế Trung Hoa: Hán, Đường, Tống, Nguyên, Minh, Thanh... Từ giữa thế kỷ XIX, trong thời đại đế quốc chủ nghĩa, thời đại của sự thống trị của phương Tây đối với phương Đông; của các dân tộc tư sản đối với dân tộc nông dân; của văn minh đối với lạc hậu... lại một lần nữa dân tộc phải đứng trước một hiểm họa càng lớn hơn. Suốt nửa sau thế kỷ XIX với liên tục những cuộc chiến chống Tây dương, hào khí và hy sinh của dân tộc là có thừa, nhưng đều thất bại. Bởi đây là sự thất bại trước một kẻ thù mới, hoàn toàn khác trước; một thất bại gần như là hiển nhiên, khó tránh, trong đối sánh giữa hai phương thức sản xuất, hai trình độ văn minh - một bên là chủ nghĩa tư bản đã chuyển sang thời kỳ đế quốc chủ nghĩa, và một bên là giai tầng phong kiến còn trong tình trạng manh mún, tù đọng và hủ lậu kéo quá dài trong lịch sử.

Lòng yêu nước của dân tộc, trong tình cảnh trên, lẽ tự nhiên phải có thêm những phẩm chất mới; nói cách khác, phải là một chủ nghĩa yêu nước mới - cứng cỏi và nồng nàn hơn, tinh táo và thống thiết hơn, bởi sự thực mất nước là quá rõ ràng, và bởi con đường cứu nước là không thể trở về với những bài học cũ, những kinh nghiệm cũ - như cha ông, trong suốt hàng ngàn năm lịch sử. Phải tìm một con đường khác, với sự hợp lực của nhiều thế hệ, mà *những người mở đường mới* phải xuất hiện *không thể sớm hơn*, và *càng không thể muộn hơn* ngay trong thập niên mở đầu thế kỷ XX, khi thực dân Pháp đang trong tâm thế đắc ý với sự thiết lập xong nền thống trị của chúng trên toàn lãnh thổ Đông Dương. Trong đội ngũ những người mở đường - có một người xung trận với nhiệt huyết nồng nàn nhất, và với vũ khí văn chương và văn chương vũ khí - đó là Phan Bội Châu trong tư cách một người Việt Nam yêu nước xứ Nghệ.

*

* *

Với Phan, cũng như các chí sĩ khác thuộc thế hệ ông, *nước* không bao giờ là một khái niệm trừu tượng. Đó không chỉ là *một lọ vàng* - “ông cha ta để cho ta lọ vàng”, mà con cháu phải ra sức gìn giữ. Đó còn là một *cơ thể sống* - gồm cả phần hồn và phần xác; và nếu phần xác đang bị đọa đầy cho xơ xác, tàn tạ, thậm chí tiêu hủy thì phần hồn vẫn còn đó; và trách nhiệm của những ai có lòng yêu nước là phải gọi cho được *hồn về*.

Xin hồn hãy tỉnh đừng mê!

...

Hồn cố quốc vẫn vợ, vợ vẫn

Khôn tìm đường dò nhẩn hỏi han

Bâng khuâng đỉnh núi non ngàn

Khói tuôn khí uất sóng cuộn trận đau.

Hồn nước - đó quả là một cách hình dung mới để biểu đạt tình yêu nước của thế hệ Phan Bội Châu. Và dường như cách biểu đạt này là chưa hề xuất hiện trong lịch sử chống chọi với phong kiến phương Bắc nhiều nghìn năm.

Vậy là sự xuất hiện một kẻ thù mới đã buộc dân tộc phải tìm đến một chủ nghĩa yêu nước mới, cụ thể hơn, thống thiết hơn, giục giã hơn; và Phan là người sớm tiếp cận để đem lại cho nó một cách biểu hiện mới, vừa bằng một lý trí tỉnh táo, vừa với một cảm xúc nồng nàn.

Cần một kết hợp cả lý trí và tình cảm, bởi thiếu một thì chưa đủ để biểu đạt cái mới mà Phan và thế hệ Phan đã đem lại cho đời sống tinh thần dân tộc Việt Nam đầu thế kỷ XX. Lý trí tỉnh táo (và sáng suốt) - đó là việc thừa nhận sự thất bại hiển nhiên của tất cả các phong trào chống Pháp trước Phan, cho đến người kết thúc phong trào Cần Vương là Phan Đình Phùng (1897). Phải có một nhận thức

khác và một kế sách khác cho công cuộc giải phóng - đó là hướng về lợi ích của Dân, tìm đến sức mạnh của Dân (thay cho vua quan và kẻ sĩ); là yêu cầu Dân chủ, theo mô hình cách mạng tư sản phương Tây thế kỷ XVIII, mà nhờ vào sự tiếp xúc với Tân thư, mới vỡ ra được:

Nghìn, muôn, ức, triệu người chung góp

Xây dựng nên cơ nghiệp nước nhà

Người dân ta, của dân ta

Dân là dân nước, nước là nước dân.

Ở trên có nói đến *nước* với phần *hồn* của nó; phải tích cực gọi hồn về. Bây giờ là *nước* với *dân*; và *dân* là một tập hợp rộng rãi, gồm đủ các loại người: gái trai, già trẻ, miền ngược miền xuôi, phú hào - thứ dân, và thật là mới mẻ, gồm cả người công giáo (*Nào ai có vị gì Tây/ Mà coi người đạo ra ngay người thù*), và đương nhiên có sự hiện diện của người trí thức (*Đứng đầu lên có bạn nhà Nho*).

Vậy là, với Phan Bội Châu, số phận người *dân* đã được đưa lên hàng đầu, chứ không còn là số phận của một vương triều, hoặc một ông vua. Sự thay đổi nhận thức này phải đến thế hệ Phan mới có; còn từ Phan Đình Phùng, Nguyễn Đình Chiểu trở về trước thì chưa có. Nguyễn Đình Chiểu, người từng viết với nỗi căm hận ngút trời: *Bữa thấy bông bong trắng lớp, muốn tới ăn gan/ Ngày xem ống khói đen sì, toan ra cắn cổ*; cũng là người đã viết: *Tấc đất, ngọn rau, ơn Chúa; tài bồi cho nước nhà ta/ Bát cơm, manh áo, sự đời; mắc mớ chi ông cha nó*.

Vậy là khi đã gắn được dân với nước; đã nhìn đất nước qua tình cảnh của dân, thì sự xót xa, niềm đau khổ, mối hận thù sẽ càng tăng gấp bội. Đó là lý do để ta hiểu nồng độ thống thiết của lòng yêu nước, trong bối cảnh mới, đã làm nên kích thích mới - như được thể hiện

tập trung trong thơ văn Phan; làm nên sự sôi sục trong bầu không khí dân tộc ở phần đầu thế kỷ XX...

Trở lại với khởi đầu là dân, và đích đến cũng là dân, với người phát ngôn là Phan và các chiến hữu của ông - đó sẽ là nguồn mạch xuyên suốt thế kỷ XX, đưa tới đỉnh cao Cách mạng tháng Tám, xác lập nền Dân chủ cộng hòa ở thời điểm năm 1945; rồi vẫn còn được tiếp tục khẳng định lại, với khẩu hiệu “Lấy Dân làm gốc” ở thời điểm khởi động công cuộc Đổi mới, năm 1986. Và cho đến bây giờ, trong kỷ nguyên hội nhập và Toàn cầu hóa - nếu nhìn vào tình cảnh người nông dân vẫn là thành phần cơ bản trong khái niệm dân, và người công nhân trong các khu công nghiệp, từng là thành phần lãnh đạo của Nhà nước Công Nông, thì mới thấy khát vọng dân chủ vẫn còn là một cái đích xa, chưa dễ một sớm một chiều mà thực hiện được như ao ước của Phan, và của biết bao thế hệ con cháu của Phan, cho đến bây giờ.

Sự thống thiết của tình yêu nước còn cần được soi sáng bởi một vài phương diện khác, do hành trình hoạt động của Phan, là gồm 20 năm xa xứ và 15 năm bị giam lỏng ở chính quê nhà. Là người yêu nước mà phải xa nước; là người gắn bó với đất quê mà phải xa quê, Phan như một cái cây phải bung ra khỏi đất trồng; và tình cảnh đó lâu lâu lại thấy xuất hiện ở Phan trong những câu thơ bùi ngùi: “*Đã khách không nhà trong bốn biển/ Là người tù tội giữa năm châu*”... Trong bầu khí quyển xứ Nghệ, Phan là người từng nuôi chí cứu nước từ rất sớm, kể từ khi là cậu bé chơi trò *bình Tây*, và ở tuổi 17 viết *Bình Tây thu Bắc*; nhưng việc xác định con đường và cách thức cứu nước thì dường như chỉ có thể hình thành từ sau năm 1900, khi Phan vẫn phải trải qua để rồi kết thúc con đường văn chương cử nghiệp với cái bằng Giải nguyên khá muộn, ở tuổi ngoài 30 mới giành được; và cơ hội cứu nước chỉ có thể mở ra ở thời điểm năm 1905, sau chiến

thắng của Nhật Bản đối với nước Nga - Sa hoàng. Ý niệm đồng văn, đồng chủng đã đến với Phan cùng với chủ trương bạo động và câu viện đã thúc đẩy Phan tìm đường Đông Du (1905) sau khi hình thành ý tưởng Duy Tân (1904). Đã đặt lên vai Phan sứ mệnh người mở đường, thật là hăm hở, trong *Xuất dương lưu biệt*:

*Non sông đã chết, sống thêm nhục
Hiền thánh còn đâu, học cũng hoài
Muốn vượt bể Đông theo cánh gió
Muôn trùng sóng bạc tiễn ra khơi.*

(Bản dịch của Tôn Quang Phiệt)

Và với hành trình tìm đường kéo dài đến 20 năm, Phan thuộc số ít người phải vượt biên giới từ rất sớm, để truyền lửa về nước, trong những khoảng cách không gian khá lớn, lúc ở Nhật, lúc ở Tàu, lúc ở Xiêm. Nơi đâu Phan cũng khắc khoải, xót xa về tình cảnh của *dân* và *nước* mà ông không được cùng sẻ chia, cùng chịu đựng. Do vậy mà thư gửi về cho đồng bào từ hải ngoại của Phan là phải viết bằng máu, là *huyết thư* - *Hải ngoại huyết thư*. Sách viết về tình cảnh mất nước của người (xứ *Lưu cầu* - tức đảo Riou Kiou, nay thuộc Nhật Bản) cũng là viết bằng nước mắt và máu - là *Lưu cầu huyết lệ tân thư*. Lời chữ, âm giọng trong văn thơ Phan bao giờ cũng như dầu sôi, lửa cháy:

*Anh em ơi xin tuốt gươm ra
Của nhà ta trả chủ ta.
(...)
Vạch trời xanh mà tuốt gươm ra
Cũng xương, cũng thịt, cũng da
Cũng hòn máu đỏ con nhà Lạc Long*

(...)

Hai mươi triệu dân cùng của hết

Bốn mươi năm nước mất quyền không.

Thương ôi công nghiệp tổ tông

Nước tanh máu đỏ non chồng thịt cao

Non nước ấy biết bao máu mủ,

Nỡ nào đem nuôi lũ sài lang...

Một kẻ thù mới với những dã tâm và trang bị khác trước; một tình huống bi thảm sau ngót nửa thế kỷ liên tục nổi dậy đều thất bại; một cách nhìn gần gũi nước với dân, và dân với nước; và tình cảnh một người hết xa nước lại xa quê trong ngót 40 năm... đó là những nguyên cớ làm nên một *kích thước mới*, một *nồng độ mới* của lòng yêu nước mà Phan Bội Châu là đại diện tiêu biểu nhất trong lịch sử và lịch sử văn chương Việt Nam đầu thế kỷ XX.

*

* *

Khi kẻ thù là đến từ nửa vòng trái đất, và mang theo một gương mặt lạ - là Tây dương “mắt xanh mũi lõ”, “đít cuồi lửa”, “mồm huyết chó”, với vũ khí là thuốc súng và chiến thuyền thì người chí sĩ yêu nước phải có một cách ứng phó khác với các bậc tiền bối, là không thể ngồi một nơi, ở yên một chỗ mà kêu gọi, hoặc bài binh bố trận. Một hình ảnh mới xuất hiện trong văn thơ cách mạng đầu thế kỷ XX là hình ảnh người chí sĩ trong những cuộc đi gần và xa, những cuộc đi không ngừng nghỉ, ở trong nước hoặc ra nước ngoài. Cùng với Phan, cả một thế hệ chí sĩ, ai cũng đều có các cuộc đi như thế, dẫu phương tiện đi, ngoài tàu biển và xe lửa thì chủ yếu vẫn là đi bộ. Trong một hoàn cảnh giao thông và liên lạc rất khó khăn, và với sự kiểm soát

nghiêm ngặt của chính quyền thực dân, những cuộc đi như vậy thật là cần thiết, thay vì các cuộc khởi nghĩa nổi lên từng lúc từng nơi, trong tình thế cô lập, suốt nửa sau thế kỷ XIX, cuộc trước gọi cuộc sau, nhưng rồi cuộc nào cũng nhanh chóng bị dập tắt.

Thuộc số người “xuất dương lưu biệt” từ rất sớm, Phan đã có một hành trình 20 năm lưu lạc ở xứ người, trong đó có 5 năm (1913-1917) bị cầm tù. 20 năm với bao cuộc tiếp xúc với các nhân sĩ, chí sĩ ở nước ngoài như Khuyển Dưỡng Nghị ở Nhật, Lương Khải Siêu ở Nhật và Trung Hoa... Để tìm phương sách cứu nước. Để cầu viện. Để tìm mua vũ khí. Để tìm trường huấn luyện thanh niên... Phương tiện giao thiệp vẫn là chữ Hán, - để bút đàm; để viết và đăng trên các báo chí ở nước ngoài, như *Văn Nam tạp chí*, *Đông Á tân văn*, *Binh sự tạp chí*..., rồi tìm cách gửi về nước. Vậy là lòng yêu nước và cách thức cứu nước của Phan, và các đồng chí của Phan đã có thể vượt biên giới quốc gia mà có một không gian rộng hơn, gồm một phần Đông Á và Đông Nam Á, trong đó Trung Hoa lúc này đã trở thành miếng mồi to cho chủ nghĩa đế quốc xâu xé, và Nhật Bản nhờ vào ý thức canh tân khá sớm của một giai cấp tư sản hùng mạnh, và sức mạnh của khoa học và công nghệ để trở thành một cường quốc mới mà Phan gửi bao hy vọng.

Những gì được Phan viết ra trong hoàn cảnh phải *đi nhiều, tiếp xúc nhiều* mang đến một biên độ rộng hơn cho suy ngẫm, và một nồng độ cao hơn cho cảm xúc - điều đó dĩ nhiên đã đem lại một chất lượng mới, đưa văn chương Phan vào một quỹ đạo khác với tất cả văn thơ yêu nước nửa sau thế kỷ XIX - để từ cái nhìn *quốc gia* mà chuyển sang cái nhìn *khu vực*, trước khi đến với cái nhìn *toàn cầu*, trong hành trình của Nguyễn Ái Quốc, 15 năm về sau.

Một lịch sử Việt Nam mất nước, như được trình bày với biết bao là đau xót trong *Việt Nam vong quốc sử* (1905) - đó là đối tượng, là

đề tài được Phan quan tâm đầu tiên, trong không gian xa xứ, bởi một con người rất thuộc sử dân tộc, và rất thấm thía cái bi kịch mất nước - nó là thảm trạng xem ra không phải chỉ là riêng của Việt Nam mà là của nhiều khu vực thế giới da vàng. Cuốn sách do vậy có một đối tượng đọc rộng hơn, và tác dụng tuyên truyền lớn hơn, vượt ra ngoài biên giới quốc gia. Hai mươi năm sau, một người con xứ Nghệ khác cũng sẽ viết một cáo trạng, nhân danh những người dân thuộc địa trên toàn thế giới, trong đó có người AnNam - cho người đọc phương Tây - đó là *Bản án chế độ thực dân Pháp*.

Sau *Việt Nam vong quốc sử*, Phan Bội Châu lần lượt viết tiếp *Việt Nam quốc sử khảo*, *Việt Nam nghĩa liệt sử*, và các truyện *Tái sinh sinh*, *Chân tướng quân*... Khu vực viết về các anh hùng, hào kiệt trong lịch sử, và những anh hùng đương đại là những người đồng thời với Phan luôn luôn là một nhu cầu thường trực trong Phan, bởi nhà chí sĩ luôn luôn khắc khoải một câu hỏi lớn về sự vô lý của một dân tộc có lắm hào kiệt như thế mà sao lại để mất nước? Phan Bội Châu luôn luôn có nhu cầu tìm đến sự tập hợp, sự hội tụ mọi ngọn nguồn sức mạnh của dân tộc, gồm những người đương thời với Phan cho đến Hoàng Hoa Thám mà Phan cho là còn vĩ đại hơn cả Hoa Thịnh Đốn, Nã Phá Luân, và những người sau Phan như Đặng Thái Thân, Nguyễn Hàm, Phạm Hồng Thái..., trong số đó gương mặt Phan đặt nhiều kỳ vọng nhất là Nguyễn Ái Quốc, như trong bức thư đề ngày 13/3/1925 Phan gửi cho Lý Thụy - “*người cháu yêu của tôi*”.

Một bức thư như một chứng tích vô giá, vừa xác nhận sự tiếp tục các thế hệ cách mạng của đất nước, vừa biểu hiện mối thân tình trong khí hậu quê hương và gia đình của những người con xứ Nghệ một thời nước mất: “*Thế mới biết cháu học vấn nhiều hơn, không phải như 20 năm về trước. Nhớ lại, khi trước tôi đến nhà cháu, uống rượu ngâm thơ, thì anh em cháu mới hơn 10 tuổi cả. Lúc bấy giờ tôi cũng*

chẳng ngờ rằng rồi ra cháu giỏi đến thế này. Bây giờ tôi bì với cháu thì xấu hổ nhiều lắm. Tiếp được của cháu hai phong thư, sự thương sự mừng đều có. Thương là thương cho mình tôi, mà mừng là mừng cho cả nước. Bây giờ gặp cháu thì thấy sau này có người kế khởi rồi. Đường tối mà thành ra sáng! Chỉ có điều tôi đã già rồi, sợ không được thấy nữa, như thế làm sao mà không thương lòng được? Một đời người tôi đau khổ, thui thủi một mình, nay được cháu giúp vào, có nhiều người theo, lấy lại nước nhà ắt là không khó, như thế thì sao mà không mừng được”.

Đi nhiều, tiếp xúc nhiều - không chỉ ở nhiều địa bàn trong nước mà còn là ở Nhật Bản, Trung Hoa, Xiêm... đó là một cuộc đi lâu nhất và dài nhất so với tất cả các chí sĩ cùng thời với Phan. Phải có những cuộc đi và sự rộng đường tiếp xúc như thế mới có thể đưa Phan lên vị trí một gương mặt hàng đầu của dân tộc trong hai thập niên đầu thế kỷ XX. Và *ái quốc, ái chủng, ái quần* - đó chính là mục tiêu hàng đầu cho mọi cuộc đi trong tìm kiếm của Phan (*Nếu cả nước đồng lòng như thế/ Việc gì coi cũng dễ như không/ Không việc gì việc không xong/ Nếu không xong quyết là không có Trời*). Miễn là có tấm lòng yêu nước và ý chí cứu nước, kể cả những người có khác chính kiến với Phan, đều được Phan trân trọng; và ở đây ta được chứng kiến một tình bạn thật quý giá giữa Phan Bội Châu và Phan Châu Trinh - là người không đồng tình với phương sách bạo động và cầu viện của Phan. Trong 26 bài văn tế Phan viết cho các đồng chí, thì bài điệu Phan Châu Trinh là một trong số bài cảm động nhất.

Một người con xứ Nghệ đã rất sớm mở được tầm nhìn ra cả nước, và tiếp tục mở rộng tầm nhìn ra toàn khu vực Đông Á trong một thế giới đang đắm chìm dưới gót sắt của chủ nghĩa thực dân phương Tây. Một con người xứ Nghệ luôn khát khao kiếm tìm, tiếp xúc với bạn bè, đồng chí, vì mục đích cứu nước mà gạt bỏ mọi sai biệt về chính

kiến. Trước khi trở thành “Ông già Bến Ngự”, ở tuổi 58, hiếm ai có một cuộc sống và hành trình sôi nổi như Phan; và khi là “Ông già Bến Ngự”, Phan vẫn tiếp tục một sự nghiệp viết trong tình cảnh bị giam lỏng và nhận được sự yêu mến và tôn kính của các thế hệ đến sau; dẫu về mình, bao giờ Phan cũng nhận rõ một sự đuối sức, không theo kịp những biến chuyển của thời cuộc. Câu cuối cùng trong bài thơ cuối cùng “từ già bạn bè” của Phan, để lại cho đời, đó là:

Chúc phùng hậu tử tiến mau!

*

* *

Phan Bội Châu đi nhiều, tiếp xúc nhiều. Và viết nhiều. 35 năm viết nếu tính từ bài thơ *Xuất dương lưu biệt* (1905); 43 năm viết nếu tính từ bài phú *Bái thạch vi huynh* (1897); những bài được công chúng truyền tụng. Không kể trước đó là những bài mang tính khẩu khí của một thần đồng, hoặc một sinh đồ hay chữ.

Cả một đời viết, với trên dưới 40 bút danh, gắn với mục tiêu cứu nước và một hành trình xa xứ và xa quê - ngót 40 năm. Và khi đã là “Ông già Bến Ngự”, Phan vẫn tiếp tục viết, trong sự dồn tụ bao là năng lượng, cho đến thiên tự truyện *Phan Bội Châu niên biểu* và bài *Từ già bạn bè lần cuối cùng*:

Những ước anh em đều bốn bể

Nào ngờ trăng gió hết ba gian

Sống xác thừa mà chết cũng xương tan

Câu tâm sự gửi chim ngàn cá biển.

Không ai là người đồng thời với Phan, và trong những bạn bè, đồng chí của Phan, gồm cả những tên tuổi lừng lẫy như Nguyễn

Thượng Hiền, Phan Châu Trinh, Ngô Đức Kế, Huỳnh Thúc Kháng... có một hành trình viết dài như thế, và dồi dào như thế trong đời hoạt động của mình. Chỉ một người thuộc thế hệ sau, vượt được Phan, với 30 năm xa xứ và 50 năm viết - đó là Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh.

Ở tư cách là nhà Nho chí sĩ, và hơn thế, ở tư cách người yêu nước số 1, Phan là người tìm được sự nhất trí tuyệt vời giữa mục đích sống và viết. Và bởi mục đích sống là cứu nước, nên tất cả những gì cần trang bị, cần sử dụng đều được Phan huy động triệt để, trong đó đương nhiên *viết* phải là phương thức cơ bản, thậm chí là bao trùm, bởi Phan là nhà Nho, là trí thức, là kẻ Sĩ. Khi chưa có thể hành động bằng vũ khí thì vũ khí chỉ có thể huy động là tiếng nói. Một vũ khí của tiếng nói lúc nào cũng có thể hiện diện; và đến được với mọi tầng lớp người đọc đang cần một sự đồng tâm và thức tỉnh.

Hiếm có, hoặc chưa có một nhà Nho nào ở đầu thế kỷ có được khả năng huy động tổng lực phương tiện văn chương - trên tất cả các loại và thể - gần như không sót bất cứ dạng nào để nhập cuộc, gồm đủ thơ, phú, văn tế, câu đối, văn xuôi - chính luận, thư từ, tạp ký, truyện lịch sử, liệt truyện, truyện danh nhân, tự truyện... Và ở bất cứ loại nào, Phan cũng đều để lại những tác phẩm xuất sắc, in rõ dấu ấn riêng của bản thân, và mang theo không khí của thời cuộc. Với bất cứ thể văn nào, ở vào hoàn cảnh nào, ngọn bút của Phan cũng sục sôi một bầu nhiệt huyết, mà đến thẳng với con tim khối óc người đọc, để giục giã và hối thúc họ dẫn thân và hành động.

Qua hai tấm gương Tăng Bạt Hổ và Lê Khiết -, sau khi được đọc *Việt Nam vong quốc sử*, ta thấy tác dụng của văn chương Phan là lớn đến thế nào.

Và không chỉ người Việt Nam, ngay cả nhiều bè bạn Trung Hoa, Nhật Bản cũng nhận được sự cảm hóa đó, khi họ được đọc Phan trên các báo chí ở Trung Hoa...

Một sự nghiệp viết không ngừng nghỉ và gắn với hành động, bởi con người Phan là con người hành động. Ngay cả khi Phan bị cầm tù hoặc giam lỏng thì sự nghiệp viết đó vẫn có giá trị kêu gọi hoặc khơi ngòi cho hành động.

Viết cho công chúng là đồng bào trên cả ba miền đang trong tình cảnh “chim treo trên lửa, cá nằm dưới dao”, như trong *Hải ngoại huyết thư* (1905).

Viết về các danh nhân và anh hùng trong lịch sử, để thức tỉnh người sống, như trong *Việt Nam quốc sử khảo* (1908): “Trời đâu có lấy cái ách nô lệ quàng lên ta, đất đâu có lấy cái cùm nô lệ giam hãm ta? Thế thì cố sao ta lại nô lệ? (...)”

Ôi! do yếu mà mất, mất mà diệt, diệt mà tuyệt! Thế tất nhiên là như vậy. Lý tất nhiên cũng như vậy. Nhưng nay của chưa hết, sức chưa phải đã tàn, còn có thể phấn chấn một phen để mưu ngày tái sinh”.

Viết về những người đương thời, về các tấm gương người thật việc thật - những người vừa mới hy sinh hoặc đang còn sống và còn gieo hy vọng cho dân tộc - như *Việt Nam nghĩa liệt sử, Tái sinh sinh, Chân tướng quân, Phạm Hồng Thái...*

Viết cho bè bạn, đồng chí, các chiến hữu thân thiết của mình trong câu đối và văn tế.

Viết về mình, và cho mình trong hai lần Tự thuật: *Ngục trung thư* và *Phan Bội Châu niên biểu*.

Viết để chia sẻ, động viên, kêu gọi trong *Thư gửi các giới đồng bào*.

Viết văn hư cấu trong bối cảnh văn xuôi hiện đại và nhu cầu của đời sống báo chí hiện đại như *Duyên trời, Dao và dây, Anh Khờ, Kênh và Càng, Lịch sử con Vá...*

Và đương nhiên, thể văn chủ đạo đối với Phan vẫn là thơ - cả Hán và Nôm; và truyện, gồm các liệt truyện, tự truyện, và cả truyện ngắn, tiểu thuyết...

Tóm lại, một sự nghiệp viết được mở ra rất rộng trên các biên độ của đề tài và chủ đề, của chất liệu và thể loại, bởi sự cần thiết của lịch sử và nhu cầu thời cuộc mà Phan là người có dồi dào các tiềm năng đáp ứng. Và ở vào hoàn cảnh nào Phan cũng có thể vượt mọi câu thúc để có thể tìm được tự do cho việc viết. 15 năm cuối đời bị giam lỏng ở Huế, ngòi bút của Phan vẫn có thể tung hoành trên nhiều loại; riêng về thơ (Nôm và Quốc ngữ), Phan đã viết ngót 700 bài. Cái tài sản 700 bài này, xuất hiện cùng thời với Thơ mới, rất đáng được lưu tâm để thấy được một toàn cảnh thơ 1930-1945 trong tiến trình hiện đại hóa. Hãy đừng quên những gắng gỏi của một thế hệ tiền nhân không cam chịu lùi lại hoặc bị gạt ra ngoài con đường đi của lịch sử.

Viết và viết - một sự nghiệp viết không ngừng nghỉ, để có một phẩm chất mới trong tương quan với thời cuộc; để *đón trước*, và để *theo kịp* nhu cầu thời cuộc, như ở Phan trong ngót 40 năm; một sự nghiệp viết đứng ở hàng đầu về khối lượng và chất lượng so với những người cùng thời và các bậc tiền bối của Phan⁽¹⁾. Một sự nghiệp viết như vậy cần phải giải thích như thế nào, khi được biết tác giả của nó là người từng tâm niệm và tán đồng hai câu thơ của Viên Mai: *Mỗi phạn bất vong duy trúc bạch/ Lập thân tối hạ thị văn chương*.

Văn chương chỉ có thể nằm ở bậc thấp nhất cho sự lập thân ư? Câu hỏi sẽ được trả lời, nếu ta hiểu (và sự thật thì ai mà không hiểu) Phan có bao giờ nghĩ đến việc lập thân cho riêng mình, khi cả cuộc đời Phan, tất cả mọi khả năng, tiềm năng của Phan là dành cho dân và nước, là chỉ một mục tiêu cứu nước. Và khi tất cả đã là thế, thì

⁽¹⁾ *Toàn tập Phan Bội Châu* gồm 10 tập, do Chương Thâu sưu tập, biên soạn, in lần 2, có chỉnh lý bổ sung, 6272 trang cỡ to, Nxb Thuận Hóa và Trung tâm văn hóa - ngôn ngữ Đông Tây, 2000.

văn chương - như một bộ phận của hành động, của hoạt động cũng là thế. Bao trùm trọn vẹn cuộc đời Phan là một kiểu văn chương như thế, nhất quán từ khi là cậu bé chơi trò chơi bình Tây, viết kịch *Bình Tây thu Bắc* cho đến *Lời từ già bạn bè lần cuối cùng*. Hiểu như vậy sẽ thấy không có gì là mâu thuẫn hoặc khó hiểu trong sự nghiệp văn chương của Phan; và giá trị thứ văn chương “đuổi giặc” ấy sẽ có một vị trí vinh quang, không phải cho sự *lập thân* của một người, mà cho chính sự *tồn vong* của một dân tộc.

*

* *

Phan Bội Châu, từ là anh Giải San người xứ Nghệ, sớm trở thành một đại biểu sáng giá nhất cho các nhà Nho chí sĩ Việt Nam trong mở đầu thế kỷ XX. Người có một hành trình vượt biên giới đến với nhiều khu vực của Đông Á và Đông Nam Á, sớm khắc phục mọi giới hạn chật hẹp của địa phương và quốc gia, để trở thành con người của thế giới phương Đông đang trong thức tỉnh, và đóng vai trò người tiên báo và tiền trạm số 1 cho một cuộc chuyển giao lịch sử rồi sẽ diễn ra với vai trò Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh trong suốt thập niên 1920 (thế kỷ XX) mà Phan từng kỳ vọng. Phải có Phan Bội Châu và những đồng chí thuộc thế hệ ông, rồi mới có Nguyễn Ái Quốc những năm 1920 - người sẽ viết *Đường Kách mệnh* vào năm 1927, ở tuổi 37, cũng là năm Phan viết lời kêu gọi thanh niên:

Dậy, dậy, dậy

Trên án một tiếng gà vừa gáy...

Giai điệu giục giã ấy của Phan cũng có tác dụng hối thúc con người như *Đường Kách mệnh* của Nguyễn Ái Quốc: “Kách mệnh! Kách mệnh! Văn chương và hy vọng ở sách này chỉ ở trong hai chữ Kách mệnh!”.

Cách nhau một thế hệ, với độ chênh 23 tuổi đời, so với Nguyễn Ái Quốc, trong một chuyển động dữ dội của thời cuộc, Phan đã không theo kịp bước đi của lịch sử. Dẫu đã từng viết về Lênin và treo ảnh Lênin, đã từng nghiên cứu về chủ nghĩa Mác, đã viết sách *Xã hội chủ nghĩa*, nhưng Phan chỉ có thể *đón nó*, và *biết nó* trong 15 năm bị giam lỏng ở quê nhà. Nhưng nếu thiếu Phan? Thiếu những “câu thơ dậy sóng” của Phan, ở đâu nguồn thì sao có biển cả; và biển cả làm sao mà cồn lên được cho một công cuộc giải phóng rồi sẽ đến vào tháng 8-1945, năm năm sau ngày Phan qua đời? Như vậy nếu dân tộc đã tri ân Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh ở hàng đầu thì dân tộc quyết cũng sẽ không quên tri ân bậc tiền bối trực tiếp, kề cận là Phan Bội Châu (người mà chính Nguyễn Ái Quốc đã từng tôn vinh là “bậc anh hùng, vị thiên sứ, đấng xả thân vì độc lập, được 20 triệu con người trong vòng nô lệ tôn sùng” trong truyện *Những trò lố*, hay là *Varen và Phan Bội Châu*, đăng trên *Người cùng khổ* số tháng 9 và 10-1925, bốn tháng sau ngày Phan Bội Châu bị bắt ở Thượng Hải) - người bạn đồng môn, và đồng hương của Nguyễn Sinh Sắc, bạn chiến đấu của Nguyễn Thượng Hiền, Phan Châu Trinh, Lương Văn Can, Huỳnh Thúc Kháng... những người đã khai mở con đường dân chủ hóa đất nước, con đường dẫn tới Cách mạng tháng Tám 1945, khai sinh nền Dân chủ Cộng hòa. Đã tri ân Nguyễn Ái Quốc, nhất định không thể quên tri ân Phan Bội Châu, trước khi nói đến một thế hệ đến sau, trong đó có không ít những con em ưu tú của xứ Nghệ như Trần Phú, Lê Hồng Phong, Hà Huy Tập - những người rồi sẽ đưa *nội dung giai cấp* vào khái niệm *dân* của Phan và thế hệ Phan, để hướng dân tộc vào con đường cách mạng vô sản, với mở đầu là Cách mạng tháng Mười Nga.

Trong hai lần viết tự thuật, Phan thật khiêm nhường khi nói về mình. “*Than ôi! Bao nhiêu năm bôn tẩu, mưu tính trăm việc mà*

không nên một việc gì, nghĩ mình lỗi nặng, tội nhiều...” (Ngục trung thư). “Than ôi! Lịch sử của tôi là lịch sử một trăm lần thất bại mà không một thành công” (Phan Bội Châu niên biểu). Thế nhưng trong thất bại của Phan mà các thế hệ đến sau sẽ tìm được bài học thành công. Các thế hệ đến sau, kể từ Nguyễn Ái Quốc sẽ nhìn ở Phan sứ mệnh người đốt lên ngọn lửa sáng rực rỡ nhất của tình yêu nước - một tình yêu nước gắn kết với yêu dân mà trở nên rất thống thiết, nó chính là động lực dẫn đến thành công cho cách mạng, trước hết là cho sự nghiệp giải phóng dân tộc, ở hai thời điểm 1945 và 1975. Từ khởi điểm đó, cả dân tộc sẽ tiếp tục một cuộc đi mới, qua bao thử nghiệm, tìm kiếm, và cũng không ít thất bại, mà đến với mục tiêu: *dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh...* Trong tổng thể, và trong gắn kết của các mục tiêu đó, có phải thế chẳng, tất cả những *dân và nước, những công bằng, dân chủ và văn minh* ta đều tìm thấy trong ước nguyện của Phan và các đồng chí của Phan?

Cuộc đời Phan Bội Châu và văn chương Phan Bội Châu đã trở thành lịch sử, nhưng là một lịch sử vẫn còn đang nóng hổi tính thời sự.

Thái Hà, 28-29/11

3-5/12/2007

NGUYỄN VĂN VINH⁽¹⁾ *trong buổi đầu nền văn chương Quốc ngữ*

Nguyễn Văn Vĩnh, người khởi xướng công cuộc truyền bá chữ Quốc ngữ, cũng chính là người đóng vai trò tiên phong khai mở hoạt động báo chí, xuất bản ngay từ buổi đầu hình thành của nó, vào thập niên đầu thế kỷ XX.

Sau hơn mười năm là công chức cao cấp trong bộ máy hành chính thuộc địa ở Lào Cai, Hải Phòng, Bắc Giang, Hà Nội, vào năm 1906, Nguyễn Văn Vĩnh đã thực hiện được một chuyến đi quan trọng: dự Triển lãm thuộc địa ở Marseille, và tham quan nghiên cứu đời sống báo chí, xuất bản ở Paris. Từ sau năm 1907, ông thôi hẳn nghề công chức - hứa hẹn một đời sống quyền thế, giàu sang - để chuyển sang một hướng lập nghiệp mới là xây dựng nhà in, tổ chức ra báo và in sách với sự cộng tác của Schneider - một nhà doanh nghiệp người Âu đã sang Việt Nam từ năm 1882 để nhận thầu với Phủ Toàn quyền các công việc in ấn ở Đông Dương. Trong bối cảnh đầu thế kỷ, khi công cuộc khai thác thuộc địa của chính quyền thực dân mới chỉ bắt đầu, một hướng chọn nghề như vậy phải nói là thật bạo gan, nếu không nói là mạo hiểm. Người có biệt hiệu Tân Nam Tử là Nguyễn Văn Vĩnh chính là người sớm nhất đứng ra tổ chức, sáng lập và chủ trì nhiều tờ báo lớn có vị trí quan trọng trong đời sống văn hóa dân tộc ở Hà Nội, kể từ *Đăng cổ tùng báo*, tiếp tục *Đại Nam đồng văn nhật báo* (1907), *Lục tỉnh tân văn* (1910), rồi *Đông Dương tạp chí* (1913-1917), *Trung Bắc tân văn* (ra hàng ngày bằng Quốc ngữ, từ 1917),

⁽¹⁾ 1882 - 1936.

L'Annam nouveau (1931)... Nhà in, rồi Nhà xuất bản Trung Bắc tân văn và Công ty Vĩnh Phúc Thành do ông sáng lập là những cơ sở sản xuất và kinh doanh lớn về in ấn, được một cộng sự tin cậy là Đỗ Văn, một kỹ sư rất lành nghề đã qua trường đào tạo ở Pháp về trông coi.

Ở Nguyễn Văn Vĩnh, chủ trương truyền bá chữ Quốc ngữ và hoạt động kinh doanh in ấn là gắn bó mật thiết với nhau. Ra báo, in báo là để phổ cập và phát triển việc sử dụng chữ Quốc ngữ. Trước tác, phiên âm, dịch thuật *bằng* chữ Quốc ngữ và *chuyển sang* chữ Quốc ngữ sẽ đưa hoạt động báo chí nhanh chóng trở thành một phong trào sâu rộng, đáp ứng cho nhu cầu canh tân, hiện đại hóa đời sống văn hóa, văn chương, học thuật dân tộc.

Trên các phương tiện báo chí và in ấn được tạo dựng trong khoảng hơn hai mươi năm, Nguyễn Văn Vĩnh đã tập hợp được một lực lượng cộng sự rất đáng kể trên hai khu vực Hán học và Tây học nhằm xây dựng một nền Quốc văn mới bằng chữ Quốc ngữ. Lực lượng này gồm những tên tuổi rất đáng trọng nể như Nguyễn Đỗ Mục, Phan Kế Bính, Phạm Duy Tốn, Trần Trọng Kim, Nguyễn Văn Tố, Phạm Quỳnh, Tản Đà... Họ đều là những người uyên thâm về Hán học, nhiều người còn có vốn Tây học. Ngót ba mươi năm sau, trong *Nhà văn hiện đại*, Quyển I (1941), Vũ Ngọc Phan đã có thể nhận xét về họ như sau: “*Nguyễn Văn Vĩnh là một người rất có công với Quốc văn (...) vì ông đã đứng chủ trương một cơ quan văn học vào buổi mà đối với văn chương, mọi người còn bỡ ngỡ. Ông lại hội hợp được những cây bút có tiếng, gây nên được phong trào yêu mến Quốc văn trong đám thanh niên trí thức đương thời, vì ngoài một vài quyển tạp chí có giá trị, thanh niên hồi xưa không làm gì có những sách Quốc văn như bây giờ để đọc. Mà Đông Dương tạp chí hồi đó như thế nào? Người Tây học có thể thấy trong đó có những tinh hoa của nền cổ học Trung Hoa mà nước ta đã chịu ảnh hưởng lâu đời; người Hán học có thể thấy trong đó những tư tưởng mới của Tây phương*

là những tư tưởng mà người Việt Nam ta cần biết rõ để mà thấu thái. Những bài bình luận, những bài tham khảo về Đông phương và Tây phương đăng liên tiếp trong Đông Dương tạp chí ngày nay giờ đến, người ta vẫn còn thấy là những bài có thể dựng thành những bộ sách biên tập rất vững vàng và có thể giúp ích cho nền văn học Việt Nam hiện đại và tương lai”⁽¹⁾.

Cần nói thêm, bản thân Nguyễn Văn Vĩnh, vừa làm báo, vừa tổ chức nhà xuất bản, nhà in, vừa tham gia nhiều hoạt động xã hội, vẫn còn sức thực hiện một khối lượng có thể nói là khổng lồ các trước tác và dịch thuật, ở tư cách một trí thức uyên bác, và một cây dịch thuật có hạng. Ông đã để lại nhiều chục bản dịch các tác gia lớn của văn học phương Tây, gồm từ Molière, Perault, Lesage, Abbé Prévost, A. Dumas, Victor Hugo, Fénelon, Plutarque, trong đó rất đáng ghi nhớ là các bản dịch *Mai nương lệ cốt* (*Manon Lescaut*) của A. Prévost, *Những kẻ khốn nạn* (*Les Misérables*) của V. Hugo, và *Thơ ngụ ngôn* của La Fontaine. Số lớn các dịch phẩm trên đều được đăng tải trên *Đông Dương tạp chí*, từ năm 1913 đến 1917; và về sau, từ cuối những năm 1920 đến đầu 1930, đã được in thành sách trong “Tủ sách Âu Tây tư tưởng” cũng do ông chủ trương.

Bản dịch lần thứ hai bài *Con ve và con kiến* (*La cigale et la fourmie*) của La Fontaine với lối gieo vần và ngắt đoạn rất phóng khoáng, có thể xem là bài “Thơ mới” đầu tiên ở nước ta, xuất hiện trước bài *Tình già* của Phan Khôi ngót hai mươi năm.

Trong bản in lần thứ nhất, năm 1907, bài thơ ngụ ngôn này được dịch theo thể lục bát, có mở đầu như sau:

Trên cây có một con ve

Hát hết mùa hè mùa lạnh kiết so

⁽¹⁾ *Nhà văn hiện đại*, quyển I, Nxb Vĩnh Thịnh, H, tái bản, 1951, tr.56-57.

*Bắc phong càng thổi càng lo
Ruồi, sâu bọ hết, ăn nhờ vào đâu?*

Đối chiếu với nguyên văn chữ Pháp:

*La cigale, ayant chanté
Tout l'e'té
Se trouva fort dépourvue
Quand la bise fut venue
Pas un seul petit morceau*

thì bản dịch lần thứ hai được ông soạn lại năm 1914, gọn rõ, linh hoạt và sát nghĩa hơn.

*Ve sầu kêu ve ve
Suốt mùa hè
Đến kỳ gió bắc thổi
Nguồn cơn thật bối rối
Một miếng cũng chẳng còn
Ruồi bọ không một con...*

Nhận xét về công của Nguyễn Văn Vĩnh, Dương Quảng Hàm trong *Việt Nam văn học sử yếu* (1941) cũng thống nhất như Vũ Ngọc Phan:

“Ông là người học rộng, biết nhiều, lại có lịch duyệt, thiệp liệp tư tưởng học thuật của Âu Tây, nhưng cũng am hiểu tín ngưỡng, phong tục của dân ta, muốn đem những quan niệm, phương pháp mới nào hợp thời để truyền bá trong dân chúng (...)

Văn ông bình thường, giản dị, có tính cách phổ thông tuy có châm chước theo cú pháp của văn Tây mà vẫn giữ được đặc tính của văn ta...

Kể về văn dịch tiểu thuyết thì thực ông là người có biệt tài, ít kẻ sánh kịp vậy”⁽¹⁾.

Đây cũng là nhận định sau khoảng lùi ngót ba mươi năm. Ngót ba mươi năm của một thời, ở nước ta, nói như Vũ Ngọc Phan “*một năm đã có thể kể như 30 năm của người rồi*”⁽²⁾.

Sau một khoảng lùi “30 năm”, lại là 30 năm với gia tốc lớn như vậy, mà các sản phẩm vẫn giữ nguyên giá trị, khiến “ít kẻ sánh kịp”, phải nói văn viết và văn dịch Quốc ngữ của Nguyễn Văn Vĩnh là hiện đại biết chừng nào!

Như vậy là từ buổi đầu khởi xướng việc học Quốc ngữ cho toàn dân, từ năm 1907 - khi cho in lên đầu trang bìa các tập mỏng của bộ *Tam quốc chí diễn nghĩa* (do Phan Kế Bính dịch, Nguyễn Văn Vĩnh nhuận sắc để bán rất rẻ hoặc cho không người mua) dòng chữ nổi tiếng: “Nước Nam ta sau này hay hay dở cũng ở như chữ Quốc ngữ”, Nguyễn Văn Vĩnh quả đã tạo dựng được một sự nghiệp đồ sộ trên lĩnh vực kinh doanh in ấn báo chí, xuất bản. Cũng chính trên các phương tiện in ấn do mình chủ trương, Nguyễn Văn Vĩnh đã thực hiện được một sự nghiệp trước tác và dịch thuật khó ai theo kịp, góp phần quan trọng thúc đẩy nền văn chương Quốc ngữ lên một trình độ phổ cập và hiện đại, mà cuộc cạnh tranh văn hóa đòi hỏi.

*

* *

Người có biệt danh Tân Nam Tử có lẽ là một trong số rất ít người Việt Nam sớm nhất mặc Âu phục, tóc húi cao, đội mũ cát “côlônhan” (colonial - thuộc địa), đi giày da, cưỡi xe mô tô Terror đỏ chói, nói cười khoáng đạt, cởi mở. Là người sáng lập Hội dịch sách và Hội Trí Tri ở Hàng Quạt, năm 1907 để cổ động cho việc nâng cao dân trí và

⁽¹⁾ Trung tâm học liệu, Bộ Giáo dục, Sài Gòn, tái bản lần thứ 10, 1968, tr.416.

⁽²⁾ *Nhà văn hiện đại*, quyển IV (hạ), Nxb Tân Dân, 1945, tr.261.

truyền bá chữ Quốc ngữ. Là người Việt Nam đầu tiên gia nhập Hội nhân quyền Pháp năm 1906; rồi cùng với bốn thành viên người Pháp trong Hội ký đơn gửi Toàn quyền Đông Dương đòi tha cho Phan Châu Trinh, khi Phan bị đẩy ra Côn Lôn, với án “trảm giam hậu”. Có quan điểm chính trị gần gũi với Phan Châu Trinh nên đã dịch từ chữ Hán sang tiếng Pháp bản *Thư gửi Toàn quyền Đông Dương* của Phan viết năm 1906, và đăng trên *L’Annam nouveau*, ngày 23/3/1933. Là người đã hai lần từ chối không nhận Huân chương Bắc đẩu bội tinh do chính quyền thuộc địa ban tặng. Là kiện tướng của phong trào báo chí và là người cha của hai nhà Thơ mới: Nguyễn Giang và Nguyễn Nhược Pháp. Và cuối cùng, là người ở tuổi 54 lâm vào cảnh phá sản, nghèo khổ, rồi bị sốt rét ác tính mà chết trong một cuộc đi tìm vàng trên đất Lào, nhưng lại được hưởng một lễ tang to có rất đông các tầng lớp quần chúng đưa tiễn ở Hà Nội vào ngày 8/5/1936. Cuộc tang nhận được nhiều câu đối viếng và lời điệu, trong đó có của Phan Bội Châu, Trần Tuấn Khải, Doãn Kế Thiện, Hoàng Ngọc Phách, Lê Thước, Dương Bá Trạc, Bùi Kỷ...

Qua đời ở tuổi 54, sau ngót ba mươi năm hoạt động, Nguyễn Văn Vĩnh đã tích cực dồn thân vào một công cuộc thử nghiệm trên nhiều lĩnh vực hoạt động với một ý chí tự học và tự lập rất cao, với một ước nguyện cũng rất cao về một sự nghiệp văn hóa do chính tay mình góp công tạo dựng. Ước nguyện ấy quả ông đã thực hiện được một phần trong tư cách người khởi xướng và vận động cho việc truyền bá chữ Quốc ngữ; trong tư cách người hoạt động dịch thuật; bao trùm và nổi bật, trong tư cách người chủ báo, chủ xuất bản. Và khi công cuộc cải cách của Nguyễn Văn Vĩnh đã tàn, khi báo *L’Annam nouveau* của ông bị vỡ nợ thì vào những năm 1930, lại tiếp tục sự xuất hiện một lớp ông chủ mới, trong đó nổi bật là nhóm Tân Dân với ông chủ Vũ Đình Long, và nhóm Tự lực văn đoàn với ông chủ Nhất Linh Nguyễn Tường Tam.

Sinh thời và rất lâu về sau, cũng giống như Trương Vĩnh Ký thế kỷ XIX, Nguyễn Văn Vĩnh cũng chịu sức ép bởi hai luồng dư luận: công và tội. Câu chuyện này còn cần được tiếp tục bàn luận trong sự kiểm kê thật đầy đủ các hoạt động của Nguyễn Văn Vĩnh ở nhiều tư cách; và trong sự nhìn nhận thật kỹ lưỡng bối cảnh lịch sử từ lúc kết thúc phong trào Đông Kinh nghĩa thực đến khi Đảng Cộng sản Đông Dương ra đời - cái bối cảnh vừa thử thách rất nghiệt ngã hoạt động của con người; lại cũng vừa rất bao dung cho sự lựa chọn của con người.

Tháng 2/2000

TẢN ĐÀ⁽¹⁾ *với như câu cạnh tân văn học*

Với trên hai mươi năm hoạt động văn học, thơ văn Tản Đà có đến ba phần tư thế kỷ hiện diện, tuy có đậm nhạt, đứt nối nhưng vẫn được quán xuyên trong một niềm yêu mến và sống động trong những cuộc tranh luận của nhiều thế hệ độc giả. Bao nhiêu là biến động trong sinh hoạt chính trị, xã hội, cũng là bao nhiêu biến động trong đời sống văn học đã diễn ra trong thời gian ấy. Khía cạnh nổi bật trong những chuyển động đó là những nỗ lực của nhiều thế hệ để đưa nội dung yêu nước và chủ nghĩa anh hùng của dân tộc vào văn chương, để biến văn chương thành vũ khí cách mạng. Trên yêu cầu đó chúng ta đã dành sự quan tâm hàng đầu cho việc khai thác các giá trị của khuynh hướng yêu nước và cách mạng, từ Nguyễn Đình Chiểu qua Phan Bội Châu đến trào lưu vô sản những năm ba mươi của thế kỷ XX, với đỉnh cao là văn thơ Nguyễn Ái Quốc, rồi Tố Hữu. Trên yêu cầu đó, cũng đã có lúc chúng ta hào hứng tìm tòi, đón nhận hoặc tranh cãi chung quanh cái tâm sự xa xôi, thâm kín của tình yêu nước qua *Thề non nước* nổi tiếng, hoặc trong hình ảnh những “bức dư đồ rách”... Nhưng thật ra cũng phải cho đến hôm nay, chúng ta mới thấy rõ, trong gia tài các giá trị tinh thần của dân tộc, câu chuyện cần bàn, đáng bàn đâu phải chỉ có duy nhất một sự chọn lựa: yêu nước hay không yêu nước, vô sản hoặc tư sản, cách mạng hoặc không cách mạng... Bên cạnh sự lựa chọn nổi lên hàng đầu ấy nằm trong yêu cầu cách mạng hoá của thời đại, nhằm giải phóng đất

⁽¹⁾ 1889-1939.

nước, mà chúng ta đã coi trọng một cách chính đáng, thì yêu cầu canh tân - đổi mới đất nước, và bao gồm trong nó là yêu cầu canh tân - đổi mới văn học, yêu cầu hiện đại hoá nội dung và hình thức, chất liệu và phương tiện miêu tả của văn chương cũng đã được đặt ra như một đòi hỏi khách quan của lịch sử. Yêu cầu này thực sự đã đạt được một bước nhảy vọt đáng kể vào những năm 1920, đúng khi Tản Đà vào nghiệp văn; hay nói cách khác, Tản Đà đã đến đúng lúc để đón nhận và giải quyết yêu cầu này với tất cả ý thức tự nguyện và hết mình cho nghề nghiệp:

Bao nhiêu củi nước mới thành văn

...

Khi làm chủ báo lúc viết mướn

Hai chục năm dư cảnh khổn cùng

Từ những năm 1920 ấy, trải qua bao thăng trầm trong khen chê, đánh giá, cho đến hôm nay, trong khoảng lùi của thời gian và trong giao lưu với thời đại, để thoát ra khỏi sự phong bế ở những mức độ khác nhau, chúng ta càng thấy nổi lên vị trí của Tản Đà, nhà thơ của buổi giao thời hai thế kỷ, hơn thế, là người góp công chủ yếu khởi xướng một thời đại mới của thi ca. Chúng ta càng thấy rõ vai trò của Tản Đà, nhà thơ đã nhận vào mình sứ mệnh tiên phong đưa văn thơ ra thị trường, chuyển văn học thành tiếng nói của số đông, đáp ứng nhu cầu của một lớp độc giả mới trong các giới trí thức và trong đời sống thành thị - lớp độc giả rồi sẽ quy định bộ mặt và sự phát triển của sinh hoạt tinh thần trong thế giới hiện đại. Trên tất cả các thể loại văn học mà Tản Đà đã sử dụng, với hầu hết các thể thơ truyền thống - từ hát xẩm, phong dao, chèo thuyền, ca Huế... đến từ khúc, thất ngôn tứ tuyệt hoặc trường thiên..., rồi văn xuôi các loại, rồi tuồng, rồi thơ dịch..., trên khả năng tiếng Việt mà Tản Đà đã khai thác với công suất tối đa, để biểu đạt một nội dung phù hợp với nhu cầu của

các lớp công chúng mới, Tản Đà đã để lại một loạt những bài, những đoạn, những câu thơ bất tử, gắn sâu vào tâm khảm bao nhiêu thế hệ bạn đọc, cho đến hôm nay. Có thể nói, với Tản Đà, lần đầu tiên, bạn đọc đến với văn chương không phải như đến với một người đứng cao hơn mình, những người từ những trọng trách, những chí lớn, những tầm cao để thách thức, để kêu gọi, để khuyến dụ, để chỉ giáo, để răn dạy... Bạn đọc đến với Tản Đà như là đến với một bạn thơ bình đẳng để trang trải hộ mình những nỗi niềm và suy tư, những ao ước và say mê, những băn khoăn hoặc thất vọng... Bạn đọc thấy ở Tản Đà sự tồn tại của thi ca như một nhu cầu bình thường, tự nhiên của sinh hoạt tinh thần và người làm thơ, các thế hệ nối tiếp của những năm 1930, thấy ở Tản Đà người khởi xướng, người mở đường cho một thời đại mới, thời đại được xác lập bởi những nhu cầu mới, và những mối quan hệ mới với công chúng độc giả.

*

* *

Điều đặc sắc trong nội dung thơ văn Tản Đà là sự đi sâu vào cái *tôi*, là việc mạnh dạn, dũng cảm đưa cái *tôi* vào thơ văn. Trong rượu và say, trong những cơn sầu dài, trong câu chuyện lên tiên và hầu trời, trong các cuộc chu du vào quá khứ hoặc đến với các xứ sở xa lạ, trong cả những lo toan về cuộc mưu sinh không lúc nào không chật vật, trong những tự thuật, tự trào và tự thú về mình, Tản Đà đã đưa ra một cái *tôi* - *chân dung* cực kỳ thành thật, không xấu hổ, không che giấu. Bạn đọc đến với thơ Tản Đà để làm bạn, để chia sẻ, để tri kỷ với nhà thơ, một người lạ mà quen, cũng như đến với mình, đến với những ước nguyện, ham muốn và tự thú về mình.

Quả chưa có trong quá khứ một cái *tôi* nào được đưa lên vị trí cao, được phô ra nhiều góc cạnh và đào sâu vào nhiều tầng bậc như Tản Đà. Do sự trì trệ của phương thức sản xuất châu Á, chưa nói đến

chủ nghĩa cá nhân, ngay cả ý thức về cá nhân trong lịch sử văn học ta cũng khó có dịp phô bày cho trọn vẹn. Kể từ Phạm Thái, Nguyễn Công Trứ, Cao Bá Quát, Chu Mạnh Trinh cho đến đầu thế kỷ XX, nó luôn luôn bị chèn lấn và có lúc khuất chìm đi trong cái cộng đồng mà nó phụ thuộc.

Cộng đồng giai cấp mà nó không được phép hoặc chưa có sức phá rào, vượt khung như nhà thơ và ông quan đường chức hoặc về hưu Nguyễn Công Trứ, Nguyễn Khuyến...

Cộng đồng dân tộc mà nó có trách nhiệm đại diện như Nguyễn Đình Chiểu, Phan Bội Châu và hàng loạt nhà Nho yêu nước đầu thế kỷ XX.

Từ ưu thế của cộng đồng trong lâu dài của lịch sử, ta thấy rõ Tản Đà đã thực hiện được một sự cách tân thật đáng kể, trong những năm 1920 của thế kỷ XX. Với Tản Đà, cái *tôi* không còn rụt rè, e thẹn mà dám tự khẳng định, thậm chí có lúc dám hiên ngang thách thức với hoàn cảnh, trong cái “ngông”. Với Tản Đà, cái *tôi*, đối với số đông, không còn xa lạ mà gần gũi, không còn đáng ghét mà đáng yêu. Như một đòi hỏi giải phóng, và như một nhu cầu phát triển, cái *tôi* ấy ở Tản Đà đã phản ứng lại mọi câu thúc, kiềm tỏa, bóp nghẹt của hoàn cảnh bằng sự tung hoành trên những giới hạn thật phóng khoáng của không ít đam mê, khát vọng. Nhưng điều quan trọng hơn, cũng phải đến Tản Đà, cái *tôi* đó mới lập tức và mạnh mẽ tìm được sự hưởng ứng, sự đón nhận ở công chúng, ở số đông. Và như vậy nó đã mở một đột phá khẩu quyết định cho sự lên đường rầm rộ của phong trào và các xu hướng văn học công khai những năm 1930.

*

* *

Trở lại công cuộc giải phóng cá nhân mà khuynh hướng lãng mạn đóng góp, với công mở đầu là Tản Đà. Có một *chân dung* - cái

tôi như thơ văn Tản Đà đã ghi lại. Từ chân dung đó ta hiểu con người khao khát những gì và đang bị ràng buộc, bị cản trở như thế nào trong hoàn cảnh chế độ thuộc địa. Con người cần được thông cảm với những chỗ yếu, những cái khó; con người cần được quan tâm giúp đỡ và phát triển cái tốt ra sao. Vấn đề không phải là đưa Tản Đà so với Phan Bội Châu, hoặc cao hơn, Nguyễn Ái Quốc để mà định vị giá trị. Tản Đà chỉ làm thơ, còn Phan Bội Châu thì hoạt động cách mạng. Thơ Tản Đà không nhằm phục vụ cách mạng trực tiếp như thơ Phan Bội Châu hoặc Nguyễn Ái Quốc. Tản Đà chỉ làm thơ như sự phô diễn những trạng thái tâm hồn bình thường của con người. Thơ Tản Đà như chính tiếng nói của cuộc sống bình thường cất lên. Nếu mục tiêu là đi tìm những giá trị ở nội dung tư tưởng, và lấy tư tưởng yêu nước là chủ yếu, thậm chí là duy nhất, thế tất phải đặt Tản Đà xuống bậc dưới, thậm chí bị gạt ra ngoài, hoặc bị quy là lạc hậu. Nhưng như vậy ta đã quên cái sứ mệnh làm thơ của một người chỉ chọn nghề thi sĩ, vào cái thời văn thơ đang chuyển thành một thứ hàng hóa xã hội, đã là một nhu cầu của công chúng đông đảo, đã được đưa ra thị trường:

Còn trời, còn đất, còn non nước

Còn có văn chương bán phố phường.

Đã đành bán thơ, Tản Đà vẫn nghèo kiệt, và cái lo lớn của Tản Đà là “lo văn ế”, nhưng điều đó không liên quan gì đến việc thơ Tản Đà vẫn được tiêu thụ, vẫn được quần chúng đón đợi, được cả một thế hệ người viết đương thời, và đến sau, suy tôn là “nguyên súy của Tao đàn”. Vì sao rất nhiều bài thơ, câu thơ của Tản Đà vẫn cứ vượt thời gian mà làm tổ trong lòng biết bao thế hệ bạn đọc cho đến hôm nay?

Không kể *Thề non nước* tuyệt tác với nhiều tầng cảm xúc, suy tưởng, như được chưng cất từ dư vang cả một thời:

Non cao những ngóng cùng trông

Suối khô dòng lệ chờ mong tháng ngày

Biết bao trạng huống cảm xúc của đời thường cũng đã vào thơ văn Tản Đà. Từ cái buồn man mác như hóa thân vào ca dao, như chính ca dao:

*Ai đi đường ấy làm chi
Nước thì độc nước, buồn thì khó buồn
Đêm đêm chớp bể muta nguồn
Ai đi ai để cái buồn cho ta*

đến cái sầu da diết muốn thoát lên tiên, “muốn là thằng Cuội”, của nhà thơ:

*Đêm thu buồn lắm chị Hằng ơi
Trần thế em nay chán nửa rồi*

Từ cái chí của con người trong một cơn phẫn chí:

*Kiếp sau xin chớ làm người
Làm con chim nhạn tung trời mà bay*

đến một sự xuôi tay buông thả:

*Giấc mộng mười năm đã tỉnh rồi
Tỉnh rồi lại muốn mộng mà chơi*

mà vẫn lạc quan, không cam thất bại:

*Bạc đánh còn tiền, thua cóc sợ
Đời chửa đáng chán chị em ơi*

Nhưng cho dầu có lên trời, hoặc chu du vào bao cõi mộng, thơ Tản Đà vẫn không búng chúng ta ra khỏi đời thực. Thơ Tản Đà mê mà lại rất tỉnh trong những cảm nhận “thế sự” về “thần tiên”, “khóc tết”, về cảnh buồn văn bán chữ, và những lặn độn hoặc tưng quẩn của sự mưu sinh:

*Con theo cạnh vách mếu môi sò
Nợ réo ầm tai không miệng hến*

...

*Bao nhiêu củi nước mới thành văn.
Được bán văn ra chết mấy lần
Ông chủ nhà in in đã đất
Lại ông hàng sách mấy mươi phân*

Nghe cứ như là chuyện hôm nay.

Vậy là, dẫu Tản Đà chỉ làm thơ, chứ không làm thơ ca cách mạng, càng chưa làm cách mạng, nhưng thơ Tản Đà đã là một nhu cầu của đời sống tinh thần và tình cảm quần chúng. Thơ Tản Đà đã sinh ra từ nguồn sống tinh thần của dân tộc và trở lại tưới nhuần cho nguồn sống ấy và làm giàu cho nó. Để cho thơ làm được điều ấy, để cho thơ được công chúng đón nhận, nhà thơ không thể là người đứng ra ngoài những vui buồn, khao khát của nhân dân, hơn thế, nhà thơ phải là người sống hết mình trong những vui buồn, khao khát đó.

*

* *

Kiểm điểm lại cuộc đời ở tuổi 50, nhân “tiễn ông Công lên trời”, Tản Đà ngùi ngẫm cho sự nghiệp:

*Khi làm chủ báo lúc viết mướn
Hai chục năm dư cảnh khổn cùng
Trần gian thướt đất cũng không có
Bút sắt chẳng hơn gì bút lông
Ngày xuân như ngựa đầu xanh bạc
Chán cả giang hồ hết cả nông*

*Qua hết đông này năm chục tuổi
Xuân sang đã nửa giấc mơ màng
Văn chương quần mãi cùng thân thế
Sự nghiệp mong gì với núi sông!*

Nhưng sự thật đã diễn ra không như cách Tản Đà nghĩ.

Chắc chắn thời gian rồi sẽ còn tiếp tục cuộc sàng lọc nghiêm khắc của nó. Vận dụng lời khuyên của các nhà kinh điển, đánh giá các hoạt động lịch sử không phải trên những gì họ không mang lại mà là trên những cái mới mà họ đã mang lại so với các bậc tiền bối, với độ lùi hơn nửa thế kỷ (Tản Đà mất năm 1939), chúng ta hy vọng đạt một chất lượng mới trên con đường nhận thức lại Tản Đà, và qua Tản Đà - như một sứ giả tiên phong, mà nhận lại con đường phát triển của văn học Việt Nam, nhận lại gương mặt văn học dân tộc Việt Nam thế kỷ XX, trong bối cảnh dồn dập những biến chuyển của cách mạng và những gấp khúc của lịch sử, trong sự mở rộng những mối giao lưu quốc tế, và trong xu thế mới của thời đại.

Tháng 6/1989

DƯƠNG QUẢNG HÀM⁽¹⁾

và bộ giáo khoa

“Việt Nam văn học sử yếu”

Có một điều tôi muốn xem là “nghịch lý” - đặt trong ngoặc kép - đã diễn ra vào đầu những năm 1940 của thế kỉ XX là những năm đất nước chuyển sang thời kì tiền khởi nghĩa, với không khí cực kì căng thẳng của thời cuộc, lại là những năm lần lượt ra đời các cuốn sách có quy mô bao quát và có chiều sâu học thuật: *Việt Nam văn hóa sử cương* (1938) của Đào Duy Anh, *Việt Nam cổ văn học sử* (1942) của Nguyễn Đồng Chi, *Thi nhân Việt Nam* (1942) của Hoài Thanh - Hoài Chân, *Nhà văn Việt Nam hiện đại* (1942-1944) của Vũ Ngọc Phan và *Việt Nam văn học sử yếu* (1943) của Dương Quảng Hàm.

Đó là những năm mà đời sống sáng tác và nghiên cứu học thuật bị phê phán là có “khuyh hướng phục cổ”, qua hoạt động của hai tờ *Tri tân*, *Thanh nghị* và qua một số truyện, tiểu thuyết về lịch sử, hoặc về một quá khứ còn chưa xa lắm, về “một thời” còn “vang bóng” của Nguyễn Tuân, Nguyễn Huy Tưởng, Chu Thiên, Ngô Tất Tố,...

Có sự thật là, đứng về yêu cầu lớn lao và khẩn cấp của cách mạng đang bước vào cao trào chuẩn bị Tổng khởi nghĩa mà xét thì tất cả những sản phẩm trên đều có vẻ xa rời, thậm chí có gì như là quay lưng với cách mạng. Nhưng một sự thật khác cũng đã diễn ra,

⁽¹⁾ 1899 - 1945.

đứng về yêu cầu học thuật, lấy tiêu chuẩn khoa học mà bàn, thì đây lại là những tác phẩm có giá trị. Những tác phẩm mà sau hơn nửa thế kỉ nhìn lại, cho đến nay, qua thử thách của thời gian, vẫn thấy còn không ít những điều bổ ích, ít nhất là giá trị một loại sách công cụ, cung cấp nhiều tư liệu quý, không kể còn những giá trị khác cho nhận thức đánh giá.

Năm 1943, năm ra mắt *Việt Nam văn học sử yếu* của Dương Quảng Hàm, cũng là khoảng thời gian gần như đồng thời cùng ra đời một số chuyên khảo và phê bình khác như đã nêu trên - sau cuốn sách có thể xem là mở đầu cho loại hình khảo cứu, lí luận, phê bình văn học là *Phê bình và khảo luận* (1933) của Thiều Sơn. Như vậy là chỉ cần trên dưới mười năm cho sự phát triển thật sự có kết quả một thể loại mới trong văn học Việt Nam, bên cạnh thơ, văn vốn đã có từ lâu. Đây là thành tựu của quá trình hiện đại hóa văn học theo gia tốc lịch sử đã diễn ra chỉ trong vài chục năm đầu thế kỉ XX.

*

* *

Cuốn sách của Dương Quảng Hàm, như tên sách và như lời đầu: *Biên tập đại ý* nói - đó là sách giáo khoa văn học cho học sinh bậc trung học. Sách giáo khoa chứ không phải biên khảo văn học sử. Nhưng là sách giáo khoa về lịch sử văn học, nên cái cốt văn học sử vẫn là một đường dây xuyên suốt. Ở đây có sự đi sâu phân tích hai bộ phận văn chương truyền miệng - bình dân và văn chương chữ viết của các nhà Nho, văn học Hán và văn học Nôm, sự hình thành chữ Quốc ngữ và văn học Quốc ngữ. Những tác giả và tác phẩm tiêu biểu của văn hóa và văn học đều được đề cập. Đó là không nói sự mở rộng nội dung văn học sử sang nội dung văn hóa sử qua cách trình bày về sự truyền bá Phật giáo, Đạo giáo, về sự ra đời và cấu tạo các loại văn tự, về sử kí, về địa chí, về lịch sử khoa cử, về các luật lệ của thi, văn,... Tác giả cuốn sách có một khối lượng kiến thức uyên bác

về văn hóa, văn học dân tộc do được đào luyện công phu trong môi trường Hán học và đồng thời cũng được tiếp nhận quy củ các kiến thức Tây học - trong phạm vi các lĩnh vực được đề cập. Một cuốn sách như thế cho chương trình Văn trong nhà trường và yêu cầu về kiến thức đối với thầy và trò, và đi kèm là các bộ giáo khoa văn học sử, nếu có mặt được, mặt nổi trội về nội dung, thì lại hạn chế trước yêu cầu trật tự - quy củ - kĩ lưỡng của nội dung sách giáo khoa.

Nhiều năm thực hiện các chuyên khảo về văn học hiện đại, chúng tôi - các tầng lớp hậu sinh, khi trở lại các vấn đề lịch sử văn học dân tộc, chúng tôi cũng đều cần đến cuốn sách của giáo sư Dương Quảng Hàm như một tài liệu tra cứu tin cậy, không thể thiếu được, trong khi có thể bỏ qua, bỏ quên nhiều cuốn khác. Không biết có chủ quan không khi nghĩ rằng, cho đến hôm nay, đó vẫn là cuốn sách rất cần cho nhiều giới: các nhà giáo, các nhà nghiên cứu, phê bình văn học, những người học văn và bạn đọc rộng rãi quan tâm đến nền văn hóa, văn hiến Việt Nam.

Nhưng *Việt Nam văn học sử yếu* không chỉ có giá trị một cuốn sách công cụ. Nó còn là sản phẩm tâm huyết của một nhà giáo, một học giả yêu nước, yêu dân tộc. Bao quát toàn bộ nội dung hoặc đi sâu vào từng phần, thấy tác giả là một người thật sự gắn bó, yêu mến các giá trị văn chương của cổ nhân. Những nội dung cơ bản hướng về chủ nghĩa yêu nước trong thơ văn thời Lý - Trần, hướng về các giá trị đạo lý và văn chương trong các thế kỉ sau, đều được tác giả gợi mở. Quá trình tiếp nhận các ảnh hưởng văn hóa Trung Hoa vào Việt Nam được tác giả phân tích không phải như một sự sao chép máy móc, mà có chuyển hóa, có quá trình thích nghi và biến đổi theo tâm hồn Việt và ngôn ngữ Việt. Những biểu hiện của tình yêu dân tộc và yêu tiếng nói dân tộc thể hiện qua các đặc trưng và thành tựu của cả quá trình lịch sử văn học Việt Nam đều được rải thắm trên *Việt Nam văn học sử yếu* của Dương Quảng Hàm.

Đoạn văn sau đây, ở trang cuối mục *Tổng kết* - có giá trị một sự đúc kết những gì hàm ẩn trong toàn bộ cuốn sách gần năm trăm trang - tôi muốn dẫn lại ở đây: “... dân tộc ta vốn là một dân tộc có sức sinh tồn rất mạnh, trải mấy thế kỉ nội thuộc nước Tàu mà không hề bị đồng hóa, lại biết nhờ cái văn hóa người Tàu để tổ chức thành một xã hội có trật tự, gây dựng nên một nền văn học, tuy không được phong phú rực rỡ nhưng cũng có chỗ khả quan, có phần đặc sắc, thì chắc dân tộc ta cũng sẽ biết tìm lấy trong nền văn học của nước Pháp những điều sở trường để bổ những chỗ thiếu thốn của mình, thứ nhất là biết mượn các phương pháp khoa học của Tây phương mà nghiên cứu các vấn đề có liên lạc đến nền văn hóa của nước mình, đến cuộc sinh hoạt của dân mình, thái độ lấy cái tinh hoa của nền văn minh nước Pháp mà làm cho cái tinh thần dân tộc được mạnh lên để gây lấy một nền văn học vừa phù hợp với cái toàn cảnh hiện thời, vừa giữ được cái cốt cách cổ truyền...”.

Nhiều ý tưởng lớn về bản sắc dân tộc và sức sống của dân tộc, về sự gắn bó các giá trị truyền thống và hiện đại, về nhu cầu giao lưu mà nhiều chục năm qua, chúng ta thường nói, như một nhận thức trên cơ sở chủ nghĩa Mác - Lênin, thật ra đã được nói rõ ràng ở đây, nơi một nhà giáo, một học giả am hiểu sâu nền văn học truyền thống và đầy lòng tin ở tương lai văn học dân tộc, ở một hoàn cảnh bị bưng bít và o ép rất nhiều bề trong vòng tay của chủ nghĩa đế quốc đang chuyển sang thời kì phát xít hóa.

*

* *

Nhà giáo kiêm học giả Dương Quảng Hàm trong bộ sử văn học giản yếu này cũng là người có cảm nhận nhạy bén và đúng đắn về các bước đi của văn học Việt Nam từ trung đại chuyển sang hiện đại. Các chương cuối bộ sách dành cho những biến động của văn học Việt Nam

đầu thế kỉ XX với sự xuất hiện liên tục, xen kẽ và thay thế nhau khá khẩn trương của nhiều sự kiện, nhiều hiện tượng, nhiều nhóm - phái, trào lưu. Nếu Hoài Thanh và Vũ Ngọc Phan có cách bao quát, cảm nhận và đón nhận của người phê bình và nghiên cứu văn học hiện đại, thì Dương Quảng Hàm có cách nhìn với khoảng lùi của người viết sách giáo khoa lịch sử văn học. Các hiện tượng văn học hiện đại được nêu trong *Việt Nam văn học sử yếu* như Nguyễn Văn Vĩnh với *Đông Dương tạp chí*, Phạm Quỳnh với *Nam phong tạp chí*; phong trào báo chí và sự hình thành các thể văn mới; phong trào Thơ mới với các kiện tướng kể từ Tản Đà, Trần Tuấn Khải, Đông Hồ đến Hàn Mặc Tử, Thế Lữ, Xuân Diệu; Tự lực văn đoàn với Nhất Linh, Khái Hưng, Thế Lữ, Tú Mỡ... theo tôi là đã chịu được sự chọn lọc của thời gian và hoàn toàn chấp nhận được. Cố nhiên chúng ta có thể dễ dàng đòi hỏi bổ sung thêm hiện tượng này, hiện tượng khác, trong dòng văn học yêu nước và cách mạng. Nhưng hãy trở lại khuôn khổ một cuốn sách giáo khoa văn học sử, bắt đầu từ khởi thủy, và tình thế một cuốn sách giáo khoa của Nha học chính Đông Pháp, vào thời điểm cực kì căng thẳng trong khí hậu chính trị năm 1943 thì mới thấy Dương Quảng Hàm khó tránh được sự bỏ sót, dẫu muốn hoặc không muốn.

*

* *

Điều đáng mừng đối với chúng ta hôm nay là với sự phát triển của đất nước, chúng ta có hoàn cảnh để thấy di sản văn hóa, văn học bao gồm các lĩnh vực sáng tác, nghiên cứu, lý luận, phê bình và giáo khoa văn học là phong phú và giàu có hơn cách ta nghĩ trước đây. *Việt Nam văn học sử yếu* của Dương Quảng Hàm, bản thân nó, với khối lượng di sản văn học dân tộc được chọn lọc và lần đầu tiên được hệ thống hóa theo phương pháp khoa học, đã góp phần tích cực và đáng giá vào sự giàu có ấy.

Tháng 7/1993

Danh nhân văn hóa

HỒ CHÍ MINH⁽¹⁾

I

Con người ấy từng mang tên Nguyễn Sinh Cung, và tên chữ Nguyễn Tất Thành, trước khi đến với tên Nguyễn Ái Quốc, đã trải một tuổi thơ vất vả vào những năm kết thúc thế kỉ XIX, để bước vào thế kỉ XX với một niềm khao khát lớn: “Khi tôi độ 13 tuổi, lần đầu tiên tôi được nghe ba chữ: tự do, bình đẳng, bác ái. Đối với chúng tôi, người da trắng nào cũng là người Pháp. Người Pháp đã nói thế. Và từ thửa ấy tôi rất muốn làm quen với nền văn minh Pháp, muốn tìm xem những gì ẩn sau những chữ ấy...”⁽²⁾.

Chí hiếu học, và truyền thống hiếu học vốn là đặc trưng của người xứ Nghệ. Học để thoát khỏi cảnh đói, nghèo, vì mảnh đất quê quá ư cần cỗi, khắc nghiệt. Học để lập nghiệp, làm quan, vươn lên một tầng lớp khác, thoát khỏi kiếp chân lấm tay bùn. Cái học đó dĩ nhiên là có truyền thống ở cậu bé Nguyễn Sinh Cung - người mà cả hai bên nội - ngoại đều thuộc dòng chân Nho. Anh được thừa hưởng cái vốn học từ trong gia đình, mà ngay cả bà nội, bà ngoại và mẹ, bất chấp đạo lí “nữ nhân nan hoá”, cũng là người giỏi chữ. Anh lại được dạy dỗ và tiếp xúc với những bậc thầy giỏi trong “tứ hổ” của Nam Đàn. Nhưng lại có khác truyền thống, mục tiêu đèn sách anh chọn không còn là sự vinh thân, phì gia. Mà là cứu nước. *Một trí tuệ minh*

⁽¹⁾ 1890 - 1969.

⁽²⁾ Theo Ôxíp Mandenxtam: báo *Lửa nhỏ* (tiếng Nga); 1923 - Sách *Văn hóa - nghệ thuật cũng là một mặt trận*; Nxb. Văn học; 1981; tr. 477.

mẫn đã hé cho anh thấy, sau bao thất bại của các văn thân, trí thức, của một vĩ nhân có hoài bão và chí lớn như Phan Bội Châu, anh phải tìm một con đường khác. Phía chân trời đang le lói một ánh sáng và anh quyết tâm đi tìm nó.

Tuổi 13 bắt đầu một cuộc đi, kể cũng là quá sớm cho một thiếu niên khát khao hiểu biết; và là một sự hiểu biết không chỉ muốn vươn ra khỏi biên giới của lũy tre làng mà là cả chân trời Tổ quốc. Cuộc hành trình đưa anh về phương Nam, làm học trò trường Quốc học Huế, rồi làm thầy ở trường Dục Thanh. Là học trò và là thầy trên ba loại chữ: Hán, Pháp và Quốc ngữ, anh vẫn phải tự nuôi mình bằng lao động chân tay. Sự lao động chân tay này sẽ cho anh một vốn kiến thức gắn liền với thực tiễn, với cái vốn hiểu biết về con người, ngay từ những con người cụ thể và là con người không phải chỉ của một xứ sở. Đến với trường Bách nghệ, nhưng không phải để thành nghề. Rồi ba tháng sau, bước vào tuổi 20, anh bắt đầu một cuộc hành trình vĩ đại - nếu có thể nói như vậy. Cuộc hành trình khác với tất cả các bậc tiền bối và những người đồng hương, về độ dài và về những gian lao, thử thách.

Cần nhìn kĩ lại cuộc hành trình bảy năm ấy, qua các đại dương, trên nhiều lục địa, vì vào thời điểm Nguyễn Tất Thành ra đi cũng đã có nhiều cuộc ra đi khác; và trên đất Pháp, vào thập niên ấy cũng đã có nhiều người Việt Nam cư ngụ. Nhưng tất cả, không ai ngoài anh, đã ghé chân nhiều nơi như thế, và đã có quyết tâm và kiên trì đến thế, chỉ một mục tiêu: cứu nước.

*

* *

Những năm 20 của tuổi đời, Nguyễn đã trải rất nhiều nghề, có đến hàng chục nghề và không ít là lao động chân tay; những nghề giúp anh kiếm sống, và gắn với tầng cơ bản của cuộc sống là những

người lao động. Trong lao động kiếm sống, anh không ngừng học hỏi, suy nghĩ. Có thể nói, anh đã dồn tất cả thời gian, sức lực, tâm huyết để học; bất cứ lúc nào cũng là cơ hội cho anh học, như để bù lại, và có thể nói quá lên như thế này chẳng, như để trả nợ cho cả một dân tộc còn phải đắm chìm trong tăm tối, lầm than. Phải giải thích sự khát khao học hỏi ấy của Nguyễn Ái Quốc không chỉ qua bản thân anh, mà còn như là sự gửi gắm, sự phó thác của cả quê hương anh, dân tộc anh. Và học, không phải để được gọi là uyên bác, để thành học giả, để vượt lên trên, giành lấy thế hơn những kẻ được gọi là “văn minh”. Mục tiêu ấy không phải là quá khó. Rồi sẽ có những tiến sĩ, luật sư, bác sĩ, kỹ sư, hoặc những người không chỉ thông thạo nhiều thứ tiếng mà còn có vốn hiểu biết nhiều nền văn hoá, không kể những “ông Tây An Nam”. Mà là để tìm một con đường cứu nước - con đường mà biết bao thế hệ cha ông đã tìm kiếm, nhưng vì thiếu kiến thức, thiếu lí luận, chứ không phải là thiếu quyết tâm, thiếu chí hy sinh, nên đành thúc thủ. Qua cái vốn ngoại ngữ được sử dụng thành thạo, anh đến với nguyên bản của bao danh nhân cổ điển và hiện đại: Sêchxpia, Đichxken, V. Huygô, Anatôn Phơrăngxơ, L. Tônxtôi, Lỗ Tấn... Anh tìm bạn và xây dựng tình bạn với những trí thức lớn, cũng đồng thời là các chính khách nổi tiếng của Pháp như Pôn Vayăng Cutuyariê, Rômanh Rôlăng và Hăngri Bắcbuyxtơ - người rồi sẽ tích cực bảo trợ cho tờ *Le Paria*. Văn học, như bao giờ cũng vậy, đem lại cho con người những kinh nghiệm sống, bồi đắp cho con người chất lượng sống, mở rộng các giới hạn sống. Qua vốn văn học tiếp nhận được, Nguyễn sẽ đi vào quá trình *học viết*, sau khi đã trải qua nhiều nghề, như là phương tiện để thử nghiệm, để nhận biết, để kiểm tra, để thử thách mọi hành trang và bản lĩnh cá nhân trên định hướng lớn của đời mình. Tiếng súng Cách mạng tháng Mười bị bưng bít, nhưng anh không ngừng lắng nghe chân lí là ở đâu, trong những cuộc tranh cãi, luận chiến nơi tụ họp của công nhân, và trong các hội thảo của Đảng Xã hội Pháp lúc này đang đi vào phân hoá.

*

* *

Trở lại cuộc hành trình của Nguyễn Ái Quốc vào những năm 1920 thế kỷ XX với niềm khát khao học tập, xem, nghe, tích lũy. Bằng sự cần cù và trí thông minh, Nguyễn Ái Quốc đã tạo được một cái vốn kiến thức khá rộng trên nhiều mặt: xã hội, chính trị, khoa học, văn hoá, nghệ thuật... Nhiều khả năng sáng tạo đã được bộc lộ: khả năng diễn thuyết, viết truyện, dựng kịch, vẽ tranh, làm thơ, kể cả khả năng làm báo, viết báo với một phong cách luận chiến sắc sảo. Trong hành trang tinh thần của mình ở tuổi 30, Nguyễn Ái Quốc đã có không ít các thứ vốn: tư tưởng, triết học, văn hoá, nghệ thuật... Nhưng rõ ràng Nguyễn Ái Quốc *không có ý định trở thành bất cứ một nhà gì trong số đó*. Nguyễn Ái Quốc càng không bị các ham mê đó chi phối, hay nói cách khác, Nguyễn Ái Quốc đã biết kìm giữ niềm yêu thích vun đắp cho mình một sự nghiệp riêng, dẫu bất cứ là nghề gì. Bởi lẽ, cái định hướng lớn nhất, có sức cuốn hút mạnh nhất đối với anh vẫn là số phận của hơn 20 triệu đồng bào quê hương còn chìm trong đau khổ. Anh không thể là nhà văn, nhà báo, họa sĩ, diễn viên hoặc người thông dịch, hoặc khách du lịch... Tất cả mọi thứ đó, đối với anh chỉ là phương tiện. Và như sau này Trần Dân Tiên kể lại, để mượn lời của ông Nguyễn: “Tự do cho đồng bào tôi, độc lập cho Tổ quốc tôi, đó là tất cả những điều tôi muốn, đó là tất cả những điều tôi hiểu”. Và nhận xét về ông Nguyễn: “Có thể nói là ông Nguyễn suốt ngày nghĩ tới Tổ quốc, và suốt đêm mơ đến Tổ quốc mình”.

Điều dễ hiểu là sau những tìm tòi để rút ra được cái “cẩm nang” cứu nước, Nguyễn Ái Quốc sẽ chuyển hướng mọi hoạt động của mình vào một mục tiêu cụ thể: đó là công việc tuyên truyền và tổ chức cách mạng. Sau rất nhiều thử nghiệm với công cụ chữ nghĩa, băng đi mấy năm, vào năm 1927, Nguyễn Ái Quốc đã xuất hiện trong một tác phẩm có cái tên vang động: *Đường Kách mệnh*. *Đường Kách*

mệnh, đó mới chính là câu chuyện Nguyễn Ái Quốc ngày đêm tâm nguyện: “Sách này chỉ ước ao đồng bào xem rồi nghĩ lại, nghĩ rồi thì tỉnh dậy, tỉnh rồi thì đứng lên đoàn kết nhau mà làm cách mệnh. Văn chương và hi vọng sách này chỉ ở trong hai chữ: Cách mệnh!”. Rồi tiếp đó, chỉ ba năm sau, sau cuốn sách cho đội tiên phong của “đường cách mệnh”, Nguyễn Ái Quốc viết tiếp *Nhật kí chìm tàu*, cho chính quần chúng số đông, kịp cổ vũ và nâng đỡ họ bước vào một cao trào đấu tranh rồi sẽ bị chìm vào khói súng - cao trào Xô viết Nghệ Tĩnh.

Con người mang tên Nguyễn Ái Quốc đã định hướng cho cuộc đời mình, ngay từ tên gọi. Con người có vốn hiểu biết lớn trên nhiều lĩnh vực, nhưng không có ý định làm một nhà trí thức, một nhà văn hoá phương Tây, vì sự tất yếu của lịch sử buộc anh phải trở thành một nhà cách mạng phương Đông. Và phương Đông trong cách nhìn của “thế giới văn minh” lúc này - sản phẩm của chính sách bóc lột và ngu dân, là sự đồng nghĩa với tối tăm và đau khổ. Tác phẩm lớn của Nguyễn Ái Quốc viết cho phương Đông, cho Đông Dương đang đòi hỏi “thức tỉnh”, dĩ nhiên phải là *Đường Cách mệnh* và *Nhật kí chìm tàu*. Cả hai gộp lại xem ra có vị trí của một *Nhà nước* và *Cách mạng* của Lênin; nhưng là một Lênin ở phương Đông; nói cách khác, nó phải mang một hình thức chuyên chở khác, giản dị, phổ cập, dễ hiểu, mà chương đầu được chọn sẽ là chương *Tư cách người Cách mệnh*.

Những năm 1930, đối với dân tộc Việt Nam, Nguyễn Ái Quốc là nhà cách mạng; và nhà cách mạng trở thành lãnh tụ của dân tộc khi tình thế cách mạng xuất hiện vào buổi đầu những năm 40. Cũng như giai đoạn tìm đường, mọi công cụ báo chí, văn học nghệ thuật, tranh vẽ để tuyên truyền cổ động cách mạng lại được Hồ Chí Minh khẩn trương huy động. Đó là những năm xuất hiện dồn dập các thư từ, lời kêu gọi, diễn ca lịch sử, bài ca Việt Minh và báo *Việt Nam độc lập* - gọi tắt là *Việt-lập*. Cuộc ra quân rầm rộ của đội quân chữ nghĩa này, dưới sự điều hành linh hoạt của Hồ Chí Minh sẽ là chất gây men, là

ngồi nổ cho các hoạt động của phong trào quần chúng đang diễn ra dồn dập hướng tới cao trào Cách mạng tháng Tám năm 1945. Và thời điểm 1945 đã chứng kiến sự hội nhập và toả sáng của hai cuộc hành trình: vũ khí tiếng nói và tiếng nói vũ khí, trong một văn bản lịch sử: *Tuyên ngôn độc lập*.

Tuyên ngôn độc lập là sáng tạo của một cá nhân, cũng đồng thời là sản phẩm của lịch sử. Là kết quả của những hi sinh của dân tộc trong gần một thế kỉ, đồng thời là sự kết tinh giá trị của hàng ngàn năm văn hiến Việt Nam. Trên hai bình diện lịch đại và đồng đại, *Tuyên ngôn độc lập* xứng đáng là đại diện cho một dân tộc ở tư thế của lịch sử văn minh và văn minh lịch sử. Và tác giả của nó, không chỉ là một danh nhân lịch sử, một anh hùng cứu quốc, mà còn là một trí thức lớn, một nhà văn hoá lớn.

II

Trong bối cảnh cuộc đấu tranh giải phóng các dân tộc bị áp bức và trước yêu cầu lịch sử của cách mạng dân tộc và dân chủ nhân dân buổi đầu thế kỷ XX ở Việt Nam, bước khởi đầu của cuộc tìm đường phải là sự trang bị một bản lĩnh văn hóa, để có được sự soi sáng về nhận thức và lý luận. Ở những cuộc cách mạng của các dân tộc phương Đông - là nơi phải chìm đắm quá sâu vào đêm trường phong kiến và chịu quá nặng chính sách ngu dân của chủ nghĩa thực dân, công cuộc tìm đường được trao cho *người trí thức*, và Nguyễn Ái Quốc đã đón nhận trách nhiệm lịch sử đó, ở tư cách người trí thức, và do thế Nguyễn đã quyết tâm tự đào tạo mình thành trí thức. Có khác với trước đây nhiều trăm năm, Lê Lợi phải tìm đến Nguyễn Trãi, Quang Trung tìm đến các sĩ phu, Nguyễn Ái Quốc, rồi Hồ Chí Minh của thế kỷ XX phải hội nhập vào mình cả hai trọng trách; và như vậy phải thực hiện cùng lúc, ngay từ bản thân mình, hai quá trình *trí thức hóa cách mạng* và *cách mạng hóa trí thức*; cả hai phải được thực

hiện ở người lĩnh sứ mệnh mở đường. Khía cạnh văn hóa ở danh nhân Hồ Chí Minh, do nhu cầu lịch sử như trên, tất yếu và tự nhiên gắn với cách mạng; phải trở thành văn hóa cách mạng. Nói cách khác, Nguyễn Ái Quốc phải quan tâm cho cách mạng hóa văn hóa, để văn hóa trở thành công cụ trực tiếp của cách mạng.

Trọn vẹn quá trình hoạt động cách mạng hơn nửa thế kỷ, tất cả những gì Nguyễn Ái Quốc - rồi Hồ Chí Minh nói và viết, bằng nhiều ngôn ngữ, trên nhiều loại văn, đều nhằm vào mục tiêu cách mạng - từ những trang *Bản án chế độ thực dân Pháp*, đến *Đường Kách mệnh*, rồi *Nhật ký chìm tàu*, *Lịch sử nước ta*, các Thư kêu gọi, Lời hiệu triệu, *Tuyên ngôn độc lập*... cho đến Thư chúc Tết, Thơ Xuân và các bài nói, bài viết cho các giới đồng bào. Điều dễ hiểu, từ mục tiêu đó mà câu hỏi hàng đầu Nguyễn Ái Quốc đặt ra cho hoạt động viết của mình là *Viết cho ai?* Và câu trả lời ở mọi thời điểm viết của tác giả, cũng là điều tác giả mong mọi người Việt Nam chúng ta cùng nhất trí là viết cho quần chúng số đông - để đưa quần chúng vào trường đấu tranh cách mạng, để nâng cao dân trí, để giúp quần chúng hiểu và thực hiện có hiệu quả mọi hoạt động nhằm vào sự tồn tại và tự giải phóng bản thân mình.

Khía cạnh văn hóa ở danh nhân Hồ Chí Minh là văn hóa cách mạng; và để đạt hiệu quả cách mạng, nó phải là văn hóa hành động, văn hóa nhằm vào sự thức tỉnh quần chúng, văn hóa gắn với nhu cầu thực tiễn theo hướng giúp cho con người năng lực tự giải phóng, và sự giải phóng con người.

*

* *

Chính do bản thân đã là sự kết hợp nhuần nhuyễn văn hóa với cách mạng, nên Hồ Chí Minh cũng là người Việt Nam đầu tiên, sớm có nhu cầu và khả năng, bằng hoạt động lý luận và thực tiễn của

mình, đi đầu và góp công đầu trong việc tiến hành công cuộc cách mạng văn hóa ở Việt Nam. Cuộc cách mạng văn hóa mà Hồ Chí Minh là người khởi xướng và lãnh đạo đã được bắt đầu bằng một loạt các chủ trương và biện pháp - từ cuộc vận động thanh toán nạn mù chữ và phong trào *Bình dân học vụ* nhằm vào mục tiêu chống giặc đói (một trong ba loại giặc), đến các cuộc vận động *Đời sống mới*, cải cách lối sống và phong cách làm việc; từ yêu cầu phát triển nền giáo dục và y tế quốc dân đến từng bước gây dựng phong trào văn nghệ nhân dân... Mọi hoạt động trên lĩnh vực báo chí, ngôn luận, tuyên truyền, văn hóa, văn nghệ đều phải nhằm vào nhân dân, lấy dân làm đối tượng phục vụ, từng bước đưa dần trình độ quần chúng lên, theo hướng kết hợp phổ cập và nâng cao...

Ở tư cách một nhà hoạt động cách mạng rồi trở thành lãnh tụ của dân tộc, Hồ Chí Minh đã có tầm mắt chiến lược để nắm cho được các nhu cầu cơ bản và cấp thiết của quần chúng và tạo những khởi động quyết định nhằm vào sự giải phóng nhân dân lao động, giải phóng con người. Ở phạm vi hẹp của hoạt động văn hóa, chính Nguyễn Ái Quốc là tác giả Việt Nam đầu tiên, từ những năm 20 đã góp công đầu vào việc giải quyết hai yêu cầu lịch sử đặt ra cho nền văn hóa mới Việt Nam nói chung và văn học nghệ thuật Việt Nam nói riêng là *cách mạng hóa* và *hiện đại hóa* - nó chính là cơ sở để khắc phục những so le lịch sử giữa dân tộc và thời đại.

Trên định hướng Hồ Chí Minh đã nêu và tự bản thân mình đã góp công lớn thực hiện, lịch sử văn hóa và văn học - nghệ thuật Việt Nam đã chứng kiến một giai đoạn gắn bó mật thiết với thực tiễn cách mạng, với cuộc sống của nhân dân. Cách mạng hóa văn hóa và văn hóa hóa cách mạng đã đi được một chặng đường hơn nửa thế kỷ và đã gặt hái được những mùa màng tốt đẹp. Giờ đây trên cánh đồng đã có mùa màng, sự kết hợp đó cần được đưa lên một tầng cao hơn. Văn hóa từng là công cụ, là phương tiện của cách mạng, đã đến lúc bản

thân nó phải là mục tiêu, phải là hoa, là quả, là hoa thơm quả ngọt. Văn hóa, trong hoàn cảnh của sự phát triển kinh tế - xã hội hôm nay phải nhằm vào nhu cầu phát triển của chính bản thân con người, phải biểu hiện sự vươn lên, sự hoàn thiện của phẩm chất người. Sau sứ mệnh là công cụ giải phóng con người, văn hóa phải đồng thời, hoặc tiếp tục sứ mệnh là kết tinh những tinh hoa và năng lực của con người trên con đường hướng tới sự kết hợp Chân - Thiện - Mỹ.

Văn hóa, và một cuộc sống có văn hóa, mục tiêu đơn giản mà con người theo đuổi đã có lịch sử nhiều ngàn năm. Thế nhưng đâu dễ con người đã đạt được. Một cuộc sống vật chất nghèo nàn thường gây cản trở, thậm chí làm thui chột các nhu cầu văn hóa. Nhưng một cuộc sống sang giàu, thừa ứ vẫn rất có thể nghèo nàn và cần cỗi về tinh thần. Có thể nói nhân loại còn phải phấn đấu rất lâu, và chầy chắt lọc, mới đạt được sự hài hòa, cân đối về vật chất và tinh thần. Thế nhưng, với Hồ Chí Minh, đó lại là một sự kết hợp hồn nhiên, khỏe nhẹ. Nói đến Hồ Chí Minh là nói đến một cách sống hài hòa với tự nhiên, hòa ái với con người; nói đến tư thế ung dung tự tại; nói đến khả năng làm chủ bản thân và ngoại cảnh... Văn hóa nhân cách, văn hóa đạo đức, văn hóa lối sống - đó cũng là một khía cạnh quan trọng, đầu chỉ là bộ phận, trong cuộc đời danh nhân Hồ Chí Minh.

*

* *

Đối với Việt Nam, thế kỷ XX là thế kỷ cách mạng hóa một dân tộc, đưa dân tộc ra khỏi số phận nô lệ, cũng đồng thời là thế kỷ khoa học hóa, để đưa trình độ nhân dân thoát ra khỏi một khởi điểm quá thấp, trên chín mươi lăm phần trăm số dân mù chữ. Người đã viết và sử dụng sành sỏi tiếng Pháp, tiếng Hán cũng chính là người quan tâm hơn ai hết đến khả năng của tiếng Việt, sao cho tiếng Việt đến được với mọi tầng lớp đồng bào. Khi chưa có một cuộc cách mạng đem

lại quyền sống, cơm áo và tự do cho đồng bào thì việc làm báo (*Từ Le Paria, Việt Nam hôn đến Việt Nam độc lập*) là nhằm đưa lại một ánh sáng văn hóa để soi cho họ con đường đi vào cách mạng chính trị. Đặt nhiệm vụ chống giặc đói bên cạnh giặc đói và giặc ngoại xâm, một tuần lễ sau khi đọc *Tuyên ngôn độc lập*, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ký sắc lệnh thành lập Nha Bình dân học vụ. Hơn một năm sau cuộc vận động Bình dân học vụ, hai triệu người dân Việt Nam thoát nạn mù chữ. Trong *Sửa đổi lối làm việc*, trong *Cách viết*, trong những bài nói, bài viết cho các giới văn hóa, khoa học, nghệ thuật, trên một định hướng lớn: Kháng chiến hóa văn hóa, Văn hóa hóa kháng chiến được đề ra ngay sau Cách mạng thành công, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã góp công lớn vào việc xây dựng những nền tảng cơ bản cho quá trình khoa học hóa, văn hóa hóa nền dân trí Việt Nam. Hồ Chí Minh là nhà cách mạng, là danh nhân lịch sử, đó là điều hiển nhiên. Nhưng đồng thời, Hồ Chí Minh còn là danh nhân văn hóa, không phải chỉ ở cái khối lượng rộng lớn các kiến thức mà tác giả đã huy động để làm một nhà văn hóa phương Đông hoặc phương Tây, hoặc Đông - Tây kết hợp; mà là nhằm vào một sự nghiệp cao cả, với sự nghiệp đó, cả một dân tộc và cả một nền văn hóa dân tộc được phục hưng. Hồ Chí Minh còn là danh nhân văn hóa ở chỗ đã lĩnh sứ mệnh là người đầu tiên có quyết tâm và đủ sức đưa lên trên đôi vai mình một nhân dân được trang bị cơ bản để đón nhận dần dần, từng bước các tầng cao của văn hóa.

Văn hóa và Cách mạng: văn hóa cách mạng và cách mạng văn hóa; văn hóa phục vụ nhân dân và đưa nhân dân lên một trình độ cao của văn hóa; văn hóa kiến thức và văn hóa đạo đức - lối sống... tất cả những khía cạnh đó ta đều có thể tìm thấy trong tầm bao quát của danh nhân Hồ Chí Minh, và cũng được biểu hiện trong toàn bộ hoạt động của nhà cách mạng Hồ Chí Minh. Không phải chỉ trên các bài viết, bài nói - thường rất ngắn gọn, mà chủ yếu là *sự gắn bó* với hành

động, *sự hòa thấm* vào hành động, hơn nữa, *sự nêu gương* trong hành động - đó cũng là khía cạnh nổi bật, trở thành nét độc đáo, nét riêng của Hồ Chí Minh, làm thành *phong cách sống* của Hồ Chí Minh. Nhà cách mạng cũng đồng thời là nhà văn hóa này đã xuất hiện do một nhu cầu lịch sử; và trước nhu cầu lịch sử đó, Hồ Chí Minh đã có đủ khả năng và quyết tâm để đảm lãnh vai trò mà lịch sử và nhân dân giao phó.

Nguồn gốc xuất thân; hoàn cảnh gia đình và quê hương; môi trường học vấn; sự giao tiếp với nhiều tầng lớp người; cả một đời cần kiệm, khắc khổ, tự đào luyện để tiếp nhận nhiều nền văn hóa, và để nâng bản thân lên một tầm cao của trình độ văn hóa; thái độ trân trọng và khiêm tốn đối với các danh nhân văn hóa và lịch sử... tất cả đều đã là nguyên nhân làm hình thành cốt cách, nhân cách Hồ Chí Minh - nhà cách mạng, nhà chính trị, nhà lãnh tụ có tầm văn hóa lớn của dân tộc Việt Nam và của nhân loại.

Tháng 5/2007

NGỤC TRUNG NHẬT KÝ - *Bức chân dung tự họa của Hồ Chí Minh*

1 Trước khi viết *Ngục trung nhật ký*, trong khoảng thời gian 23 năm, Nguyễn Ái Quốc đã là tác giả của Bản yêu sách 8 điểm gửi Hội nghị Vecxây (1919); chủ nhiệm và chủ bút *Le Paria*; tác giả *Bản án chế độ thực dân Pháp* (1925) cùng trên mười bút ký và truyện ngắn có giá trị văn học cao đăng trên nhiều báo lớn ở Paris vào thập niên đầu 1920. Tất cả đều bằng tiếng Pháp.

Tiếp đó, năm 1927, là văn kiện *Đường Kách mệnh*, bằng tiếng Việt, viết cho đội ngũ tiên phong của cách mạng Việt Nam, với phần mở đầu là những dòng thống thiết: “*Sách này chỉ ước ao sao đồng bào xem rồi thì nghĩ lại, nghĩ rồi thì tỉnh dậy, tỉnh rồi thì đứng lên đoàn kết nhau mà làm kách mệnh. Văn chương và hy vọng sách này chỉ ở trong hai chữ: Kách mệnh! Kách mệnh! Kách mệnh!*”.

Bốn năm sau, năm 1931, là truyện kể *Nhật ký chìm tàu*, viết theo hình thức chương hồi, gồm 24 chương, kể chuyện nước Nga sau Cách mạng tháng Mười, mỗi chương mở đầu hoặc kết thúc bằng hai câu thơ lục bát:

Mênh mông trên biển dưới tàu

Một hòn hoang đảo ba người lưu ly

...

Lạ thay trong chiếc tàu này

Cái gì cũng khác tàu Tây mình làm

...

Sung sướng thay thợ thuyền Nga

Ngày làm ngày nghỉ đều là có lương

Về nước năm 1941, sau 30 năm xa xứ, Bác mới chính thức làm thơ, với bắt đầu là hai bài về Pác Bó theo thể tứ tuyệt, và tiếp đó là bài *Thượng sơn (Lên núi)*, viết năm 1942, bằng chữ Hán. Nguồn thơ chữ Hán theo phong cách nhà Nho, thấm đẫm ý vị phương Đông ở Hồ Chí Minh có lẽ được bắt đầu bằng bài thơ này. Nhưng trong không khí tiền khởi nghĩa, với biết bao công việc trọng đại của đất nước mà Bác là lãnh tụ tối cao; với bao thư, lời hiệu triệu và văn kiện mà Bác phải trực tiếp soạn thảo, hoạt động thơ văn ở Bác chỉ có thể chiếm một tỷ lệ nhỏ; và trong tỷ lệ đó ưu tiên số 1 đối với Bác phải là thơ văn tuyên truyền, cổ động cách mạng. Đó chính là lý do để chỉ trong một thời gian rất ngắn, Bác đã làm trên dưới ba mươi bài trong hệ thơ Bài ca Việt Minh, với nội dung nhằm vào các tầng lớp quần chúng cơ bản để tuyên truyền ý thức cách mạng, như các bài *Hòn đá to, Nhóm lửa, Ca sợi chỉ, Ca công nhân, Ca phụ nữ, Ca binh lính...* tất cả đều được đăng trên tờ *Việt Nam độc lập*, do Bác sáng lập và tổ chức thực hiện.

Nếu có một áng thơ Bác phải bỏ công sức và huy động nhiều tri thức nhất - đó là diễn ca *Lịch sử nước ta*, 208 câu lục bát, tóm tắt một cách thật cô đúc lịch sử dân tộc, từ khởi thủy: “*Hồng Bàng là tổ nước ta*”, đến ngày “*Dân ta có Hội Việt Minh*”, vào đầu năm 1942.

Ba mươi bài trong nhóm Bài ca Việt Minh và *Lịch sử nước ta* là loại thơ nhằm vào công chúng còn thất học, rất cần được giác ngộ để hiểu về cách mạng và tham gia cách mạng; do vậy giá trị của nó phải được xác định ở khả năng phổ cập và tác dụng cổ động, tuyên

truyền. Còn người viết ra nó, phải đóng vai một cán bộ quần chúng, không chỉ rất am hiểu, thông thuộc nguyện vọng của dân mà còn biết cách diễn đạt sao cho dễ nhớ, dễ hiểu, thuận theo cách nghĩ, cách nói của dân. Khỏi phải nói thêm, người viết “*Hòn đá to/ Hòn đá nặng/ Chỉ một người/ Nhắc không nặng/*” đã là tác giả của những truyện, ký viết theo phong cách hiện đại châu Âu, mà người dịch nó ra tiếng Việt là nhà thơ, Giáo sư Phạm Huy Thông, người đã sống rất lâu năm ở Pháp có lời bình là được viết bởi một thứ văn “rất Pháp”; và rồi đây, không lâu sẽ là tác giả của *Ngục trung nhật ký* bằng chữ Hán - nó là ngôn ngữ chung của văn hóa phương Đông - cái nôi, nguồn sản sinh một nền văn chương - học thuật Việt trong hàng ngàn năm lịch sử.

2. Giản lược như trên để thấy sự ra đời 135 bài thơ chữ Hán trong *Ngục trung nhật ký*, được Hồ Chí Minh viết trong khoảng thời gian từ tháng 8/1942 đến 9/1943, nơi các nhà ngục ở Quảng Tây - Trung Quốc là một sự kiện rất đặc biệt, và cũng có thể là bất ngờ đối với tác giả. Đặc biệt, bởi, theo tôi hiểu, tác giả dường như chưa có một chuẩn bị gì cho sự kiện này. Nói theo Giáo sư Đặng Thai Mai, *đây là tập thơ Hồ Chí Minh ngẫu nhiên mà hái lượm được*. Có nghĩa là một tập thơ bỗng dưng mà có; bởi - ít nhất có bốn khả năng khiến cho tập thơ không chào đời; và do vậy sẽ không có trong danh mục tác phẩm của Hồ Chí Minh, và trong lịch sử văn học Việt Nam thế kỷ XX.

Đó là:

- Thứ nhất, Bác không có công việc gì để sang Quảng Châu vào thời gian đó.
- Thứ hai, Bác có việc sang Trung Quốc nhưng không bị bắt.

- Thứ ba, Bác có bị bắt, nhưng thời gian giam giữ là ngắn, chứ không phải là 14 tháng; nghĩa là người tù có thể làm thơ, nhưng lượng bài là ít hơn, hoặc rất ít.

- Thứ tư, *Ngục trung nhật ký* được viết xong nhưng Bác đã không giữ được bản thảo; có biết bao lý do để bản thảo không trở về với chủ - là tác giả, sau ngót mười năm kháng chiến đã trở về thủ đô. Và như vậy cũng sẽ không có sự hiện diện của bản thảo trong Viện Bảo tàng cách mạng, rồi chuyển sang Viện Văn học (thành lập năm 1959); để từ địa chỉ này mà có sự bận rộn của Tố Hữu, Đặng Thai Mai, Hoài Thanh, Nam Trân - những người tổ chức việc dịch và in ấn rất khẩn trương cho sự ra đời *Nhật ký trong tù* vào tháng 5-1960, kịp đón sinh nhật lần thứ 70 của tác giả.

Khả năng cuối cùng này, may mắn đã không xảy ra. Thế nhưng, cho đến nay hành trình của nguyên tác vẫn còn nhiều chỗ mù mờ, chưa sáng tỏ. Ai đã giữ hộ cho Bác tập thơ? Ai đã gửi tập thơ về Hà Nội? Từ Hà Nội hành trình của nguyên tác là đi theo những con đường nào? Đến với Triển lãm Cải cách ruộng đất ở phố Bích Câu? Trở về kho lưu trữ của Trung ương Đảng? Rồi chuyển về Bảo tàng cách mạng? Tất cả hành trình đó là do chủ ý của Bác hay của một tổ chức nào? Đã có một số bài báo và luận án Tiến sĩ về đề tài này, nhưng tất cả theo tôi vẫn chỉ là các giả thuyết. Giá Bác có trực tiếp nói về câu chuyện này - ngay từ năm 1954, sau khi về thủ đô; hoặc sau năm 1960, khi bản dịch *Nhật ký trong tù* ra đời; hoặc giả Bảo tàng Hồ Chí Minh có một công trình chính thức về câu chuyện này mà tôi chưa được đọc, thì cho phép tôi được xin lỗi, để trình bày lại.

Trong ý tưởng thứ hai này tôi chỉ muốn khẳng định: *Ngục trung nhật ký* là một tập thơ ngẫu nhiên mà có trong một hoàn cảnh đặc biệt: Bác sang Trung Quốc và bị giam giữ ở nhiều nơi trong 14 tháng. Nếu không có hoàn cảnh đó, chắc chắn sẽ không có tập thơ. Một tập

thơ Bác làm từ tháng 8-1942 đến tháng 9-1943; nhưng phải 17 năm sau bản dịch tiếng Việt mới đến được với công chúng rộng rãi trong nước, và qua các bản dịch ra nhiều thứ tiếng nước ngoài mà đến được với công chúng thế giới. Với điểm dừng cuối cùng là Bảo tàng cách mạng, như được nói trong Lời nói đầu bản dịch *Nhật ký trong tù*, in lần đầu năm 1960; và với khoảng cách 17 năm trong im lặng của nó, chúng tôi người viết không quá quan tâm đến một sản phẩm do chính mình làm ra; nói cách khác, phải chăng Hồ Chí Minh đã không xem đó là một áng văn chương, hoặc có giá trị văn chương thực sự?

3. Trong 14 tháng bị giam giữ và giải tới giải lui qua nhiều huyện thị của tỉnh Quảng Tây; trong hoàn cảnh sinh hoạt rất mực gian khổ của người tù mà nhờ vào hình thức thơ - nhật ký ta được biết, Hồ Chí Minh đã làm 135 bài thơ. Đó là cả một kỷ lục!

Điều tôi quan tâm ở đây là Hồ Chí Minh đã chọn chữ Hán và thể thơ Đường luật bảy chữ - bốn và tám câu, sau 23 năm viết bằng chữ Pháp và chữ Việt. Vì sao có một chọn lựa như thế? Câu trả lời nên chăng là, việc làm thơ, việc bộc lộ các ý tưởng và cảm xúc của mình, đối với Bác, chỉ chữ Hán mới là phương thức chuyên chở và thể hiện thích hợp nhất. Bởi nguồn gốc xuất thân, môi trường đào luyện nhân cách và học vấn của Bác là nằm trong truyền thống Nho học có lịch sử hàng ngàn năm cho kẻ sĩ ở xứ ta, mà gia đình Bác là thuộc dòng chân Nho. Ở tuổi ngoài 50, dẫu có 30 năm xa xứ, nói và viết bằng nhiều thứ tiếng nước ngoài, khi trở về với riêng mình, thì chữ Hán vẫn là phương tiện cô đọng và hàm súc nhất cho việc phô diễn và tự sự. Vậy thì, sau khai mở là bài *Thượng sơn*, bây giờ là lúc mạch nguồn ấy được khơi dậy, để thành một dòng chảy cho con người thơ trong trạng thái tự nhiên có dịp soi vào, và nhận diện.

Lý do thứ hai, theo tôi hiểu, với *Ngục trung nhật ký*, khác với tất cả các tác phẩm viết trong 23 năm về trước, đó là tập thơ Bác chỉ

viết cho riêng mình. Không phải cho công chúng của tiếng Pháp khi ở phương Tây, hoặc của tiếng Việt sau khi về nước, ở đây là một nhu cầu ghi chép thực tại, và các trạng huống của nội tâm, mà người đọc không có ai khác ngoài bản thân mình. Để hiểu bốn câu trong bài Khai quyển:

*Ngâm thơ ta vốn không ham
Nhưng vì trong ngục biết làm chi đây
Ngày dài ngâm ngợi cho khuây
Vừa ngâm vừa đợi đến ngày tự do*

(Bản dịch của Nam Trân)

Hiện tượng tìm đến chữ Hán, trong thể Đường luật, theo tôi hiểu là với các lý do như thế, chứ không phải vì bất cứ lý do gì khác, như là phải “giữ bí mật” đối với kẻ thù là bọn quân giáo của Quốc dân đảng! Bác ở trên đất Tàu, và viết bằng chữ Tàu thì có gì là bí mật đối với họ?

4. Như vậy, *Ngục trung nhật ký* đã được ra đời một cách ngẫu nhiên, không có chuẩn bị. Cũng có nghĩa tác giả ở đây là *một nhà thơ không chủ định*. Không có ý định làm thơ, *không ham* làm thơ, như bốn câu thơ trong bài *Khai quyển*, thế nhưng giá trị thơ lại được khẳng định ngay sau khi ra mắt, trên cả hai văn bản chữ Hán và chữ Việt, vào tháng 5-1960; và trên các bản dịch ra nhiều thứ tiếng nước ngoài, như Pháp, Nga, Anh, Tây Ban Nha, Ả Rập, Thụy Điển, Tiệp Khắc, Hàn Quốc, Nhật Bản...

Kể từ năm 1960 trở đi, trên số lượng hàng triệu bản in, hàng chục bản dịch; với hàng trăm công trình giới thiệu, hàng nghìn buổi nói chuyện của những học giả và thi nhân hàng đầu trong nước và trên thế giới, *Ngục trung nhật ký* đã có thể can dự một cách tích cực vào sinh hoạt văn hóa, tinh thần của dân tộc và nhân loại.

Một nhà thơ không chủ định, nhưng những gì được viết ra trong hoàn cảnh bị giam giữ, mất tự do lại mang theo chất thơ và những giá trị thơ đích thực, đó là câu chuyện đã được bàn kỹ lưỡng và thấu đáo trong hơn nửa thế kỷ qua; tôi cảm thấy không có tư cách để nói gì hơn, nhằm tránh sự trùng lặp và nhàm tẻ.

5. *Viết về mình* trong tính chất một nhật ký - thơ ghi chuyện hàng ngày; và *viết cho mình*, gần như không nhằm vào bất cứ một đối tượng nào khác ngoài mình, *Ngục trung nhật ký* có tất cả ưu thế để trở thành một *chân dung tự họa*, trung thực nhất và sâu sắc nhất của Hồ Chí Minh. Một tự họa không cần đến bất cứ sự tô điểm nào, hoặc bất cứ sự che giấu nào; để lần lượt, từ bài này qua bài khác, Hồ Chí Minh hiện lên trước mắt ta trong rất nhiều tư thế: nhà cách mạng mất tự do với khát vọng lớn nhất là được tự do; một tù nhân với muôn nỗi khổ; một nạn hữu nhiều cảm thông với những người thấp bé; một hồn thơ gắn bó với thiên nhiên; một con người không trốn tránh những phút yếu lòng nhưng luôn luôn chiến thắng ngoại cảnh... Như vậy là có nhiều con người trong một con người qua cách tự biểu hiện ở 135 bài thơ. Nhưng nếu thu lại cho thật gọn thì chỉ còn hai con người - đó là một chiến sĩ cách mạng và một thi nhân, với *chất thép* và *chất thơ* - như được đúc kết trong bài *Khán “thiên gia thi” hữu cảm*.

Thơ xưa thường chọn thiên nhiên đẹp

Mây, gió, trăng, hoa, tuyết, núi sông

Nay ở trong thơ nên có thép

Nhà thơ cũng phải biết xung phong

(Bản dịch của Nam Trân)

Từ sự thống nhất như trên nên dấu được viết trong 14 tháng, *Ngục trung nhật ký* vẫn là một đỉnh thể nghệ thuật, bởi con người cách mạng Hồ Chí Minh ở đây hơn bất cứ tác phẩm nào khác, đã tìm

được sự hiện thân, sự hóa thân trong một nhân vật trữ tình, dồi dào phẩm chất nghệ sĩ. Nhà cách mạng trong hoàn cảnh không còn đất cho sự hoạt động đã chuyển sang hoạt động của nhân vật trữ tình. Chính trong nhân vật trữ tình không chỉ phẩm chất cách mạng mà toàn bộ phẩm chất người ở trạng thái hồn nhiên, trọn vẹn của nó đã làm tôn lên và hài hòa với phẩm chất cách mạng.

“Nay ở trong thơ nên có thép”. Quả chất thép là cần vì sự định hướng cao cả và triệt để cho hoạt động của con người nhằm vào *cái tốt, cái thiện*. Nhưng đây lại là chất thép trong thơ; và như vậy, chất thơ lại cần cho sự phát triển và hoàn thiện con người, như một sản phẩm của tự nhiên và xã hội nhằm vào *cái đẹp*. Có cái trước để có cái sau. Rất cần nhấn mạnh tầm quan trọng của cái trước, nhưng cái sau mới là hệ quả, là mục tiêu mà con người cần theo đuổi. Những ai nói đến Hồ Chí Minh như là người theo đuổi đến cùng mục tiêu cách mạng, nếu có dịp dừng lại, đi sâu vào phẩm chất nghệ sĩ này sẽ thấy đó là con người luôn tạo được thế hài hòa, luôn tìm được sự bù đắp và thư giãn cho mình trong những hoàn cảnh gieo neo, khốc liệt. Và đó chính là biểu hiện, là bản lĩnh của sự kết hợp giữa người chiến sĩ và người nghệ sĩ.

Trở lại *Nhật ký trong tù* với chất thơ của tác phẩm và phẩm chất thi sĩ ở tác giả. Xưa nay có văn là có người (cố nhiên phải là kiểu văn chương chân chính). Nhưng có nhiều loại văn. Và trong văn, con người hiện ra rất khác nhau. Có văn khẩu khí. Có văn tự trào, tự biếm. Có văn phô trương. Có văn tâm sự. Có văn hướng về người. Có văn thu về mình... Còn Hồ Chí Minh, dường như tác giả không có ý định làm bất cứ loại văn gì, trong các dạng kể trên. Đến cả văn, còn không có ý định: *Ngâm thơ ta vốn không ham*; huống nữa là việc phô bày mình trong văn... Nhưng phải chăng với sự “vô tâm” đó mà văn chương đích thực đã đến, và trong hoàn cảnh đó mà con người

thi nhân đã xuất hiện. Con người vừa là chủ thể, vừa là đối tượng, trên hành trình xuyên qua cái Đẹp mà hướng tới cái Chân, cái Thiện.

Con người đó, cho đến hôm nay, trong sự soát xét lại các giá trị của thời gian, vẫn nguyên vẹn sự trọn vẹn như trong câu thơ của Tố Hữu:

Bảy mươi chín tuổi xuân trong sáng

Vào cuộc trường sinh nhẹ cánh bay

(Theo chân Bác)

Đâu dễ có một con người trong văn chương, nếu chưa được hoặc chưa phải là văn chương đích thực. Càng đâu dễ có một con người trọn vẹn. Không phải cái trọn vẹn của những siêu nhân, mà là cái trọn vẹn của con người trần thế, để cho ta soi vào mà vững thêm niềm tin trước một cuộc sống luôn luôn thử thách không chỉ niềm tin, mà cả chất người, phẩm giá làm người.

Với *Nhật ký trong tù*, ta may mắn có được *bức chân dung tự họa* của con người Hồ Chí Minh. Rồi với cuộc đời Hồ Chí Minh ta càng hiểu thêm giá trị *Nhật ký trong tù*. Không có độ chênh giữa tác phẩm và tác giả. Hơn, và khác với bất cứ ai khác, có thể có độ chênh ít nhiều, thậm chí có khi khác biệt giữa văn và người, với Hồ Chí Minh, con người thực là bảo đảm bằng vàng cho thơ. Dẫu vậy, thơ chỉ mới nói được một phần nhỏ về người. Con người Hồ Chí Minh lớn hơn bất kỳ sự thể hiện nào trong thơ. Nhưng thơ, để hiểu con người, và để hiểu rộng ra nhiều điều khác nữa; và thơ - trong những lay động sâu xa về tình cảm, và khát vọng hướng tới cái Đẹp, cái Cao thượng... như trong *Nhật ký trong tù* lại là một sản phẩm quý giá, không gì thay thế được, càng không gì so sánh được.

*

* *

Kể từ *Yêu sách của nhân dân Việt Nam* (1919) đến *Di chúc* (1969), trên hành trình 50 năm viết, qua rất nhiều thể, loại thơ và văn, Hồ Chí Minh đã để lại hai tác phẩm như hai tượng đài kề sát nhau, đó là *Ngục trung nhật ký* (1943) và *Tuyên ngôn độc lập* (1945). Một được viết trong tư cách người tù. Một trong tư cách lãnh tụ dân tộc - Chủ tịch nước Việt Nam dân chủ cộng hòa. Một như là viết cho riêng mình. Một là viết cho 25 triệu công dân Việt và hàng triệu bạn bè, anh em trên thế giới.

Nói Hồ Chí Minh, bất cứ ở phương diện nào cũng là nói đến một tầm vóc lớn, một chân dung lớn, với khát vọng cao đẹp nhất là *độc lập cho dân tộc và tự do cho con người*: “Tôi chỉ có một sự ham muốn, ham muốn tột bậc, là làm sao cho nước ta được độc lập, dân ta được hoàn toàn tự do, đồng bào ai cũng có cơm ăn, áo mặc, ai cũng được học hành”⁽¹⁾. Hai khát vọng được biểu trưng một cách đột xuất trong *Ngục trung nhật ký* và *Tuyên ngôn độc lập*, cả hai gắn nối với nhau để cùng xuất hiện trong một thời điểm trọng đại của lịch sử dân tộc Việt.

Ngày 1 và 2/8/2013

⁽¹⁾ *Trả lời các nhà báo*; tháng 1/1946; *Hồ Chí Minh, Tuyển tập*; Nxb Sự thật; 1980; tr.381.

NGÔ TẤT TỐ⁽¹⁾ - *nhà văn, nhà văn hoá lớn; người cùng thời với chúng ta*

1. Nhà văn, nhà văn hóa lớn

Sinh năm 1893, mất năm 1954; toàn bộ sự nghiệp của Ngô Tất Tố là nghiêng về phía trước 1945. Trong chưa đầy ba chục năm, tính từ khi vào nghiệp văn, ông đã để lại một khối lượng tác phẩm đồ sộ, gồm các sáng tác trên rất nhiều mặt hoạt động mà một cây bút nếu không đủ vốn, đủ hành trang, đủ nhiệt tâm và bản lĩnh thì hẳn khó mà vươn tới được.

Nghệ văn của Ngô Tất Tố là nằm trọn nửa đầu thế kỷ, thế nhưng người đọc vẫn không một chút e dè khi đặt Ngô Tất Tố vào hàng những văn gia của thế kỷ. Bởi ông luôn luôn là con người của thời sự, của hiện tại. Bởi ánh sáng trong tác phẩm của ông luôn luôn có sức rọi sâu và rộng. Bởi sự nghiệp của ông là dự cảm, là phát ngôn, là hiện thân những vấn đề của đất nước, của nhân dân, của thế kỷ. Một thế kỷ đầy đặc các sự kiện, các biến động, các đổi thay, các bước ngoặt trong đời sống vật chất và tinh thần, trong văn hoá, văn học, nghệ thuật... mà phần xuyên suốt, liên mạch, không ngắt quãng của nó là hai nhu cầu lớn và khẩn thiết: công cuộc canh tân đất nước và cách mạng dân tộc - dân chủ chúng ta đã hoàn thành; công cuộc đổi mới và cách mạng theo định hướng xã hội chủ nghĩa mà chúng

⁽¹⁾ 1893 - 1954.

ta đang theo đuổi. Đó là hai nhu cầu xen cài vào nhau, chuẩn bị cho nhau, làm tiền đề cho nhau, cùng điều chỉnh, cùng phát triển. Ở mỗi nhà văn lớn như Ngô Tất Tố, phần giá trị tác phẩm của họ là nhằm đạt được một mặt, hay gần được một cách trực tiếp hoặc gián tiếp, gần hoặc xa hai nhu cầu ấy. Đưa văn chương vào quỹ đạo các vấn đề xã hội, trong đó nổi lên cực kỳ gay gắt vấn đề áp bức và bóc lột, vấn đề quyền sống và sự an toàn của con người, vấn đề sống còn của dân tộc - đó là vấn đề bức xúc, dồn tụ suốt nửa đầu thế kỷ và đạt đỉnh điểm, để đi tới giải pháp ở thời điểm năm 1945. Đưa văn chương vào con đường hiện đại hoá, vào một quá trình hoà nhập với thế giới, để cho nền văn chương ấy thoát ra khỏi tình thế phong bế, lạc hậu; góp phần cải tạo dân trí, khơi gợi các khát vọng dân chủ ở con người - đó cũng là một nhu cầu lịch sử cấp bách đặt ra vào đầu thế kỷ. Nhu cầu đó tìm được cách giải quyết trong sự tiếp sức của các thế hệ Nho học và Tây học, trong cả một phong trào liên tục nhằm truyền bá chữ quốc ngữ, phát triển báo chí, hình thành các thể văn mới, giao lưu và hoà nhập từng phần vào nền văn hoá thế giới hiện đại...

Ở thời điểm hôm nay, trong công cuộc đổi mới, việc nhìn nhận lại các giá trị văn chương - nghệ thuật - học thuật trên yêu cầu bao quát của thế kỷ cho ta mở rộng nhiều giá trị mới, tránh được những nhận thức và đánh giá có mặt chật hẹp trước đây, do hoàn cảnh cách mạng và chiến tranh, do sự phân cách hai miền và thế đối lập hai phe, do sự bắt buộc phải lựa chọn một trong hai con đường: tư bản chủ nghĩa hoặc xã hội chủ nghĩa... Từ cách nhìn mới đó, trong nhiều tên tuổi thì Ngô Tất Tố xứng đáng là một chân dung lớn và tiêu biểu, là người phát ngôn và thúc đẩy cho cả hai nhu cầu cách mạng và canh tân, người đáp ứng cả hai phương diện nội dung và hình thức của văn chương theo hướng cách mạng và hiện đại.

Cũng cần lưu ý đây là nhà văn hiện đại thuộc lớp tiền bối của số lớn nhà văn có tuổi đời thua ông trên dưới 20 năm. Sinh năm 1893,

Ngô Tất Tố đã xích gần với Tản Đà, Trần Tuấn Khải... Thế nhưng trong ý tưởng của nhiều tầng lớp bạn đọc, ông vẫn là người của thế hệ mới, người của thời hiện đại. Đi suốt chiều dài thế kỷ XX, ông không phải là người gối đầu, người chuyển tiếp, người của buổi giao thời, mà vẫn cứ là người hiện đại. Nhà Nho đầu xứ tinh thông Nho học, am hiểu Đông phương học ấy lại là người rất tân thời, rất cùng thời với chúng ta, trong toàn bộ trước tác của ông với tư cách nhà văn, nhà báo, nhà nghiên cứu, dịch thuật và bao trùm là một nhà văn hoá... Toàn bộ trước tác của ông chứa đựng nhiều mặt giá trị. Không riêng *Tắt đèn*, *Việc làng*, *Tập án cái đình* nói với ta bao điều nhức nhối trong sinh hoạt người nông dân và nông thôn Việt Nam; không riêng tiểu phẩm, báo chí nói với ta một đời sống với bao điều bức bối của một xã hội đã chuyển hẳn vào guồng quay của chế độ thuộc địa; không riêng *Lều chõng* và các công trình nghiên cứu về sử, văn học sử và tiểu thuyết lịch sử cho ta hiểu Ngô Tất Tố như một nhà văn hoá sử. Quả là vậy, Ngô Tất Tố luôn luôn làm ta kinh ngạc, vì cách đặt các vấn đề xã hội từ các tầng tiềm ẩn sâu xa của sự sống và của cả nền văn hoá, và vì sự nhạy cảm, thức thời, cập nhật của thời sự, của hiện tại. Tách riêng ra, ở mỗi lĩnh vực, Ngô Tất Tố là người viết sâu sắc, và bộc lộ hết mình. Tổng hợp lại, ông là người thấu hiểu sâu xa về cuộc sống và con người, về xã hội và thời cuộc, về tri thức và văn hoá, về văn chương và học thuật...

*

* *

Hơn nửa thế kỷ đã qua, tên tuổi Ngô Tất Tố trước hết và gần như bao quát là gắn liền với *Tắt đèn* (1938), “một tiểu thuyết có luận đề xã hội hoàn toàn phụng sự dân quê, một áng văn có thể gọi là kiệt tác, từng lai chưa từng thấy”, theo cách nói của tác giả *Giông tố*, *Số đỏ*. Nhà văn hoàn thành tác phẩm ngay chính trên làng quê của mình, đã đào xới vào tận các tầng sâu nỗi khổ của người nông dân

như trên các luống cày của đất quê, trên số phận của những người thân kẻ sơ một vùng quê không xa ánh sáng thành thị là mấy, mà cứ như hun hút ngập vào đêm đen trung cổ. *Tắt đèn* có tất cả mọi cung bậc một tiếng nói tố khổ quyết liệt cho số phận người nông dân trong xã hội cũ, dường như bất dịch không thay đổi hàng nghìn năm, cho đến khi có “ông Tây”; và đến lúc có “ông Tây” rồi, tình cảnh người nông dân vẫn chẳng có bao nhiêu thay đổi. Một xã hội nối dài từ các “việc làng”, chung quanh một cái đình làng cho đến một tư thất hoặc công đường nơi huyện sở, rồi một cảnh cụ cố - vú em ở phố tỉnh; hoàn cảnh thì có mở rộng, nhưng số phận con người thì vẫn cứ là bị thất bại trong tối tăm và oan khổ. *Tắt đèn* ánh lên cái nhan sắc của người phụ nữ nông thôn, lầm lụi trong một sự sống bị giày vò, đầy đoạ trăm bề, nhưng sự trong sáng và trinh trắng thì cứ ngời lên trên cái tối tăm của đêm sâu tối đen như mực. Dồn ép con người đến mực tận cùng như *Tắt đèn*, và đưa con người lên đỉnh cao những giá trị tinh thần và hình thể của con người như chị Dậu⁽¹⁾, tác phẩm của Ngô Tất Tố, trong bất cứ tên gọi nào vẫn là tác phẩm vào loại hiếm hoi gần nổi được cả hai mặt tối - sáng, phê phán - khẳng định, căm giận - yêu thương trong gia tài văn chương một thế kỷ.

Tắt đèn ra đời vào cuối những năm 1930, như một báo hiệu tức nước vỡ bờ. Chỉ dăm năm sau khi *Tắt đèn* ra mắt và bị cấm, sẽ diễn ra một cuộc cách mạng làm thay đổi tận gốc số phận người dân Việt Nam. Nhưng nếu sự vùng dậy là quyết liệt, làm đổi đời hai mươi lăm triệu con người thì cái giá phải trả cho sự đổi đời đó là hai triệu người gục xuống trong một cơn đói khủng khiếp, nối dài những cơn đói triền miên của lịch sử. Tôi muốn nói đến vấn đề của người nông dân Việt Nam, của nông thôn Việt Nam, của dân tộc Việt Nam trong hàng nghìn năm phong kiến và nông nghiệp là *vấn đề đói*, vấn đề con

⁽¹⁾ Cuốn tiểu thuyết nổi tiếng này của Ngô Tất Tố có ba tên gọi: *Nghị Quế*, *Chị Dậu*, rồi *Tắt đèn*.

người sống và tồn tại trên những đồng bãi màu mỡ phù sa mà vẫn thiếu cái ăn, và không có miếng ăn. Nếu *Tất đền* là cuốn sách có một không hai về một chân dung phụ nữ Việt Nam giữa trùng điệp những tên cướp đêm và cướp ngày, thì tiểu phẩm *Làm no, hay cái ăn trong những ngày nước ngập* cũng đã và sẽ là một tiểu phẩm có một không hai về cái đói và tình cảnh người nông dân Việt Nam, đời này qua đời khác, chống chọi và chịu đựng một cái đói lưu niên của lịch sử. Người đói ăn rau má, củ chuối, cám bã, khô dầu, bã đậu... Người đói ăn tất cả những gì có thể ăn, và cả những gì không ăn được, miễn là không gây chết người. Cái “nghệ thuật làm no” bằng cách ăn đất sét, và cách pha chế nó sao cho có vị, để nuốt trôi được, của một người làng Ngô Tất Tố trong một chuyến nhà văn về thăm quê giữa mệnh mông ngập lụt, quả là một cách chống đỡ đã nâng lên trình độ nghệ thuật để đánh lừa cả dạ dày và khẩu vị. Ở đây là nghệ thuật làm no, chứ không phải no thật. Chuyện no thật sẽ có những trang khác, như *Một bữa no* của Nam Cao. Nói là no, nó vẫn cứ là một biến dạng thâm trầm của cái đói, và chết vì no là một cực khác của đói khổ và tủi hổ.

Gần như số đông các nhà viết văn Việt Nam chúng ta, theo tôi, ai cũng có vốn hiểu biết, vốn sống, vốn chia sẻ, cảm thông với người nông dân. Nhưng tôi nghĩ có lẽ chưa ai đạt đến độ của Ngô Tất Tố. Hiểu và thương yêu đến trân trọng. Hiểu và lo lắng đến đau đớn. Và hiểu với bao khổ sở và thất vọng như trong *Việc làng*. Những “việc làng”, tôi tin là chưa ai biết cặn kẽ và chi ly đến như Ngô Tất Tố trên tất cả mọi khía cạnh của nhiều khê, tù đọng, nhục nhằn, bức bối, bất công qua bao nếp nghĩ, phong tục, lối sống, sinh hoạt, hội hè, đình đám, lễ tết, khao vọng, ma chay, giỗ chạp... Có lẽ cũng phải sau hai cuộc kháng chiến, cứu nước kéo dài 30 năm, sau hơn nửa thế kỷ phấn đấu xây dựng một bộ mặt nông thôn mới theo tiến trình và mô hình kết hợp ba cuộc cách mạng, với kết quả chưa thật nhiều lắm, ta mới thấy hết giá trị của bức tranh phong tục ấy; và đồng thời để thấy

những kết quả cải tạo của cách mạng, không phải trên bề mặt mà ở các tầng sâu tâm lý, tâm linh và quan hệ giữa con người là không dễ dàng, càng không là dễ dãi.

Số phận người nông dân Việt Nam, tình cảnh cái làng quê Việt Nam, con đường đất nước và dân tộc Việt Nam đi tìm sự ấm no và thoát cảnh đói nghèo như thế nào trong một nền canh tác thô sơ, trong sự bó chặt và dồn nén nhiều tầng quan hệ gia tộc và làng xã, trong sự kìm hãm của bao nền nếp tâm lý, phong tục cổ hủ... đó là các vấn đề lưu niên của nhiều thế kỷ và vẫn còn là vấn đề của thế kỷ mới này. Những cuộc chiến tranh và cách mạng đã diễn ra rồi qua đi, nhưng những vấn đề của đời sống con người, của nhu cầu phát triển con người, trên tất cả các mặt của vật chất và tinh thần, của thể chất và tâm hồn thì vẫn còn đó. Cái gì làm điểm tựa cho dân tộc vượt mọi thử thách để không tàn lụi mà vẫn vươn lên và phát triển, để không chìm trong “trời tối” hoặc “tắt đèn”, mà tìm thấy ánh sáng, đó là vấn đề Ngô Tất Tố chưa thể nhìn thấy trên các trang viết trước năm 1945 của mình. Ông chỉ có thể mơ ước hình ảnh một “Suối hoa đào” tựa như chuyện Từ Thức vào động tiên. Nhưng nó là cả một ám ảnh và khắc khoải không nguôi trong suốt cuộc đời nhà văn. Đọc Ngô Tất Tố, và cả Nam Cao, đều bị ám ảnh bởi bao tối tăm, bi kịch, tôi vẫn thấy le lói một ánh nền thấp sáng cho nhận thức trong đêm đen nửa đầu thế kỷ XX. Để rồi cuối thế kỷ, lại vẫn thấy le lói ánh sáng của ngọn nến đó tiếp tục soi rọi và hừng dần lên trong các sáng tác vào đầu thời kỳ đổi mới, viết về nông thôn và người nông dân Việt Nam, với gia tộc và dòng họ, với đất đai và làng quê, với quê hương và cách mạng, sau một thời gian dài có bị khuất chìm đi trong các vấn đề của giống má, phân tro, ba sôi hai lạnh, bờ vùng bờ thửa, thâm canh tăng vụ, định canh định cư, cao thấp - vào ra, khoán chui hoặc kinh tế vườn...

*

* *

Hoá thân vào người nông dân nhưng Ngô Tất Tố vẫn là một nhà Nho, một trí thức Tây học, một kẻ sĩ của nhân dân. Ông nhìn nhân dân với cái nhìn của người trí thức và đau nỗi đau của người trí thức, không phải cái nhìn và nỗi đau của người đứng ngoài. Người trí thức ấy có một trục đi - về quen thuộc là nông thôn và thành thị, là Từ Sơn - Hà Nội (nay là Đông Anh - Hà Nội). Gắn với đất quê, ông cũng đồng thời tách ra khỏi đất quê, để nhìn nông thôn chìm trong tối tăm từ phía ánh sáng thành thị, và nhìn rộng ra những vấn đề của một xã hội đang chuyển động giữa ngổn ngang những bất công và đói khổ, của sự phân cực giàu - nghèo, của những nhớ nhãng và thói ruồng được che đậy hoặc không cần che đậy. Tất cả đều có cách vào văn Ngô Tất Tố với những chạm khắc thật sắc sảo qua hàng trăm phóng sự, hàng nghìn bài bút chiến, tiểu phẩm, trên nhiều mặt báo, và qua hàng chục bút danh.

Nghề báo, đó cũng chính là lĩnh vực Ngô Tất Tố chiếm lĩnh ở vị trí cao, và tác giả Ngô Tất Tố - vẫn qua nhận xét của Vũ Trọng Phụng - là *“một tay ngôn luận xuất sắc trong đám nhà Nho”*. Ở đây bộc lộ sự quyết liệt, sâu sắc trong phê phán, phanh phui, lật trở các vấn đề của xã hội thuộc địa. Ở đây vừa tiếp tục các vấn đề của bóc lột, tước đoạt, vừa bổ sung các vấn đề về phong tục, lối sống, ứng xử của văn hoá làng xã và đô thị vào một buổi giao thời Đông - Tây, giao thoa mới cũ. Ở đây không hiếm các chân dung phản diện trong bộ máy chức dịch nhà nước từ thấp lên cao, được mở ra trên một biên độ khá rộng, từ Toàn quyền, Thống sứ, Khâm sứ đến Tổng đốc, nghị viên, dân biểu, rồi các loại nha lại, chức dịch, cường hào... Cũng ở đây hiện lên thấp thoáng chân dung nhà văn - người không hoà hợp được với hiện thực nhưng vẫn phải tồn tại và gắn bó với nó trong một khát khao cải tạo và thay đổi; nếu chưa phải là cách mạng, nếu

đôi lúc có sa vào ảnh hưởng cải lương thì cũng là điều khó tránh; bởi lẽ trên cái gốc cơ bản là nhập cuộc, là yêu nước và thương dân, ông không một chút thoát ly, trốn lánh, hoặc sa vào những tìm kiếm siêu hình.

Quả không dễ hình dung di sản báo chí đặc sắc gồm hàng nghìn bài viết ở Ngô Tất Tố nếu không thấy ở người trí thức yêu nước yêu dân này một sự căm ghét mọi tội ác đến từ nhiều phía, sự vô nhân, và những điều phi nghĩa trong quan hệ giữa người giàu, kẻ nghèo. Ở kho tiểu phẩm đồ sộ hơn tất cả mọi người viết đương thời nào của Ngô Tất Tố, có thể cho ta một sự hình dung, một bên là đời sống xã hội phong kiến - thuộc địa ở những mặt tối tăm, nhố nhăng và bi đát của nó; và bên kia là đời sống văn chương báo chí trong thế nường tựa vào nhau, làm nên đặc thù đời sống văn hoá những năm 30 thế kỷ XX. Báo chí đã trở thành cái nôi sinh thành nền học quốc ngữ và văn chương quốc ngữ; và văn học đã đưa báo chí vào một trường lực hấp dẫn, sống động cho đời sống tinh thần, góp phần thúc đẩy nhu cầu dân trí và khát vọng dân chủ của con người và xã hội.

Bên cạnh tư cách là người viết văn về nông thôn, nhà văn của dân quê đầm thấm tình người, Ngô Tất Tố còn là nhà báo sắc sảo của đời sống thành thị. Nông thôn và thành thị, biểu trưng cho đời sống dân tộc trong một cơn chuyển động lớn lao của lịch sử, của thế kỷ, biểu trưng cho sự giao thoa cũ và mới, của phương Đông và phương Tây, trong tự nguyện và bắt buộc, trong giao lưu và cách bức, trong riêng rẽ và gắn nối, trong bổ sung và tương phản, trong hoà hợp và đối nghịch... trên chặng cuối một thời kỳ chuyển động để hướng tới một giải pháp cách mạng, đã tìm được một cách phát ngôn, một kiểu đại diện ở Ngô Tất Tố.

*

* *

Tư cách nhà văn hoá, học giả, người nghiên cứu dày dặn và sâu sắc về văn hoá dân tộc nói riêng và văn hoá phương Đông cổ truyền có thể được xem là phần cơ bản tạo nên cốt cách riêng của Ngô Tất Tố, so với nhiều đồng nghiệp cùng thời. Ông làm sách *Lão Tử*, *Mặc Tử*, dịch *Kinh Dịch*, *Đường thi*, nghiên cứu văn học Lý-Trần, viết sách *Phê bình Nho giáo* của Trần Trọng Kim... Những năm 1930 và trước đó, các vấn đề của dân tộc và văn hoá dân tộc đã được đặt ra, với nhiều động cơ, mục tiêu khác nhau. Có cái nằm trong ý đồ của chính quyền thuộc địa, nhằm phục vụ cho các âm mưu của giai cấp thống trị; có cái là cách tìm một lối thoát ly, độc lập với chính trị, để có một khu vực riêng, độc lập cho văn chương, học thuật. Thời gian rồi sẽ dần dần đưa đến nhìn nhận một cách công bằng các giá trị trên từ sự phân tích khách quan hơn, mối quan hệ giữa các động cơ và hiệu quả.

Vấn đề dân tộc và văn hoá dân tộc trong chế độ phong kiến - thuộc địa, ở đỉnh cao, nó là vấn đề cách mạng, vấn đề thay đổi thể chế chính trị - như được nêu trong *Đề cương về văn hoá Việt Nam 1943* của Đảng Cộng sản Đông Dương. Nhưng ở mặt bằng chung, nó là vấn đề thanh lọc những yếu tố phản động, bảo thủ, lạc hậu trong di sản, trên một lập trường khoa học và dân chủ. Nghiên cứu Lão Tử và Mặc Tử trong quan hệ với Nho giáo, và trong bối cảnh Trung Hoa cổ đại, Ngô Tất Tố hướng tới các giá trị duy vật - biện chứng, đồng thời với tinh thần phê phán, không nệ cổ. Đặc biệt và trước hết ông là nhà trí thức sớm và hiếm hoi đứng trên lập trường phê phán Nho giáo, ở các mặt bảo thủ, lạc hậu, trói buộc của nó. Nhất quán với nhận thức đó, và như để minh chứng một cách sinh động cho nhận thức đó, ông viết *Lều chõng*, theo một xu hướng khác với các sáng tác cùng thời, như *Bút nghiên*, *Nhà Nho* của Chu Thiên, và *Thanh đàm* của Nguyễn Công Hoan; mặc dầu trên chủ trương phục cổ của chính quyền thống trị, cuốn *Lều chõng* cũng được nhận giải Alexandre de

Rhodes cùng với *Nho giáo* của Trần Trọng Kim, và *Vang bóng một thời* của Nguyễn Tuân. *Lều chõng* cho ta một bức tranh vừa lịch sử, vừa hiện thực, không chút tô điểm, thi vị thế giới sĩ tử, khoa hoạn đầy tính cách bi thảm và khôi hài của cả một thời xưa, cả một nền học vấn xưa, mà chính Ngô Tất Tố là người từng dẫn thân vào, với những gương mặt đại diện của kẻ sĩ, đứng ở đầu bảng Sĩ - Công - Nông - Thương trong sự phân tầng của xã hội.

*

* *

Hơn nửa thế kỷ qua chúng ta đặt Ngô Tất Tố đứng hàng đầu nền văn học hiện thực, căn cứ vào giá trị của *Tắt đèn*. Sự sắp xếp đó, đến hôm nay vẫn không thay đổi, và giá trị *Tắt đèn* theo tôi vẫn là vững chãi và ổn định. Vào những năm đầu thế kỷ mới, thế kỷ XXI chúng ta nhận ra một di sản còn đồ sộ hơn ở ông, bao gồm nhiều lĩnh vực hoạt động, có ý nghĩa là điểm tựa cho các giá trị văn chương, vượt ra khỏi đóng góp xuất sắc của một nhà văn hiện thực, hoặc của trào lưu hiện thực chủ nghĩa.

Xứng đáng ở nhiều tư cách, nhưng với Ngô Tất Tố, tôi muốn trở lại, nhấn mạnh lại tư cách *nhà văn hoá*, như một tư thế bao trùm, và là điểm tựa cho mọi lĩnh vực sáng tạo ngôn từ và bồi đắp cho tư duy hình tượng, luôn luôn đạt được độ cao sâu và các giá trị bền vững.

Ngô Tất Tố đứng cùng vị trí vinh quang của nhiều đồng nghiệp như Nguyễn Công Hoan, Vũ Trọng Phụng, Nguyên Hồng, Nam Cao... Đồng thời ông có một vị thế riêng, ở giai đoạn 1930-1945, và cho đến hôm nay. Những đỉnh cao văn chương như ông có người đạt được, nhưng ông còn có thêm những giá trị mà nhiều người không có. Từ thời điểm hôm nay mà nhìn lại, một chân dung lớn, một sự nghiệp lớn như Ngô Tất Tố tôi nghĩ còn là hiếm.

2. Người cùng thời với chúng ta

Sinh năm 1893, Ngô Tất Tố rõ ràng là bậc tiền bối của số rất lớn, nếu không nói là tất cả những người làm nên diện mạo hiện đại của văn học Việt Nam thời 1932-1945. Tất cả - gồm những gương mặt tiêu biểu trong phong trào Thơ mới, Tự lực văn đoàn và trào lưu hiện thực đều ra đời sau ông từ 10 đến 20 năm, thậm chí ngót 30 năm. Tôi thử làm một kiểm kê như sau, để thấy trong sự phát triển theo gia tốc lớn của lịch sử vào 30 năm đầu thế kỷ XX, các thế hệ nhà văn từ Nho học chuyển sang Tây học đã có một cuộc chạy tiếp sức, gần như trong từng thập niên một, với những tiệm tiến và nhảy vọt, để đến với cái đích hiện đại sẽ được hoàn kết vào năm 1945. Đó là, ở khởi đầu, kể từ thập niên cuối thế kỷ XIX, với người tiền trạm là Tản Đà - sinh năm 1890 (không kể trước đó: Nguyễn Văn Vĩnh - sinh năm 1882; Nguyễn Trọng Thuật - 1883; Hồ Biểu Chánh - 1885; Nguyễn Tử Siêu - 1887); Ngô Tất Tố-1893; Trần Tuấn Khải-1894; Vũ Đình Long-1896; Hoàng Ngọc Phách-1896; Tương Phố-1896; Khái Hưng-1896... Thế hệ nối tiếp, bắt đầu từ Tú Mỡ-1900; Nguyễn Công Hoan-1903; Nam Xương-1905; Nhất Linh-1906; Đông Hồ-1906 (sau Tương Phố 10 năm); Lê Văn Trương-1906; Thế Lữ-1907... Tiếp đến, chuyển sang thập niên thứ ba, với khởi đầu là Nguyễn Tuân và Thạch Lam-1910; Vũ Trọng Phụng-1912; Nguyễn Huy Tưởng-1912... Cho đến thế hệ sinh năm 1920, với Tô Hoài, Chế Lan Viên, Tố Hữu...

Sinh năm 1893 - chỉ kém tuổi Tản Đà thế mà Ngô Tất Tố đã làm được một cuộc bút phá ngoạn mục, để đuổi kịp, và vượt lên đứng hàng đầu trào lưu hiện thực với *Tất đền* (đăng báo-1936; in sách -1939); *Việc làng* (đ.b-1940; in sách 1941); *Lều chõng* (đ.b-1939, in sách-1941), đúng vào lúc trào lưu hiện thực có sứ mệnh thay thế trào lưu lãng mạn, và đạt đỉnh cao của thành tựu cùng với Nguyễn Công Hoan, Vũ Trọng Phụng, Nguyên Hồng vào những năm 1936-1939;

và tiếp tục giữ vững vị trí đó, cùng với Nam Cao, Tô Hoài, Mạnh Phú Tư, Nguyễn Đình Lạp vào nửa đầu những năm 1940.

Vậy là ông đứng cùng vị trí với thế hệ Nguyễn Công Hoan, người thua ông 10 tuổi; với Nguyễn Tuân, Thạch Lam, Vũ Trọng Phụng... ngót 20 tuổi, và Nam Cao, Tô Hoài... ngót 30 tuổi.

Ở tuổi ngoài 45, ông vẫn là người đồng hành với các thế hệ đến sau, tất cả đều ở tuổi ngoài 20 và 30, vào một thời đời sống xã hội và sinh hoạt văn học thay đổi cực kỳ khẩn trương gần như trong từng thập niên một - Trong khi những tên tuổi lẫy lừng cùng thời với ông như Tản Đà và Hoàng Ngọc Phách, bỗng trở nên lỗi thời vào những năm 1930. Hãy nghe Vũ Trọng Phụng khen ngợi *Tắt đèn* - “*một tiểu thuyết có luận đề xã hội hoàn toàn phụng sự dân quê, một áng văn có thể gọi là kiệt tác, từng lai chưa từng thấy*”. Đánh giá này của Vũ Trọng Phụng hoàn toàn chân xác - cho đến năm 1939 là năm Vũ qua đời. Thế nhưng, giá như Vũ Trọng Phụng có thể sống thêm dăm năm nữa, để được biết đến những Nam Cao, Tô Hoài, Bùi Hiển, Mạnh Phú Tư, Kim Lân, Đồ Phồn, thì theo tôi, nhận định trên của tác giả *Giông tố*, *Số đỏ* vẫn không cần điều chỉnh. Bởi, kể cả Nam Cao là cây bút xuất sắc nhất về làng quê Việt Nam thời 1941-1945; cả Nam Cao vẫn chưa thể hội đủ những giá trị làm nên một nhận thức toàn diện và sâu sắc, đầy trăn trở và xúc động về cảnh ngộ và số phận người nông dân Việt Nam như trong *Tắt đèn*, *Việc làng*, *Tập án cái đình*, và hàng trăm tiểu phẩm dưới các bút danh khác nhau của Ngô Tất Tố.

Với tôi, chưa có tác phẩm nào về nông thôn và người nông dân Việt Nam, trong văn học trước năm 1945 đạt được sự xúc động sâu xa và bền vững như *Tắt đèn*. Quả là về phương diện nghệ thuật, người đọc không khó nhận ra, đôi lúc một hơi văn cũ, dấp dính chút ít biền ngẫu, trong tả cảnh, như: “*Mõ cá trên cột đình lại há miệng nhận những cây dùi giận dữ. Trống cái dưới xà đình lại lỳ mặt chịu*”

những cái nện phũ phàng”; và tả người: “Bên đám lông mày cong rướn, mấy sợi tóc mai lả tả rũ xuống, hình như làn khói thuốc lò phốt phơ bay trước khuôn gương. Và trên cái gò má đỏ bừng, vài ba giọt nước mắt thánh thót đuổi nhau chẳng khác hạt sương mai lánh động trong cánh hoa hồng mới nở...”. Nhưng, ấn tượng bao trùm về Tắt đèn vẫn là một bức tranh đời rất sắc nét trên tất cả mọi chân dung và đối thoại, không trừ ai, trong số mấy chục nhân vật có tên hoặc không tên, xoay quanh một hình tượng trung tâm là chị Dậu, với nguyên cốt của mọi tai ương là một cái suất sưu đánh vào người chết, khiến cho tất cả mọi người sống đều phải điêu đứng. Và, ngay cả về ngôn ngữ và nhịp điệu trong tổng thể bức tranh Tắt đèn vẫn là một hơi văn mạnh mẽ, rắn rỏi - rắn rỏi cho đến tận dòng cuối truyện: “Buông tay, chị vội choàng dậy, mở cửa chạy té ra sân. Trời tối như mực và như cái tiền đồ của chị”.

Việc làng - như một bổ sung cho “bức tranh quê” trong *Tắt đèn*. Theo tôi, trước năm 1945, cũng chưa có thiên phóng sự nào cho ta biết được nhiều đến thế về bộ mặt nông thôn trong tận chiều sâu những cội rễ của cả hai mặt phong tục và hủ tục, nó tồn tại dai dẳng đến thế, không chỉ đến thời Ngô Tất Tố viết *Việc làng*, mà cả cho đến hôm nay. Và do thế, bên cạnh giá trị văn học, tác phẩm của Ngô Tất Tố còn chứa đựng biết bao giá trị khác, mà các bộ môn khoa học như Văn hoá học, Xã hội học, Phong tục học, Dân tộc học cần phải tìm đến như những tài liệu tin cậy.

Cuối cùng, câu hỏi đặt ra là do đâu mà nhà Nho đầu xứ Ngô Tất Tố - người có tuổi cao nhất trong số những người mở đường xây nền móng, lại có thể cùng với các thế hệ đến sau vươn lên được những tầng cao nhất của giàn giáo công trường văn xuôi Quốc ngữ hiện đại Việt Nam? Câu trả lời, theo tôi nghĩ, đó là bởi ông có một nền móng văn hoá sâu sắc nằm trong cái vốn tri thức thâm hậu của một nhà Nho có đầu óc phê phán; và là người luôn luôn biết mài rũa khối

tri thức đó trong đời sống báo chí đương đại. Ở đây văn và báo, thời cuộc và thời sự là gắn bó mật thiết với nhau làm nên bản lĩnh và bản sắc Ngô Tất Tố. Tất nhiên, trên tất cả, hoặc sau tất cả cái vốn tri thức đến từ trường đời và sách vở ấy là một trí thức biết gắn bó, đồng cảm và chia sẻ đến tận cùng mọi buồn vui, khổ đau của nhân dân, của quê hương và đất nước.

Đó là điều khiến cho Ngô Tất Tố, không chỉ là người tiền trạm, người chuyển giao, mà là người đồng thời với chúng ta.

Tính hiện đại, nơi một nhà Nho đầu xứ - đó là nét đặc sắc trong chân dung nhà báo, nhà văn, nhà văn hoá Ngô Tất Tố.

Thái Hà, tháng Giêng, 1993

Chủ Nhật, 19/10/2003

HOÀNG NGỌC PHÁCH⁽¹⁾, *người khai mạc nền tiểu thuyết mới và văn xuôi lãng mạn*

I

Tố Tâm, Hoàng Ngọc Phách viết xong năm 1922, in năm 1925, là một cuốn tiểu thuyết mới đúng như ý đồ và mong muốn của tác giả. Đó là “viết một quyển tiểu thuyết khác hẳn những tiểu thuyết đã có, cả về hình thức lẫn tinh thần”⁽²⁾.

Mới về đề tài. Truyện về tình yêu “toàn tòng”, “một trăm phần trăm”, không một chút pha tạp. Có nói đến gia đình, hoặc sự nghiệp và nghĩa vụ thì cũng chỉ là làm nền, là điểm xuyết để tôn lên sắc diện và ý vị của tình yêu.

Tình yêu vốn là hoạt động của con tim, là mối quan hệ giữa hai người khác giới. Nó có lời, nhưng là lời chỉ cần được hiểu ở người trong cuộc. Nó còn hiện diện ở ngoài lời, và phần “vô ngôn” này mới thật quan trọng. Nơi “đầu mây cuối mắt”. Nơi diễn biến của nội tâm. Nơi các trạng thái tâm lý... *Tố Tâm*, do thế xứng đáng được gọi bằng “ái tình tiểu thuyết” là loại sách vào đầu thế kỷ này đã có thể tham gia vào nền kinh tế thị trường và trở thành loại sách “bán chạy” cùng với các loại sách kiếm hiệp, trinh thám, phiêu lưu... Nhưng tác giả lại là nhà giáo, và chủ ý viết *Tố Tâm* của ông không phải để câu khách.

⁽¹⁾ 1896 - 1973.

⁽²⁾ Theo Lê Thanh: *Cuộc phỏng vấn các nhà văn*; Đời mới; H.; 1934.

Ông chỉ muốn viết một cuốn tiểu thuyết mới về “hình thức” và “tinh thần”. Cái mới đó ông đi tìm trong hình thức của các tiểu thuyết thuộc trào lưu lãng mạn phương Tây; và về nội dung là sự khai thác phía bề sâu, bề trong của đời sống tinh thần con người.

Cả hai phương diện *hình thức* và *tinh thần* như vậy cố nhiên đều mang phẩm chất đúng đắn, nghiêm trang - và hẳn là như thế nên nó được nói đến như là cuốn tiểu thuyết *tâm lý* đầu tiên để phân biệt với các loại tiểu thuyết khác như “lịch sử tiểu thuyết”, “phong tục tiểu thuyết”, “xã hội tiểu thuyết”, “luân lý tiểu thuyết”... vốn đã khá thịnh hành vào lúc này.

Để xây dựng một cuốn tiểu thuyết tâm lý, rõ ràng người viết phải có tri thức tâm lý học và một phương pháp khoa học, đồng thời phải có cái vốn đọc văn học phương Tây - và đó chính là cái mới, là ưu thế mà thế hệ người viết tân học Hoàng Ngọc Phách đã có thể mang lại nơi *Tố Tâm*. Người xác nhận *Tố Tâm* như cuốn tiểu thuyết tâm lý đầu tiên là Lê Hữu Phúc, năm 1922: “*Độc giả xem quyển Tố Tâm xin nhớ là một quyển tâm lý tiểu thuyết*”. Hơn mười năm sau, Song Vân trên *Thanh Nghệ Tĩnh* (số 19, tháng 10 - 1934) khẳng định lại: “*Phương pháp viết truyện của ông (tức H.N.P) là một phương pháp khoa học, có trật tự hẳn hoi, có kết quả xác đáng... Ta nên nghiêng mình trước tác giả cuốn văn tâm lý ấy, vì ông đã mở ra một kỷ nguyên mới trong văn giới nước ta về buổi đó*”.

Nếu Song Vân có động tác “*ngiêng mình*” thì Trương Tửu, một năm sau, trên báo *Loa* (số 25 - 7 - 1935) còn tiếp tục “*ngả mũ*”: “*Ông Song An là người đầu tiên dùng Quốc văn viết một quyển tiểu thuyết tâm lý. Thế mà văn ông cũng sáng sủa, lý thú, tao nhã, nhẹ nhàng, thật đáng cho ta ngả mũ chào cung kính*”...

Hướng về đời sống tâm lý, *Tố Tâm* đổi mới hẳn về kết cấu và phương thức miêu tả. Diễn biến truyện không còn theo tuyến tính cũ.

Nó lật ngược lại để cho truyện đi theo dòng hồi ức, thành một vòng tròn gặp gỡ giữa kết thúc và mở đầu. Nội dung truyện không có mấy hành động mà chỉ là diễn biến tâm lý của hai người yêu nhau, khao khát đến với nhau, với những trở ngại được hiểu là từ bên ngoài - hai bên gia đình. Cốt truyện với cái kết thúc đã được biết trước, nhưng niềm hứng thú vẫn được nuôi dưỡng theo logic của nội tâm nhân vật, và sự say đắm của hai tâm hồn yêu nhau.

Từ *Tổ Tâm*, chỉ ngót mười năm sau sẽ hình thành cả một khuynh hướng mới cho tiểu thuyết theo lối tâm lý ái tình mà *Tổ Tâm* đã mở, với vai trò tiếp nối và phát triển của Tự Lực văn đoàn. Nó không chỉ là sự đoạn tuyệt hẳn với lối viết cũ chỉ dựa vào sự kiện và cốt truyện, và cốt truyện càng có lắm tình tiết ly kỳ càng tốt, mà cũng khác với tất cả các tiểu thuyết cùng thời hoặc trước đó của các tác giả đã rất được quen biết như Hồ Biểu Chánh, Trọng Khiêm, Nguyễn Tử Siêu, Nguyễn Trọng Thuật... Ngay cả Đặng Trần Phát (1902 - 1929) là người có vốn Tây học, được đào tạo trong nền học Pháp - Việt, và từng viết báo, viết văn bằng tiếng Pháp, thế nhưng hai cuốn tiểu thuyết làm nên sự nghiệp văn chương của ông là *Cành hoa điểm tuyết* (1921) và *Cuộc tang thương* (1923) vẫn là viết theo lối cũ. Hai cuốn tiểu thuyết ra đời gần như cùng lúc và cùng thời với *Tổ Tâm*, chủ trương nói “*cái buồn, cái thảm, cái khổ*” ở đời, nhưng xem ra lại vẫn chưa gây được dư luận, có lẽ vì nó chưa tạo được một xu hướng mới, cũng chưa gợi được một tiếng nói riêng, một dấu ấn riêng trong dòng văn chương phê phán xã hội và giáo hóa đạo lý.

*

* *

Để xác định *Tổ Tâm* như một tiểu thuyết ái tình tưởng cũng nên dừng lại ở tình yêu *Tổ Tâm* - Đạm Thủy để làm rõ thêm các phẩm chất mới của nó, so với tất cả những mối tình của các cặp bạn tình,

của các cặp giai nhân - tài tử đã có trong văn học cổ điển. Đây là một tình yêu không đi đến hôn nhân. Không là tình yêu do hôn nhân, hoặc trong hôn nhân. Cả Tố Tâm và Đạm Thủy, ngay trong say đắm của tình yêu vẫn đều tránh không nói tới cái kết thúc hôn nhân. Bởi lẽ việc hôn nhân của họ đã được hai bên gia đình sắp đặt rồi. Và họ không hề có ý cưỡng lại.

Đây là lời bộc bạch của Tố Tâm: *“Em chỉ buồn vì một nỗi em quá rối lòng anh và để phiền đến người sẽ cùng anh nên gia thất. Việc gia thất của anh em đã biết trước, biết từ lúc em quen anh được ít lâu. Em vẫn hiểu rằng cuộc đời em là cuộc đời vẫn vợ, ái tình của em là ái tình vô hy vọng, nhưng em đã đem lòng yêu anh thì em cứ biết yêu anh, em lấy tình luyến ái của anh em ta làm khuây khỏa, còn về sau em phó mặc khuôn thiêng”*.

Giá mà họ cưỡng lại!

Nhưng nếu họ có ý thức cưỡng lại, muốn cưỡng lại và biết cách cưỡng lại thì hẳn chắc tiểu thuyết *Tố Tâm* sẽ mang một âm hưởng khác và chẳng còn mấy ý vị đắm say, lãng mạn như đã có.

Nói cách khác, các nhân vật chính ở đây vẫn là “*nạn nhân*”, nhưng là “*nạn nhân tự nguyện*”.

Họ đã sống theo những thôi thúc của nội tâm, của tình yêu; sống hết mình cho tình yêu, bất chấp nó từ đâu tới, và đi tới đâu. Để cho ở đây tình yêu được thăng hoa, được kết thành hoa trái là chính nó. Một tình yêu thể theo tiếng nói của con tim, chứ không là lý trí. Một tình yêu là tình yêu chứ không lẫn vào bất cứ trạng thái tình cảm nào khác. Một tình yêu chỉ lắng nghe tiếng lòng bên trong chứ không để tâm gì đến tam tòng tứ đức, công dung ngôn hạnh. Và có lẽ chưa hẳn là cuối cùng, một tình yêu không phải để chứng minh: “*Đời là bể khổ; tình là dây oan*” (như di bút của Tố Tâm: nhờ người yêu để lại

trên nắm mộ của mình mấy chữ: “Đây là mồ một người bạc mệnh chết vì hai chữ ái tình”). Trái lại, cả cuốn truyện, khi đi vào diễn biến tâm lý và dựng chân dung tâm hồn hai con người yêu nhau, tác giả lại cho thấy sự ngậm chứa chính hạnh phúc của ái tình trong biết bao là say mê, là đắm say, là nhớ nhung và khoắc khoải.

Một diễn biến và kết thúc như thế trong bối cảnh tinh thần những năm 1920 ở nước ta quả thật là mới mẻ và rất có ý nghĩa.

Tình yêu trong *Tố Tâm* do vậy mà trở thành một thứ men say, một sức quyến rũ gần như chưa có trong bất cứ tác phẩm văn chương Quốc ngữ nào, kể cả ngắn và dài, trước nó. Cái sức quyến rũ đến có thể gây mê, làm đắm đuối con người, như trong *Kiều*, và phần nào, trong *Phan Trần* và *Sơ kính tân trang*: *Mê gì mê đánh tổ tôm - Mê ngựa Hậu bổ, mê Nôm Thúy Kiều*.

Điều đáng lưu ý là tuy đắm say, khắc khoải nhưng tình yêu trong *Tố Tâm* không hề nhuộm màu vật dục. Những con người yêu nhau ở đây rất đam mê, say đắm, nhưng họ không bao giờ đi quá các giới hạn cho phép, ngay cả trong ý nghĩ. Trong yêu nhau họ vẫn tỉnh táo lo cho sự an toàn của nhau; và riêng *Tố Tâm*, nàng luôn nghĩ đến sự hy sinh cho hạnh phúc của người tình.

Cuốn tiểu thuyết có nhiều đoạn văn lâm ly réo rắt, khiến nhiều thanh niên nam nữ phải rỏ lệ, nhưng không phải tất cả chỉ đơn thuần một gam màu bi lụy.

Có thể nói, cuốn sách khởi đầu cho nền tiểu thuyết mới trong văn học hiện đại Việt Nam và dòng văn chương lãng mạn Việt Nam là một cuốn sách trong sáng, lành mạnh. Nghe có vẻ lạ, nhưng chính là như thế.

*

* *

Cuốn sách với hai nhân vật, và câu chuyện tình với kết thúc bi thảm là cái chết của cô gái trong *Tố Tâm* đã gây tranh luận sôi nổi và tạo nên các hiệu ứng xã hội không bình thường trong những năm 1920. Không ít người đọc, cả nam và nữ, khóc như mưa. Có những cặp tình nhân cùng ôm nhau nhảy xuống hồ, khiến cho tác giả *Tố Tâm* bị kết tội... Sự sôi nổi trong dư luận chung quanh *Tố Tâm* còn kéo dài ngót mười năm sau khi sách ra đời, cho đến nửa đầu những năm 1930.

Thế nhưng có điều đáng chú ý là lớp người như *Tố Tâm* và *Đạm Thủy* trong buổi giao thời đầu thế kỷ này vẫn chỉ thuộc vào một tỷ lệ nhỏ, rất nhỏ trong xã hội. *Đạm Thủy*, chàng sinh viên Cao đẳng - vào cái thời cả *Đông Dương* chỉ có 7 trường Cao đẳng, và số sinh viên của mỗi trường là con số rất ít ỏi - đương nhiên là thuộc con số hiếm hoi của lớp thanh niên trí thức bậc cao. Họ trở thành lớp người rất có giá đối với phụ nữ: “*Phi Cao đẳng bất thành phu phụ*”. Còn *Tố Tâm* là con nhà gia thế, vừa có nhan sắc vừa có tri thức: “*Lúc bé học chữ Nho; đến 15 tuổi, lúc quan án mất, bà án về Hà Nội, cô Lan đi học chữ Tây, lấy được bằng sơ học thì ở nhà buôn bán*”.

Tố Tâm ham thích văn chương và còn biết làm thơ. Viết thư cho *Đạm Thủy* cũng réo rắt, lâm ly không khác gì chàng sinh viên Cao đẳng.

Như vậy xem ra nhân vật là cá biệt, là không phổ biến - nó chỉ có thể là đại diện cho một số ít người. Nhưng tác giả lại vẫn tỏ ra rất tin vào tác động xã hội rộng ra khỏi giới hạn của một tầng lớp, nhờ vào căn tính nhân loại của người đời: “*Phàm ở đời những điều gì có thể chuyển động được một người thì tất chuyển động được nhiều người, vì lòng nhân loại có những dây cảm giác giống nhau, duy chỉ nhiều ít khác nhau và cách cảm xúc hơn hay kém*”.

Ta biết đấy cũng từng là tuyên ngôn sáng tác của những nhà văn theo chủ nghĩa lãng mạn phương Tây: Ôi, sao lại nghĩ tôi không phải là anh!

Diễn biến tâm lý nhân vật và kết thúc *Tố Tâm* là sự tuân thủ đạo lý phong kiến, là chấp nhận chế độ đại gia đình. Nhưng hành vi và hoạt động của nhân vật như viết thư và làm thơ cho nhau; đi chơi bãi biển Đồ Sơn; về quê bắt cào cào, châu chấu; cùng nhau lang thang ở Ngã Tư Sở, ấp Thái Hà, đền Voi Phục, Hồ Tây; chuyện trò tình tự với nhau trong phòng riêng... thì lại quá mới, có lẽ còn là rất hiếm diễn ra trong sinh hoạt của nam nữ thanh niên lúc đương thời, thậm chí đến vài chục năm sau, đâu dễ đã có nhiều người theo được. Và như thế là cô gái mới *Tố Tâm* đã đi trước thời đại rất xa! Nói như nhà phê bình Thiếu Sơn: *“Một người con gái như thế tức là tiêu biểu cho hạng gái văn minh, chỉ ở những xã hội văn minh mới có?”*⁽¹⁾ (Còn ở ta lúc ấy không biết đã đến cái trình độ “văn minh” ấy chưa?). Cùng với *Đạm Thủy*, cô đã thoát ra khỏi mẫu hình “giai nhân - tài tử” trong văn học cổ để trở thành biểu tượng cho những cặp tình nhân kiểu mới như một sản phẩm của Âu hóa. Sống với sự sống tinh thần, tình cảm và tư tưởng, - chứ không phải sống cái sống vật chất, lo lắng hoặc lam lũ - *Tố Tâm* không chỉ dừng lại ở hình ảnh một người yêu lý tưởng, mà theo suy diễn của Thiếu Sơn, nàng còn hứa hẹn đi xa hơn: *“Tố Tâm nếu có thật, và nếu không phải vì thất tình mà chết, tôi dám chắc sẽ là một người hăng hái nhiệt thành mà đem phấn son để tô điểm sơn hà hoặc đem gan óc mà đền bồi nợ nước”*. Phải nói *Tố Tâm* xứng đáng là bậc tiền bối cho tất cả những Loan, Mai, Nhung, Tuyết trong văn chương Tự Lực văn đoàn sau này. Thế nhưng, có điều thú vị là cái mới ở *Tố Tâm* vẫn là cái mới trên nền của truyền thống cũ, đạo lý cũ. Trong vẻ đẹp và cách thức trang điểm sinh hoạt như trùm khăn tua đen, đi xe nhà bánh sắt (chứ không phải bánh cao

⁽¹⁾ *Xuân Nhâm Thân*: Thời Võ xuất bản; Sài Gòn; 1932.

su), trong cư xử với kẻ thân người sơ, Tố Tâm vẫn là người của nền nếp cũ. Không vênh vang hợm hĩnh; không kịch cỡm, lối lảng; không tha hóa, mất gốc, nhân vật của *Tố Tâm* không phải kiểu dáng những “cô Chiêu Nhì”, những “ông Tây An Nam”, những “cô Kếu - gái tân thời”... vốn sớm trở thành đối tượng thương hại hoặc phê phán trong văn học suốt cả hai thập niên 1920 và 1930. Thành ra dư luận khen, chê *Tố Tâm* quả là sôi nổi và trái ngược, nhưng đều có đồng tình hoặc phản đối, cả hai phía khen chê đều vẫn dành phần thông cảm và thiện cảm cho nhân vật. Cuối cùng thì tác phẩm càng tạo được một trường lực hấp dẫn rộng rãi trong đời sống thanh niên trí thức thành thị. Đó cũng là một nét đặc sắc trong thành tựu của *Tố Tâm*.

Có điều, cả sự sôi nổi về phía độc giả, và sự e dè của giới phê bình, đều khen hoặc chê, hoặc phân vân giữa khen và chê, cả hai đều vẫn cùng nhau tồn tại để nghe ngóng và thể nghiệm dần dần sự thắng thua trong biến diễn của thời cuộc và theo tâm thế xã hội. Những chuyển động của đời sống theo gia tốc của lịch sử hướng về sự phát triển của đời sống đô thị, sự phát triển của giai tầng tiểu tư sản, sự hình thành và gia tăng các quan hệ tư sản sẽ là cơ sở cho sự thất thế, rồi thất bại của nền luân lý phong kiến và chế độ đại gia đình - đó chính là xu thế, là hậu thuẫn “bất khả kháng” cho sự ra đời của *Tố Tâm*, rồi sự thắng lợi của *Tố Tâm*, để khép lại sự phân đôi trong dư luận.

Nhưng nói về ảnh hưởng của *Tố Tâm*, nói đến sự sôi nổi trong dư luận như trên lại cũng vẫn phải xác định thêm lần nữa các giới hạn của nó, trong đời sống thành thị, ở một bộ phận nhỏ thanh niên có học và ham đọc. Nhưng do là bộ phận trí thức có học ở đời sống đô thị nên họ lại đã có thể qua hệ thống học đường, qua đời sống báo chí, qua dư luận xã hội, tóm lại, qua vai trò của đời sống văn hóa thành thị đã tác động không nhỏ lên tính cách và số phận con người mà gây nên một dấu ấn thật sâu đậm trên dòng chảy của thời gian theo gia tốc lịch sử.

*

* *

Trở lại câu chuyện tình của đôi thanh niên *Tố Tâm* - *Đạm Thủy* với dấu ấn lãng mạn hay say đắm của nó làm nên đặc sắc của tiểu thuyết *Tố Tâm*.

Rõ ràng không phải đến *Tố Tâm* mới có bi kịch tình yêu. Có biết bao số phận còn bi thảm hơn, những tính cách còn quyết liệt hơn như trong văn học dân gian và văn học cổ điển, cũng như trong *Gò cô Mít* của chính tác giả. Trong *Gò cô Mít*, là một truyện ngắn, Hoàng Ngọc Phách cũng kể một chuyện tình. Đó là mối tình của một đôi thanh niên nam nữ nông thôn. Do thuộc vào hai đẳng cấp khác nhau, lại do sự hám danh và tham lợi của kẻ giàu là phía gia đình cô gái, nên mối tình đó không thành, và đi tới kết thúc là cái chết của cả hai nhân vật. Cả hai (chứ không phải chỉ một như trong *Tố Tâm*) quyết đi tìm hạnh phúc là được sống bên nhau ở thế giới bên kia; cả hai cùng quyết đi tới cái chết như là một sự thách thức quyết liệt với đời...

Xem ra những tính cách và số phận như thế lúc nào và nơi nào cũng có, không phải chỉ có riêng trong *Tố Tâm*. Nhưng phải nói là trước *Tố Tâm*, trong văn học Việt Nam chưa có tác phẩm nào có được tố chất mới để gây men - cái tố chất là biểu hiện, là sản phẩm của một trào lưu tư tưởng mới: trào lưu lãng mạn - nên chưa thể vươn lên tầm một bi kịch mới của thời đại. Phải đến *Tố Tâm*, tố chất ấy mới xuất hiện để mang lại cho cuốn tiểu thuyết một âm hưởng mới - âm hưởng hiện đại.

Văn xuôi viết bằng Quốc ngữ đã có sớm trước *Tố Tâm* vài thập niên, kể từ *Thầy Lazarô Phiền* (1887) của Nguyễn Trọng Quản. Nhưng *Thầy Lazarô Phiền* đâu cũng là chuyện về những bi kịch và những giằng xé lương tâm của con người trong lĩnh vực tình trường,

và viết bằng chữ Quốc ngữ - như *Tố Tâm*, nhưng xem ra vẫn chưa phải đã hội đủ các cơ sở để tác phẩm có ngay được tiếng vang. Phải có một gặp gỡ, một kết hợp giữa nội dung và hình thức, nói sát hơn, giữa nội dung mới và hình thức mới, trong một cách thức biểu đạt không còn theo lối cũ, mới mong tạo được bước ngoặt. Bước ngoặt đó đạt được ở *Tố Tâm* chính vì những yêu cầu như trên đã được thực hiện tốt đẹp, để đến lượt nó - mà tạo nên một cuộc gặp gỡ giữa tác phẩm và công chúng, giữa người viết và người đọc - điều mà chính tác giả đã có lúc nói đến: “*Có lẽ nó - Tố Tâm - ra đời vào lúc người mình đang chờ một tiểu thuyết như thế*”.

Tố Tâm đã ra đời đúng như sự hình dung, sự mong đợi của một lớp người đọc. Dễ hiểu vì sao nó nhận được sự tiếp đón nồng nhiệt đến thế trong đời sống dư luận - một sự tiếp đón chưa một tác phẩm nào trước đó và đồng thời với *Tố Tâm* giành được. Nói *Tố Tâm* là tác phẩm mở đầu cho nền tiểu thuyết mới, tôi nghĩ có nguyên cớ là như thế.

II

Mở đầu cho nền tiểu thuyết mới, *Tố Tâm* cũng đồng thời là tác phẩm khai sinh dòng văn xuôi lãng mạn Việt Nam thế kỷ XX.

Cuốn tiểu thuyết chỉ nhằm kể một chuyện tình diễn ra trong hơn một năm, kể từ khi hai nhân vật chính là cô gái con nhà gia giáo *Tố Tâm* và chàng sinh viên Cao đẳng *Đạm Thủy* ngẫu nhiên (hoặc do Trời thu xếp) mà quen nhau, rồi yêu nhau. Mối tình diễn ra rất mực thiết tha, say đắm nhưng lại không thể đi đến hôn nhân vì những ràng buộc của hệ ý thức phong kiến và chế độ đại gia đình. Cuối cùng là cái chết của cô gái, một cái chết mang tính bi kịch. Kết thúc như vậy xem ra là “vô hậu” theo lối mới, chứ không còn là “có hậu” như trong các câu chuyện cổ. Thế nhưng sau bi kịch lại có một dư vị không hẳn

là bi quan. Cái cũ tỏ ra thắng thế, nhưng cái mới lại đã có đất hiện diện và gieo cấy thông qua những đau xót và mất mát.

Tính bi kịch không hẳn là bi đát đó cố nhiên vẫn còn nằm trong một tình thế kẹt. Hoàng Ngọc Phách không đặt ái tình lên trên bốn phận. Trong kết thúc của nó, ông muốn tỏ ra là người tôn trọng các bốn phận. Hoàng Ngọc Phách cũng không đưa bốn phận chèn ép ái tình. Ái tình vẫn được “thả lỏng” trong một bầu không khí thuận lợi và thích hợp với nó - đầy say đắm, đam mê, nhớ nhung và khắc khoải...

Thế nhưng ở đây người tuân thủ đạo lý truyền thống đã không có hạnh phúc trong chế độ đại gia đình. Người muốn sống hết mình trong tình yêu đã không có kết thúc hạnh phúc trong tình yêu. Có thể nói đó là cái thế kẹt có nguyên cớ trong trạng thái lưỡng phân - giao thời của xã hội mà Hoàng Ngọc Phách đã sớm cảm nhận và đưa được vào tác phẩm như một thông điệp của thời đại. Nội dung giao thời với các xung đột của nó, và với xu thế của nó, còn kéo dài trên ngót chục năm sau trong sự tiếp tục của Tự Lực văn đoàn với *Nửa chừng xuân*, *Lạnh lùng*, *Đoạn tuyệt*... mà cách giải quyết xem ra cũng không dễ đã gọn ghẽ, dứt khoát. Một là Mai trong *Nửa chừng xuân* của Khái Hưng đã phải lấy cái đức cao thượng, vị tha mà tìm ra một giải pháp vừa nửa vời, vừa giả tạo. Một là Loan trong *Đoạn tuyệt* của Nhất Linh đã phải nhờ vào một sự cố có máu me và Tòa án để đi tìm sự độc lập cho mình. Nhiều chục năm sau, ngay trong chế độ mới, khát vọng hưởng tới hạnh phúc của hôn nhân trên cơ sở tình yêu vẫn còn phải tốn biết bao nhiêu là nước mắt như trong *Đi bước nữa* của Nguyễn Thế Phương...

Vậy là qua *Tổ Tâm*, Hoàng Ngọc Phách đã kịp thông báo một nhu cầu bức xúc của xã hội: nhu cầu giải phóng cá nhân con người ra khỏi những kìm tỏa về tình cảm và tinh thần, sự kìm tỏa ấy vốn ẩn náu và dồn nén ở địa bàn hôn nhân và tình yêu, nơi mà luân lý

và giáo lý cũ còn cả một khoảng đất thiêng để trú ngụ; và do là đất thiêng nên con người nếu không có một vận động tự thân và thiếu sự hỗ trợ của ngoại cảnh thì rất dễ dàng thúc thủ.

Cái chết của Tố Tâm và phần đời nhạt nhẽo của Đạm Thủy ở cuối truyện được miêu tả như là sự đầu hàng lễ giáo, là sự sám hối cho những lầm lỗi của con người, nhưng chính lại mang âm hưởng phủ định, tố cáo. Trục ngôn thì nó là sự sám hối nhưng hàm ý lại là sự kêu gọi con người hãy dẫn tới - vì có dẫn tới thì hạnh phúc mới lọt được vào trong vòng tay những con người muốn yêu, dám yêu, hơn thế, còn dám tận hưởng, dám sống.

Và như vậy là với *Tố Tâm*, trào lưu lãng mạn trong văn xuôi Việt Nam thế kỷ XX chính thức được hình thành bên cạnh các trào lưu luân lý, trào lưu tả thực, vốn đã có truyền thống và vẫn tiếp tục trong phần đầu thế kỷ. Một sự hình thành trên cơ sở tác giả sớm đón nhận những nhu cầu mới của công chúng và những thông điệp mới của thời đại. Một sự hình thành do những ảnh hưởng của văn học phương Tây, nói hẹp hơn, của chủ nghĩa lãng mạn phương Tây mà tác giả được tiếp thụ không chỉ trong chương trình học đường mà trong cả đời sống báo chí, và sinh hoạt văn chương học thuật. Các tác phẩm đã đến sớm với thế hệ thanh niên tân học lúc này như *Roméo và Juliette* của Shakespeare, *Nouvelle Héloïse* của J.J. Rousseau, *Paul và Virginie* của Bernadin de Saint Piere, *Graziella* của Lamartine, *Atala và René* của Chateaubriant, *Werthe* của Goethe... quả đã để lại không ít dấu ấn trong *Tố Tâm* và văn chương một thời. Có thể nói, đó là cả một luồng gió mới, đến với mấy thế hệ thanh niên Việt Nam còn đang hoang mang và thất vọng trước thời cuộc nên đang mong tìm một lối thoát. Lối thoát đó, trong hoàn cảnh chế độ thuộc địa, nếu không có điều kiện tham gia cách mạng thì cũng khó có con đường nào khác ngoài tình yêu chống lễ giáo và những khao khát thụ

hưởng hạnh phúc cá nhân. Xét trên quan điểm giải phóng cá nhân con người ra khỏi những buộc trói của luân lý, của lễ giáo phong kiến khắc nghiệt thì xu hướng lãng mạn mong muốn cho tự do yêu đương và hạnh phúc của con người trên cơ sở tình yêu cũng có những đóng góp mang ý nghĩa tích cực nhất định. Chuyển sang những năm 1930 của thế kỷ XX, lối thoát đó sẽ còn tuôn chảy thành cả một dòng rộng lớn trong thơ, và trong văn, với những *Hồn bướm mơ tiên*, *Nửa chừng xuân*, *Gánh hàng hoa*, *Lạnh lùng*, *Đoạn tuyệt*, *Bướm trắng*, *Nắng thu*... Điều cần lưu ý là trước khi khởi rộng thành cả một dòng đục trong lẫn lộn, thì ở phần dạo đầu của nó, nơi *Tố Tâm*, vẫn là một khởi nguyên trong trẻo.

*

* *

Từ năm 1925, năm *Tố Tâm* ra đời cho đến 1930, là những năm cuộc sống sôi động trong rất nhiều sự kiện gắn với phong trào yêu nước, qua các cuộc vận động đòi thả tự do cho cụ Phan Bội Châu, đòi để tang cụ Phan Châu Trinh. Năm Phạm Hồng Thái ném quả bom ở Sa Điện, Quảng Châu. Năm thành lập nhiều tổ chức yêu nước và cách mạng. Năm chuẩn bị đưa tới cuộc khởi nghĩa Yên Bái và phong trào Xô viết Nghệ Tĩnh... Bản thân Hoàng Ngọc Phách cũng bị cuốn vào trong cơn lốc dồn dập các sự kiện chính trị ấy. Là một thanh niên yêu nước, ông cũng đã tham gia vào các phong trào bãi khóa của sinh viên, bí mật giúp đỡ những thanh niên cách mạng. Rồi cũng vì những dính líu và tham gia đó mà ông bị chính quyền thực dân theo dõi và tuyên chuyển địa bàn công tác từ Nam Định ra Kiến An, về Hà Nội rồi lên Lạng Sơn...

Thời gian dồn dập các sự kiện chính trị trên - suốt từ nửa sau những năm 1920 cho đến đầu 1930 của thế kỷ XX cũng chính là

thời gian *Tố Tâm* xuất hiện và sống sôi nổi đời sống dư luận của nó, hơn bất cứ tác phẩm nào ra đời trước đó và cùng thời. Những ảnh hưởng do cuốn sách gây nên tất nhiên là phải được đặt trong bối cảnh chung đó - nó chỉ động đến sự quan tâm của một bộ phận công chúng thanh niên trí thức tiểu tư sản và các tầng lớp trung lưu thành thị. Nó cũng không phương hại đến nền thống trị hiện hành. Điều dễ hiểu là chính quyền thực dân không can thiệp vào các sự trạng diễn ra chung quanh cuốn sách. Không những thế, về một mặt nào đó, để hướng thanh niên thoát ly phong trào cách mạng thì những lời nỉ non, than khóc, những giọt sầu và bể thảm... đã có sẵn từ trước trong thơ Tản Đà, Đoàn Như Khuê, cùng hàng loạt thơ sầu, và về sau trong *Linh Phượng* ký khóc vợ của Đông Hồ, *Giọt lệ thu* khóc chồng của Tương Phố vẫn có thể và rất cần được tự do phô bày...

Thế nhưng có điều đáng lưu tâm là chính tác giả *Tố Tâm* lại là người không thích thú hưởng ứng thứ không khí đó. Bài diễn thuyết *Văn chương với nữ giới* với phụ đề *Cái hại văn cảm đối với nữ học sinh*, rồi đưa in *Nam phong* của ông, từng gây một cuộc tranh cãi kéo dài hơn một năm giữa nhóm thanh niên tân học mà Song An là đại diện với một số nhà thơ “Sầu thảm” đứng đầu là Tản Đà.

Mặt khác, bản thân dòng văn thơ lãng mạn mà *Tố Tâm* cũng là đại diện, nếu có gây một ảnh hưởng khách quan không thuận cho không khí cách mạng, thì về phía chủ quan lại không phải không có lý do để giải thích trong tâm trạng hoang mang trước thời cuộc của một bộ phận thanh niên trí thức và trong khát vọng giải phóng cá nhân của con người tiểu tư sản còn bị trói buộc nhiều bề. Một bộ phận thanh niên sẽ tìm đến sự giải bày này - một sự giải bày cũng cần thiết được quan tâm, được lắng nghe trong bối cảnh chung của thời cuộc. Chưa chọn hoặc không dám chọn con đường cách mạng

giải phóng đất nước, vì những lý do chủ quan hoặc khách quan nào đó để mong được cảm thông hoặc tha thứ, con người vẫn có thể tìm đến con đường giải phóng cá nhân, dẫu là một chủ nghĩa cá nhân lẻ loi, yếu đuối, chỉ biết lấy sự kêu than làm cứu cánh. Ta hiểu vì sao cả một hoặc mấy thế hệ thanh niên yêu nước vào những năm 1920 vẫn còn để đọng lại ở đáy sâu tâm hồn và ký ức của mình những giọt nước mắt của Tố Tâm, và đôi nét bóng dáng của mình trong cặp bạn tình Tố Tâm - Đạm Thủy.

Như vậy là, ở mặt tích cực của nó, trào lưu lãng mạn được khai mở trong văn xuôi Quốc ngữ với *Tố Tâm*, là nhằm hướng về những đòi hỏi giải phóng cá nhân con người, là sự bênh vực cho các khát vọng tình cảm và tinh thần chính đáng của con người. Yêu cầu đó rất cần được xem xét và coi trọng ở Việt Nam, là nơi mà các hệ giáo lý của nó vốn rất khắc nghiệt và kéo quá dài trong lịch sử. Phải đến đầu thế kỷ XX, yêu cầu đó mới được chính thức đặt ra khi sự thôi thúc của nó, và những khả năng giải quyết cho nó đã có được sự áp ủ trong các cơ sở chính trị, kinh tế, xã hội. Cố nhiên không thể tách yêu cầu giải phóng cá nhân ra khỏi yêu cầu giải phóng xã hội mà nhiệm vụ trung tâm, xuyên suốt phải là việc giải phóng dân tộc ra khỏi ngoại xâm, giải phóng tầng lớp cần lao ra khỏi áp bức, bóc lột. Lịch sử đã lần lượt đặt lên vai nhiều thế hệ trách nhiệm tiếp sức cho nhau trước sứ mệnh lịch sử này. Nhưng lịch sử cũng không vô tình bỏ qua những giọt nước mắt xót xa, đau khổ mà con người đã rỏ xuống trên từng chặng hành trình cho hạnh phúc của riêng mình, ở tư cách mỗi cá nhân, mỗi số phận.

Cuộc sống rồi sẽ vẫn tiếp tục giải quyết những uẩn khúc và bi kịch *Tố Tâm* đặt ra khi bước sang những năm 1930 của thế kỷ XX. Có nghĩa là những giọt nước mắt của *Tố Tâm* và những giọt nước mắt của người đọc *Tố Tâm* đã rỏ ra không phải là vô vị và vô ích. Nó

cũng góp phần thúc đẩy cuộc sống nhích chuyển về phía trước, để đến với cái đích mà có phần chúng ta vẫn còn tiếp tục theo đuổi cho đến hôm nay.

Tháng 4/1996

Kịch tác gia và Ông chủ xuất bản

VŨ ĐÌNH LONG⁽¹⁾

Nói đến Vũ Đình Long tôi muốn nhấn mạnh hai đóng góp lớn của ông cho tiến trình hiện đại hóa. Đó là tác gia kịch nói đầu tiên trong lịch sử sân khấu Việt Nam; và là người góp công lớn tổ chức nên thị trường văn chương, trong tư cách ông chủ báo, chủ xuất bản.

Ở tuổi 25, Vũ Đình Long đã xuất hiện như một gương mặt tác gia sáng giá với hai vở kịch nói: *Chén thuốc độc* (in trên *Hữu thanh*, 8-1921; diễn lần đầu tại Nhà hát Lớn Hà Nội, 22-10-1921) và *Tòa án lương tâm* (Nghiêm Hàm xuất bản, 1923). Hai vở kịch đã làm nên một cuộc cách tân quan trọng đưa sân khấu dân tộc chuyển vào con đường kịch nói, với một diện mạo mới, theo mô hình phương Tây, để từ nay, bên tuồng cổ lại có thêm kịch kim.

Những năm 1920 của thế kỷ XX là thời của thơ có những chuyển động theo lối mới nhưng còn chưa dứt ra khỏi được các lối cũ, với người khởi đầu là Tản Đà. Thơ Tản Đà như trong *Cảm thu*, *Tiến thu* dẫu đã có nhiều phóng khoáng trong ý và lời vẫn còn chưa hết trạng thái phân vân giữa mới và cũ. Cũng là thời của văn xuôi mà đại diện là *Tổ Tâm* của Hoàng Ngọc Phách, tuy đã như một quả bom gây chấn động trong dư luận, nhưng vẫn phải hướng tới một kết thúc “luân lý” trong khuôn viên chế độ gia đình, và chưa hết dấu ấn câu văn biền ngẫu.

⁽¹⁾ 1896 - 1960.

Đặt *Chén thuốc độc* và *Tòa án lương tâm* của Vũ Đình Long bên thơ *Tản Đà* và *Tố Tâm*, thấy Vũ Đình Long đã làm được một cuộc cách tân tương đối triệt để.

Đây là vở kịch nói Việt Nam đầu tiên được công diễn; còn trước đó, ở Nhà hát Lớn chỉ diễn một số vở kịch Tây như *Bệnh tưởng*, *Trưởng giả học làm sang* của Molière, với dàn diễn viên là các trí thức ở đẳng cấp cao như Nguyễn Văn Vĩnh, Phạm Huy Lục... Cũng cần nói thêm, việc diễn kịch là nhằm làm việc thiện, như quyên góp giúp dân bị lụt, giúp trẻ mồ côi, chứ không phải là hoạt động có tính chuyên nghiệp.

Cố nhiên, do là kịch bản của tác giả Việt Nam, lấy đề tài trong sinh hoạt thành thị Việt Nam, viết bằng lời văn Việt Nam, nên xét trên cả hai phương diện nội dung và nghệ thuật, hai vở kịch của Vũ Đình Long vẫn chưa thoát ra khỏi các dấu ấn giao thời. Về nội dung, vẫn là sự phê phán lối sống tư sản hóa trên lập trường đạo đức cũ. Về nghệ thuật, vẫn phải mượn các sự cố ngẫu nhiên để giải quyết các tình huống kịch; và nhân vật còn thiếu sự sống tâm lý và thiếu các nét đáng chân thực trong tính cách và số phận.

Điều đáng lưu ý ở đây là nếu cuộc cách mạng trong thơ văn được khởi động từ *Tản Đà* và *Tố Tâm*, rồi cứ thế mà thẳng tiến, mà giành tiếp những thắng lợi mới, mà thành cả một phong trào, gần như không có một chút gì có dấu hiệu ngưng lại hoặc đảo ngược thì cuộc cách mạng để giành quyền tồn tại và lên ngôi cho sân khấu kịch nói, tính từ khởi điểm Vũ Đình Long xem ra lại mờ nhạt và chật vật. Sau ông hàng chục năm và kéo dài suốt những năm 1930 của thế kỷ XX, cuộc hành trình của nền sân khấu mới cũng chỉ lác đác dăm ba người hành nghề theo lối nghiệp dư như Nguyễn Hữu Kim, Vi Huyền Đắc, Nam Xương, rồi Khái Hưng, Đoàn Phú Tứ... Một số vở của Vi Huyền Đắc, kể từ *Uyên ương* (1927), *Hoàng Mộng Điệp* (1928), qua *Kinh Kha* (1935) cho đến *Kim tiền* (1938), *Ông Ký Cóp* (1938); rồi

của Đoàn Phú Tứ như *Những bức thư tình* (tập kịch ngắn, 1937), *Mơ hoa* (tập kịch ngắn, 1941), *Ghen* (1942), *Ngã ba* (1943) tuy có tiếng vang nhất định trong một số ít công chúng hẹp, nhưng xem ra hoạt động của họ vẫn chưa ra khỏi một cuộc chơi tài tử, gắn với các ban kịch tài tử. Sân khấu kịch nói hiện đại chưa có đất đai ăn sâu vào, dẫu chỉ một bộ phận nhỏ công chúng trung lưu thành thị, trong khi sân khấu truyền thống như tuồng, chèo, cải lương có cả một biển mệnh mông người xem gồm các tầng lớp nhân dân lao động ở cả nông thôn và thành thị.

Ta hiểu vì sao nền sân khấu kịch nói gấn bó và đáp ứng yêu cầu của sinh hoạt đô thị, của đời sống hiện đại còn phải trải một thời gian lâu mới đến được các tầng lớp công chúng rộng rãi. Trong cuộc cạnh tranh và chen vai với toàn bộ các loại hình sân khấu truyền thống, sân khấu kịch nói đã giành được đất sống không phải bằng một cuộc chiến để thủ tiêu nhau mà là một cuộc tranh đua để cùng nhau tồn tại. Và sự chung sống bên nhau đó là kéo dài suốt thế kỷ, cho đến nay, trong khi số lớn các thể thơ cũ và lối văn cũ đều đã yên vị trong các bảo tàng.

Thế nhưng tên tuổi Vũ Đình Long không chỉ gấn bó với hai vở kịch chắc chắn đã có thể yên vị và có ngôi vị trong văn học sử. Thuộc thế hệ tác giả của buổi giao thời, có cả hai thứ vốn Hán học và Tây học, sự nghiệp sáng tác của Vũ Đình Long, sau hai vở kịch viết và diễn vào năm 1921 và 1923; rồi vở *Đàn bà mới* - như một tuyên ngôn lành mạnh về nghề làm báo - năm 1944, còn nhiều mặt khác rất đáng kể. Đó là các bản dịch hoặc phóng tác các truyện Tàu và kịch Tây, trong đó số lớn đều là các bản thảo chưa in, kể từ *Tây Sương tân kịch* (1922) đến các vở phỏng theo Molière: *Đạo đức giả*, *Người yếm thế*, *Người ghét đời*; theo Shakespeare: *Hăm liệt - hoàng tử Tây Hạ quốc*, *Ấu thiên lộ*... Trong số các phóng tác, đáng chú ý là *Tổ quốc trên hết* (còn có tên *Tình trong khói lửa*) phỏng theo vở *Horace* của

Corneille, được diễn và xuất bản ở Hà Nội, năm 1953; và vở *Cậu Vân*, phỏng theo truyện *Ông cậu Vania* của Chekhov, xuất bản sau năm 1954. Ông còn viết nhiều loại văn khác: *Lục mẫu đơn* (1926), *Thế giới trẻ em* (1927), *Quốc âm độc bản* (1932), và một số bài trên *Nam phong* và *Hữu thanh*. Từ năm 1945 đến 1954, ở Hà Nội ông cho tục bản *Tiểu thuyết thứ bảy*, dựng lại nhà in Tân dân.

Vũ Đình Long mất ở Hà Nội năm 1960, khi trên miền Bắc sau mấy năm khôi phục kinh tế đang tiến hành công cuộc hợp tác hóa và cải tạo công thương nghiệp tư bản tư nhân. Kể cũng buồn cho một cuộc ra đi lặng lẽ của một người có ngót bốn mươi năm hoạt động trên cả hai lĩnh vực văn học và sân khấu; hơn thế, người đã có một cuộc sống trong quan hệ thật rộng rãi với khá đông giới sáng tác, trong đó có không ít tên tuổi tiêu biểu cho văn học những năm 1930 của thế kỷ XX. Bởi lẽ hoạt động rất đáng được ghi nhận của Vũ Đình Long, ngoài tư cách là người sáng tác còn là người tổ chức, kinh doanh, góp phần tạo nên diện mạo văn học thời kỳ 1930 - 1945 trong tư cách người chủ báo, chủ nhà in, chủ xuất bản, gắn với địa chỉ nhà in Tân dân, 93 phố Hàng Bông - Hà Nội.

Một sự nghiệp đáng được ghi công như thế, đã bị phủ định ngay từ sau năm 1945. Phải chờ đến công cuộc đổi mới, khi chúng ta đã có một cách nhìn khác, trong việc thừa nhận nền sản xuất hàng hóa và chủ trương một nền kinh tế nhiều thành phần, thì những hiện tượng như hiện tượng ông chủ Vũ Đình Long nơi đời sống văn học hồi 1930 - 1945 trong bối cảnh nền kinh tế thuộc địa lại trở nên dễ hiểu và trở nên quen thuộc. Những hoạt động ấy cần được xem xét lại; trong đó có mặt cần được hoan nghênh và khẳng định.

*

* *

Từ giữa những năm 1920 của thế kỷ XX, khi còn là công chức của Nha Học chính Đông Dương, Vũ Đình Long đã quan tâm đến các hoạt động in ấn và xuất bản, một loại nghề nghiệp mang tính chất kinh doanh và nhằm vào mục tiêu kinh doanh; một hoạt động như một nghề tự do trong nền sản xuất tư sản, trong xã hội thuộc địa, mới chỉ xuất hiện ở xứ ta từ đầu thế kỷ XX, và trở nên sôi nổi vào những năm 1920 và 1930.

Năm 1925, Vũ Đình Long mở hiệu sách và lập nhà in Tân dân ở 93 Hàng Bông - Hà Nội. Đến năm 1930 nhà in Tân dân chính thức khánh thành sau một quá trình chuẩn bị với số vốn ban đầu chỉ là 800 đồng Đông Dương; và với số công nhân được tuyển mộ lúc này mới chỉ khoảng 30 người. Đến năm 1936 thì Vũ Đình Long dứt khoát thôi hẳn nghề công chức ở Nha Học chính Đông Dương để trở thành ông chủ Tân dân. Lăn lộn và xen kẽ, ông cho ra đời nhiều tờ báo. Đó là *Tiểu thuyết thứ bảy* (1934 - 1942) ra hàng tuần, 60 trang, giá 5 xu - Nguyễn Công Hoan sợ không bán được nhưng hóa ra rất chạy; *Ích hữu* (1937 - 1938) cũng ra hàng tuần - là tờ chuyên văn học, gồm nhiều mục hấp dẫn và nhiều minh họa; tạp chí *Tao đàn* (1939), ra hàng tháng, giá 25 xu; Tủ sách *Truyền bá* cho thiếu nhi (1941 - 1943) 30 trang, 30 xu... Không kể ông còn cho ra không đều kỳ các loại: *Sách học*, *Quốc âm dẫn giải*, *Những tác phẩm hay*...

Ấn phẩm - gồm sách, báo - của Vũ Đình Long có đại lý ở khắp Đông Dương; với tỷ lệ hoa hồng từ 8 đến 10 phần trăm, quan hệ giữa chủ và các đại lý là hòa thuận, sức tiêu thụ các sản phẩm của nhà Tân dân là khá nhanh.

Là ông chủ, Vũ Đình Long có rất nhiều sự khôn ngoan để chiêu mộ và tập hợp các lực lượng viết văn tự do đã trở nên đông vào những năm 1930 của thế kỷ XX. Lực lượng viết và dịch chữ Hán gồm: Mai Đăng Đệ, Doãn Kế Thiện, Nguyễn Can Mộng, Nhượng Tống, Phan Khôi, Tản Đà, Trúc Khê, Nguyễn Đỗ Mục, Phùng Tất Đắc... Lực

lượng làm báo, viết văn quốc ngữ thực sự là đông và thuộc nhiều xu hướng: Nguyễn Công Hoan, Lan Khai, Vũ Bằng, Lê Văn Trương, Vũ Trọng Phụng, Nguyễn Triệu Luật, Phan Trần Chúc, Leiba, Tchya, Thanh Châu, Ngọc Giao, Nguyễn Tuân, Lưu Trọng Lư, Thâm Tâm, Trần Huyền Trân... Với lực lượng hùng hậu và đa tài đó, Vũ Đình Long có đủ sức nuôi sống cùng lúc nhiều tờ báo lớn do ông chủ trương; và có khả năng lấn át hoặc bóp chết nhiều tờ báo, nhiều nhà xuất bản kém thế. Ông có đủ sức cạnh tranh ngang ngửa với Tự lực văn đoàn ở địa chỉ 80 Quán Thánh, là nhóm văn học được tiếng là hùng mạnh, và tỏ ra có nhiều ưu thế và uy thế lúc này. Tự lực văn đoàn với ông chủ Nhất Linh, với người quản lý tài chính là Hoàng Đạo, hoạt động chung quanh hai tờ *Phong hóa*, *Ngày nay*, và Nhà xuất bản Đời nay, quả là một lực lượng đáng sợ. Thế nhưng những biếm họa trên *Ngày nay* của Tô Tử (tức Tô Ngọc Vân) về Vũ Đình Long Tiên ông, lỗ mũi phun kiếm và tiền tuôn chảy vào hai ống tay áo thụng của Tiên ông; còn các Tiên bà, Tiên nữ, Tiên đồng ở động Tân dân thì thỏa sức đưa rổ rá ra mà hốt bạc, lại chẳng gây phản ứng tức tối gì cho ông chủ họ Vũ; mặt khác, cũng lại nói được sự thật về khả năng kinh doanh và sinh lợi của Vũ Đình Long.

Có thể nói, ngoài “thất tinh”, hoặc “bát tú” của Tự lực văn đoàn, cùng một số tên tuổi chịu ảnh hưởng của họ khoảng trên chục cây bút, thì gần như số lớn các nhà văn tự do hồi 1930 - 1945 đều tự nguyện tập hợp hoặc tìm đến với ông chủ Tân dân. Kể cả những người không thuộc nhóm nào như Trương Tửu, Nguyễn Vỹ... cũng không ác cảm với Tân dân. Tân dân không phải là một “văn phái”, vì các xu hướng viết ở đây rất khác nhau; một số cây bút cao giá không chỉ viết cho Tân dân mà còn viết cho các báo khác, mặc dầu đó là điều Vũ Đình Long không muốn và vẫn tìm cách ngăn cản. Có sức tập hợp đó vì ông chủ họ Vũ đã biết phát huy những mặt mạnh trong khả năng tổ chức và trong quan hệ ứng xử. Khá nhạy bén trong việc phát hiện các

nhu cầu của thời cuộc và khả năng đáp ứng cho thời cuộc, ông đưa ra được các giải pháp kịp thời, những mẫu mã thích hợp. Trong mặt thuận, mặt tích cực của nó, những người viết văn như một lực lượng lao động tự do đã có thể có chỗ làm, có nhiều việc làm trên các tờ báo và các đầu sách do ông chủ nhà Tân dân chủ trương. Bao giờ mà chẳng thế, người viết cần viết và được kích thích viết khi có chỗ in, để kiếm sống hoặc để kiếm danh! Và cố nhiên, mặt trái, mặt tiêu cực của nó, đó là khả năng khai thác, kén chọn của một thị trường lao động chất xám để có thể kiếm lãi và làm giàu. Có điều trong các tài liệu được đọc tôi lại chưa thấy có nhà văn nào nói về lòng tham và sự bóc lột quá đáng của Vũ Đình Long. Chỉ thấy nói đến cách ông trả nhuận bút khá sòng phẳng; cách ông xử sự khá lịch thiệp, rộng rãi với người viết mà ông tin cậy; cách ông không thất tín với người viết, với các đại lý và với các công nhân. Dẫu vậy, câu chuyện về cuộc “biểu tình” hòa bình của một nhóm nhà văn gồm Trương Tửu, Lan Khai, Lưu Trọng Lư, Nguyễn Tuân, Ngọc Giao và Vũ Trọng Phụng - lúc này đã rất yếu và vào thời kỳ cuối của bệnh lao - xuất phát từ nhà Trương Tửu ở phố Tiên Tsin (nay là phố Hàng Gà) kéo lên phố Hàng Bông để đòi tăng nhuận bút từ tám hào lên một đồng hai, cho một trang bản thảo gồm 32 dòng, mỗi dòng 14 chữ... lại cho thấy cái hiện tượng khó có thể nói khác hơn là sự bóc lột, vì có bóc lột thì có đấu tranh. Thế nhưng không khí đấu tranh xem ra không phải là quá căng, ông chủ đã dễ dàng nhượng bộ, và những người “biểu tình” thì ra về vui vẻ⁽¹⁾. Cố nhiên, những người viết văn ở xứ ta, số lớn đều nghèo, nên ai cũng không khó khăn nhận ra và chấp nhận cách thức đối phó của một người có giác quan khá nhạy bén trong trường cạnh tranh làm giàu. Chẳng hạn ai đã đến với Vũ Đình Long thì không được viết cho các báo khác; nhưng sự thật thì nhiều người vẫn viết cho nhiều tờ. Sự trả công của ông là tùy mặt; ai có tiếng và được khách thì ông trả cao; có người ông trả ít, có người ông không cần

⁽¹⁾ Ngọc Giao - *Chiêu niệm Vũ Trọng Phụng; Mới* - Xuân Quý Tỵ, H, 1953.

phải trả bởi được ông in cho đã là vui rồi. Nguyên tắc ai giao thiệp với ông thì chỉ người ấy biết, còn họ không phải biết gì về nhau. Là ông chủ có cái nhìn xa, ông biết cách chiêu mộ và trọng đãi người tài, ngay cả khi họ chưa nổi danh; biết cách tích trữ bản thảo để luôn luôn có vốn bản thảo tung ra thị trường khi khan hiếm, khi cần đến hoặc khi có dịp; biết cách sử dụng lao động trong nhiều dạng loại (làm công ăn lương trong “biên chế” tòa soạn như Ngọc Giao, nhận thầu như Vũ Bằng, hoặc định kỳ mua bản thảo cho số đông người viết có tên tuổi) và biết cách trả công theo giá trị của sản phẩm để sao cho việc *chi* ít có thể đem lại *thu* nhiều. Trong quan hệ với các nhà văn ông có những cách chơi riêng. Chẳng hạn với Nguyễn Công Hoan, thuộc trong số cộng sự mà ông tin cậy và nể trọng, người mà số lớn đầu sách quan trọng như *Tắt lửa lòng*, *Lá ngọc cành vàng*, *Kép Tư Bền*, *Cô giáo Minh*... đều được đăng liên tiếp trên *Tiểu thuyết thứ bảy* hoặc *Phổ thông bán nguyệt san*, cũng là người đã có lần bị ông dụ vào việc ký một hợp đồng, để suốt đời ràng buộc với ông. Cố nhiên, Nguyễn Công Hoan đã không khó khăn tránh được cái bẫy ấy. Thế nhưng việc nhà văn hỏi vay tiền thì ông không bao giờ từ chối; thậm chí ông còn là người hào phóng khi nhận trả góp cho nhà văn món nợ 1000 đồng; món tiền lớn này cho mãi đến sau 1945, Nguyễn Công Hoan vẫn mới chỉ trả được hơn một nửa; và sau 1954, đã được Vũ Đình Long bằng lòng xóa nợ.

Qua giới thiệu của Nguyễn Công Hoan, ông biết “chọn mặt gửi vàng” nơi Tô Hoài, để có *Con Dế Mèn* và tiếp đó là *Dế Mèn phiêu lưu ký*; và sau khi Tô Hoài đã quen biết và biết cách “viết như chạy thi”, đã có sự tin cậy để hàng tháng đến Tân dân nhận tiền và giao bản thảo, ông biết đón cả Nam Cao - thường đi kèm Tô Hoài, lúc này đang là cây bút mới, còn rất rụt rè...

Không chỉ làm báo, in tiểu thuyết, Vũ Đình Long còn mạnh dạn mở rộng sự kinh doanh sang địa hạt phê bình. Bộ sách *Nhà văn hiện*

đại của Vũ Ngọc Phan gồm 4 quyển, 5 tập, trên 1500 trang cũng được in ở nhà Tân dân rồng rã ngót 4 năm theo sự tính toán rất thực tế của Vũ Đình Long, và tất nhiên với sự thỏa thuận của tác giả.

Trong công việc kinh doanh, Vũ Đình Long cũng không quên mở rộng quy mô nhà in và trang bị mới kỹ thuật in ấn. Từ năm 1937 ông cho phá nhà in cũ, xây nhà in mới, mua máy chữ mới, máy in mới ở Pháp để có thể phát triển sản xuất, nâng cao khả năng cạnh tranh và lấn át nhiều nhà in đương thời như T.B Cay (Hoa kiều) ở Sinh Từ, Minh Sang ở Bồ Hồ, Ngô Tử Hạ ở Nhà Thờ, Văn Hồng Thịnh và Lê Văn Tân ở Hàng Bông, không kể các nhà in nhỏ. Số công nhân làm việc ở Tân dân, từ con số ba chục, có lúc lên đến vài trăm. Mô hình Vũ Đình Long theo đuổi là Editions Flammarion và Librairie Hachette ở Pháp. Từ số vốn ban đầu là 800 đồng cho đến khi phát triển thành ông chủ, Vũ Đình Long đã có một tài sản lớn, chỉ riêng máy móc đã có giá 1 triệu 20 vạn đồng.

Nếu biết rằng, trước năm 1930, việc in sách thường là do chính các tác giả tự lo, trong tư cách các nhà xuất bản tư nhân, thì mới thấy trên 10 năm hoạt động, ở tư cách chủ bút, chủ xuất bản, Vũ Đình Long đã làm nên một sự nghiệp lớn - đó là việc góp công tổ chức nên một thị trường văn chương thật sôi động vào những năm ba mươi của thế kỷ XX; đã cho ra đời một khối lượng khổng lồ các tác phẩm gồm nhiều loại, với nhiều khuynh hướng sáng tác và với nhiều thang bậc giá trị. Tất nhiên đây là thời của xã hội thuộc địa, trong khuôn khổ của một nền báo chí và xuất bản rất có giới hạn, những hoạt động ở tư cách ông chủ của Vũ Đình Long là gồm cả hai mặt, nhưng mặt tích cực vẫn là căn bản.

Từ khi Thế chiến thứ hai bùng nổ, các luồng đường giao thông huyết mạch ở Đông Dương đều bị ách tắc; và khi Mỹ ném bom vào chợ Hàng Da làm cho nhà in Tân dân ở góc Hàng Da - Quán Sứ bị

sạt mái, ông đành chuyển hoạt động về quê Mục Xá, Thanh Oai. Từ 1943, hoạt động của ông chủ Tân dân tiêu điều dần.

*

* *

Vũ Đình Long mất ngày 14/8/1960 ở tuổi sáu mươi tư. Phải chờ đến công cuộc đổi mới chúng ta mới có dịp nhận lại đầy đủ những đóng góp trên nhiều phương diện của ông. Không chỉ là tác giả của hai vở kịch có giá trị lịch sử vào những năm 1921 - 1923, qua đó khai sinh nền kịch nói hiện đại, không chỉ là người có quá trình hoạt động rất mạnh mẽ và liên tục ngót bốn mươi năm trên nhiều lĩnh vực sáng tác, phóng tác, dịch thuật, Vũ Đình Long còn là người có công tham gia tổ chức, thúc đẩy các hoạt động văn học thời kỳ 1930 - 1945 theo xu hướng phát triển của đời sống hiện đại.

Tháng 8/1996

Tháng 9/2009

Giáo sư CAO XUÂN HUY⁽¹⁾, hư và thực - chân dung một bậc thầy

Tôi được tiếp xúc với Giáo sư Cao Xuân Huy lần đầu tiên vào năm 1956, ngay từ năm thứ nhất Khoa Văn Đại học Tổng hợp Hà Nội, trong môn Lôgic học, lúc này được gọi là Luận lý học. Môn học mới, thầy học mới, nên tôi rất chăm chỉ nghe và ghi chép; nhưng phải thú thật là, ở tuổi 18 còn non trẻ ấy, vừa ở nông thôn Khu Bốn ra, tôi chưa tiếp thu được bao nhiêu sự truyền thụ của thầy. Tôi chỉ còn lưu giữ một cảm tưởng rất khó phai về sự nghiêm nghị và khoan thai của thầy trên bục giảng, cùng với giọng nói rành rõ còn giữ được khá nhiều chất Nghệ ở thầy.

“A là A - A không phải là phi A” - tinh thần cơ bản của khoa lôgic nhằm giúp cho sự rành rõ, nhất quán không mâu thuẫn của tư duy - ấy là bài học nhập môn mà giáo sư Cao Xuân Huy đã truyền lại cho thế hệ chúng tôi. Đáng tiếc thay, đến nay, tôi không còn giữ lại được bút tích hoặc trang ghi nào của cái thời sinh viên sôi nổi ham say hiểu biết - cách đây hơn 50 năm.

Đến bây giờ, khi có dịp tính toán thì mới thấy Giáo sư Cao Xuân Huy lúc ấy đã vào tuổi 56 rồi. Sự nghiêm trang, đạo mạo - thầy có thừa. Sự uyên thâm của kiến thức - thầy có thừa. Nhưng như vậy vẫn là chưa đủ để nói về giáo sư lúc ấy (và cả cho đến sau này). Nói cho đủ, đó là một phong thái ung dung, đĩnh đạc, trong tư thế làm chủ ngoại cảnh và vượt lên ngoại cảnh, đến mức ta có cảm tưởng khó có

⁽¹⁾ 1900-1983.

tác động nào của ngoại cảnh, dù mạnh mẽ đến mấy, có thể làm thầy bối rối, hoặc ngưng lại mạch suy nghĩ dường như lúc nào cũng tuôn chảy trong vắng trán cao của thầy.

Nhưng như vậy mà bảo là thầy xa thực tại, trốn tránh thực tại thì tuyệt không phải. Thầy vẫn là một bộ phận của thực tại. Có thể nói, phong thái “tiên ông” trong cổ tích ở thầy là một hình ảnh không, mờ nhạt nơi chúng tôi. Thầy có lối đi khoan thai, luôn nhìn thẳng phía trước, dường như không chú ý đến bất cứ mọi động tĩnh nào ở chung quanh; và nhìn thẳng vào người đối thoại trong một động thái ứng xử gọi lên sự kính trọng và vị nể. Ở những động thái và tư thế quen thuộc đó chúng tôi hiểu thầy là người không tự tách mình ra khỏi ngoại giới, nhưng cũng không đặt mình vào tư thế phải hệ lụy với ngoại giới. Khó có thể chọn một cách hiểu nào khác: ấy là một sự cường tráng về tinh thần, về nội lực, hệ quả của một sự rèn luyện rất mạnh mẽ ở bên trong; một lối thể dục nghiêm khắc về tinh thần - mà hình như chỉ một số rất ít người trong giới trí thức ở ta mới có được.

Tôi không có vinh dự được là học trò trực tiếp của giáo sư Cao Xuân Huy trong những năm sau 1965 ở Viện Văn học - khi thầy là người chủ trì việc giảng dạy lớp Đại học Hán học của Viện. Tôi chỉ được hưởng lây cái vinh dự và hạnh phúc đó qua các đồng nghiệp cùng thế hệ. Hình ảnh thầy cao vồi ở một tầm khác, không phải chỉ trong các bài giảng về một nền văn minh phương Đông cổ truyền lùi rất sâu vào quá khứ mà vẫn không cách biệt với hiện tại, mà ngay cả trong ứng xử với mọi việc đời hiện tại. Ít để tâm, thậm chí gần như tuyệt không để tâm đến tất cả mọi chuyện của đời thường mà mãi miết theo đuổi những vấn đề ở tầm khái quát và với sự sống tinh thần vĩnh cửu - thầy có phong thái của một triết gia - luôn không ngừng đào sâu vào cội rễ và bản chất của sự vật. Từ vị thế đó mà nhìn thì hóa ra mọi chuyện của đời thường, mọi chuyển biến và bất trắc của cuộc đời chẳng có gì đáng cho ta băng khuâng hoặc hoảng hốt!

Bây giờ nói về thầy, sau hơn năm mươi năm được tiếp xúc và sau ngót ba mươi năm thầy qua đời, không hiểu sao tôi vẫn cứ phải chọn một lối diễn tả nghiêng về khái quát và trừu tượng như vậy, bởi sự suy ngẫm và hình dung về thầy trong tôi luôn luôn vừa rành rõ vừa mờ ảo, “vừa thực vừa hư”. Biết bậc lương thầy nhận được khi về hưu là chuyên viên 2 (116 đồng) trong hệ thống lương 7 bậc, chúng tôi không ai không khỏi bùi ngùi và ngẫm nghĩ: người có tầm cao nhất và sâu nhất về Đông phương học, khó có ai thay thế; bậc thầy rất khả kính của bao giáo sư; người không có bất cứ chức vụ chính quyền nào, trừ một thời gian ngắn có làm Tổ trưởng Tổ văn học cổ cận đại Viện Văn học, là người đã có bậc lương như thế - kém những 5 bậc lương so với... Thứ trưởng! Nghe đâu ngay cả hàm giáo sư - như một bậc đàn anh của tôi ở đại học đã nói và viết - trong cuộc xét phong lần thứ nhất, sau 1956, thầy cũng chưa hề được nhận. Thế nhưng, cái hàm ấy, chẵn 10 năm trước đây thầy đã được nhận cụ thể từ Chính phủ của Chủ tịch Hồ Chí Minh vào năm 1946, chứ không phải qua một Hội đồng học hàm nào; và sau này lẽ dĩ nhiên là thầy được nhận mà không chút hồ nghi hoặc băn khoăn bởi bao thế hệ trò, bao thế hệ người đọc, người nghe trong đời.

Sự hình dung về Giáo sư Cao Xuân Huy trong tôi có chút thực và hư là như thế đấy. Thực, rất thực; nhưng hư vẫn rất hư.

Tôi đã nhiều lúc ngạc nhiên - và về sau cảm thấy sự ngạc nhiên đó là không ổn - về sự ổn định, gần như tuyệt không mấy thay đổi trong phong thái của thầy, từ giữa những năm 1950, khi tôi được học thầy ở bậc đại học, cho đến những năm 1960, rồi 1970, khi được công tác cùng cơ quan Viện Văn học với thầy. Ở tuổi ngoài tám mươi, có dễ thầy vẫn vậy. Sự vận động ráo riết của tư duy vào những cõi sâu của thế giới vật chất và ý thức, khiến cho tinh thần con người luôn luôn cường tráng và luôn luôn trẻ; việc tìm thấy niềm vui và hạnh phúc trong sự vận động ấy không chỉ giúp cho con người gạt

bỏ được những bận tâm nhỏ nhặt thường ngày mà còn đạt được sự thư thái tâm hồn và tư thế ung dung tự tại - đó là bài học mà cho đến nay, tôi chỉ mới thấy có riêng ở một đôi người, trong đó thấy là tấm gương tập trung và tiêu biểu.

Giáo sư Cao Xuân Huy mất ở tuổi 83. Ông thuộc số người hiếm hoi mà trước tác là nằm trong các trang ghi của học trò, may mắn thay vẫn còn giữ được, để cho đến hôm nay, sau dịp kỷ niệm 95 năm sinh của giáo sư, chúng ta có trong tay bộ sách *Tư tưởng phương Đông, gọi những điểm nhìn tham chiếu*, ngót 800 trang, do một môn sinh của thầy là Nguyễn Huệ Chi, với sự giúp đỡ của gia đình và các đồng nghiệp soạn, chú và giới thiệu. Với bộ sách đó, giáo sư được nhận Giải thưởng Hồ Chí Minh - năm 1996. Có lẽ Giáo sư Cao Xuân Huy là người tuyệt không có ý nghĩ lưu danh hậu thế; không là người muốn “lập ngôn”, càng không có ý định “trước thư”... Đó cũng là điểm khác với nhiều người. Nhưng trong khối lượng khổng lồ của những gì bị quên lãng, thời gian công minh vẫn biết cách gạn lại các giá trị. Thời gian luôn luôn vận hành trên hai trục: loại bỏ và lượm nhặt; và con người dường như quên thời gian, thậm chí như là bất chấp thời gian ấy, là Giáo sư Cao Xuân Huy, lại vẫn còn có duyên với thời gian. Không phải chờ quá lâu, mà ngay hôm nay - những người đương thời, môn sinh và hậu sinh của thầy đã có thể dần dần và bước đầu hoàn thiện chân dung tinh thần của thầy: Con người ấy, phong thái ấy, kiến thức ấy, sự vận hành ấy của trí tuệ và tinh thần... Phần tôi, ở thế kỷ XX, tôi thấy hiếm có ai là người đạt đến độ của Cao Xuân Huy.

Tháng 5/1998

Tháng 5/2010

TÚ MỠ⁽¹⁾, *trào phúng và trữ tình*

Tú Mỡ, họ Hồ, tên gia đình là Hồ Trọng Hiếu, gốc quê Nghệ An, có họ hàng chi trên chi dưới với Hồ Xuân Hương, nữ sĩ kiệt xuất về thơ Nôm trào phúng của nước ta. Ông sinh ra và lớn lên ở 24 phố Hàng Hòm, Hà Nội, nơi bà mẹ có cửa hàng bán đồ sơn, tráp quả. Đến năm 1936, nhờ nhuận bút tập thơ *Dòng nước ngược*, gia đình mới tụ đất làm nhà ở Láng - chỗ cuối đường tàu điện Bờ Hồ - Cầu Giấy bên bờ sông Tô Lịch. Một ngôi nhà có vườn rộng bao quanh, đầy cây và hoa, bốn mùa rực rỡ các sắc hoa, những là thược dược, bông mồm chó, chân chim, loa kèn... Ngôi nhà ở Láng, cả đại gia đình Tú Mỡ sống ở đấy từ năm 1936 cho đến ngày toàn quốc kháng chiến năm 1946. Sau ngày hòa bình lập lại năm 1954 gia đình lại trở về tu tạo và xây dựng lại ngôi nhà cũ bị tàn phá trong khu vườn hoang phế.

Nói đại gia đình, bởi lẽ Tú Mỡ có rất đông anh em con cháu. Ông sinh năm Canh Tý, 1900. Thuở nhỏ có học chữ Nho với bố, rồi học trường tiểu học Hàng Vôi. Trường Hàng Vôi nổi tiếng vì có một lớp học trò như ông và Hoàng Ngọc Phách và về sau là Vũ Trọng Phụng... Tốt nghiệp tiểu học Hàng Vôi, ông vào học trường Bưởi. Năm 1918, ông học xong bậc trung học nhưng lại không thể tiếp tục theo lên cao đẳng, vì phải sớm vào nghề để kiếm sống giúp đỡ gia đình. Nghề ông theo đuổi, rồi có ngót ba mươi năm thâm niên là một nghề có lẽ ít gần gũi với thơ phú văn chương - đó là nghề kế toán ở Sở Tài chính Đông Dương:

⁽¹⁾ 1900 - 1976.

*Ở sở “phi năng” có một thầy
Người cao dong dỏng lại gầy gầy
Mặc thường xoàng xĩnh ưa lành sạch
Ăn chỉ thêu thào, thích tịnh chay.*

Ý vị hài hước theo lối tự trào nhưng lại vẫn thật, vẫn rất chân thật trong cách tự vẽ chân dung. Suốt từ năm 1918 qua Cách mạng Tháng Tám cho đến năm 1948, Tú Mỡ không hề rời cái nghiệp “phi năng” ấy, hẳn chẳng có lý do gì khác là phải có tiền để nuôi sống gia đình. Trước là bố mẹ, anh em; sau là gia đình riêng, khi đã có vợ con. Ông lấy vợ sớm, hình như cũng là năm 1918; rồi từ đấy cái gia đình nhỏ ấy cứ sinh sôi mãi lên cho đến 8 người con: *Năm trai ba gái bát tiên* là Trung, Hiền, Thảo, Dũng, Hùng, Chuyên, Vỹ, Cường.

Và cố nhiên đông đúc còn là ở cháu, cả nội lẫn ngoại. Cho đến năm 1968 là năm bà Tú mất:

*Con khôn lớn năm trai ba gái
Nội ngoại vừa hăm bảy cháu ngoan*

Theo sự tính toán của người con út Hồ Quốc Cường, nếu tính cả số anh em kết nghĩa thì cho đến nay gia đình đã có đến con số trăm.

Ở thời điểm hôm nay mà nghe chuyện “con đàn cháu đống” như thế ở đại gia đình Tú Mỡ thì quả là ngợp và ngại. Nhưng vào lúc sinh thời nhà thơ thì đó lại là biểu hiện của phúc và lộc, của hạnh phúc hiếm có, ít ai mà không mơ ước cho đời mình.

Như sau này con cháu nhớ lại, không khí gia đình lúc sinh thời của ông bà Tú Mỡ là rất đầm ấm, đông vui; ông bà, cha mẹ, dâu rể, con cháu rất hòa thuận, thương yêu nhau. Nhưng ở tuổi trẻ và tuổi thanh niên, Tú Mỡ lại phải chăm chỉ đóng vai một công chức ăn lương để có tiền nuôi gia đình. Tự lực văn đoàn ngay từ khi thành lập năm 1932 đã nhận ông làm thành viên sáng lập; và ông chủ văn đoàn

là Nhất Linh rất mong ông chuyên tâm hoạt động cho nhóm và cho báo, nhưng ông đã phải từ chối vì cái gánh nặng gia đình ấy.

*

* *

Thuở là học sinh trường Hàng Vôi và trường Bưởi, Tú Mỡ đã nổi tiếng là cậu học trò “tinh nghịch, vui tính, hay đùa nhả, thích pha trò và thích châm chọc”. Cũng vì nghịch mà có lần ông bị bạn đánh gãy nửa răng cửa, nhưng rồi cùng với anh bạn này ông đã thành lập một trường thơ “thối” - tức là loại thơ chế giễu, châm chọc, để đối lập với trường thơ “thơm” của hai ông bạn lớn tuổi và nghiêm trang là Hoàng Ngọc Phách và Nguyễn Văn Pho (gọi tắt là Phách - Pho). Cái khiếu trào phúng sớm nảy nở từ bé này đã khiến ông nổi bật trong đám học trò - “nhất quỷ, nhì ma, thứ ba học trò”. Nhưng điều thú vị là hai trường phái thơ ở trường Bưởi rồi sẽ hòa thuận với nhau và Hồ Trọng Hiếu đã vui vẻ nhận Hoàng Ngọc Phách làm bậc đàn anh và chính tác giả *Tố Tâm* là người thầy đầu tiên dạy Tú Mỡ các phép tắc làm thơ.

Tốt nghiệp trường Bưởi về làm ở Sở Tài chính ít lâu Tú Mỡ gặp Nguyễn Tường Tam lúc này cũng đã học xong trung học và đang tìm một chỗ làm, trong khi chờ một chuyến đi Tây. Trong thời gian đôi bạn sống và làm việc với nhau, Nguyễn Tường Tam đã sớm phát hiện năng khiếu trào phúng của Hồ Trọng Hiếu. Tác phẩm dài hơi đầu tay của Hiếu là bài *Phú thầy phán*, Tam đọc rất thích, bèn chép gửi cho báo *Nam phong* và được in ngay dưới tên ký *Khuyết danh*, về sau nhà *Nam Ký* trích in đề là của Tú Xương. Việc bài phú được in ở *Nam phong* quả là một vinh dự lớn cho Hiếu lúc này; và quả *Phú*

thầy phán là một trong số bài rất hay trong sự nghiệp thơ của Tú Mỡ. Bài phú đặc tả thần thái, phong độ, nếp sống, cung cách sinh hoạt, nghĩ suy, ứng xử của một lớp công chức nhà nước thời Bảo hộ; một lớp người “cạo giấy” nơi công sở mà tính cách đã sớm định hình đến thành điển hình. Bài phú gồm 44 câu, câu nào cũng hay, đáng tiếc không thể đăng trọn ở đây, chỉ xin trích vài đoạn:

*Trong đóm ngoài đuốc, trông bề ngoài màu mỡ riêu cua;
Tiếng cả nhà thanh, xét kỹ thực thân hình pháo xác.
Cuối tháng ba mươi ba mốt, giấy bạc rung rinh;
Qua ngày mười một, mười hai, ví tiền rỗng toác.
Sổ tiêu tính phác, hy hoay cộng cộng trừ trừ;
Lương tháng thấy vèo, tiu nghỉu ngơ ngơ ngác ngác*

...

*Tiếng Lang sa thoảng trơn nước chảy,
những “uầy” cùng “nông”;
Câu Hán tự đốt đặc cán mai, đọc “tộ” hóa “tác”
Giở những chuyện văn chương xốc nổi, “tam tổ thánh hiền”
Bàn những điều nghĩa khí viển vông, “thiên hô bát sát”
Lỡ buổi đi trưa, nhìn trước nhìn sau lăm lét, rụt rè
như rấn ráo mồng năm
Lỡ khi lầm lỗi, đứng lên ngồi xuống bần khoăn, ử rữ
như điều hâu tháng chạp*

...

*Chuyện nào có ra chuyện, dở đại dở khôn;
Đùa nào có ra đùa, nửa mỡ nửa nạc.*

Tình bạn với Nguyễn Tường Tam và hơn thế, còn là mối tình tri âm tri kỷ cho đến cuối đời. Chính với con mắt tinh đời của Nguyễn

Tường Tam (Nhất Linh), ông chủ Tự lực văn đoàn, chủ báo *Phong hóa*, *Ngày nay*, chủ Nhà xuất bản Đời nay từ những năm 1920 cho đến suốt những năm 1930 là nhân tố quyết định đưa Tú Mỡ vào sự nghiệp thơ trào phúng và tạo cho Tú Mỡ một tên tuổi vẻ vang. Chuyên giữ mục *Dòng nước ngược* trên *Phong hóa*, Tú Mỡ có cả một khoảng rộng đất đai để thi thố tài thơ của mình. Được tập hợp trong hai tập *Dòng nước ngược*, thơ Tú Mỡ những năm 1930 là cả một tập biếm họa chân dung những ông quan cai trị xứ thuộc địa, cả lớn lẫn bé (cố nhiên quan Tây thì phải tránh) gồm những quan thị, quan trạng... meo, quan trùm nghị viên:

Trời cho cái mã bên ngoài

Để che đậy cái... sơ sài bên trong

Và trong sự đối lập giữa quan với dân:

Quan được tăng lương, dân cũng tăng

Tăng situ, tăng thuế đến nhăn răng

Còn manh khố rách càng thêm rách.

Đời sống lắm than ai thấu chăng?

Dòng nước ngược còn là cả một bức tranh đời, gồm những chuyện đời vừa đáng cười, vừa đáng khóc trong cảnh sống nông thôn và thành thị...

Có thể nói, những năm 1930 đã phát lộ trọn vẹn tài năng trào phúng của Tú Mỡ, người muốn tiếp tục khiên tốn sự nghiệp Tú Xương, mặc dầu ông chưa bao giờ có văn bằng tú tài, để có danh xưng là cậu Tú hoặc cụ Tú, nghĩa là chưa từng lều chõng một lần nào; và về thân hình thì xem ra chẳng có chút mỡ nào. Không *Tú* và cũng chẳng *Mỡ*, cái tên Tú Mỡ vẫn cứ là một hình dung quen thuộc và thân thuộc trong nhiều thế hệ độc giả Việt Nam suốt từ những năm 1930 cho đến cuối thế kỷ.

Nhưng cái thời kỳ đặc ý làm nên một sự nghiệp thơ trào phúng của Tú Mỡ đã phải tạm ngừng từ năm 1939 khi ông nhận được bức thư của tên Giám đốc Sở Tài chính Cazaux cho biết Sở Liêm phóng đã báo cho lão hay rằng Hồ Trọng Hiếu chính là Tú Mỡ, người “đã viết những bài thơ châm biếm đả kích ngấm chế độ Pháp”. Và lão “cảnh cáo” Tú Mỡ “không có quyền viết báo” và “phải làm tờ cam đoan từ nay trở đi không được cộng tác với một tờ báo nào nữa”.

Cố nhiên là Tú Mỡ phải làm “tờ cam đoan” vì gánh gia đình còn nặng.

Cũng vào thời kỳ này, khi thế giới vào cuộc đại chiến và Nhật vào Đông Dương, nhóm Tự lực văn đoàn cũng dần dần tan rã, và mấy người lãnh đạo nhóm đã chuyển sang hoạt động chính trị.

*

* *

Sau Cách mạng Tháng Tám 1945, Tú Mỡ vẫn tiếp tục nghề nghiệp chủ sự tài chính của mình. Kháng chiến toàn quốc bùng nổ ông cùng gia đình tản cư theo Sở Tài chính về phía Bắc Giang. Nhưng rồi đã diễn ra một cuộc tri ngộ mới - khi những người phụ trách công tác văn hóa, tuyên truyền ở Sở Thông tin tuyên truyền Khu XII, sau chuyển thành Liên khu I, rồi Ty Thông tin tuyên truyền Bắc Giang, do biết danh Tú Mỡ, nên đã mời ông sang cộng tác với họ. Rồi các đồng chí Phạm Văn Hảo và Xuân Thủy lại cũng đến mời ông cộng tác với báo *Cứu quốc* trong chuyên mục trào phúng đánh địch. Vậy là từ đây Tú Mỡ đã có cơ hội để dứt bỏ nghề cũ mà chuyển sang công việc mình yêu thích là thông tin văn nghệ; và lại được giữ nguyên chuyên mục trào phúng, đả kích đánh địch, đúng với sở trường của mình. Từ đây Tú Mỡ chuyển sang bút danh Bút Chiến Đấu, với những bài thơ trào phúng sắc nhọn liên tục xuất hiện trên các báo: *Văn chiêu tướng*

Lơcléc, “Quan lớn” xin hàng, Con trâu kháng chiến, Nồi cá làm vạ cho giặc, Chũu mắt rồng, Tam khí Đờ Tátxinhi, Câu chuyện tướng đi ỉa, Kế hoạch Nava “thượng thò hạ thụt”...

Nếu nói đến một đóng góp có hiệu quả của văn nghệ cho công cuộc kháng chiến thì sự nghiệp viết của Bút Chiến Đấu xứng đáng đứng ở vị trí tiên phong. Ông thật sự trở thành nhà thơ bình dân trong lòng nhân dân; và từ nay nhân dân quen gọi ông là “Bác Đấu” - gọi tắt của Bút Chiến Đấu.

Ông còn là người viết chèo và diễn chèo. Ngót chục vở chèo đã được ông viết và dàn dựng, như các vở *Nhà sư giết giặc, Lutu Bình - Dương Lễ tân thời, Giết giặc trừ gian, Tổng động viên...*

Không chỉ sắc nhọn trong các bài thơ trào phúng đả kích địch, Tú Mỡ cũng rất hào hứng trong những bài thơ ca ngợi nhân dân, trong chuyên mục “Anh hùng vô tận” của báo *Cứu quốc*. Ông kể:

Huyện Lang Tài tỉnh Bắc Ninh

Có người nghĩa hiệp Văn Trinh họ Bùi

...

Lý Viết Va vốn người dân Thổ

Châu Võ Nhai quê ở Văn Lang

...

Có người chiến sĩ vô danh

Đốt kho thuốc đạn một mình mới gan

Rõ ràng đó là lối kể của vè, của truyện dân gian. Dễ hiểu vì sao thơ Tú Mỡ rất nhiều bài nhanh chóng được truyền tụng và trở thành của chung...

Như vậy là Tú Mỡ lại sống tiếp một thời kỳ thật đặc ý trong sự nghiệp sáng tác của mình như sau này ông có dịp tổng kết lại. Đặc ý

vì ông đã được hoàn toàn chuyên tâm về thơ sau ngót ba mươi năm phải kiêm nghề công chức. Đặc ý vì cách mạng đã nhận ra và tạo mọi điều kiện thuận lợi cho ông phát huy hết mọi sở trường của mình.

Với *Nụ cười kháng chiến* và *Anh hùng vô tận*, với hàng chục tập về và chèo, Tú Mỡ đã có đóng góp thật xuất sắc cho sự nghiệp kháng chiến của dân tộc và chính vì lý do đó ông là người sớm nhất trong giới văn nghệ được nhận Huân chương Kháng chiến hạng Nhì năm 1951 và hạng Nhất năm 1955. Là người duy nhất trong giới văn nghệ được phong danh hiệu Chiến sĩ thi đua trong Đại hội Anh hùng chiến sĩ thi đua toàn quốc năm 1952.

Cũng trong dịp này Tú Mỡ đã được gặp Chủ tịch Hồ Chí Minh. Hồ Chủ tịch đã nhận ngay ra ông khi nghe ông tự giới thiệu và Bác đáp lời ngay một cách thật vui vẻ: - “À! Tú Mỡ, nhà thơ bình dân!”. Kỷ niệm sâu sắc mà Tú Mỡ còn giữ được trong cuộc họp mặt đó là lần chụp ảnh chung của Hồ Chủ tịch với các chiến sĩ thi đua. Khi mấy nhà nhiếp ảnh còn loay hoay chọn góc ngắm thì Hồ Chủ tịch đã giục: - “Liệu chong chóng lên, kéo chúng tôi hóa ra... Tú Mỡ cả bây giờ”.

Sau hội nghị chỉnh huấn năm 1953 biết Tú Mỡ từng viết và diễn chèo, Hồ Chủ tịch có lời khuyên vui, nhẹ nhàng mà thật sâu “Chèo thì phải chèo cho vững”!

Từ sau năm 1954 vẫn tiếp tục là một thời kỳ đặc ý trong sự nghiệp sáng tác của Tú Mỡ. Ông viết tiếp *Nụ cười chính nghĩa* để đả kích đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai trong âm mưu xâm lược và kéo dài việc chia cắt đất nước. Những bài Tú Mỡ viết dưới tiêu đề mới *Nụ cười chính nghĩa* đã trở thành những bài thơ đặc sắc trong nền thơ đả kích địch: *Độc lập chi bay... rách váy bà*, “*Cuốc khánh*” hay “*cuốc sĩ*”, *Ngô Đình Diệm khóc Mắc-xay-xay*, *Ranh tướng Tay-lơ, Tay-lơ cùng với “quay lơ” một vắn*, *Xit-pen-man đến miền Nam*. *Phú Gian-sơn Xi-ty v.v...*

*

* *

Tú Mỗ về hưu ở tuổi sáu mươi hai. Về hưu - đối với nhiều người quả là một bước ngoặt, nhưng đối với Tú Mỗ, từ tuổi sáu mươi hai đến tuổi bảy mươi sáu, năm ông qua đời, dường như dòng đời vẫn tuôn chảy một cách cần mẫn, nhịp nhàng:

*Cái cảnh về hưu sướng sướng rơn
Làm thơ mệt óc lại làm vườn
Ngắm đàn cháu bé đùa như ngụy
Tiếp bạn làm thơ chuyện “Chúa ôn”*

...

*Ít họp ít hành xươg đỡ mỏi
Năng mài năng dũa bút chưa cùn.*

Ngôi nhà và khu vườn ở Láng của ông vẫn là nơi thường xuyên qua lại của các bạn bè, đồng nghiệp; vẫn là nơi mà nhóm thơ trào phúng, gồm những Phú Sơn, Thôi Sơn, Lã Vọng, Nguyễn Đình, Huyền Thanh, Ngô Linh Ngọc... thường xuyên họp mặt để góp ý bài vở, khơi gợi đề tài, trao đổi kinh nghiệm, tạo hứng sáng tác... Không phải nói ông vẫn cứ là linh hồn của nền thơ trào phúng đánh địch của văn học Việt Nam trong phần nửa sau thế kỷ XX.

Cũng phải nói thêm là vào tuổi sau sáu mươi, một mạch trữ tình trong thơ ông đã bước đầu được khởi động, trước hết là trong cảnh sống gia đình:

*Ta là thủ trưởng tại gia
Vợ là cấp dưỡng, con là giao thông
Cháu là thường trực “lông tông”
Khi nào có khách mời ông vào nhà.*

Cố nhiên đã gọi là thơ Tú Mỡ thì làm sao mà mất đi được cái vui hóm hỉnh có trong máu thịt của ông và thơ ông, nhưng khi trở về đời sống gia đình, bè bạn, nó đã xen lẫn với trĩu tình. Sau vui hóm, trong vui hóm là những buồn vui thường nhật của cuộc đời, đặc biệt là khi bà Tú mất vào năm 1968. Bà Tú, người vợ tuyệt vời của ông, người giúp và thay ông quản một gia đình lớn, người biết chiều chuộng mọi thói quen và sở thích của ông, người còn được ông coi là “nàng thơ của tôi”... Bà Tú qua đời đột ngột ở tuổi sáu mươi tám, khiến cho con người suốt đời chỉ có cười, gần như chưa bao giờ khóc là ông Tú bỗng lần đầu tiên trong đời tuôn rơi nước mắt trong bài thơ *Khóc người vợ hiền* dài 114 câu... Đó là bài thuộc loại dài nhất trong các thi phẩm của ông và cũng là bài khóc người thân, thuộc loại dài trong văn chương cổ điển và cận đại:

Ôi, duyên nợ thế thôi là hết

Năm mươi năm thắm thiết yêu nhau

Bà về trước, tôi về sau

Thôi đành tạm biệt, nuốt sầu gương vui.

Một mạch trĩu tình sẽ được tuôn chảy từ đây trong thơ Tú Mỡ, để cho bất cứ ai thuộc thể hệ cha mẹ và ông bà đều có thể tìm thấy biết bao là nguồn vui và cảm động, trong những vần thơ, bài thơ viết về đàn cháu của ông. Ta lại có dịp nhớ đến *Nghệ thuật làm ông* vốn là tên một tập thơ nổi tiếng của Huygô viết vào lúc tuổi già. Tuổi già và tuổi thơ như là sự gặp gỡ của hai đầu mút cuộc đời. Tú Mỡ lại như một tiên ông trong cổ tích để chuyện trò với các cháu, để phân xử, để động viên và an ủi các cháu, để răn dạy chúng bằng tục ngữ, ca dao và chính bằng thơ vui mà đậm thấm tình cảm của mình. Tuổi già hạt lệ như sương. Nhưng tuổi già cũng luôn luôn cười vui hoặc vui lây cái cười của con trẻ như trong *Vịt con trong vườn tre*, *Ông và cháu*, *Con “em chị”*, *Thương ông*, *Một trò chơi không thành*...

Cũng không thể quên mạch thơ ông viết về bạn, về tình bạn trong các dịp lễ thọ, hoặc trong những dịp cùng nhau vào nơi “tạm trú” - là Bệnh viện Việt Xô - nay là Bệnh viện Hữu nghị. Đó là những bài như bài thơ ông “viếng sống” Hoàng Ngọc Phách:

Đây thẳng bố lếu thơ tình nghịch

Đây bạn “cô le” nghĩa cũ càng

...

Bác thượng thọ rồi tôi cũng thượng

Bác ra tàu trước đê còn khoan

Những bài nhân dịp thượng thọ Đặng Thai Mai, Thế Lữ, Nguyễn Tuân, Nguyễn Công Hoan và nhất là Nguyễn Công Hoan - nhà văn trào phúng đặc sắc, người có tình bạn cũng rất lâu năm với Tú Mỡ. Đôi bạn đã bao lần vào - ra bệnh viện, không lần nào là không có thơ xướng họa và bài thơ cuối cùng Tú Mỡ viết cho Nguyễn Công Hoan vào ngày 24 tháng 6 năm 1976, trong bệnh viện, mà không kịp nhận bài họa lại của bạn, là bài có tên *Tặng... con mắt bác Hoan*:

Bác không tham sắc, chẳng tham tài

Cái mắt sao nhìn một hóa hai

Bác gái vào thăm duy có một

Con người nhìn chệch hóa thành đôi...

Cũng sẽ là thiếu sót nếu không nói đến niềm vui và chất lạc quan không lúc nào không dồi dào nơi Tú Mỡ. Con người bảy mươi sáu tuổi đời, từng trải bao vất vả trong cuộc sống, nhưng không bao giờ vắng nụ cười vui hóm, vui với đời, vui với bè bạn, vui với nghề nghiệp, vui với mình, vui với gia đình và con cháu... Cũng nên biết thêm ông từng có lúc bị Tây bắt giam ở bốt Phù Lưu Tế, suýt bị đưa về Nhà Tiền; may nhờ kịp thủ tiêu cái cặp tài liệu quý, lại biết tiếng Tây để thông dịch giúp chúng, nên rồi được thả. Trên vai, một gánh

nặng gia đình; trong số tám con và ngót ba chục cháu tính cho đến khi bà Tú mất, và trong ngót chục năm sống vắng bà, hẳn không phải tất cả mọi chuyện riêng - chung đối với ông đều suôn sẻ, êm vui. Tuổi già lại đi kèm với ốm đau, bệnh tật... Tất cả đó khiến con người không dễ lúc nào cũng có thể vui. Nhưng Tú Mỡ vẫn có thể được xem là con người hiếm hoi luôn luôn tạo được niềm vui cho mình theo tinh thần hai câu thơ của Hồ Chủ tịch: “*Tự cung thanh đạm tinh thần sáng; Tố sự thung dung nhật nguyệt trường*” mà ông chọn làm đôi câu đối treo nơi gian thờ.

Con người đó đã làm thơ chúc mình ở tuổi 60:

*Độc chữ chưa cần giương bốn mắt
Ra đường chưa phải ghép ba chân
Xe “Pơ-ra-ha” đạp vẫn cứng gân
Cuộc vườn tược vẫn chưa hề rã cốt*

Rồi tuổi 70:

*... Vẫn cứ là anh Tú
Đã thấy mình lụ khụ tý nào đâu!
Ria mới hoa râm, sương mới điểm đầu
Răng mới rụng có vài ba bốn cái
Lưng chưa mỏi, gối chưa chùn, gân chưa sái
Ngựa sắt còn phi nước đại băng băng*

Qua tuổi 73:

*Ăn mừng sinh nhật bảy mươi ba
Khoái tỷ thấy mình cứ trẻ ra
Cảnh thú điền viên tiên thật đấy
Chỉ duy thiếu thốn một tiên bà.*

Đầu 75 ông làm thơ về việc Hội Nhà văn chuẩn bị làm ma... hüt cho mình và đề nghị:

Lần sau có định làm tang lễ

Thì xin tổ chức đám ma... vui

*

* *

Con người đó - nhà thơ Tú Mỡ quả đã sống trọn một cuộc sống vui và lạc quan. Vì cả một đời, ông đã có thể theo đuổi những công việc đúng với sở nguyện của mình. Cả một đời được sống vui trong đại gia đình và trong nhiều lớp bạn bè tri kỷ - những bạn bè không phải chỉ trong giới văn chương, mà cả những người của các tầng lớp lao động, từ trẻ đến già, từng yêu mến và ngưỡng mộ thơ ông. Cả một đời có không ít bài làm ra được nhân dân đón nhận như một món ăn tinh thần vừa vui, vừa bổ ích...

Tú Mỡ - nhà thơ xứng đáng tiếp nối văn mạch trào phúng của dân tộc, kể từ Hồ Xuân Hương đến Tú Xương. Thơ ông đã góp phần lưu lại thành “bia miệng” những chuyện nhớ nhãng, ngang trái trong bức tranh xã hội trước năm 1945. Ông còn là người có ý thức sâu sắc trong việc đưa thơ trào phúng đóng góp cho sự nghiệp bảo vệ và xây dựng đất nước trong suốt cả một đời thơ không lúc nào nản mỏi của mình.

Tháng 6 năm 1996

ĐẶNG THAI MAI⁽¹⁾

bậc thầy lớn của thế hệ chúng tôi

... **K**hông chỉ thế hệ chúng tôi mà còn là nhiều thế hệ đàn anh khả kính của tôi. Bởi tiếp xúc với họ, tôi thấy khi nhắc đến ông, ai cũng trân trọng gọi ông là Thầy.

Còn thế hệ tôi - lớp sinh viên Khóa 1 Đại học Tổng hợp (1956-1959), chúng tôi đã được nghe ông giảng ở nhiều môn: Phan Bội Châu và Thơ văn cách mạng Việt Nam thời cận đại; Văn học Trung Quốc cận, hiện đại với phụ giảng là PGS Trương Chính. Nghe tên ông từ nhỏ, đến tuổi 18 mới được tiếp xúc với ông, thấy không ngoài tưởng tượng là mấy: sự nghiêm trang trong ăn mặc, nghiêm túc và uyên thâm trong nội dung và phương thức giảng, một khoảng cách cần thiết dành cho sự kính trọng.

Sau ba năm ở bậc Đại học, cuối năm 1959 tôi được phân công về Viện Văn học, lúc này thuộc Ủy ban Khoa học Nhà nước. Về một mình. Cũng chưa từng nghe có một Viện Văn học như thế. Bởi đến giữa 1959 Viện Văn học mới ra đời, sau khi Ban Văn Sử Địa giải thể. Và hai bậc thầy của tôi ở Đại học được cử làm Viện trưởng và Viện phó - đó là Đặng Thai Mai và Hoài Thanh. Từ là thầy, chuyển sang thủ trưởng - cả hai, đối với tôi đều không lạ.

Từ đây, cuối 1959 tôi trở thành nhân viên tập sự, người học việc, rồi trợ lý nghiên cứu trẻ nhất của Viện. Cũng từ đây tôi có một ngôi nhà chung, một gia đình lớn ở địa chỉ 20 Lý Thái Tổ. Một gian ở 11

⁽¹⁾ 1902 - 1984.

mét vuông trong một dãy nhà tập thể khép nép ở phía sau - đó là nơi gia đình nhỏ bốn người của tôi tá túc cho đến đầu thập niên 1980...

Trong hai vị Thủ trưởng, tôi được tiếp xúc nhiều hơn với Hoài Thanh, vì ông phụ trách văn học Việt Nam hiện đại, và là Thư ký tòa soạn (tức Tổng biên tập) tập san *Nghiên cứu văn học*, sau đổi là *Tạp chí Văn học* - nơi tôi được giao chữa bông và đi nhà in. Còn Đặng Thai Mai phụ trách văn học cổ điển, và ở cấp trưởng lo chung mọi việc. Nói là lo chung, nhưng thực chất việc quản lý hành chính, tổ chức, nhân sự, đoàn thể, ông đều “khoán” hết cho Hoài Thanh với một yên tâm tuyệt đối. Với Hoài Thanh, tôi được tiếp xúc và làm việc dưới quyền ông từ 1960 đến 1969 là năm ông chuyển sang Hội Nhà văn. Còn Đặng Thai Mai - cho đến năm 1975 là năm ông nghỉ hưu ở tuổi 73; và thỉnh thoảng còn được thăm ông ở phố Nguyễn Huy Tự cho đến 1984 là năm ông qua đời.

*

* *

Với tôi, Đặng Thai Mai trước hết là một học giả uyên thâm trên nhiều lĩnh vực Đông - Tây, kim - cổ. Tuổi học sinh cấp 2, tôi đã được làm quen với *Thi nhân Việt Nam*, *Nhà văn hiện đại*, *Kinh Thi Việt Nam* và *Văn học khái luận*... Về sau, khi đi vào công việc nghiên cứu tôi mới có hoàn cảnh để đánh giá - đây là những bộ sách “kinh điển” thuộc các lĩnh vực nghiên cứu, lý luận, phê bình được xếp vào *ô khoa học văn chương*, bên cạnh *nghệ thuật văn chương*; cả hai làm nên diện mạo hiện đại cho văn chương học thuật Việt Nam, sau 30 năm chuẩn bị mà đến với mùa gặt đầu tiên rất ngoạn mục là mùa gặt 1930-1945. Cả hai, phải có cả hai - mới có thể nói đến sự hoàn thiện diện mạo hiện đại của nó; trong đó, nếu khu vực *nghệ thuật văn chương* xuất hiện sớm hơn thì khu vực *khoa học văn chương* tuy muộn, nhưng vẫn kịp có gương mặt hoàn chỉnh của nó trong thời

kỳ 1941-1945, mà những bộ sách tôi ghi ở trên của Hoài Thanh, Vũ Ngọc Phan, Trương Tửu, Đặng Thai Mai là những kết tinh trọn vẹn.

Để hiểu Đặng Thai Mai là một tên tuổi tiêu biểu thuộc thế hệ Vàng của văn chương - học thuật Việt Nam hiện đại. Không chỉ có tư thế một học giả với kiến thức rộng và uyên thâm, một bậc thầy của nhiều thế hệ trò, Đặng Thai Mai còn là người giữ nhiều cương vị cao trong hệ thống chính quyền Dân chủ Cộng hòa. Là Bộ trưởng Bộ Giáo dục trong Chính phủ Hồ Chí Minh ngay sau ngày cách mạng thành công. Là Chủ tịch Ủy ban hành chính Thanh Hóa khi cuộc kháng chiến mới bắt đầu. Là Chủ tịch đầu tiên của Hội Văn hóa Việt Nam thành lập năm 1948, và sau đó là Chủ tịch Hội văn nghệ Việt Nam - gần như suốt đời, cho đến năm 1975. Không kể ông có ba con rể đều là cấp tướng trong Quân đội, trong đó có một vị là Công thần được toàn dân yêu mến và ngưỡng mộ.

Từ các vị trí cao như thế, đồng thời kiêm nhiệm Viện trưởng, các thế hệ công nhân viên Viện Văn học bao giờ cũng nhìn ông với một cung kính đặc biệt. Nhà ở phố Nguyễn Huy Tự, hàng ngày hoặc hàng tuần ông đến Viện trên chiếc Motskovit màu đen, loại xe “xoàng” nhất trong các loại xe dành cho cán bộ cấp cao- như Vonga hoặc Lada, với người lái xe là ông Cần. Trong khi các thủ trưởng khác như Hoài Thanh, đi xe đạp, còn Hoàng Trung Thông thì đi bộ. Ở một khoảng cách cao vợi như thế nên lớp cán bộ trẻ như chúng tôi ít khi được gần ông, và cũng không chắc ông đã biết tên. Chẳng riêng ông, mà cả Hoàng Trung Thông, Hoàng Trinh - hai đời Viện trưởng sau ông, khó nói là các vị biết được hết tên tuổi tất cả cán bộ trong Viện, chỉ khoảng trên 50 người. Cả một thời lãnh đạo đều như thế, và nơi đâu cũng thế!

Nhưng không phải vì thế mà chúng tôi xa lạ với các vị. Trái lại, vẫn rất cung kính, bởi nhìn vào cung cách lãnh đạo, quản lý, và các mối quan hệ giữa các vị thì phải nói là rất đáng nêu gương. Chẳng

hạn cách ứng xử của Đặng Thai Mai đối với Hoàng Ngọc Phách, Hoài Thanh, Cao Xuân Huy, Phạm Thiều, Vũ Ngọc Phan luôn luôn là một sự tương kính, tương thân. Tin cậy tuyệt đối ở Hoài Thanh nên gần như toàn bộ công việc nội bộ của Viện ông giao cho Hoài Thanh. Tin cậy sự uyên bác của Cao Xuân Huy - người hơn ông hai tuổi, nên những bản thảo nào đã giao cho Cao Xuân Huy khảo duyệt ông không cần xem lại. Tình bạn với Phạm Thiều - người kém ông hai tuổi, gần như vẫn giữ nguyên như hồi cùng học Quốc học Vinh, khi Phạm Thiều thôi Đại sứ Tiệp Khắc về tổ Hán Nôm của Viện. Những hợp hành, hợp hoặc rộng do ông chủ trì không bao giờ có to tiếng hoặc cãi cọ.

Có thể hình dung Viện như một gia đình êm ấm, do có một vị gia trưởng nhiều quyền uy, nhưng chưa bao giờ phải đụng đến *quyền*.

Cùng Hoài Thanh trong vai trò Viện phó lãnh đạo Viện đến năm 1969 - một “cặp đôi hoàn hảo” tôi muốn nói như thế, bởi sự đồng hành 10 năm ở Viện, và còn dài hơn thế, là ở Hội Văn nghệ Việt Nam - 51 Trần Hưng Đạo (bây giờ Hội đó mang một cái tên rất rườm rà: Ủy ban toàn quốc liên hiệp các Hội Văn học Nghệ thuật Việt Nam), một người là Chủ tịch Hội, một người là Tổng thư ký Hội. Không nói còn nhiều sự đồng hành khác trong chuyên môn, học thuật. Cả hai đều là chuyên gia - rất hiểu và rất yêu một bậc tiền bối đồng hương là Phan Bội Châu, trong tư cách là Người yêu nước và nhà thơ xứ Nghệ lớn nhất đầu thế kỷ. Một người viết *Văn thơ Phan Bội Châu*, năm 1957 trước khi về Viện. Một người viết truyện danh nhân *Phan Bội Châu*, năm 1978 sau khi nghỉ hưu. Trong kháng chiến chống Pháp, một người viết *Giảng văn “Chinh phụ ngâm”*, một người viết *Nói chuyện thơ kháng chiến*; một người viết *Chủ nghĩa nhân văn dưới thời kỳ văn hóa Phục hưng*, một người viết *Quyền sống con người trong “Truyện Kiều”*. Hơn Hoài Thanh 7 tuổi nhưng Đặng Thai Mai lại là người viết và đọc *Điếu văn* cho Hoài Thanh, hai năm trước khi qua đời.

Có thể nói thêm một ít đối ứng về văn phong. Đây là hai bậc thầy không chỉ trên nhiều phương diện của cuộc sống và nghề nghiệp mà cả về văn phong. Được đọc ở tuổi học trò, rồi được học ở Đại học, rồi được nghiên ngẫm chí thú sau khi vào nghề, điều may mắn cho tôi là được tiếp cận với hai bậc thầy rất đặc sắc về văn phong. Đâu phải chỉ sáng tác mới cần đến văn! Chính nghiên cứu, phê bình lại càng cần đến văn, cần đến một sự thâm hậu về trí tuệ, một tinh tế trong cảm xúc, và một cân nhắc rất kỹ lưỡng trên từng câu văn, từng chữ dùng cho đến các dấu chấm, phẩy... để, với một cách xử lý đặc thù ở từng người, khiến chỉ cần đọc văn cũng đủ biết người đó là ai. Không chờ đến khi về Viện, tôi đã từng thuộc lòng nhiều đoạn văn của Hoài Thanh nơi chương viết về Nguyễn Du và *Truyện Kiều* trong *Sơ thảo lịch sử văn học Việt Nam*; và của Đặng Thai Mai trong *Văn thơ cách mạng Việt Nam đầu thế kỷ XX*. Còn trên *Tạp chí văn học* thì bất cứ bài viết nào của hai vị tôi cũng đều có hạnh phúc được nhắm nháp, hoặc nghĩ ngẫm trong tư cách một người đọc đầu tiên trên các bông in, trước khi *Tạp chí* ra đời; như các bài về *Truyện nhà kỳ sĩ Đông-ki-sốt*, về Sêchxpia; về Hồ Chí Minh và Tố Hữu...

Sau khi Hoài Thanh chuyển sang Hội Nhà văn, từ 1970 đến 1975 Đặng Thai Mai có ba cấp phó là Hoàng Trinh, Vũ Đức Phúc, Nguyễn Minh Tấn, vào lúc Viện Văn học trả lại chức năng phê bình cho Hội Nhà văn thuộc Đảng đoàn văn hóa, văn nghệ, để tập trung cho công tác nghiên cứu và viết lịch sử văn học. Lúc này ông đã vào tuổi 70 nên ít đến Viện. Ba cấp phó có lẽ là hơi đông, và do có tình hình “mất đoàn kết”, tôi không biết việc điều hành của ông có gì trở ngại không; chỉ thấy... hơi bất ngờ việc ông bỏ qua ba cấp phó để mời Hoàng Trung Thông, một nhà thơ đồng hương, vừa là đồ Tây, vừa là đồ Nho xứ Nghệ, đương chức Vụ trưởng Vụ Văn nghệ Ban Tuyên Giáo Trung ương, kém ông 23 tuổi về làm Viện trưởng thay ông, sau năm 1975.

Là người lãnh đạo cao nhất của Viện Văn học từ năm 1959 đến 1975, lại vừa là Chủ tịch Hội Văn hóa, rồi Hội Văn nghệ Việt Nam từ năm 1948 đến 1975, Đặng Thai Mai có một vị trí cao nhất trong giới sáng tác và nghiên cứu văn hóa, văn học, nghệ thuật Việt Nam. Cũng có nghĩa là nếu những thành tựu lớn của sáng tác và nghiên cứu, giảng dạy văn học, và các lĩnh vực khoa học nhân văn và xã hội ở cả ba nơi: Hội Nhà văn, Viện Văn học, và các Khoa Văn Đại học đều có sự đóng góp của ông, thì những “bất cập” và “hạn chế” của nó, ông cũng có phần trách nhiệm. Nếu trong kháng chiến chống Pháp, Hoài Thanh quyết liệt phủ định Thơ mới và *Thi nhân Việt Nam*, cho rằng “Những câu thơ buồn nản hay vắn vơ cũng đều là bạn đồng minh của giặc”⁽¹⁾ thì Đặng Thai Mai cũng từng có lúc đánh giá không cao lắm di sản văn học của cha ông: “Ta chưa có một nền văn học cao cấp là vì ta chưa hề có một nền văn học bình dân”⁽²⁾. Trong những cuộc đấu tranh tư tưởng lớn như Nhân văn, Giai phẩm, và các “vụ”, “việc” đưa đến “tai nạn nghề nghiệp” cho các đồng nghiệp trong đó có những người rất sáng giá thường qua lại, trò chuyện với ông ít thấy có ông tham gia, nhưng chắc chắn không có nghĩa là ông đứng ngoài. Trong một tổng kết quan trọng về đấu tranh tư tưởng và học thuật hồi cuối thập niên 1950, ông có bài *Căn bản vẫn là vấn đề lập trường tư tưởng...* để hưởng ứng các văn kiện của Đảng và các bài viết, bài nói của Trường Chinh và Tố Hữu. Trong sách *Văn thơ cách mạng Việt Nam đầu thế kỷ XX* ông viết về Phạm Quỳnh “tiên sinh kính trắng” như là “một người đã đọc khá nhiều sách và đã đem học thức bán rẻ cho bọn thống trị”; là một “nhà học giả có đủ chữ Hán và tiếng Việt để bịp người Tây; và cũng có đủ chữ Tây để lòe người An Nam”⁽³⁾.

Qua đời năm 1984, ông chưa được hưởng ngọn gió Đổi mới, nhưng trước đó một năm - năm 1983, trong *Hồi ký* có đoạn ông viết:

⁽¹⁾ 1902 - 1984.

⁽²⁾ *Nói chuyện thơ kháng chiến*; Nxb Văn nghệ; 1951

⁽³⁾ *Văn học bình dân và văn học cao cấp*; Tập san *Sáng tạo* số 2; (4-1948) và số 3 (11-1948)

“Cụ Bùi hồi này (tức Bùi Kỷ) cùng với Trần Trọng Kim và Phạm Quỳnh là ba nhà trí thức cỡ lớn của thủ đô...”⁽¹⁾. Cũng tương tự như thế là Hoài Thanh, trước khi mất - năm 1982, đã nghĩ lại và nói với con trai trưởng Từ Sơn về giá trị của *Thi nhân Việt Nam*.

*

* *

Viện Văn học đến nay đã chẵn tuổi 55 - nếu tính theo cách tính từ Ban Văn Sử Địa thì bây giờ đã là 61 tuổi. Trong dàn sáng lập gồm hàng chục tên tuổi sáng giá, Đặng Thai Mai là người lãnh đạo có uy tín cao nhất, bởi ông là hạt nhân của sự đoàn kết và một “sức mạnh tổng hợp”, nhờ đó mà tạo được một vị thế học thuật rộng rãi và tin cậy trong các giới sáng tác, nghiên cứu và giảng dạy không riêng trên miền Bắc mà là cả nước; và cũng không riêng trong nước...

Tây Hồ, 20 và 21/7/2014

⁽¹⁾ Nxb Văn hóa; H; 1961; tr.96

VŨ NGỌC PHAN⁽¹⁾ *với các giá trị văn chương - học thuật dân tộc*

Mỗi dịp kỷ niệm về Vũ Ngọc Phan, trong tôi lại bồi hồi biết bao cảm xúc và kỷ niệm về ngôi nhà 20 Lý Thái Tổ, vừa là nơi ở, vừa là nơi làm việc; ở đó có một phòng cho gia đình ông bà Vũ Ngọc Phan - Hằng Phương - bây giờ là kho sách Thư viện; và tôi là cậu sinh viên vừa ra trường có chút tò mò không hiểu sao một tên tuổi như Vũ Ngọc Phan lại không có nhà riêng, lại phải ở nhờ cơ quan; và sao gia đình vắng vẻ thế, ngoài ông bà ngày hai buổi làm việc ở Phòng Cổ Cạn Dân trên gác, chỉ thấy có cô Phi Hồng, chú Triệu Mân lặng lẽ vào ra, và cậu nhỏ Vũ Ngọc Phương thoăn thoắt chạy nhảy. Chỉ sau đó ít lâu khi gia đình bác chuyển sang gian gác hai ngôi nhà số lẻ, đối diện với Viện, thì thỉnh thoảng tôi mới được thấy chị Giáng Hương và anh Lê Cao Đài; còn các anh khác thì mãi sau này tôi mới biết.

Đến một lúc nào đó khi có nhu cầu hồi ký tôi sẽ viết về những ngày đầy băng khuâng, thơ mộng này, trong bầu không khí vừa nghiêm trang vừa ấm áp mà một chàng trai nhà quê Hà Tĩnh, vừa chẵn tuổi hai mươi đã sớm được hưởng, trong buổi đầu khởi nghiệp, và có lẽ do cơ may đó mà tôi được như hôm nay.

Trở lại với những ngày đầu thành lập Viện Văn học. Từ những năm mở đầu thập niên 1960, ở địa chỉ 20 Lý Thái Tổ, trên cương vị Tổ trưởng Tổ Cổ-Cạn-Dân, rồi Tổ Văn học Dân gian được tách ra,

⁽¹⁾ 1902-1987.

Vũ Ngọc Phan đã có ở phía sau mình ngót 30 năm hoạt động nghề nghiệp - là người viết báo, rồi làm Thư ký Tòa soạn, hoặc Chủ bút báo; là dịch giả *Tiểu nhiên Mị cơ* và *Anna Kha lệ ninh*; là tác giả bộ sách lớn *Nhà văn hiện đại* 4 quyển, 5 tập; là Giảng viên của các Khóa Văn hóa kháng chiến Liên khu Bốn; là thành viên đầu tiên của Ban Văn Sử Địa Trung ương (tiền thân của Viện Khoa học xã hội ngày nay); là tác giả bộ sách lớn *Tục ngữ, ca dao, dân ca Việt Nam* vừa bắt đầu được khởi thảo...

Ở tuổi ngót 60, về cơ quan Viện Văn học, trong cương vị người phụ trách đầu tiên của Tổ Văn học Dân gian, với các công trình sưu tầm khảo cứu của mình, và với công tổ chức cuộc Hội thảo đầu tiên về sưu tầm văn học dân gian toàn miền Bắc, năm 1964, Vũ Ngọc Phan đã được Đại hội Văn nghệ Dân gian lần thứ nhất tổ chức vào tháng 11 năm 1966 tin cậy giao trách nhiệm Tổng thư ký Hội. Và do vốn kiến thức và kinh nghiệm nghề nghiệp phong phú, do trí nhớ mẫn tiệp, ở phần cuối đời, lẽ tự nhiên, ông còn tiếp tục mở rộng diện hoạt động của mình sang lĩnh vực hồi ký văn học. Cuốn *Những năm tháng ấy*, cùng với bộ *Nhà văn hiện đại* và tập phê bình *Qua những trang văn* cho ta nhận diện Vũ Ngọc Phan, ở tư cách là người, tuy là dân xứ Kinh Bắc có gốc tổ ở Hải Dương nhưng am hiểu kỹ Hà Nội - 36 phố phường; là người hoạt động phê bình có quan hệ rộng rãi với nhiều thế hệ tác giả văn học Việt Nam hiện đại, trong đó có những tên tuổi đặc biệt thân thiết với bác Phan, cũng như đối với nhiều người trong chúng ta như Xuân Diệu, Nguyễn Tuân, Nguyễn Công Hoan, Tô Hoài...

Một cuộc đời với trên dưới 60 năm hoạt động không mỗi một trên nhiều lĩnh vực, ở mỗi lĩnh vực đều có đóng góp; và sự nghiệp để lại, nếu như tính toán cho thật triệt để theo sự thanh lọc của thời gian, mà vẫn còn để lại được, với dấu ấn khá đậm, ở phần nửa đầu thế kỷ là bộ sách *Nhà văn hiện đại* đồ sộ, và phần nửa sau thế kỷ là *Tục ngữ*,

ca dao, dân ca Việt Nam được tái bản đến lần thứ mười hai, - một cuộc đời như vậy rất đáng cho chúng ta kính trọng, và một sự nghiệp như vậy rất đáng cho chúng ta biết ơn. Tôi thấy cần nhấn mạnh thêm về *vị trí mở đầu* của hai bộ sách mà tác giả là người khai phá, và là một mở đầu rất đặc biệt, vì tầm vóc lớn của nó, vì khả năng tổng hợp của nó - qua đó thấy tác giả không chỉ là người gắn bó, tâm huyết với nghề, mà còn là người có tác phong chu đáo, cẩn trọng và có trách nhiệm rất cao với nghề.

Xin được dừng lại lâu hơn một chút ở bộ sách *Nhà văn hiện đại*, với chân dung và sự nghiệp của 79 tác giả, mà suốt hơn nửa thế kỷ sau khi bộ sách ra đời, không người nghiên cứu, phê bình văn học hiện đại nào mà không cần đến nó như một bộ sách công cụ cực kỳ quan trọng cho việc tìm hiểu diện mạo văn học dân tộc trong bước chuyển gấp rút từ trung đại sang hiện đại. Tôi còn nhớ lần đầu được tiếp xúc với bộ sách, ở tuổi nhỏ ham sách, do đầu óc còn non, nên cái hăm hở đầu tiên là tìm đọc cho hết các trích đoạn in nghiêng thơ và truyện được tuyển chọn để phân tích, thấy đoạn nào, câu nào cũng hay, nhờ thế mà sau này lớn lên không còn bị xa lạ với các tên sách, tên tác giả của 45 năm văn học trong nửa đầu thế kỷ. Rồi sau khi vào nghề mới lĩnh hội được dần dần các giá trị khoa học của nó. Quả là cuốn sách đạt được chất lượng rất cao ở cả hai phẩm chất: khảo cứu và phê bình. Về khảo cứu: đó là một công phu lao động cực kỳ chu đáo, tỉ mỉ, một khổ công ghê gớm trong sưu tập và bao quát tư liệu để hướng tới những nhận thức có tính tổng kết về thành tựu của tiến trình hiện đại hóa, với gia tốc lịch sử, một năm ở ta coi như bằng mấy chục năm của người.

Và về phê bình, đó là chân dung 79 người viết trong tên gọi tổng quát là *nhà văn*, bao gồm cả hai lĩnh vực: *sáng tác* và *trước tác* - một khái niệm, và một cách quan niệm chỉ đến thời hiện đại mới có, bao gồm thơ, văn, kịch, và biên khảo - nghị luận, phê bình; và riêng văn

thì gồm đủ các loại truyện và ký; và riêng truyện cũng có đến 10 loại, gồm phong tục, luận đề, luân lý, truyền kỳ, phóng sự, hoạt kê, tả chân, xã hội, tình cảm, trinh thám. Đó là một cách nhận dạng theo lối tư duy phân tích kiểu Thái Tây, trước đó chưa hề có. Ở tư chất phê bình này phải nói là Vũ Ngọc Phan đã có không ít những phát hiện rất đích đáng - chẳng hạn về Nguyễn Tuân, Lê Văn Trương, về Tô Hoài, Vũ Bằng... Những phát hiện mà tôi tin là tác giả nào cũng phải “chịu” mà không một chút tự ái hoặc phật ý; như nhận xét về cái nhìn khinh bạc ở Tô Hoài, về cách “thuổng” văn *Những đêm trắng* của Đôtxtôiexpki rất hồn nhiên, tự nhiên ở Vũ Bằng.

Tất nhiên đây chỉ là sức của một người (tôi nói vậy, bởi trong cả một thời gian rất dài sau năm 1945, gần như với những bộ sách như thế phải có đông người viết). Với sức một người, và với tư cách là người đồng thời, mà chưa có độ lùi thời gian, tác giả làm sao mà tránh được những thiếu sót, hoặc những chuyện ngổ như vô lý. Chẳng hạn, nếu đã chọn viết Tương Phố, tác giả bài *Giọt lệ thu* khóc chồng cùng một số bài lẻ khác đăng trên *Nam phong*, thì sao lại bỏ qua Nguyễn Bính (và cả Chế Lan Viên) - người có một chân dung đầy đặn và độc đáo chẳng kém Thế Lữ, Lưu Trọng Lư, Hàn Mặc Tử, Xuân Diệu, Huy Cận... hoặc Nam Cao. Thật tình tôi vẫn tiếc cho sự vắng mặt Nam Cao, người có những thành tựu thật đặc sắc trong những năm 1941-1944, cũng là những năm ra đời 4 quyển *Nhà văn hiện đại*. Dẫu sao, tiếc là tiếc vậy, chứ cũng có lý do để giải thích cho sự bỏ sót, và cũng chẳng phải là có để trách Vũ Ngọc Phan.

Khoảng trên dưới 20 năm gần đây, khi chủ trì một số công trình về văn học Việt Nam hiện đại, khi hướng dẫn và chấm các luận án Tiến sĩ, Thạc sĩ về lý luận văn học và văn học hiện đại, tôi luôn luôn nhắc nhở, nhấn mạnh bộ sách *Nhà văn hiện đại* là tài liệu không được phép vắng thiếu trong các Thư mục nghiên cứu của các học viên; và những ý kiến, nhận xét, đánh giá của Vũ Ngọc Phan về một

tác giả nào đấy luôn luôn là cơ sở, là điểm tựa cho sự phát triển hoặc điều chỉnh các luận điểm của công trình và luận án. Và tôi nghĩ, ở hiện tượng này, giá trị khoa học trong công trình của Vũ Ngọc Phan đang không ngừng được mở rộng...

Khía cạnh thứ hai về giá trị của *Nhà văn hiện đại* tôi muốn nói chính bộ sách là hiện thân, là đại diện, là sản phẩm, là sự kết tinh ở đỉnh cao thành tựu của tiến trình hiện đại hóa văn học dân tộc diễn ra chỉ trong hơn 30 năm nếu tính từ khởi điểm Nguyễn Văn Vĩnh, Hồ Biểu Chánh, Tản Đà, Phạm Duy Tốn, Hoàng Ngọc Phách, Vũ Đình Long...

Trong sự phát triển của văn học Việt Nam nửa đầu thế kỷ XX, thời kỳ 1930-1945 theo tôi là thời kỳ hoàn thiện diện mạo hiện đại của văn học dân tộc, thời kỳ kết tinh và đưa lên đỉnh cao thành tựu của tất cả các khuynh hướng sáng tác và thể loại, với Thơ mới và Tự lực văn đoàn; với trào lưu hiện thực và tùy bút Nguyễn Tuân, truyện và kịch lịch sử của Nguyễn Huy Tưởng;... Và, ở giai đoạn cuối của nó, cố nhiên là không thể sớm hơn, đó là sự xuất hiện các công trình khảo cứu, nghị luận, phê bình thật sáng giá của Đào Duy Anh, Dương Quảng Hàm, Nguyễn Đồng Chi, Vũ Ngọc Phan, Hoài Thanh, Đặng Thai Mai...

Vậy là ở tuổi 40, với đột phá là *Nhà văn hiện đại*; ở tuổi ngoài 60, trở về với văn học dân gian, 50 năm hành trình nghề nghiệp của Vũ Ngọc Phan là 50 năm gắn bó với các giá trị tinh thần trong di sản văn chương - học thuật dân tộc. Và đó là điều ông đã từng nói, cách đây hơn 60 năm, trong *Kết luận* của *Nhà văn hiện đại*: “*Văn chương tuy không bổ ích trực tiếp cho người đời như cơm gạo, nhưng nó chính là một thứ đồ ăn về đường tinh thần của một dân tộc văn minh; nó chính là hồn của một dân tộc biết suy nghĩ, biết nhận xét và luôn luôn có cái hy vọng chen vai thích cánh với những dân tộc hùng*

cường trên thế giới. Một dân tộc không biết trọng văn chương của mình chỉ có thể là một dân tộc man di hay sắp đến ngày diệt vong”.

*

* *

Cuối cùng cho phép tôi chia sẻ một chút rung rung cảm động và sung sướng về *cái hậu* của thế kỷ (thế kỷ XX), đó là thành tựu của công cuộc Đổi mới trong lĩnh vực văn chương- học thuật.

Viện Văn học được thành lập vào đầu năm 1959, và từ lúc ấy cho đến trước Đổi mới, những người lãnh đạo và lực lượng cốt cán của Viện phải luôn luôn giữ vững lập trường, quan điểm của Đảng, trên các vấn đề lớn của văn chương- học thuật; từ yêu cầu đó, chúng tôi hiểu vì sao, Hoài Thanh, trong sự nghiệp viết sau 1945 của mình, luôn luôn trở đi trở lại sự phê phán trào lưu văn học lãng mạn và phong trào Thơ mới, và tự phê bình thật gay gắt cuốn *Thi nhân Việt Nam*. Trong nhiều lý do được ông trình bày, có một lý do, theo ông là “thảm hại nhất” - đó là, trong *Lời nói đầu* của sách, ông đã trích dẫn và ca ngợi câu nói của Phạm Quỳnh: “*Truyện Kiều* còn, tiếng ta còn; tiếng ta còn, nước ta còn”... Người khai mạc nền tiểu thuyết mới và trào lưu lãng mạn trong văn xuôi là Hoàng Ngọc Phách cho đến khi qua đời, chưa một lần nói đến giá trị cuốn *Tố Tâm* của mình. Còn Vũ Ngọc Phan, thì đã dứt khoát thôi hẳn sự gắn bó với các “nhà văn hiện đại” - là những người đồng thời hoặc là tiền bối của ông, trong đó, ông đâu có để sót một gương mặt lãng mạn nào, kể từ Nhất Linh, Khái Hưng... đến Vũ Hoàng Chương; không những thế, còn phải đi ngược lên vị trí những người khai mạc nền văn chương- học thuật Quốc ngữ, như Trương Vĩnh Ký, Nguyễn Văn Vĩnh, Phạm Quỳnh, Trần Trọng Kim...

Còn nhớ, những tên tuổi tôi vừa dẫn trên, tất cả đều là đích ngắm, hoặc trong tầm ngắm của giới phê bình- nghiên cứu văn học mác xít một thời.

Mãi nhiều năm sau này tôi mới cảm nhận và giải thích được một ít cái lặng lẽ, và lủi thủi của một lớp người sáng danh đã kể trên trong dàn cán bộ lão thành của Viện Văn học.

Vũ Ngọc Phan mất giữa năm 1987, tức là ông vẫn chưa được hưởng một chút thư thái, an nhàn nào trong sinh hoạt vật chất vốn rất khó khăn đối với cả dân tộc chúng ta hồi ấy. Ông cũng chưa được hưởng một sự cởi mở trong sinh hoạt tinh thần để thấy giá trị nguyên vẹn về mặt khoa học của số lớn những gì ông đã viết trong *Nhà văn hiện đại*.

Thái Hà, 5/7/2007

Một đời văn lực lưỡng

NGUYỄN CÔNG HOAN⁽¹⁾

Tính từ những năm 1920 cho đến nay, Nguyễn Công Hoan vẫn cứ là nhà văn thuộc trong số không nhiều người thật sự được quen biết và được nhắc nhở trong dư luận của nhiều thế hệ bạn đọc. Ông bắt đầu được chú ý từ những truyện trong tập *Truyện thế gian* của *Tản Đà thư cục*, năm 1922; rồi *Kiếp hồng nhan*, năm 1923; để trở nên nổi tiếng với những chuyện đời trong chuyên mục “Xã hội ba đào ký”, thời *An Nam tạp chí* cũng của Tản Đà đầu những năm 1930. Và đến hôm nay, sau bao nhiêu biến thiên xã hội, ông vẫn tiếp tục là nhà văn thân quen của nhiều thế hệ bạn đọc, trong số đó không ít người đã từng qua một tuổi trẻ hoặc tuổi học đường sớm biết đến Nguyễn Công Hoan, qua *Bước đường cùng* và các truyện ngắn được chọn lọc trong chương trình văn học ở nhà trường.

Cố nhiên ở mọi thời kỳ, sự quan tâm của bạn đọc đối với Nguyễn Công Hoan là có khác nhau. Nguyễn Công Hoan xuất hiện với một bút pháp lạ, một cách nhìn lạ, một giọng điệu lạ, hài và bi, cười cợt và nghiêm trang, đùa mà tỉnh táo, đã được báo hiệu ngay từ *Kiếp hồng nhan* (1923). Rồi Nguyễn Công Hoan với truyện ngắn và truyện dài, dồn dập và xen kẽ, chuyển dịch qua bao xu hướng nghệ thuật trong những năm 1930. Nhà văn muốn tỏ ra trung thành với chủ nghĩa hiện thực trào lộng trong truyện ngắn lại rất nghiêm trang, mực thước trong *Tám lòng vàng*, *Cô làm công...* Chủ nghĩa lãng mạn tưởng như xa lạ với Nguyễn Công Hoan, khi nhà văn cố tình trở về với các

⁽¹⁾ 1903 - 1977.

khuôn mẫu cổ điển, để chống lại *Đoạn tuyệt* của Nhất Linh, trong *Cô giáo Minh*, lại là người đắm đuối trữ tình và nước mắt lãng mạn trong *Tắt lửa lòng* và *Lá ngọc cành vàng*. *Thanh đạm* u trầm trong một khí hậu hoài cổ nhằm dẫn dắt con người vào một thời xưa, trong lúc *Bước đường cùng* lại rất quyết liệt phan phui, lật tẩy hiện tại - sách bị cấm mà thành danh to, năm ngàn bản hết veo và được in đi in lại nhiều lần... Nguyễn Công Hoan, tóm lại, đó là người viết đường như muốn có một mục tiêu để trung thành, để chung thủy, nhưng lại nhiều đổi thay, chuyển dịch và không ít giọng điệu. Có phải vậy chăng cùng lúc có ở trong ông vừa khách quan vừa chủ quan, vừa mới vừa cũ, vừa hoài cổ vừa cách tân, vừa hiện thực vừa lãng mạn, vừa cổ điển vừa tự nhiên và cả tự nhiên chủ nghĩa... Vậy là, phải chăng về cái gọi là “phức tạp”, qua con mắt người đương thời và hậu thế, thì xem ra Nguyễn Công Hoan cũng có mặt nổi danh không kém Nguyễn Tuân.

Nhưng rút lại thì cái lớn, cái duyên và có thể là cả cái may, của Nguyễn Công Hoan là ở đâu và lúc nào ông cũng được quan tâm. Có thể nói ông là nhà văn chưa bao giờ bị lãng quên. Ông là người thường xuyên được nhắc nhở. Quả là trong làng văn Việt Nam hiện đại, người có vị trí như Nguyễn Công Hoan không phải thật quá hiếm hoi. Nhưng có người danh đang như cồn, bỗng bị quên ngay. Có người rất thực tài nhưng chịu rất nhiều thăng trầm. Có người chịu một số phận âm thầm thật lâu rồi mới sáng sửa dần lên. Còn ông, nhà văn Nguyễn Công Hoan thì lúc nào cũng là người hiện diện cùng độc giả. Tham gia cách mạng, hoạt động ở nhiều cương vị, cho đến hết cuộc kháng chiến chống Pháp, trở về hòa bình, ông là Chủ tịch Hội Nhà văn Việt Nam đầu tiên từ khi có Hội, năm 1957, cương vị ấy ở ông gợi nhớ chức danh Tổng Thư ký Hội Văn nghệ của Nguyễn Tuân trước đó gần một thập niên trong Đại hội lần thứ nhất Hội Văn nghệ Việt Nam. Những chọn lựa của lịch sử và nghề nghiệp quả thật là tinh. Nghề và nghiệp, danh và thực, quả đã tìm được sự hội tụ ở

những người viết có bản lĩnh, có chân tài. Qua hai hiện tượng trên, ở hai cương vị đại diện: một cho chủ nghĩa lãng mạn, một cho chủ nghĩa hiện thực, tôi thấy thật thú vị về sự gặp gỡ của hai phong cách lớn trong văn học Việt Nam hiện đại.

Nhà văn Chủ tịch Hội Nguyễn Công Hoan đã khấn trương trở về với vốn sở trường của mình qua một loạt các tiểu thuyết dài dòng dập, hơn bất cứ ai, trong giao điểm những năm 1950 và 1960: *Tranh tối tranh sáng* (1956), *Hồn canh hồn cút* (1961). *Đống rác cũ*, tập I (1963) như là một sự tổng hợp và nâng cao, trong quy mô sử thi, theo cách nói quen thuộc của chúng ta những năm trước đây, để có thể đồng thời diễn đạt cho được cả hai mặt: mặt tối tăm bi thảm và mặt cách mạng của cuộc đời cũ. Mặt tối tăm, dường như hầu hết những gì ông đã viết trước năm 1945 có thể xem là một tập đại thành; còn mặt sáng sủa, mặt cách mạng của xã hội cũ thì có lẽ đến bây giờ ông mới có chủ trương và có quyết tâm trong một nỗ lực nhận thức rất cao. Còn nhớ có lần ông nói: “Tôi vẽ người xấu nhạy hơn người tốt. Bởi vì tôi vốn bi quan nên nhìn mọi vật bằng con mắt hoài nghi, chỉ thấy phía xấu. Phía xấu dễ nhập tâm hơn phía tốt”. Vậy là có phải đến bây giờ mới là lúc ông thấy cần và ông có điều kiện thể hiện mình trên cả hai thái độ: phê phán và khẳng định. Nhưng gắn cho được cả hai mặt đó vào một chỉnh thể, sao cho nó hữu cơ, cho nó nhuần nhị, có nhân và quả, hoặc vừa là nhân vừa là quả, có quan hệ và tác động theo cả hai chiều, thật là cả một sự nặng nhọc. Ấy là chưa nói những đòi hỏi theo “phép biện chứng” ở người đọc, theo lý luận về hiện thực xã hội chủ nghĩa đòi hỏi nhìn cuộc sống trong quá trình phát triển cách mạng và khẳng định mặt đang lên của hiện thực, phải đâu dễ đáp ứng được, nếu nó không tìm được lối thuận trong tạng của nhà văn.

Thiên chức nhà văn: nói cho toàn diện về hiện thực, hướng con người về phía cái tốt cái thiện, là câu chuyện ta từng bàn đi bàn lại, nhắc đi nhắc lại nhiều lần. Ai cũng mong đạt cái đích cao và xa ấy.

Nhưng đòi hỏi của cả một nền, cả một thời có khác với đòi hỏi riêng ở từng người. Và ở mỗi người, chuyện lực và tâm, và cả tạng nữa, có gắn bó hô ứng được với nhau không cũng còn phải tính. Một đời dài theo nghiệp văn, Nguyễn Công Hoan đã để lại cho ta một di sản lớn về nhiều mặt. Nhưng tôi lại nghĩ nếu Nguyễn Công Hoan biết chiều cái tạng riêng của mình và xã hội một thời dài cũng sẵn sàng chấp nhận, hoặc biết bao dung cái tạng ấy thì hẳn chắc sự nghiệp của ông còn lớn hơn, thậm chí lớn hơn rất nhiều. Ông cứ viết, tiếp tục với giọng trào lộng của riêng ông về cái cũ, cái ác trong xã hội cũ và cả về cái cũ, cái xấu trong xã hội mới nữa, cũng được chứ sao!

Chúng tôi là những người đọc hậu sinh trung thành và chuyên cần của nền văn chương quốc ngữ, chúng tôi càng quý trọng một trong những người đặt nền móng đầu tiên là Nguyễn Công Hoan. Cũng chính ông là người tiếp tục cần mẫn lần lượt vươn lên nhiều tầng giàn giáo của công trường văn xuôi quốc ngữ Việt Nam. Một công trường thật sự là đông đúc, nhưng những bậc thợ cả trong số đó như Nguyễn Tuân, Nam Cao, Vũ Trọng Phụng, Ngô Tất Tố, Nguyễn Công Hoan, Thạch Lam. Khái Hưng, Tô Hoài, Nguyên Hồng... thì quả chưa phải là nhiều. Còn chưa nhiều nên mới quý. Và càng quý khi tất cả họ, khi trong con số ít ỏi ấy ở họ, lại là những chân dung rất khác nhau, những gương mặt hoàn toàn không lẫn vào nhau. Nghĩ về Nguyễn Công Hoan tôi luôn luôn nhớ đến một tiếng cười riêng, tiếng cười Nguyễn Công Hoan, tiếng cười gây cười, lập tức làm ta bật cười, cười không cản được, cười to lên hoặc tùm tùm, nhưng rồi sau đó là một vị chát có lúc như nghẹn đắng, có lúc làm cay nơi mắt ta. Ngẫm ra thật là “sợ” cho ngữ ngôn, cho văn tự, cho chữ nghĩa Nguyễn Công Hoan: *Oản tà roăn, Ngựa người và người ngựa, Báo hiếu - trả nghĩa cha, Cô Kiều - gái tân thời, Thế là mợ nó đi Tây...* Nghĩ về Nguyễn Công Hoan tôi luôn thấy sống động cả một thế giới người thật đông đúc và cũng thật là lúc nhúc trong văn ông: những

phu phen, thuyền thợ, dân quê; những địa chủ, lý dịch, cường hào; những nghị viên, dân biểu, quan lại (huyện, phủ, bố, án, tuần...); những ký, lục, phán, tham; những con buôn, tư sản, chủ thầu; những giáo chức, nghệ nhân, viết văn, làm báo; những me tây, cô đầu, kép hát; những gái điểm, con sen, thằng nhỏ; những “ván cách”, lính cơ, thầy quyền; những bồi, bếp, tây trắng, tây đen... Nghĩ đến Nguyễn Công Hoan tôi nghĩ đến cả một gia tài truyện ngắn thật đồ sộ mà ông để lại; và truyện ngắn - đó mới chính là sở trường của ông, trào phúng mới là giọng điệu của riêng ông. Một thứ trào phúng rõ ràng là bắt nguồn từ gia tài dân gian và cổ điển, nhưng vẫn là rất riêng của ông, không lẫn với ai, và không ai bắt chước được.

Thế kỷ XX rồi sẽ ghi nhận tên tuổi Nguyễn Công Hoan - tác giả của hàng trăm truyện ngắn sáng giá - là người hiếm hoi, cùng với Nam Cao, Thạch Lam có công đưa thể loại dễ mà khó này lên một tầng cao thật siêu việt. Là người có một tiếng cười riêng thật đặc sắc trong một bối cảnh vốn lúc nào cũng rất cần có tiếng cười. Một cuộc sống tối tăm đau khổ, thật đáng khóc như cuộc sống trước năm 1945, vẫn cần có tiếng cười; đã có một chuỗi cười dài trong *Số đỏ*, lại có tiếng cười của Nguyễn Công Hoan, cùng tiếng cười trong thơ của Tú Mỡ, Đồ Phồn. Cuộc sống mới sau năm 1945, đâu có nhiều niềm vui lớn, đâu phải đã hết cần đến tiếng cười phê phán. Cái lý đó và sự thật đó, phải chăng ta nhận ra khá muộn, khiến cho một người biết cười, một người dám cười như Nguyễn Công Hoan thật đáng giá, thế nhưng lắm lúc ông đã phải nghiêm trang. Nguyễn Công Hoan, trong cả đời vẫn nói chung là một người may mắn, nhưng ông cũng có đôi lúc không may. Dầu thế, trong di sản của ông, bên những thứ đã bị quên, có nhiều giá trị sẽ là bất tử.

Thái Hà, tháng 2/1993

PHẠM THIỀU⁽¹⁾

Người có bút danh Miễn Trai

Sinh năm 1904, quê ở Diễn Châu, Nghệ An, có thể xem Phạm Thiều là một trí thức tiêu biểu mang rất rõ cốt tính nhà Nho xứ Nghệ. Chọn bút danh Miễn Trai - gắng gìn giữ sự trong sạch, nếu cách hiểu đó là đúng thì bút hiệu ấy tôi thấy thật không ai thích hợp hơn Giáo sư Phạm Thiều, người tôi không có vinh dự được trực tiếp là trò, nhưng vẫn có sự may mắn được gần gũi với ông trong cùng cơ quan Viện Văn học từ năm 1965, là năm khai giảng lớp Đại học Hán học, đến năm 1971, là năm ông được điều động sang xây dựng Ban Hán Nôm vừa mới thành lập, tiền thân của Viện Hán Nôm hiện nay.

Trước khi được cùng sinh hoạt với ông, tôi đã có “biết” ông qua thái độ trân trọng của Giáo sư Viện trưởng Đặng Thai Mai - người đồng hương xứ Nghệ và có thời cùng là đồng môn ở trường Quốc học Vinh và trường Cao đẳng Sư phạm Hà Nội. Phạm Thiều nổi tiếng là học giỏi, luôn luôn đứng vị trí đầu lớp. Câu chuyện đó sau này Đặng Thai Mai đã có dịp viết trong hồi ký của mình: “Anh Phạm Thiều bé như cái “đỉnh mén”, nhưng nói đến chuyện học thì không chê vào đâu được: ngày học, đêm học, nắng hè như thiêu như đốt, trời đông giá lạnh vẫn học 11, 12 giờ đêm. Ngày hè, tháng nghỉ, anh vẫn mê mết với sách vở, với những bài toán của chương trình những năm sắp tới. Đối với anh, hình như trong danh bạ của lớp học chỉ có một chỗ ngồi xứng đáng là địa vị đầu lớp”⁽²⁾.

⁽¹⁾ 1904-1986.

⁽²⁾ *Hồi ký*. Nxb. Tác phẩm mới, H, 1985, tr.265.

Có thể nói ở Phạm Thiều là sự chung đúc bản chất, tính cách của một lớp học trò xứ Nghệ, vốn là cả một danh sách dài, có không ít người nổi tiếng vào những năm 1920 và 1930, để sau 1945 trở thành đội ngũ cán bộ văn hoá, khoa học cốt cán và đầu đàn của đất nước.

Một điều cũng đáng chú ý là lớp trí thức yêu nước xứ Nghệ ra đi từ nguồn Quốc học Vinh ấy gồm những Hoàng Ngọc Phách, Cao Xuân Huy, Tôn Quang Phiệt, Đặng Thai Mai, Phạm Thiều, Nguyễn Xiển, Hoàng Xuân Hãn... tiếp đến là Hoài Thanh, Nguyễn Khắc Viện... số lớn đều hành hương ra Bắc, còn Phạm Thiều lại thuộc số ít vào Nam.

Ngay sau Cách mạng tháng Tám thành công, Phạm Thiều đã được giao chức trách Giám đốc Sở Thông tin Nam Bộ, Chủ tịch Ủy ban Hành chính Gia Định - Chợ Lớn, rồi Giám đốc Nha Giáo dục phổ thông Nam Bộ. Không kể trước đó ông đã là bậc thầy nổi tiếng về hai môn Hán văn và Việt văn của trường trung học Trương Vĩnh Ký. Trên cương vị một trí thức tên tuổi cùng lứa với Đặng Thai Mai, Ca Văn Thỉnh... tuổi 40 sung sức của Phạm Thiều đã dành cho Nam Bộ nói chung, Sài Gòn - Gia Định nói riêng. Để rồi - chẵn 30 năm sau, sau hai cuộc trường chinh của dân tộc đi đến Đại thắng mùa xuân 1975, ông lại cùng gia đình chuyển vào Sài Gòn tiếp quản những công việc mới mà ông đã có kinh nghiệm trong nhiều năm ở Hà Nội. Ở tuổi 70, sau khi rời chức trách Trưởng ban Hán Nôm của Viện Khoa học xã hội, chuyển vào Sài Gòn, ông vẫn tiếp tục công việc nghiên cứu Hán Nôm, và phụ trách Thư viện khoa học xã hội. Trong hơn mười năm cuối đời, sống và công tác ở thành phố Hồ Chí Minh, ông đã tham gia chủ trì nhiều chương trình nghiên cứu khoa học xã hội, nhiều hội thảo lớn về danh nhân văn hoá như Nguyễn Trãi, Nguyễn Đình Chiểu, Nguyễn Thông... Ông lại đang có dự định cùng học giả Ca Văn Thỉnh làm một công trình nghiên cứu về Nam Bộ và văn hoá Nam Bộ trước khi Pháp sang - rất có thể đó sẽ là công

trình có đóng góp cho đề tài 300 năm Sài Gòn. Đáng tiếc là công trình này cả hai ông đều chưa thực hiện được.

Kỷ niệm còn lưu giữ được khá sâu về Giáo sư Phạm Thiều đối với chúng tôi là mấy năm ông về Viện Văn học, sau khi thôi công tác đại sứ một số nước Đông Âu, để làm thầy lớp Đại học Hán học. Gọi ông là Giáo sư là hoàn toàn đúng dấu ông chưa hề nhận học hàm Giáo sư, bởi ông là một trí thức có kiến văn kỹ lưỡng về văn hoá phương Đông và nền văn hoá cổ dân tộc. Ông là người có phương pháp sư phạm để truyền thụ một cách rất hấp dẫn các kiến thức khó theo đúng nghĩa một người thầy. Còn hơn thế nữa, đối với lớp thanh niên Viện Văn học chúng tôi, thầy Thiều hay bác Thiều, hay cố Tư, hay Phạm Mỗ đều là hiện thân gần như trọn vẹn sự toàn tâm toàn ý với các công việc được giao mà không có chút bận tâm gì về quyền lợi, về đãi ngộ. Là người có thể gom đủ, hơn thế, là kết tinh cao các phẩm chất: cần cù, giản dị, tận tụy, nghiêm túc, liêm khiết, trong sạch, nhân hậu... Khó có thể chê, hoặc bàn tán gì về ông trong tất cả mọi hành vi, ứng xử của đời công và đời tư. Nét sống nổi bật của ông theo như tôi nghĩ, là tuyệt đối không làm phiền ai. Tuyệt đối không nhờ cậy, nương dựa ai. Việc chợ búa nơi cơ quan sơ tán ông tự lo. Hàng căng tin của cơ quan ông nhường hết cho lớp cán bộ nghèo. Ăn cơm tập thể ông cũng sắp hàng như mọi người. Lên xe về Hà Nội ông nhường chỗ tốt cho phụ nữ và trẻ con. Tóm lại, đó là tấm gương của sự nhường nhịn, hy sinh, đôi khi đến như khắc khổ và có phần cố chấp, khiến ai không thật hiểu ông đều có thể ít nhiều tự ái hoặc chạnh lòng. Có thể nói, Phạm Thiều - như chính bút danh Miễn Trai của ông, là một cán bộ, một đảng viên, một nhà giáo, một người nghiên cứu cực kỳ gương mẫu. Cũng chính từ sự gương mẫu đó mà có giai thoại về chuyện cố Tư tu dưỡng bản thân theo lối vận dụng hai lọ đồ đen trắng của một môn sinh họ Khổng thời Trung Hoa cổ đại.

Người thầy dạy Hán Nôm cổ ấy lại cũng là người gần bó rất tha thiết với thời sự chính trị và văn chương. Đường như mọi kỷ niệm

trong những tháng năm hoạt động ở Nam Bộ vẫn in đậm và sống động trong tâm trí ông, trong niềm thương nỗi nhớ của ông. Đó là lý do để nhà nghiên cứu Miến Trai - chuyên gia về Âu Dương Tu và Đào Tiềm, về Nguyễn Trãi và Nguyễn Đình Chiểu vẫn viết, và viết hay những tiểu luận và phê bình nhằm cổ vũ cho cuộc chiến đấu ở miền Nam, cho văn học giải phóng miền Nam, như bài viết về hồi ký *Bất khuất* của Nguyễn Đức Thuận, về *Mỹ thì Mỹ, cóc cần!* khẳng định sức sống của cuộc chiến tranh nhân dân ở miền Nam.

Chức trách Trưởng ban Ban Hán Nôm, Viện Khoa học xã hội giao cho ông quả không ai xứng đáng hơn. Nhiều dự định lớn ông đang ấp ủ: đào tạo một thế hệ trẻ tinh thông Hán Nôm, làm sách thư mục Hán Nôm và thơ bang giao đi sứ... Thế nhưng ông đã vui vẻ nhận lãnh nhiệm vụ mới để vào thành phố Hồ Chí Minh ở tuổi ngoài 70. Những gì ông đã làm cho việc tiếp quản và xây dựng cơ sở học thuật mới này cần được ghi nhận trong lịch sử hơn 20 năm của Viện Khoa học xã hội tại thành phố Hồ Chí Minh. Những năm này chúng tôi quá bận bịu trong nhiều công việc mới; mặt khác, đời sống thời bao cấp ở đây dốc lại quá lắm khó khăn, nên sau cuộc chia tay với ông bà ở căn gác nhỏ phố Hàn Thuyên, Quận Hai Bà Trưng, tôi ít có dịp được gặp ông. Mấy cuộc đi công tác phía Nam vào đầu năm 1980, không hiểu sao tôi lại không ghé thăm ông bà - đó là điều mà cho mãi đến hôm nay tôi vẫn không sao nguôi khuây ân hận. Cho đến khi đột ngột nghe tin ông mất - cuối năm 1986 - một cuộc ra đi không bình thường, mà lý do không mấy ai muốn dò hỏi cho kỷ lưỡng, tôi cùng mấy bạn bè thân thiết bỗng quá sững sờ. Và cố nhiên là buồn, buồn hơn bất cứ mọi cuộc ra đi nào khác.

Người trí thức, nhà học giả có trên nửa thế kỷ hoạt động cho sự nghiệp văn hoá, khoa học, giáo dục cách mạng là Phạm Thiều rất đáng được chúng ta nhớ đến, sau ngày ông qua đời. Suy nghĩ và mong mỏi đó ở tôi bỗng có thêm sự hỗ trợ khi được đọc trên *Thế giới*

mới, số 278, ngày 23/3/1998 bài *Vài kỷ niệm khó quên với thầy yêu kính của tôi: cố Giáo sư Phạm Thiều* của Giáo sư, Tiến sĩ Trần Văn Khê. Bài viết kể lại một kỷ niệm nhỏ mà in dấu rất sâu trong cuộc đời nghề nghiệp của tác giả, sau hơn 40 năm gặp lại thầy Thiều ở Hội thảo khoa học về Nguyễn Trãi năm 1980. Ấy là một cuộc gặp gỡ cảm động giữa trò với thầy, cả hai đều thấm nhuần đạo lý “nhất tự vi sư - bán tự vi sư”. Với Phạm Thiều, ông đồ Nho và đồ Tây xứ Nghệ, chuyên gia hàng đầu về Hán Nôm, người cán bộ cách mạng gương mẫu - dường như lúc nào ông cũng giản dị và nhũn nhặn thế, đúng như trong ký ức của Giáo sư Trần Văn Khê.

Cận tết Giáp Ngọ - 2014

NGUYỄN KHÁNH TOÀN⁽¹⁾

nhà khoa học, nhà giáo dục

Sinh năm 1905, Nguyễn Khánh Toàn thuộc thế hệ sớm có hoạt động báo chí - khoa học - văn chương từ nửa sau những năm 1920. Xét về tuổi đời, về vốn tri thức - học vấn, nếu theo đuổi con đường nghiên cứu - Nguyễn Khánh Toàn, theo ước đoán của chúng tôi, rất có thể đã là tác giả một bộ sách quan trọng, có ý nghĩa đánh dấu giai đoạn như nhiều bộ sách của các tác giả khác cùng thế hệ với ông như Đặng Thai Mai, Vũ Ngọc Phan, Đào Duy Anh, Hoài Thanh, nhưng ông đã không hoàn toàn theo con đường đó. Sau một thời kỳ hoạt động sôi nổi trong phong trào thanh niên trí thức ở Hà Nội và Sài Gòn, từ năm 1928, Nguyễn Khánh Toàn sang Pháp, rồi qua Liên Xô, học ở trường Đại học phương Đông. Năm 1939, ông về Trung Quốc, và mãi đến năm 1945 mới về nước. Trên 15 năm sống ở nước ngoài, tìm đến chủ nghĩa Mác - Lênin, gặp gỡ Nguyễn Ái Quốc, giao thiệp với những người cộng sản, hoạt động của Nguyễn Khánh Toàn là hướng về tư cách người cách mạng. Trước khi là một nhà văn hoá, một học giả, Nguyễn Khánh Toàn đã là một người hoạt động cách mạng. Với tư thế đó, ta hiểu mục tiêu của toàn bộ sự nghiệp viết trên 15 năm hoạt động của ông là một sự nghiệp báo chí cách mạng, mà bài viết đầu tiên là bài viết bằng tiếng Pháp, có tên *Đáp lại bức thư ngỏ của quan năm Đỗ Hữu Chấn*, đăng trên tờ *L'Annam*, số ra ngày 27-6-1926, ấn hành ở Sài Gòn.

⁽¹⁾ 1905 - 1993.

Cách mạng tháng Tám thành công, Nguyễn Khánh Toàn được Đảng và Hồ Chủ tịch giao ngay việc tổ chức và lãnh đạo ở hai khu vực khoa học và giáo dục. Các chức trách này rồi ông sẽ giữ cho đến cuối đời. Điều rất đáng nói là người được phân công ở cương vị tổ chức và lãnh đạo hai khu vực đó lại chính là người từng có cái vốn hiểu rộng và sâu về các lĩnh vực chuyên môn mà mình phụ trách; và trên hành trình của người lãnh đạo, cái vốn đó không ngừng được bổ sung, mài sắc thêm, để theo kịp và đón trước các nhu cầu của cách mạng trong bối cảnh thời đại. Như vậy, nói đến Nguyễn Khánh Toàn là nói về một con người ở hai tư cách - người lãnh đạo và học giả; cả hai cùng bồi đắp, bổ sung cho nhau; thiếu hoặc non yếu một vế sẽ không có một Nguyễn Khánh Toàn như ta hiểu và kính trọng.

Trước tác quan trọng đầu tiên của Nguyễn Khánh Toàn về khoa học văn học mà chúng tôi hồi còn ở tuổi học sinh từng được nghe là cuốn *Đại cương về văn học sử Việt Nam*, ông viết trong kháng chiến chống Pháp, được ấn hành từ năm 1945. Cuốn sách thể hiện tầm bao quát trong kiến thức của một học giả; và thể hiện tính định hướng thiết thực và sáng rõ của một nhà giáo dục, người tổ chức lãnh đạo.

Tác phẩm lớn tiếp theo là bộ sách *Vấn đề dân tộc trong cách mạng vô sản* (Nxb. Sự thật; 1960 - 1962, gồm 2 tập và cuốn *Xung quanh một số vấn đề văn học và giáo dục* (Nxb. Khoa học xã hội; 1972), gồm 723 trang, là một tập hợp rất dày dặn các bài viết của ông trên hai lĩnh vực khoa học văn học và khoa học giáo dục. Năm 1978, ông cho ra mắt tập *Cách mạng và khoa học xã hội*, 443 trang - tập sách tôi muốn xem như là sự tiếp tục mạch theo dõi và suy nghĩ của ông, kể từ *Báo cáo về khoa học xã hội ở Việt Bắc*, cuối năm 1948, in trong *Kỷ yếu hội nghị văn hoá toàn quốc lần thứ II*. Bộ tuyển cuối cùng trước khi ông qua đời in năm 1992 có tên *Một số vấn đề của khoa học nhân văn*. Đó là các bộ tuyển bao quát hoạt động của

Nguyễn Khánh Toàn ngót nửa thế kỷ qua trên hai lĩnh vực khoa học và giáo dục. Ở đây thể hiện rõ quan niệm nhất quán của ông - không bao giờ xa rời các nguyên tắc của chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng, đạo đức Hồ Chí Minh; đồng thời là cái vốn kiến thức rộng về nhiều bộ môn khoa học như sử học, văn học, ngôn ngữ học, giáo dục học... Và do có sự am hiểu khá kỹ các lĩnh vực khoa học cụ thể nên Nguyễn Khánh Toàn thuộc trong số ít người có năng lực bao quát và tổng hợp các vấn đề chung của khoa học nhân văn và khoa học xã hội ở nước ta.

Là người chuyên về nghiên cứu và phê bình văn học, tôi đến với Đặng Thai Mai, Hoài Thanh, Vũ Ngọc Phan như là các bậc thầy. Nhưng tôi cũng không bao giờ ngừng sự kiếm tìm và hứng thú trên các bài viết của Nguyễn Khánh Toàn. Chẳng hạn các bài viết về vai trò của văn học dân gian và văn hoá dân gian trong lịch sử dân tộc; về Nguyễn Trãi, Nguyễn Du và Nguyễn Đình Chiểu; về Hồ Chủ tịch và văn học; về chủ nghĩa Mác và văn học nghệ thuật; về Cách mạng tháng Mười Nga và Gorki... Đặc biệt là những tư tưởng chủ đạo của Nguyễn Khánh Toàn đối với việc viết một bộ sử về văn học Việt Nam. Bộ sử đó trong nhiều năm chờ đợi và chuẩn bị đã được khai thông ở tập I - *Lịch sử văn học Việt Nam*, với lời *Tựa* của chính ông, ấn hành năm 1980. Cho đến nay, đáng tiếc vẫn chưa có tiếp tập II.

Dĩ nhiên trên cái nhìn xuyên suốt cả thế kỷ, và trên tầm cao của công cuộc đổi mới hôm nay, một số luận điểm rất cơ bản của Nguyễn Khánh Toàn vẫn cần được bổ sung hoặc điều chỉnh. Chẳng hạn việc nhấn mạnh, luôn luôn nhấn mạnh vai trò quan trọng của văn hoá, văn học dân gian (số tiểu luận và ý kiến của ông về vấn đề này chiếm tỷ lệ cao nhất trong số các vấn đề văn học mà ông đề cập), cũng cần được cân đối với việc quan tâm đến yêu cầu kết tinh và nâng cao trong sáng tạo của cá nhân, của các tài năng, các thiên tài trong một

nền văn hoá, văn học dân tộc. Thế kỷ XVIII trong văn học Việt Nam là thế kỷ của các truyện nôm khuyết danh rất đáng nhớ; nhưng để nhớ được đích thực và sâu sắc gương mặt tinh thần của dân tộc phải có thế kỷ XIX với Nguyễn Du và Hồ Xuân Hương, Đoàn Thị Điểm, cùng bao nhiêu tên tuổi khác... Những chỗ thiếu, hoặc thiên lệch và bất cập tôi nghĩ đều là chuyện khó tránh ở bất cứ tài danh nào. Đặng Thai Mai, người uyên thâm và cẩn trọng là thế mà cũng đã từng có nhận xét: “Ta chưa có một nền văn học cao cấp là vì ta chưa hề có một nền văn học bình dân”⁽¹⁾.

Vậy là nhìn vào trước tác, Nguyễn Khánh Toàn không để lại một bộ sách đồ sộ theo dạng nào đó, hoặc có ý nghĩa đánh dấu giai đoạn về bất cứ lĩnh vực chuyên môn cụ thể nào. Sự nghiệp viết tính được ở ông là trên 500 bài báo, theo sưu tầm và thống kê của nhà nghiên cứu Đặng Việt Ngoạn⁽²⁾. Nhưng tư cách học giả của ông vẫn cứ được khẳng định mà không ai có chút nghi ngờ, qua các ý kiến sâu sắc và có giá trị định hướng của ông cho nhiều lĩnh vực khoa học nhân văn cụ thể. Nói cách khác do tư chất bách khoa ở ông. Bách khoa mà không chung chung. Bách khoa, không phải như một kiểu phô trương, mà có thể nói, như một sự tích lũy và tiêu hoá biết bao dữ kiện và suy tư. Tôi ít được tiếp xúc với Nguyễn Khánh Toàn như nhiều bậc thầy khác thuộc ngành văn của tôi, nhưng trong quá trình học hỏi, tôi thường tìm được sự yên tâm trong nhiều ý kiến, nhận xét của ông.

Có thể là thuận và cụ thể hơn trong cách nói: Nguyễn Khánh Toàn là nhà khoa học, nhà giáo dục. Không phải chỉ ở chỗ trong nhiều chục năm ông là người lãnh đạo cao, hoặc cao nhất ở hai lĩnh vực trên. Thuận là bởi, nói khoa học là nói yêu cầu về kiến thức -

⁽¹⁾ *Văn học bình dân và văn học cao cấp*; Tập san *Sáng tạo*, số 2 (4-1948) và số 3 (11-1948).

⁽²⁾ *Cho cây đời xanh tươi*, Nxb. Khoa học xã hội, H, 1993, tr. 20.

rộng và sâu, cả hai phía đó ông đều có; và nói giáo dục là nói về tính định hướng, tính tư tưởng của nhận thức, của nội dung, gắn với các yêu cầu cụ thể của thời sự, trong bối cảnh thời đại.

Là người lãnh đạo, có tư cách học giả suốt từ năm 1945 đến cuối những năm 1980, không thể nói Nguyễn Khánh Toàn là người gần gũi với tất cả mọi người, như một người làm công tác quần chúng hoặc một người bình thường. Chúng tôi là lớp thanh niên, cán bộ suốt thời kỳ ông phụ trách Ủy ban Khoa học xã hội, rồi Viện Khoa học xã hội, chúng tôi rất ít khi được tiếp xúc trực tiếp với ông. Nhưng dẫu ít có dịp tiếp xúc, chúng tôi vẫn được hưởng một từ trường học thuật quanh ông - đó mới thật sự là điều đáng quý, thậm chí một nhu cầu không thể thiếu, không được phép thiếu trong một cơ quan học thuật. Và thông thường là vậy, những người có vốn học, vốn văn hoá đích thực bao giờ cũng biết sống chân tình, giản dị. Do vậy, tuy ít khi được gần ông, nhưng tôi vẫn cứ hi vọng có ở ông sự tin cậy và bao dung đối với tất cả các thế hệ đến sau, không phải chỉ ở tư cách một người lãnh đạo, một người thầy, mà còn là người bạn, người anh em, đồng nghiệp.

Thọ ngót chín mươi tuổi, có vốn sống phong phú ở nhiều lĩnh vực, có vốn đọc rộng, vốn đi nhiều nơi, biết nhiều ngoại ngữ, rõ ràng Nguyễn Khánh Toàn có rất nhiều mặt thuận lợi để “trước thư” và “lập ngôn”. Thế nhưng đến cuối đời, ông vẫn còn ân hận là chưa viết hết được những điều tâm huyết về Hồ Chí Minh sau 20 luận văn nghiên cứu được công bố, và được in trong tập *Bác Hồ của chúng ta*, năm 1990. Một người như Nguyễn Khánh Toàn hoàn toàn có dư vốn để viết về Hồ Chí Minh trong nhiều dạng văn. Nhưng cho đến tuổi ngót chín mươi ông vẫn chưa thực hiện được. Tôi lại nghĩ đến bao người khác cũng đã ra đi mà chưa thực hiện được trọn vẹn nguyện vọng của mình, kể từ Đặng Thai Mai, Hoài Thanh, Nguyễn Đồng Chi, Xuân

Diệu... cho đến Cao Huy Đình, Trần Đình Hượu... Cố nhiên đó là những người có vốn, có tài. Chỉ riêng chuyện đó thôi cũng đủ gọi cho lớp hậu sinh chúng tôi một điều gì thật bổ ích: bề học là không cùng, và khát vọng học thuật là một cái gì đó không có tuổi.

Có cảm tưởng Nguyễn Khánh Toàn viết ít hơn những điều ông biết và ông muốn. Đó thật sự là điều đáng tiếc. Nhưng phải chăng đó cũng là một nét cơ bản nằm trong phẩm chất các học giả chân chính?

Tháng 7/1995

ĐÔNG HỒ⁽¹⁾ đến với văn học Hà Tiên và đi từ phong trào Thơ Mới

Đông Hồ Lâm Tấn Phác quê ở Hà Tiên - mảnh đất tận cùng phía Nam của Tổ quốc. Suốt một đời gắn với Hà Tiên ông đã làm được rất nhiều cho mảnh đất quê hương, ngay từ khi là người sáng lập Trí Đức học xã (1926) để phổ biến chữ Quốc ngữ ở mảnh đất xa xôi này, rồi là tác giả *Hà Tiên Mạc Thị sử* (1929) cho đến năm cuối đời, với tác phẩm *Văn học miền Nam - Văn học Hà Tiên*, in năm 1970, một năm sau ngày ông qua đời. Thật là có ý nghĩa trong sự nghiệp sưu tập và nghiên cứu ấy, để khôi phục và làm sống lại một truyền thống văn hoá, văn học được khai mạc từ thời Mạc Cửu cách đây ngót 3 thế kỷ; một vùng văn vừa với nét riêng đặc sắc trên cả hai khu vực Hán và Nôm, vừa là sự chứng minh cho tính thống nhất của nền văn hoá dân tộc, *gồm cả và gắn liền* Bắc và Nam, ở nơi được xem là đất mới nhưng có cùng một nguồn cội và một tên chung: Miền Nam và Việt Nam.

Sự nghiệp biên khảo ở Đông Hồ có một lịch sử dài hơn 40 năm, nếu tính từ sách *Hà Tiên Mạc Thị sử* (1929) cho đến *Văn học Hà Tiên* (1970). Trong sự nghiệp đó, ngoài niềm say mê với Chiêu Anh Các (1736-1771), với Hà Tiên thập vịnh, với bài thơ *Lư Khê nhàn điệu* của Mạc Thiên Tích, còn phải kể đến truyện thơ Nôm *Song tinh bất dạ* của Nguyễn Hữu Hào do ông sưu tập và được chuyển ra Bắc

⁽¹⁾ 1906 - 1969.

năm 1943, đến với địa chỉ Hoàng Xuân Hãn; và từ địa chỉ Hoàng Xuân Hãn, phải đến năm 1987, mới trở lại được với bà Mộng Tuyết, để từ đó, ta có một bản Nôm đầy đủ duy nhất về *Song tinh bất dạ* trong kho tàng truyện thơ Nôm của văn học dân tộc.

*

* *

Thế nhưng, nói đến Đông Hồ, trước hết là nói đến tác giả bài thơ *Lệ ký khóc vợ: Linh Phượng ký*, báo hiệu sự ra đời của phong trào Thơ mới, đăng trên *Nam Phong* (số 128; 4-1928):

*Chăn gối cùng nhau những ấm êm
Bống lam ngọc nát, bống châu chìm
Đầm đĩa giọt thấm khăn hồng thấm
Lạnh lẽo đêm xuân giấc mộng tìm
Hình dạng mơ màng khi thức ngủ
Tiếng hơi quanh quẩn nếp y xiêm
Bảy năm vui khổ nghìn năm biệt
Sớm gió chiều mưa lấm nổi niềm*

Bài thơ được tác giả viết ở tuổi ngoài 20, tuy ý vị, tình điệu, ngôn ngữ và giọng điệu thơ vẫn trong khí hậu thơ cũ - thơ theo cổ thể, văn du dương, ước lệ - bài *Lệ ký* vẫn trở thành một sự kiện văn học vào nửa sau những năm 1920 thế kỷ XX. *Lệ ký Linh Phượng* của Đông Hồ khóc thương vợ có thể xem là sự tiếp nối *Tổ Tâm* của Hoàng Ngọc Phách, xuất bản năm 1925 than tiếc một tình yêu say đắm mà không thành; và dường như để có được một hội ngộ cân xứng mà thi đàn lại có thêm *Giọt lệ thu* khóc chồng của nữ sĩ Tương Phố cùng đến với bạn đọc năm 1928:

*Anh vui non nước tuyên đài
Cõi trần hương toả riêng ai lạnh lòng*

Nhân gian khuấy nẻo non Bồng
Trăm năm nảo thiếp tấm lòng bơ vơ

Có thể thấy, văn mạch nói về những tình cảm riêng tư, thầm kín của con người như tình yêu, tình vợ chồng đã được khơi thành một dòng chảy vào những năm 1920. Để, với sự chuẩn bị đó, vào những năm 1930, nó sẽ nhanh chóng chiếm lĩnh thi đàn trong hình ảnh một dàn giao hưởng gồm nhiều giọng điệu, nhằm khẳng định quyền sống, quyền yêu, quyền hưởng thụ các hạnh phúc trần thế của con người, chống lại luân lý, lễ giáo phong kiến khô héo, khắc nghiệt.

Thực ra thì, trong văn học cổ điển Việt Nam cũng đã có tiếng khóc chị của Nguyễn Hữu Chỉnh, văn tế người yêu của Phạm Thái, thơ khóc chồng của Hồ Xuân Hương, thơ khóc vợ và thương vợ của Yên Đỗ, Tú Xương... Nhưng phải đến những năm 1920 thế kỷ XX văn mạch đó mới xuất hiện thành dòng, vì sự ra đời dồn dập cùng thời của nhiều cây bút; vì khả năng khai thác diễn biến nội tâm thật chi tiết cụ thể; vì sự đắm sâu da diết của cái buồn... Và điều cốt yếu chính là vì niềm tin của người viết, niềm tin tìm được sự chia sẻ với người đọc, tìm được vang hưởng trong đời sống tinh thần của xã hội, chứ không phải với tâm thế lẻ loi, cô tịch, “*một mình mình biết, một mình mình hay*” trong một thế giới còn đóng kín chưa có bất cứ ngọn gió mới nào thổi đến.

Bởi lẽ thời thế đã khác!

Đây là thời nhà văn tìm được sự cảm thông, sự chia sẻ với người đọc, và còn mong là phát ngôn, là đại diện cho tâm trạng của số đông người đọc cũng cùng có chung với họ một nỗi sầu nhân thế, nỗi sầu thời thế. *Con người cá nhân* trong xã hội đã ra đời sau rất lâu gằng gỏi và vất vả thoát dần ra khỏi cái vỏ bọc của lễ giáo phong kiến khắc nghiệt. Xã hội đang chuyển sang một hình thái mới với chế độ thuộc địa và với đời sống đô thị. Cái tôi ra đời với khao khát đi tìm sự giải

phóng cá nhân và hạnh phúc trần thế; nhưng trước mặt nó tương lai còn chưa mấy sáng sủa và chung quanh nó còn biết bao chướng ngại khiến cho vừa mới ra đời đã rơi vào bi quan và rợn ngợp. Cái buồn trở thành căn bệnh thời đại. Một nỗi buồn lớn, buồn thế sự - “*Đêm thu buồn lắm chị Hằng ơi!*” đã được Tản Đà khai sinh, cùng với một “bể thảm” của Đoàn Như Khuê - “*Bể bao nhiêu nước bao nhiêu thảm. Lấp chẳng đầy cho, tát chẳng vơi*” - sẽ toả lan và hiện hình cụ thể trong nhiều chân dung, nhiều số phận, nhiều cảnh ngộ, trong đó có tiếng khóc ở *Linh Phương lệ ký*.

Ta hiểu vì sao thơ Đông Hồ, qua tiếng khóc riêng tư ấy lại tạo được một dấu ấn đậm trong thơ và góp phần làm nên diện mạo văn học Việt Nam những năm 1920, dấu thơ ông lúc này, để phô diễn cái tình thực vẫn còn phải dừng lại ở các tứ cũ, lời cũ.

Nhưng là người cùng thế hệ với Nguyễn Công Hoan, Nhất Linh, Thế Lữ... Đông Hồ vẫn tiềm tàng nhiều khả năng theo đuổi cuộc hành trình cùng nhiều gương mặt trẻ vào những năm 1930. Có vốn Hán học sâu, ông cũng là người sớm tiếp cận với văn học phương Tây. Là người có bản dịch bài thơ *Bình vỡ* (*Le vase brisé*) của Sully Prudhomme với lối dịch “rất thoát nghĩa” theo lời khen của Vũ Ngọc Phan. Và tập thơ *Cô gái xuân* xuất bản năm 1936 đã có dấu hiệu chuyển Đông Hồ vào quỹ đạo của Thơ mới; trong đó bài *Bốn cái hôn*, không chỉ về ý, mà cả về lời đã cho ta thấy phảng phất một gương mặt thơ khác, không còn mấy dấu vết của một Đông Hồ trong bài thơ khóc vợ.

“Bốn cái hôn” - gồm cái hôn của mẹ, của cha, và của cô giáo; cố nhiên, cái hôn đáng nhớ nhất phải là cái hôn của người tình.

*Một hơi thở mát qua dịu dàng
Như cơn gió biển thoáng bay ngang
Rồi luồng điện đến chạm trên má
Ân ái môi anh khẽ nhè nhàng*

Tất nhiên, đây chỉ là cái hôn trên... má. Và như vậy nhân vật trữ tình trong thơ Đông Hồ vẫn còn một khoảng cách rất xa mới đến được cái tư thế “sát đôi đầu”, “kề đôi ngực”, “quấn riết đôi vai” của cặp tình nhân trong thơ của người có tuổi đời ít thua ông 10 năm là Xuân Diệu.

Thế nhưng Đông Hồ đã không tiếp tục con đường thơ này. Trước và sau tập *Thơ Đông Hồ* (1932), văn nghiệp của ông đã được chuẩn bị theo một hướng khác. Đó là các tập *Thăm đảo Phú Quốc* (1927), *Hà Tiên Mạc Thị sử* (1929). Là *Chuyện cầu tiên ở Phụng thành* (1932); *Lý Thư đọc sách* (1932), và *Hoài cảm* (1933)... để từ sau 1950, ông thành nhà báo, nhà giáo, nhà nghiên cứu bền bỉ, trung thành với một vùng văn đặc sắc nơi mảnh đất Cực Nam Tổ quốc - đó là Hà Tiên (tên cũ) nay là tỉnh Kiên Giang quê ông.

Hà Nội, Xuân Bính Tuất - 2006

NHẤT LINH NGUYỄN TƯỜNG TAM⁽¹⁾

người sáng lập và chủ soái Tự lực văn đoàn

Tự lực văn đoàn, đại diện cho khuynh hướng lãng mạn trong văn học thời kỳ 1930-1945 có thể xem là hiện tượng mới và đặc sắc trong sự phát triển theo hướng hiện đại hóa của văn học Việt Nam thế kỷ XX. Người sáng lập và chủ soái của Tự lực văn đoàn là Nhất Linh.

Nhất Linh tên thật là Nguyễn Tường Tam. Từ nhỏ ông đã có khiếu văn chương. Năm 16 tuổi Nguyễn Tường Tam làm thơ đăng báo *Trung Bắc Tân Văn* và năm 18 tuổi ông có bài *Bình luận văn chương về “Truyện Kiều”* trên *Nam Phong tạp chí*. Từ cuối những năm 1920, Nguyễn Tường Tam đã sớm nuôi dưỡng ý nguyện làm báo, viết văn, trong tư cách một trí thức tự do. Tốt nghiệp bậc Trung học, ông tạm xin vào làm công chức ở Sở Tài chính Đông Dương. Nơi đó, ông gặp Tú Mỡ và có một tình bạn tin cậy, chung thủy. Phải một thời gian ngắn chờ đợi, ông mới nhận được học bổng sang du học ở Pháp; rồi trở về nước với tấm bằng Cử nhân khoa học. Có bằng Cử nhân nhưng ông lại từ chối ghế Giáo sư trường Trung học Khải Định Huế để xin ra một tờ báo - lấy tên là *Tiếng cười*. Cái tên báo *Tiếng cười* này được chọn không phải ngẫu nhiên, vì suốt những năm 1920, bầu không khí văn đàn không lúc nào không chan chứa những “khối sầu” và “bể thảm” - từ “khối sầu” của Tản Đà đến “bể thảm”

⁽¹⁾ 1906 - 1963.

của Đoàn Như Khuê; và cũng lâm ly không kém là *Giọt lệ thu* khóc chồng của Tương Phố và *Linh Phượng ký* khóc vợ của Đông Hồ; không kể tiếng khóc của cặp tình nhân Tố Tâm, Đạm Thủy... Một *Tiếng cười* thật cần thiết để xua tan hoặc làm loãng nhạt bầu không khí sầu buồn đó.

Thế nhưng *Tiếng cười* không xin được giấy phép.

Một dịp may kịp đến. Đó là số phận chết dở sống dở của một tờ báo khác - tờ *Phong hóa* của Phạm Hữu Ninh và Nguyễn Xuân Mai. Nhất Linh đã khôn khéo mua được sự chuyển nhượng tờ này; và thế là *Phong hóa* trở thành tờ báo khởi nghiệp của Tự lực văn đoàn, ra số đầu vào tháng 7-1932. Chúng ta nhớ là, năm 1932 cũng là năm trình làng bài thơ *Tình già* của Phan Khôi trên *Phụ nữ tân văn* số 122 (10-3-1932). *Phong hóa* ra đời đã có công thổi một ngọn gió mới vào không khí u sầu vẫn còn tiếp tục trong mở đầu những năm 1930, sau các cuộc khủng bố trắng của chính quyền thực dân đối với cuộc khởi nghĩa Yên Bái và phong trào Xô viết Nghệ Tĩnh.

Phong hóa ra 8 trang cỡ lớn, sau ra 16 trang cỡ vừa.

Trong tôn chỉ gồm 6 điều của *Phong hóa*, có điều: “*Hăng hái theo con đường mới, tìm lý tưởng mới... Không chịu khuất phục thành kiến... Lấy trào phúng làm phương pháp, tiếng cười làm vũ khí*”.

Nhằm mục tiêu gây cười trên *Phong hóa*, và về sau là *Ngày nay*, Tự lực văn đoàn đã lưu lại được ba biếm họa rất ấn tượng là Lý Toét, Xã Xệ, Bang Bạnh. Lý Toét, chức sắc lý trưởng, hình thù cao gầy xương xẩu, luôn cặp kè cái ô đen ở nách và hấp háy cặp mắt toét trông rất mất vệ sinh. Xã Xệ - là sự mon men của dân đen vào làng chức dịch hạng bét. Xệ béo lùn, ăn nói ngô nghê, không phải hạng dân đối. Bang Bạnh - chức Bang tá ở hàng tỉnh cao hơn Lý, Xã, rủng rỉnh tiền của, nên có hai cái má rất bạnh. Xét theo nhận thức luận

Mác-Lênin về nông thôn thì ba biếm họa này không hướng về khía cạnh giai cấp và bóc lột, mà hướng về phía sinh hoạt hủ lậu trong phong tục, lối sống của nông thôn “bùn lầy nước đọng” nói chung, phù hợp với chủ trương chống luân lý - lễ giáo phong kiến của Tự lực văn đoàn.

Để nuôi sống và phát triển tờ báo, Nhất Linh tính kế hợp tác với nhà tư sản Luyện mở An Nam xuất bản cục. Nhưng thấy làm ăn với tư sản Luyện không có lãi, vì lãi chia theo số vốn, Nhất Linh bỏ Luyện và chủ trương thành lập Tự lực văn đoàn, theo nguyên tắc kinh doanh làm ăn dựa vào sức mình.

Tự lực văn đoàn có một tôn chỉ gồm 10 điểm nêu rõ mục tiêu và phương thức hoạt động của các thành viên trong nhóm, ban đầu gồm 6 người là Nhất Linh, Khái Hưng, Hoàng Đạo, Thế Lữ, Tú Mỡ, Thạch Lam. Sau, bổ sung thêm Trần Tiêu, Xuân Diệu, để đủ “bát tú”.

Trong tôn chỉ 10 điểm, có 5 điểm quan trọng như sau:

- “Dùng một lối văn giản dị, dễ hiểu, ít chữ Nho, một lối văn thật có tính cách An Nam.

- Ca tụng những nét hay, vẻ đẹp của nước mà có tính cách bình dân, khiến cho người khác đem lòng yêu nước một cách bình dân. Không có tính cách trưởng giả, quý phái.

- Trọng tự do cá nhân.

- Làm cho người ta biết rằng Đạo Khổng không hợp thời nữa.

- Đem phương pháp khoa học Thái Tây ứng dụng vào văn chương Việt Nam” (*Phong hóa* số 101; 8/6/1934).

Tự lực văn đoàn gọi góp cổ phần, mỗi cổ phần 500 đồng Đông Dương, để có vốn ra báo và lập nhà xuất bản Đời nay, chuyên đảm đương việc in ấn, xuất bản sách báo của các thành viên trong đoàn.

Đón trước các tình huống bất trắc nên khi *Phong hóa* còn thịnh, Nhất Linh đã kịp xin ra thêm tờ *Ngày nay*. Cả hai cùng tồn tại bên nhau một thời gian cho đến 1936, khi *Phong hóa* bị đóng cửa vì phóng sự *Hậu Tây du* thì *Ngày nay* đã có sẵn để thế chỗ.

Nhà xuất bản Đời nay hoạt động trong suốt thời gian tồn tại của Tự lực văn đoàn. Sự kinh doanh in ấn từng có lúc rất phát đạt. Giám đốc xuất bản Hoàng Đạo là người có đầu óc tổ chức và sớm biết trang bị máy móc để có cơ sở in riêng. Ngày có máy in, báo *Ngày nay* ra vẽ đối: “*Ngày nay ngày nay in nhà in nhà*”. Sự nghiệp sáng tác của 8 thành viên trong nhóm cùng một số cộng sự thân cận, và những người được giải Tự lực văn đoàn đều được in ở nhà xuất bản này. Suốt những năm 1930, đây là nhà xuất bản được xem là sáng giá nhất, khiến nhiều người viết mơ ước.

Xét về giá trị văn chương của Tự lực văn đoàn, cùng những người cộng tác gần gũi với họ, điều không thể phủ nhận là họ đã đem lại được cho đời sống văn học những năm 1930 - kể từ năm 1933 là năm *Hồn bướm mơ tiên* của Khái Hưng ra đời, đến buổi đầu những năm 1940 với *Đẹp* của Khái Hưng, *Bướm trắng* của Nhất Linh là những năm tàn cuộc - những giá trị có ý nghĩa khẳng định và thúc đẩy quá trình hiện đại hóa văn học Việt Nam. Đóng góp của Tự lực văn đoàn là thuộc về 8 thành viên của nhóm, trong đó, rất nổi bật vị trí của hai nhà Thơ mới, một người khởi đầu tài hoa là Thế Lữ, một người đạt đỉnh cao *mới* nhất trong các nhà Thơ mới là Xuân Diệu. Một cây trào phúng xuất sắc, muồn là học trò Tú Xương nên chọn tên Tú Mỡ. Một cây truyện ngắn với giá trị rất bền vững là Thạch Lam. Một người viết truyện nông thôn phong tục sớm nhất là Trần Tiêu.

Và, ở vai trò chủ chốt, đem lại những cách tân quan trọng cho văn xuôi và tiểu thuyết, đó là Khái Hưng và Nhất Linh.

Gắn với Khái Hưng và Nhất Linh là những tác phẩm làm sáng danh Tự lực văn đoàn như *Hồn bướm mơ tiên*, *Nửa chừng xuân*, *Tiêu sơn tráng sĩ...* của Khái Hưng; *Đoạn tuyệt*, *Lạnh lùng*, *Đôi bạn...* của Nhất Linh. Cả hai còn viết chung với nhau *Anh phải sống*, *Đời mua gió*, *Gánh hàng hoa*. Ba tác phẩm với một cấu trúc và văn phong nhất quán rất khó nhận dạng đâu là của ai.

Nhất Linh, ngoài vai trò là người sáng lập và là linh hồn của nhóm, còn là một nghệ sĩ rất dồi dào năng lực sáng tạo trên nhiều lĩnh vực như làm báo, viết các loại văn, hội họa và âm nhạc.

Đóng góp của Tự lực văn đoàn còn cần được mở rộng thêm, qua các giải thưởng được họ chọn trao như *Ba* của Đỗ Đức Thu, *Bóng mây chiều* của Hàn Thế Du (giải năm 1935); *Kim tiền* của Vi Huyền Đắc, *Bỉ vỏ* của Nguyên Hồng, *Nỗi lòng* của Nguyễn Khắc Mẫn, *Tâm hồn tôi* của Nguyễn Bính (giải năm 1937); *Làm lễ* của Mạnh Phú Tư, *Cái nhà gạch* của Kim Hà, *Bức tranh quê* của Anh Thơ, *Nghẹn ngào* (tức *Hoa niên*) của Tế Hanh (giải năm 1939). Điều đáng lưu ý là giải nhất *Cái nhà gạch* của Kim Hà không thấy in, và cái tên tác giả này rồi mất tăm trong im lặng⁽¹⁾. Bên các giải thưởng còn phải kể đến các tác giả gần gũi với phong cách sáng tác của họ, như Thanh Tịnh, Hồ Dzếnh, Đỗ Tổn, Huyền Kiêu trong văn; Đoàn Phú Tứ trong kịch; Nguyễn Gia Trí, Tô Ngọc Vân trong họa.

Trong bối cảnh xã hội thuộc địa, sự cạnh tranh để giành ưu thế trên thị trường văn chương là điều tự nhiên. Nói vậy để thấy, có nhiều cuộc bút chiến đã diễn ra, trong đó Tự lực văn đoàn cũng từng là người gây chuyện hoặc góp chuyện. Ngôn ngữ đả kích của họ, và

⁽¹⁾ *Cái nhà gạch* đã được in năm 1940, 115 trang dưới cái tên *Tiếng còi nhà máy* tại Nxb Tân Việt. Thực chất, *Tiếng còi nhà máy* chỉ là một phần nhỏ của *Cái nhà gạch*. Kim Hà trích ra ở đó một đoạn, viết lại làm thành một truyện riêng với thế giới nhân vật được cô gọn, cách hành văn đã bắt đầu có quy củ, bút pháp đã bắt đầu điều luyện, và phương pháp bố cục đã khá vững chắc (lấy từ vanchuongviet.org).

cách họ tạo uy thế nhằm hạ giá đồng nghiệp và tôn vinh giá trị của mình cũng nhiều khi “ác khẩu” lắm.

Từ sau năm 1940, vai trò của Tự lực văn đoàn mờ nhạt dần. Cũng không phải chờ đến sau năm 1940 mà ngay từ thời Mặt trận Dân chủ, Tự lực văn đoàn đã phải nhường dần vị trí cho văn học hiện thực, mà số lớn các cây bút tiêu biểu đều viết cho ông chủ Tân Dân Vũ Đình Long. Tự lực văn đoàn chính thức tan rã khi ông chủ Nhất Linh cùng em trai là Hoàng Đạo tham gia vào các đảng phái chính trị để tranh giành ảnh hưởng với Việt Minh, trong bối cảnh thời cuộc trước và sau Cách mạng Tháng Tám 1945.

*

* *

Sau năm 1945 ở miền Nam, Nhất Linh hình như có nuôi ý định tái lập Tự lực văn đoàn nhưng tổ chức nhóm đã không còn, người cũ đã hết, thời cuộc đã khác, và tư tưởng nghệ thuật của Nhất Linh đã không còn thích hợp với thời đại, nên không gây được ảnh hưởng gì đáng kể. Do bị ghép vào tội mưu toan đảo chính Ngô Đình Diệm ngày 11/11/1960, bị theo dõi và o ép rất ngặt nên Nhất Linh phải uống thuốc ngủ để chết, đúng vào ngày 7/7/1963, trước hôm bị đòi ra tòa, như là một phản ứng quyết liệt với chính quyền Diệm. Chút dư âm Tự lực văn đoàn nơi ông chủ và người sáng lập ra nó đến lúc này là tắt hẳn.

Ở miền Bắc, ngay từ trước năm 1945, sau cái chết của Thạch Lam, các thành viên của Tự lực văn đoàn như Thế Lữ, Tú Mỡ, Xuân Diệu đã cắt hẳn quan hệ với các ông chủ Nhất Linh, Hoàng Đạo. Những năm vào Cách mạng và kháng chiến chống Pháp, Tự lực văn đoàn cũng có lúc được nhắc đến trong chút ít ánh hào quang cũ; nhưng từ năm 1953, khi diễn ra cuộc Cải cách ruộng đất và Chính huấn cán bộ thì Tự lực văn đoàn hoàn toàn bị phủ nhận đi kèm với sự

tự phê phán quyết liệt của các thành viên. Riêng Tú Mỡ, năm 1968 có gửi đến Tòa soạn *Tạp chí Văn học* của Viện Văn học bài *Trong bếp núc Tự lực văn đoàn*. Bài này phải chờ 20 năm sau, tức 12 năm sau ngày Tú Mỡ qua đời, mới được đưa in trên *Tạp chí Văn học* số 5/6-1988. Đây là bài viết kỷ lưỡng của một người vốn chịu ơn Tự lực văn đoàn, trước hết là chịu ơn Nhất Linh, giúp soi sáng được nhiều điều “trong bếp núc” của một văn đoàn vàng son rực rỡ một thời, bỗng tắt lạng vì những người thủ xướng lao vào con đường hoạt động chính trị.

Tháng 2/2000

85

Chân dung

**VĂN HÓA
VĂN CHƯƠNG VIỆT**

Tập 1

ISBN: 978-604-80-2865-7



9 786048 028657



8 935217 106615

Giá: 268.000đ